

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẬP-CHÍ

MẤY SỰ CẢI-CÁCH TRONG HỌC-GIỚI

Ngày 18 tháng 9 Tây, quan Toàn-quyền có ký mấy bản nghị-định sửa-sang về việc học ở Đông-Pháp. Có hai bản quan-hệ nhất : một bản định cho ba lớp đầu bậc tiểu-học được dạy bằng tiếng bản-xứ và đặt ra một khóa thi tốt-nghiệp ba lớp ấy để lấy một cái bằng « sơ-đẳng tiểu-học bản-xứ » ; một bản đặt ra một trường « Đông - Pháp Cao-đẳng-Học-viện » để thay vào trường Pháp-chính bây giờ.

Mấy sự cải-cách ấy tưởng sẽ có ảnh-hưởng sâu - xa lắm ; vậy nên nhân đây bàn tường cho quốc-dân rõ.

Gần đây cái phong - trào quốc-văn mỗi ngày một thịnh, nhiều nhà trí-thức nghĩ rằng bậc tiểu-học là bậc phổ-thông-giáo-dục, cốt cầu cho số nhiều con trẻ trong nước biết đọc, biết viết, biết tính, biết những điều thường-thức cần dùng ở đời, nếu được dùng tiếng quốc - âm mà dạy những thứ đó thì tiện-lợi và mau-chóng là dường nào. Bởi thế nên mấy ông nghị-viên Hội Tư-vấn Bắc-kỳ khóa trước đã xin với Chính-phủ đặt lại thi tuyển-sinh ở Bắc-kỳ và cho thêm một bài luận quốc-ngữ vào kỳ thi tốt-nghiệp tiểu-học. Sau đến Hội K ai Trí Tiến-Đức làm đơn thỉnh-cầu cho cả bậc tiểu-học dạy bằng chữ quốc - ngữ. Rồi quan Tổng-đốc Hoàng Trọng-Phu cũng thỉnh-cầu như thế ở Hội - đồng Chính-phủ. Về phần riêng tôi, lấy tư-cách nhà làm báo, cđ-

động trong báo Tây đề cho Chính-phủ chú-ý về việc ấy. Nhân đó gây ra một phen nghị - luận kẻ cũng náo-nhiệt. Trong các báo Tây ở Bắc-kỳ, có báo biểu đồng-tình với tôi, có báo phản-đối lại, đại-khái nói rằng người An-Nam phải học tiếng Pháp mới có thể tấn - tới được, vả lại tiếng An-Nam nghèo-ngặt không đủ tư-cách dạy học. Tôi cũng trả lời rõ-ràng, biện - bác mọi lẽ, giải-bày ý-kiến, phân-trần lợi-hại. Nhưng lệ thường trong cuộc nghị-luận, kẻ nói đi, người nói lại, bàn-bạc phân-vân, không thể quyết ngay phải trái. Rồi bằng đi trong một năm, chắc sở Học-chính cũng chú-ý nghiên cứu, nhưng không thấy đả-động gì cả. Kịp đến mấy tháng đây, quan Học - chính Tổng-trưởng cũ về Tây, quan Thống-sứ BLANCHARD DE LA BROSSIE sang quyền lĩnh nha Học-chính. Tôi được cái hân-hạnh tiếp mặt ngài mấy lần, điều-trần về vấn - đề tiểu-học bằng quốc-ngữ. Ngài cho lời bàn là có lẽ và sự thỉnh-cầu là chánh - đáng, hứa sẽ cải-cách cho được lòng dân. Ngài cũng thừa-nhận rằng trẻ con An-Nam chưa học võ-vạ bằng tiếng nước mình mà đã học ngay bằng tiếng ngoại-quốc là vô-lý, không những không ích-lợi gì cho đường phổ-thông-giáo-dục, mà đến tiếng ngoại-quốc ấy cũng không thể học cho thông được. Duy ngài nói rằng xin cả bậc tiểu-học dạy bằng quốc-ngữ thì khí quá, vì các

bạc trên dạy bằng tiếng Pháp cả, nếu bạc dưới không học tiếng Pháp thì không sao lên được; nay ngài sẵn lòng cho ba lớp dưới dạy bằng tiếng bản-xứ, hễ ba lớp ấy sẽ đặt một khóa thi bằng tiếng bản-xứ, còn hai lớp trên thì vẫn học tiếng Pháp, vẫn thi tốt-nghiệp tiểu-học bằng tiếng Pháp như cũ, mà học-trò thi tốt-nghiệp tiểu-học tất phải có bằng sơ-dẳng bằng tiếng bản-xứ đã. Và lại tuy gọi là ba lớp đầu, nhưng trẻ con — trừ đứa có trí thông-minh khác thường không kể — không thể nào trong ba năm thi bằng sơ-dẳng được, thành ra ba lớp mà thực là bốn năm, có khi đến năm năm học bằng tiếng bản-xứ, như thế là đủ lắm rồi, Thường thường con trẻ An-Nam phải học đến bảy năm mới thi được bằng tiểu-học-tốt-nghiệp như bây giờ; như vậy thời bốn năm học ba lớp dưới bằng tiếng nước nhà để thi bằng sơ-dẳng, ba năm học hai lớp trên bằng tiếng Pháp để thi bằng tiểu-học, thế là rộng rãi và ôn-thỏa lắm. Nghĩa là tiếng là năm lớp mà thực là bảy năm, học-trò được hai năm thừa ra để hoặc lớp nào kém thi học lại một năm nữa cũng được. Ý quan Học-chính định cái-cách như thế, đại-đề cũng là hợp với cái lòng sở-nguyện của đồng-nhân, vì chủ-ý chúng tôi chỉ là muốn cho con trẻ An-Nam trước khi học tiếng Pháp được học tiếng nước nhà mấy năm cho sau này khi khởi ngày-gò như lũ « Tây giả », và dầu không thể học lên được bậc trên nữa thì về chốn hương-thôn, ở trong gia-đình hay ra nơi xã-hội cũng đủ có cái học-thức thông-thường để làm một người dân xứng-dáng ở đời bây giờ. Cứ thiên-ý chúng tôi thì mục-dịch sự phổ - thông-giáo-duc phải như thế, chứ không phải là dạy cho biết lấy giã ba câu tiếng tây bập bẹ để kiếm một việc làm nhỏ-mọn ở sở nọ hay sở kia vậy.

Quan DE LA BROUSSE vốn là người quả-quyết, liền thảo nghị-định và thành hành đem vào tận Sai-gòn đề thương-thuyết với quan Toàn-quyền mà xin chữ ký. Quan MERLIN, gần đấy cũng đương chú-ý về việc học, nhất là bậc tiểu-học, lấy sự sửa-đổi như thế là đặc sự-thể, hợp dân-tình, duyệt-y lời xin của quan Học-chính và ký nghị-định ngày 18 tháng 9, dời lại ba điều 134, 135, và 136 trong Học-chính Tổng-qui.

Badiều ấy nguyên trước như thế này:

« Điều 134. — Lý-ưng thi các môn tiểu-học phải dạy bằng tiếng Pháp cả.

« Thực ra thì cũng còn phải lâu nữa mới có thể trường tiểu-học nào cũng có được đủ số thầy giáo có tư-cách dạy học toàn bằng tiếng Pháp cả. Và lại trẻ con nhà quê phải làm ăn ở nơi đồng-áng, thường cũng không mong cho được tới bằng tiểu-học tốt-nghiệp nữa, thời không cần phải học chữ Pháp cho thông bằng những con trẻ muốn vượt qua bậc tiểu-học. Cho nên :

« 1) — Ở các trường sơ-dẳng nhà quê, không cưỡng - bách phải dùng tiếng Pháp dạy học;

« 2) — Ở các trường ấy thì tiếng Pháp có thể học hay không học tùy-ý, nhưng ở trường tiểu-học kiêm-bị thì các lớp đều cưỡng-bách phải học tiếng Pháp cả;

« 3) — Quan Thủ-hiến của mỗi xứ được tùy-tiện chỉ-định những trường nào phải dùng tiếng Pháp nhiều hơn tiếng bản-xứ.

« Điều 135. — Mỗi năm quan Thủ-hiến mỗi xứ làm tờ báo-cáo hàng năm về việc học-chính trình cho quan Toàn-quyền, phải đính theo một cái thống-kê kê rõ có bao nhiêu trường dạy toàn tiếng Pháp, bao nhiêu trường có cưỡng-bách hay là tùy-ý dạy tiếng Pháp và bao nhiêu trường yếu-lược không dạy tiếng Pháp.

« Điều 136. — Quan Thủ-hiến mỗi xứ sẽ ký nghị-định chỉ rõ những miền nào trong bản-xứ có thể dùng tiếng thổ-trước để dạy học. »

Cứ ba điều như trên đó thì tuy không nói rõ là bắt-buộc phải học chữ Pháp ở mấy lớp dưới bậc tiểu-học, nhưng kỳ-thực là phân trường tiểu-học ra làm hai hạng: Một hạng là trường yếu-lược, tức là trường nhà quê, chỉ có ba lớp dưới, có thể dùng tiếng an-nam dạy học được, nhưng nếu dạy được bằng tiếng pháp thì lại càng hay lắm; một hạng là trường kiêm-bị, có đủ cả năm lớp cho đến thi được bằng tiểu-học tốt-nghiệp, thì cưỡng-bách phải học tiếng Pháp cả trong năm lớp. Cứ cách-thức như thế thì tất kết-quả đến như thế này: một là ở trường yếu-lược mà chỉ học bằng tiếng An-Nam thôi thì không thi-cử được gì cả, không có gì làm chuẩn-chứng cả, tất cha mẹ học-trò không dăm cho con học mà đem sang trường nào có dạy tiếng tây; hai là vì lẽ đó, các trường yếu-lược dẫu có thể dạy bằng tiếng ta được, nhưng cũng phải miễn-cưỡng dạy tiếng tây cho khỏi mất « mối hàng ». Hai cái kết-quả ấy quả-nhiên thấy thật: thành ra Chính-phủ không cấm dạy tiếng An-nam mà tiếng An-Nam tự phải tiêu dần.

Nay ba điều ấy sửa lại như sau này thì có ý rõ-ràng hơn, và thật là công-nhận cho tiếng An-Nam được có địa-vị phân-minh trong tiểu-học.

« Điều 134. — Lý-ưng thi các môn tiểu-học phải dạy bằng tiếng Pháp cả.

« Song vì lẽ thực-tế thì dùng tiếng bản-xứ để dạy ba lớp dưới bậc tiểu-học.

« Chương-trình ba lớp ấy vẫn cứ theo như trong Thông-qui ngày 21 tháng 12 năm 1917, nhất là về cách dạy tiếng Pháp.

« Đến lớp nhì và lớp nhất thì chỉ được dùng tiếng Pháp dạy học mà thôi.

« Điều 135. — Đặt ra một cái « bằng sơ-học yếu-lược » để chuẩn-chứng cho sự học trong ba lớp đầu bậc tiểu-học.

« Chương-trình và thể-thức thi lấy bằng ấy sẽ do quan Thống-đốc Nam-kỳ và các quan Khâm-sứ Thống-sứ các xứ nghị-định, nhưng phải quan Học-chính tổng-trưởng đồng-ý và quan Toàn-quyền duyệt-y mới được.

« Điều 136. — Phạm học-trò ứng-thí bằng « tiểu-học tốt-nghiệp » tất phải có bằng « sơ-học yếu-lược bằng tiếng bản-xứ » như điều trên đã định mới được.»

Nói tóm lại là trong ba lớp dưới tiểu-học, bấ-phân là trường nhà quê hay trường kẻ chợ, trường yếu-lược hay trường kiêm-bị, từ nay trở đi đều phải dạy bằng tiếng An-Nam cả, học hết ba lớp ấy phải thi lấy một cái bằng tức như bằng « tuyên-sinh » năm xưa, học-trò nào có bằng ấy mới được lên lớp nhì lớp nhất và ra thi « tiểu-học tốt-nghiệp ».

Lời nghị-định rõ-ràng như thế, từ nay trở đi suốt con trẻ trong nước Nam sẽ được học tiếng An-Nam ít ra là ba bốn năm, tiếng An-Nam sẽ được một cái địa-vị hẳn-hoi trong quốc-dân-giao-dục, không đến nỗi phải cái thân-phận ăn ghé nằm nhờ như trước nữa, thật tự cổ chí kim, không những từ khi mới có tây-học đến giờ, mà kể cả trong mấy nghìn năm bản-học chưa bao giờ được như thế. Không bao giờ người An-Nam được học tiếng An-Nam, bây giờ mới bắt đầu từ đây. Than ôi! tiếng quốc-âm ta trong bao nhiêu lâu bị khinh-rẻ, bị vùi-rấp, từ nay mới sắp được mở mặt với thế-gian. Con em ta trong bao nhiêu lâu chỉ được « gào » những nhân chí sơ với tình bần thiện, cùng là ami với l'ami, từ nay sẽ được ngấm-nga huyền-tụng bằng tiếng « mẹ đẻ », mà cái giọng « bom-na mách-quê » kia rồi sẽ vang-lừng chốn kẻ chợ nhà

quê, khác nào như khúc nhạc véo-von của mấy trăm cái miệng hài-nhi đồng-thanh tấu lên đề ngợi-khen ông tổ Lạc-Hồng vậy. Phàm người có chút máu nóng đối với nước nhà tiếng nhà, ha lại không nên nhầy-nhót, múa hát, mà vỗ tay reo mừng dư?

Mừng, đáng mừng thật, nhưng không nên quá mừng vội. « Vạn sự khởi đầu nan ; » sự cải-cách này đem ra thi-hành chắc cũng có nhiều điều khó-khăn, về phần Chính-phủ, về phần quốc-dân phải thành-thực mà làm thì mới mong có hiệu-quả được. Phàm việc gì cũng vậy, có bụng tin mà làm thì khó đến đâu làm cũng được, nếu còn chút hoài-nghi thì không những khó càng thêm khó, mà có khi hay cũng radở nữa.

Về phần Chính-phủ thì nay đã sửa đổi, xin sửa-đổi cho trọn vẹn. Ba lớp dưới bậc tiểu-học đã dạy bằng tiếng An-Nam thì thầy giáo dạy cũng phải có đủ tư-cách mới dạy được. Không dám nói rằng các thầy giáo ta không thuộc tiếng ta, nhưng phàm cái gì đã có học thì mới có thể dạy được, nay ở các trường sư-phạm không có mấy môn học bằng tiếng An-Nam, đến khi tốt-nghiệp ra dạy bằng tiếng An-Nam thế nào cho sành cho thạo được. Dầu là tiếng « mẹ đẻ » thật, nhưng có học thì mới có thông. Vậy xin Nhà-nước đã làm thì làm cho trọn : đã cho tiếng An Nam có một địa-vị ở trường tiểu-học thì cũng xin cho có một địa-vị tương-đương ở trường tiểu-học-sư-phạm. Nhất là trong lúc giao-thời này, nếu cần đến nhiều thầy giáo mà trường sư-phạm chưa dạy đủ, phải lấy những người chỉ có bằng tiểu-học tốt-nghiệp mà thôi, thời những người ấy tất phải học một vài năm quốc-ngữ mới đủ tư-cách dạy được. Sau nữa, Chính-phủ đã có bụng rộng-rãi cho người An-Nam học tiếng An-Nam, xin các quan đốc táy và các giáo-viên tây nam có trách-nhiệm

thi - hành sự đó, nên tận-tâm thành thực mà làm cho ; nếu chệnh-mãng hững-hờ thì không mong thấy thành-hiệu mau được. Việc là việc hay, tình lý thỏa-hợp cả, vì sau này không được kết-quả mỹ-mãn, là chỉ bởi thi-hành không chu-tất đó mà thôi. Cái trách-nhiệm của các thầy giáo cô giáo nặng lắm, xin phải cẩn trọng.

Về phần quốc-dân thì tuy phần nhiều người kiến-thức đều lấy làm mừng về cái lệ mới này, nhưng còn có người chưa hiểu rõ, mà không phải toàn là người không kiến-thức đâu. Có ông phàn nàn rằng : « Hiện nay trẻ còn học ngay chữ Pháp từ lớp dưới mà còn chật - vật thay, lên đến lớp trên còn sợ pháp-văn chúa thông, không đủ sức thi tiểu-học, huống bầy giờ lại mất đi ít là ba năm học chữ quốc - ngữ, thì có chậm cho con trẻ không? » Thậm-chí có nhà báo nọ trong Nam-kỳ nói sự cải-cách này là một sự « thoái-bộ », chứ không phải một sự « tiến-bộ », mà trách Chính-phủ muốn hạn-chế sự học trong dân-gian. Than ôi ! mấy nghìn năm nay, bầy giờ người An-Nam mới được phép học tiếng An-Nam, thế mà cho là một sự « thoái-bộ » thì cũng kỳ thật ! Nhưng tưởng các ông hiểu lầm : nói rằng ba lớp dưới học bằng quốc - ngữ không phải là tuyệt-nhiên không học tí chữ Pháp nào, chỉ là dùng chữ quốc-ngữ để dạy các môn trong chương-trình mà chữ Pháp cũng là một môn trong các môn khác, dạy làm tiếng ngoại-quốc mà thôi, nghĩa là lấy quốc-ngữ làm chủ mà chữ Pháp làm phụ vậy. Một đứa trẻ mới bắt đầu học mà học ngay bằng tiếng ngoại-quốc thì không tài nào hiểu được, thành ra trí nó mơ-mò mà chỉ truyền ngoài cửa miệng, vì cái tiếng ngoại-quốc ấy không phải là thứ tiếng nó thường nói bằng ngày ở trong gia-đình, ở ngoài làng xóm (trừ đem nó ra ở nước ngoài ngay từ khi còn

nhỏ tuổi thì không kè). Nay nếu bắt đầu học bằng tiếng nước nhà trong mấy năm thời học gì hiểu nấy, trí khôn nó mỗi ngày một vỡ-vạc ra, đến khi thông-thông rồi mới học tiếng ngoại-quốc, thời học vừa dễ và vừa mau. Như vậy thời trẻ con học mấy lớp dưới bằng quốc - ngữ, không những không ngăn-trở sự học chữ tây, mà lại thực là dự-bị sẵn cho học chữ tây được dễ hiểu. Duy có một điều hơi ngại là bằng tiểu - học tốt - nghiệp vẫn thi bằng chữ tây, thì trẻ con ở lớp ba lên lớp nhì chỉ học chữ tây có hai năm, không thể nào thi nổi được. Nhưng ý quan Học-chính là hai lớp nhất nhì thì học làm ba năm chứ không phải hai năm, lớp nhì sẽ chia làm hai ban, ban dưới để cho học-trò ôn lại bằng tiếng Pháp những món đã học bằng tiếng ta trước, ban trên trở lên mới theo đúng chương-trình thi tốt-nghiệp. Như thế thì trong ba năm học toàn tiếng Pháp, mà học về những món phần nhiều trước đã biết rồi, tưởng cũng đủ ra thì tiểu-học được. Vả lại lớp ba lên lớp nhì, có phải là tuyệt-nhiên không biết tí tiếng Pháp nào đâu; trong ba hay bốn năm ở lớp dưới đã có học tiếng Pháp rồi, mà học abutiếng ngoại-quốc, theo một phương-pháp tiện-tiếp thời cũng đã biết được kha-khả vậy. Nói tóm lại thời dù học cách nào trẻ con cũng phải 6, 7 năm mới thi được bằng tiểu-học; nhưng học như cách trước thời khi tốt-nghiệp, tiếng Pháp vị-tất đã hẳn thông mà tiếng ta thì mơ-hồ chưa được thạo; học theo cách sau thì phần quốc-ngữ chắc là thành-hiệu, vì có thi-hạch hẳn-hoi, mà phần chữ tây cũng không sợ kém, vì trong khi học đã đủ trí khôn cho mau hiểu. Trong hai cách ấy, cách nào là hơn, không cần phải nói, ai cũng rõ. Cách thứ hai lại có một cái hiệu-quả rất hay về đường truyền-bà sự học trong dân-gian: là con trẻ

trong nước không phải hết - thấy đều có thể học luôn sáu bảy năm cho tới thi tiểu - học tốt-nghiệp được, phần nhiều chỉ học được nửa chừng là thôi, cứ như bây giờ thì thế là « bán-đồ nhi phế, » chẳng thành công-chuyện gì, nhưng về sau này thời học ba bốn năm cũng mong thi được cái bằng sơ-dãng yếu-lược, cũng gọi là có một chút học - thức thông - thường bằng tiếng bản-quốc cần dùng ở đời này. Nếu sau này Chính-phủ lại đặt lệ ptam người ra sung ứng việc công trong hương-thôn, bất-cứ việc lớn hay việc nhỏ, ít ra cũng phải có bằng sơ-dãng mới được, thời sự học phổ - thông sẽ truyền - bá trong dân-gian mau biết đường nào. Có thể mong rằng có một ngày kia bao nhiêu con trẻ nước Nam, bất-cứ con trai con gái, bất-cứ kẻ chợ nhà quê, đều biết đọc biết viết tiếng An-Nam hết cả, há chẳng phải là một sự tiến-bộ to cho dân-tộc ta ư ?

Ngoài cái ngộ-diềm lo rằng học chữ quốc-ngữ trở-ngại cho chữ Tây, quốc-dân ta đối với vấn-đề sơ-học bằng quốc - văn lại còn hai cái ngộ-diềm nữa. Một là bởi cái thói quen của người mình trong mấy nghìn năm chỉ biết học là học chữ nho, học chữ tây, học một thứ văn-tự ngữ-ngôn của nước ngoài, chứ không hề bao giờ học chữ học tiếng của mình, tưởng rằng tiếng « mẹ đẻ » thì lọt lòng mẹ đã biết rồi, hà-tất phải học, cho nên những nhà có con đi học thấy học bằng quốc-ngữ thì cho là vô - dụng; không biết rằng dầu tiếng nước mình cũng phải học mới thông được, và những điều trí-thức thông-thường cần dùng ở đời này học bằng tiếng mình lại mau chóng và dễ hiểu biết đường nào. Hai là bởi sự mơ - mộng của người mình cho là biết ít nhiều câu tiếng Tây thì có thể đi làm việc tây kiếm tiền ngay được, cho

nên nhiều nhà cố cho con học đi học đến được bằng tiều-học là chỉ chủ cái kế sinh-nhai, cách « kiếm gạo » mà thôi, không biết rằng xưa kia người học ít, có cái bằng tiều-học cũng đủ làm được công nợ việc kia, chứ từ nay thời không những tốt - nghiệp tiều-học, đến tốt - nghiệp bậc trên nữa, rồi « ế » cả, nhà nước không có chỗ đâu mà dùng cho hết người được; và mục-dịch sự học không phải là chỉ thi lấy cái bằng để vào làm việc nhà nước, mục-dịch sự học là thu-hoạch lấy cái trí-thức cần-dùng ở đời, rồi tùy-tài tùy sức tìm lấy nghề-nghiệp mà làm ăn, chứ không có thể ai ai cũng mong ý-lại vào Chính-phủ cả. Mấy cái ngộ-diêm đó có giải được thì sự cải-cách mới này mới mong thành-hiệu, và sự phổ-thông giáo - dục mới mong truyền được trong dân-gian được.

Còn một điều nữa, là vấn-đề sách giáo-khoa. Nhưng hiện nay Chính-phủ đã lập một hội-dồng những nhà sư-phạm Tây Nam để kịp biên-tập sách giáo-khoa bằng quốc-ngữ cho các trường sơ-dãng dùng. Vậy chỉ xin một điều, là những sách ấy Chính-phủ nên đứng in lấy và bán rất rẻ, hoặc phát không cho những trường nghèo ở nhà quê, đó là một cách giúp cho học-trò không gì bằng. Hiện nay sách giáo-khoa nhiều quyền bán đắt quá, tới tám chín hào một đồng, con nhà có đã đành, con nhà nghèo thật khó lòng mua được. Sự xuất-bản sách giáo-khoa là một việc công-ích, không nên để thành một mối trục-lợi.

Sự cải-cách về tiều-học này là một sự quan-hệ cho cả quốc-dân, nên phải bàn tương. Cùng ngày 18 tháng 9 quan Toàn-quyền chuẩn-y lời bẩm của quan Học-chính lại ký một bản nghị - định nữa đổi trường Pháp-chính làm một

« Đông-Pháp Cao-đẳng-học-viện », để gây lấy những người ra làm quan hành-chính tư-pháp sau này. Thuộc về cái tôn-chỉ trường này thì quan Học-chính DE LA BROSE đã từng nói chuyện với tôi rằng: « Chính-phủ cần phải có người làm việc quan cho có tư-cách, mà dân bản-xứ cũng cần phải có một hạng thượng-lưu cho thật xứng-đáng. Nay xét ra những bậc thanh-niên nước Nam có thể ra giúp nước trị dân được, thời tuy cái học mới cũng gọi là thiệp-liệp ít nhiều, mà đối với chế-độ, phong-tục, lịch-sử, văn-tự nước mình, tựa-hồ như mang-nhiên cả, như thế thì cũng lạ thật. Cái nguyên-nhân là tại các trường nhà nước xưa nay chỉ chuyên dạy về một mặt tân-học, còn các khoa y-học về Đông-phương, về bản-xứ, thì không chú-ý đến. Quan Khâm-sứ PASQUIER ở Trung-ky thấy sự khuyết-diêm như thế, nên đã đặt ra trường « Uyên bác » ở Huế. Tôi rất đồng ý với quan PASQUIER. Nhưng ở Huế không đủ tài-liệu lập một trường Cao-đẳng hoàn-toàn. Trường ấy tôi muốn lập ở Hà-nội đây, chung cho cả Đông-Pháp. — Trường ấy tức là trường « Đông-Pháp Cao-đẳng Học-viện », bắt đầu mở từ tháng mười này. Trong chương-trình, ngoài các khoa về luật-pháp chính-trị, lại có các khoa phổ-thông và lịch-sử, như khoa dạy về lịch-sử các văn-minh Đông-Tây (tôn-giáo và mỹ-thuật), khoa dạy về địa-dư và lịch-sử các dân-tộc ở Đông-Pháp và ở Á-đông, khoa dạy về Hán-Việt văn-chương. Thế là cỗ-học Đông-phương từ nay sẽ có một địa-vị trong nền học Cao-đẳng. Đó cũng là một điều đáng kỷ-niệm và đáng mừng vậy.

PHẠM QUYNH

KHÁI-LUẬN VỀ TRIẾT-HỌC NƯỚC TÀU (1)

Nhà bác-học Nhật-bản, ông SUZUKI, mới xuất-bản một quyển sách đề là « Chi-na cổ-đại Triết-học lược - sử », hợp ba bài luận-thuyết của ông đăng trong tạp chí *The Monist* (Nhất-nguyên tạp-chí) từ năm 1907-1908. Ông in lại những bài nghiên-cứu của ông về lịch-sử cổ-đại nước Tàu là để cho được rộng người xem. Nhưng không phải là cứ y như cũ mà in ra đâu, ông có duyệt lại, sửa lại nhiều chỗ.

Sách này kê-cứu còn có khuyết-diểm, mà phê-bình cũng còn chưa được đích-đáng. Nhưng cứ lấy là một quyển sách khái-luận về triết-học cổ nước Tàu, thì cũng cho là cai-quát được đủ và được đúng. Nói tóm lại là cũng đủ có giá-trị nên đọc kỹ và nên tóm-lược lại trong mấy trang.

Trong sách này, ông SUZUKI muốn toát-yếu về tư-tưởng triết-học người Tàu trước thế - kỷ thứ 3 trước Gia - tô, theo như những kinh-sách còn lại đến giờ. Trên đầu sách có một bài tổng-luận dài và hay, bàn lung về triết-học Tàu từ hồi nguyên-thủy cho đến thời-đại nay và tỏ rằng triết-học về trước đời Tần 秦 ta nên biết cho rộng và nên nghiên-cứu cho thâm.

Những tài-liệu trong kinh *Thư* 書 經 thuộc về hai ông thánh nước Tàu là Nghiêu 堯 và Thuấn 舜 cũng đủ cho ta khảo xét về tôn-giáo cổ nước Tàu và sự quan-niệm về vạn-vật của người Tàu hồi xưa thế nào. Cái quan-niệm ấy, tưởng nên biểu-xuất nó ra, vì ngày nay nó vẫn còn chi-phối cho tư-tưởng

người Tàu, không có thay-đổi mấy tí. Nhưng Nghiêu và Thuấn sống về thế-kỷ thứ 24 trước Gia-tô, không chắc rằng có thực hay không, không có chứng-cớ gì xác-đáng, vì những sách nói về hai vị ấy quyết là có sai-suyễn nhiều và là đời sau biên-tập cả, nên không biết thế nào mà kết-luận cho thỏa-đáng.

Thực thì cái tư-tưởng triết-học mới nhóm lên ở nước Tàu vào khoảng giữa đời Chu 周 (1122? — 841 — 256 trước Gia-tô), nghĩa là chừng vào thế-kỷ thứ 7 trước Gia-tô. Chắc là trí-tuệ người Tàu đã mở-mang ra từ trước kia, — cứ xem mấy đoạn trong *Dịch-kinh* và *Đạo-đức-kinh* thì đủ biết, — nhưng đến bấy giờ mới thật là nảy-nở.

Bắt đầu từ thế-kỷ thứ 7 trước Gia-tô, trong bốn trăm năm nước Tàu sản-đạo vô-số những tay văn-sĩ có tài, những nhà tư - tưởng lỗi-lạc; trong khoảng từ cuối nhà Chu đến đầu nhà Tần, tư-tưởng người Tàu mới được ném cái phong-vị triết-lý. Tư-tưởng ấy có lẽ sau này phát-siễn được sức lý-luận mạnh hơn, nghiên-cứu được về tâm-lý sâu hơn, nhưng không bao giờ lại được sinh-sôi nảy-nở bằng hồi bấy giờ. Sau này có tinh - tế hơn, nhưng chắc là không được lỗi - lạc bằng, và có biến - hóa nhưng chưa chắc đã có tiến-hóa.

Cái thời-kỳ đầu ấy, có lẽ là hồi xuất-sắc nhất và chắc là hồi đặc-sắc nhất trong văn-học nước Tàu, chợt bị cái

(1) Dịch một bài của ông giáo AROUSSEAU trường Bác-cổ Hà-nội, bình-phẩm về cuốn sách của một nhà bác-học Nhật-bản, DAISETSU TRITARO SUZUKI, làm bằng tiếng Anh, đề là *A brief history of early Chinese philosophy* (Chi - na cổ-đại triết-học lược-sử) xuất-bản ở Luân-đôn năm 1914.

thủ-đoạn dã-man của nhà Tần làm cho đoạn-tuyệt bản. Tần Thủy - Hoàng kháng nhà nho, đốt sách-vở, làm tuyệt-diệt cả cái tư-tưởng sáng-tạo của người Tàu. Sau nhà Tần thì người Tàu không có sáng-lập những học-thuyết mới nữa, chỉ gia-công khôi-phục lại những cái cũ đã mất. Bởi thế mới thành ra cái lối học khảo-cứu cổ-văn, phê-bình, giải-thích, tức là lối học huấn-hỗ; lại cũng bởi đó mà thành ra những sách giả-mạo, sai-suyễn, bịa-đặt ra để thay vào những sách cũ chỉ còn tên.

Từ nhà Tần cho đến đầu nhà Tống, nghĩa là từ thế-kỷ thứ 3 trước Gia-tô cho đến thế-kỷ thứ 10 sau Gia-tô, tư-tưởng nước Tàu như vào hồi mê ngủ; ấy giữa hồi đó là đạo Phật thâm-nhập vào Tàu, tập quen thủy-thò, sinh-trưởng lối-tươi, rồi phát - đạt to lớn. Tuy người Tàu có cái tinh-bảo-thủ rất mạnh mà đạo của đứng Thế-tôn truyền vào cũng không bị ngăn-trở gì mấy. Nhà Phật sẵn gặp được đạo Lão cũng có cái tư-tưởng na-ná giống của mình, bèn dùng cách khôn-khéo vô-cùng, mượn danh-từ của Lão-giáo mà đặt ra vô-số những chữ cùng tiếng để diễn-dịch những tư-tưởng mới cống-hiến cho nước Tàu. Đạo Phật truyền-bá ra trong bọn nhà nho mỗi ngày một sâu và một rộng, tức là mở đường cho sự phục-hưng triết - học về đời Trung-cổ vậy. Còn nhân-dân thời vốn tính lãnh-đạm, và cũng không biết rằng đạo mới truyền ra mỗi ngày một rộng, cứ tự-nhiên mà tiêm-nhiễm dần và thừa-nhận cho cái tư-tưởng Tây-phương về mặt thuần - lý và cách biện - luận có điều cao - xa hơn cái tư - tưởng cũ của mình. Đạo Phật hành-trưởng trong dân-gian tức là cái động-lực rất mạnh để kích-thích nhà nho và môn-đồ ông Khổng ra tay công-kích đạo mới và siêng-minh phấn-chấn cái tư-tưởng cũ của nước Tàu.

Nhà Phật ở nước Tàu thời chăm-chi thông-minh, từ trước đến bấy giờ chỉ chuyên-chủ biên-tập kỹ-càng những kinh-sách trong bản-đạo. Không những phiên-dịch được nhiều các kinh Phạn ra tiếng nước mình, mà lại trước-tác được mấy bộ sách hay về tôn-giáo-triết-ly. Cái nguồn tư-tưởng vẫn là trong kinh-tàng đạo Phật, nhưng diễn ra lời văn tàu rất là thanh-tao trái-chuốt, khiến cho đạo Phật ở nước Tàu hầu thành như một cái công-trình hoàn-toàn và độc-lập vậy. Và lại cái triết-ly của đạo Phật ấy thâm-trầm hơn cái luân-ly của đạo Khổng, và cách quan-niệm về thế-giới cũng thấu-triệt đến nơi căn-đề sự-vật hơn.

Tư-tưởng nước Tàu như nghi-ngoi trong bấy lâu đề dưỡng sức, đến đời nhà Tống mới dám ngang-nhiên ra thảo-luận những vấn-đề rất phiền-phức và rất khó-khăn, những vấn-đề ấy trước kia dầu có nghĩ tới mà hình như mới xét qua-loa mà thôi. Nhờ có đạo Phật đến như nhóm thêm cho cái lò tri-tuệ của người Tàu và cung-cấp thêm tài-liệu cho sự nghiên-cứu về triết-ly. Ảnh-hưởng của đạo Phật to-tát thật, song không nên tưởng rằng người Tàu không thâm-sát mà cứ tự-nhiên thừa-nhận đầu; người Tàu vẫn có một cái bản-năng chắc-chắn, trong hai cái lý-thuyết tức-khắc biết chọn cái nào là thích-hợp với bản-tính mình, dù là lý-thuyết của đạo Phật hay đạo nào mặc lòng. Những vấn-đề mà đạo Khổng chỉ đề-khởi ra làm một cách thao-luyện cho tri-tuệ mà thôi, người Tàu bèn nhờ đạo Phật đề-lấy cái ngòi mà giải-quyết. Nhưng có thể nói rằng trong suốt thời-kỳ tư-tưởng phục-hưng ở nước Tàu về đời Trung-cổ đó, không có một vấn-đề mới nào về triết-học mà giải-quyết ra ngoài cái phạm-vi nhỏ - hẹp của đạo Khổng đã khu-hoạch ra từ trước,

Vì rằng về cò-dại, hồi đạo Khổng hầy còn chưa thành-lập vững-vàng và đồng-thời còn có vô-số các phái khác tranh nhau để lấy phần hơn, thời các nhà tư-tưởng Tàu nhà nào nhà nấy hết sức chủ-trương cái học-thuyết của mình và phản-đối những thuyết nào có thể kiếm-tính hết - thấy đề gồm làm một thuyết độc-tôn. Đến đời Tống thời không thể, các nhà triết-học bấy giờ không hề bao giờ ra ngoài con đường cũ ; thường quan-sát các tư-tưởng mới của Ấn-độ cống-hiến cho mình, muốn chắm-chước trong cái giới-hạn nó có thể giúp đề phát-siễn được cái học-thuyết bất-dịch và độc-tôn của Khổng phu-tử một cách rõ-ràng và sâu - xa hơn ; nhưng không hề bao giờ phản-đối và dị-nghị đến cái học - thuyết ấy. Còn tư-tưởng Phật chẳng qua như một cái lợi-khí để giúp cho mình phân-tích được tinh-tế hơn những cái nguyên-lý mới nó vẫn bao-hàm trong đạo cũ mà chỉ vì từ trước quan-niệm chưa thấu - triết cho nên chưa phát-minh được ra mà thôi. Đem một cái tư-tưởng mới mà giải-thích một cái học-thuyết cũ, đó là cái đặc-sắc của sự triết-lý-phục-hưng của nước Tàu về đời Trung-cổ vậy.

Cứ thực thì người Tàu không phải là một dân-tộc có cái trí triết-lý mạnh bằng người Hi-lạp hay người Ấn-độ. Chỉ chú-trọng đến những sự quan-hệ cho đạo luân-lý ở đời mà thôi. Tuy không phải là không biết lý-luận một cách mầu - nhiệm, tưởng-tượng một cách mạnh-bạo, nhưng không hề bao giờ quên cái bề thực-tiên của sự-vật. Đã tiêm-nhiễm sâu cái tinh-thần bảo-thủ của đạo Khổng, không chịu sao-những những sự thực hiên-nhiên ở đời, mà để cho tinh-thần bay-bồng trong cõi mơ-màng siêu-việt. Thường răn mình rằng dù trí-tuệ người ta có thể vung-vẩy đến tuyệt vời, mà tuyệt - nhiên

không thể nào thay-đổi được số-phần trên mặt đất. Cái ý-kiến ấy chi-phối cả lịch-sử tư-tưởng nước Tàu.

Vậy thời phải suy-ngược đến đời Chu, vào khoảng thế-kỷ thứ 5 và thứ 3 trước Gia-tô, mới tìm thấy cái triết-học đặc-biệt chân-chính của nước Tàu. Khi văn-minh mới tới một trình-độ khá-khá, tư-tưởng người Tàu đã bay-bồng trong cõi triết-lý cao-thâm, vẫy-vùng quan-niệm về sự đời, về vũ-trụ. Hồi bấy giờ chưa có gì là thành cả; chưa có một cái thuyết gì nhất-định về đời người, khiến cho mọi người có thể công-nhận. Đạo Khổng còn đương cạnh-tranh để sinh-lồn, mà đạo Lão thời chưa thành một cái thuyết-hệ đặc-biệt. Thật là đời tư-tưởng tự-do, ngôn-luận tự-do; đối với « chính-đạo » thì có vô-số những « dị-doan » khác đương mạnh-mẽ, bầy-hái, ai muốn theo hay ai muốn bác cũng được. Không có một cái học tương-truyền và độc-doán, nhà tư-tưởng nào cũng có quyền tự-do tuyên-bố ý-kiến của mình. Tư-tưởng nước Tàu bấy giờ thật là gặp được một cái cơ-hội rất tốt, mà đạt tới một cái trình-độ cực cao. Vì đời bấy giờ mà các cách giao-thông truyền-bá, như đường-sá, như nghề in, như sự học, được như bây giờ, thì không biết cái cảnh nước Tàu nhà Chu còn trang-nghiêm rục-rở đến thế nào?

Từ đầu lịch-sử triết-học nước Tàu đã xuất-hiện ra hai cái tư-trào trái nhau, còn lưu-truyền mãi đến bây giờ. Một cái có thể gọi là « lưỡng-nguyên-luận » (兩元論, dualisme), thời tiêu-biểu trong kinh Dịch và các sách của Khổng-phu-tử (551-479 trước Gia-tô); cho rằng lẽ tuyệt-dịch không thể biết được (agnostique), và chỉ vụ sự thực-tế mà thôi. Một cái có thể gọi là « nhất-nguyên-luận » (一元論, monisme), có cái khuynh-hướng thần-bí và siêu-việt, do phái họ Lão chủ - trương.

«*Lưỡng-nguyên luận*» là cái triết-lý-học-thuyết thứ nhất của người Tàu gây-dụng ra. Thuyết ấy xuất-hiện ra trong một bộ sách cổ nhất của nước Tàu, là kinh *Dịch*.

Kinh *Dịch* là sách tối-tăm khó hiểu nhất trong văn-chương Tàu. Giá-trị chân-chính của sách ấy thế nào, ý-nghĩa đích-xác của sách ấy thế nào, đã nhiều nhà nghị-luận phân-vấn lắm. Hiện chưa biết thế nào là nhất-định, và cái chân-ngĩa của sách ấy có lẽ đã mai-một đi rồi. Mà mai-một đã lâu, vì tự đời nhà Chu đã truyền rằng Văn-vương (1211-1135? trước Gia-tô) và Chu-công (+ 1105 trước Gia-tô) cho sách ấy là một sách bàn chung về các hiện-tượng trong thế-giới và các công-việc của đời người, có khi dùng làm sách bói: nhân cái ý-kiến đó mà cho rằng hai ông có viết ít câu giải-thích về sách ấy, bàn về phép luân lý và đạo xử-thế. Chừng 400 năm về sau, Khổng-tử mới nghiên-cứu cho biết rõ cái bản-thể của sách ấy, vì cho lời giải của Văn-vương và Chu-công là còn khuyết. Trong những câu tối-tăm bí-hiêm của kinh *Dịch*, ông muốn tìm lấy một cái gốc triết-lý tư-tưởng. Người ta nói rằng ông chỉ ước-ao sống thêm được mấy năm nữa để nghiên-cứu về cái văn-chương huyền-bí đó. *Hiệ-tử* là những lời phụ vào kinh *Dịch*, thường cho là của Khổng-tử làm, nhưng chắc là của nhiều người làm, ý-kiến thường có khác nhau, tự-trung cũng có nhiều câu phán-đoán về triết-lý, các nhà hậu-học nhân đó cho rằng kinh *Dịch* hồi đầu là một sách thuần triết-lý, sau mới biến dần thành một sách bói. Dù cái bản-thể đích-xác của sách ấy thế nào mặc lòng, sách ấy chắc là cái nguồn của các nhà tư-tưởng Tàu theo tự đó mà khởi-phát ra cái luận «*lưỡng-nguyên*» vậy.

Đọc qua kinh *Dịch* một lượt cũng

đủ biết. Có nhiều đoạn trong *Hệ-tu* thật là cái chứa-có hiện-nhiên vậy.

Dù gọi là *âm dương*, hay *cương nhu*, hay *kiên khôn*, hay *thiên địa*, hai cái «*nguyên*» đó độc-lập đối nhau, quan-hệ lẫn nhau theo những phép-tắc đã nhất-định, làm thành ra cái vũ-trụ của tư-tưởng người Tàu đời xưa. Những phép-tắc bất-dịch đó là tiêu-biểu bằng 64 quẻ, chính trong kinh *Dịch* phổ-diễn ra một cách cũng mập-mờ lắm. Cách quan-niệm vũ-trụ như thế là một cách quan-niệm thuộc về số, có hàm một cái khí-vị triết-lý cũng cao-siêu, nhưng người Tàu có cái trí vụ-thực quá, không biết phát-biểu cái tinh-cách ấy ra như phái *Pythagore* ở Hi-lạp đời xưa; không những không biết thế mà lại chỉ khu-khu trong vòng nhân-sự mà thôi. Có lẽ chính Khổng-tử khi muốn tìm lấy một cái gốc triết-lý ở trong kinh *Dịch*, cũng chưa thoát được hết những cái thiên-kiến nặng-nề về luân-lý. Cái đặc-tính của người Tàu là lúc nào cũng nói luân-lý, gặp đâu cũng bàn luân-lý. Thành một cái khuynh-hướng rất mạnh, không thể chống lại được, dù khi không cần đến, tuyệt-nhiên vô-ích, như khi quan-sát những cái hình tựa-hồ vô-nghĩa-lý như hình bát-quái đó, cũng không thể thoát được cái trí thiên-lệch ấy.

Bởi người Tàu có cái thiên-tính như thế, nên tuyệt-nhiên không ưa thuần-lý-học. Cứ xem nhiều đoạn trong kinh-truyện cũng đủ biết. Người Tàu đã lấy cái luân-lý Khổng-giáo làm trụ-cốt cho sự tư-tưởng quan-niệm của mình, nên cứ khu-khu ở trong cái giới-hạn sự kinh-nghiệm hàng ngày, trí-tuệ thấp-hẹp chỉ biết quanh-quẩn trong vòng sự-thực trước mắt mà thôi. Về đường triết-lý thì phát-minh ra trong vạn-vật được hai cái nguyên-lý phản-trái nhau, thế là đủ thỏa cái trí quan-niệm của mình rồi. Không dám bay-bồng

ra ngoài cái thế-gian hữu - hình kia là thế-gian của khí âm, khí dương cùng với ngũ - hành (thủy, hỏa, mộc, kim, thổ) tương - sinh tương - khắc nhau. Nhân sự sinh khắc đó mới đặt ra mấy cái luật nhất-định làm phép-tắc cho thế-giới hữu-hình và thế-giới vô-hình; mấy cái luật đó là luật trong kinh Dịch. Nay phận-sự người ta ở đời này, là phải làm thế nào cho điều-hòa thích-hợp với những luật-pháp đó. Nếu làm được, thế là đạt được cái mục đích làm người vậy. Đã vậy thời hà-tất phải vượt ra ngoài những luật-pháp thiên-nhiên đó, có thể hiểu được, có thể theo được dễ-dàng, mà rầu lòng theo đuổi một cái xa-xôi, siêu-tuyệt, không có trực-tiếp quan-hệ đến sự sống ở đời ?

Cái chủ-nghĩa «bất-can-thiệp» đó là một cái thái-độ đặc-biệt nhất của Khổng-tử. Trong Khổng - giáo thật không có gì là thần-bí cả; không có gì là thuộc về tôn-giáo, theo như ý-nghĩa thông-thường của chữ ấy. Có nhiều đoạn trong kinh-truyện, và thứ nhất là trong Luận - ngữ, có thể làm biểu-chứng rõ-ràng.

Ngoài cõi đời này, chắc có một cái gì làm nguyên-động-lực huyền-bí cho mọi hiện-tượng thiên-nhiên và mọi sự thực trong tâm-lý. Cứ thực ra thì người Tàu cũng chắc rằng cái sức mạnh u-âm và vô-hình đó là có; nhưng cho rằng tri-tuệ người ta không thể nào quan-niệm được, nên cũng không đề ý quan - niệm cái ý - nghĩa và cái bản-thể nó làm gì; chỉ có những luật - pháp bề ngoài và những hiện-tượng trông thấy của cái sức u-âm đó là nên chú-ý mà thôi; vì rằng cái phận-sự người ta ở đời là chỉ nên hiểu biết những hiện-tượng có thể biết được, và nên đề ngoài cái lẽ huyền-bí «bất khả tri». Nếu ta suy ngược lên xa hơn các nhà nho hồi đầu, thời ta thấy trong kinh Dịch là sách bàn về phép-tắc và

hiện - tượng một cái sức mạnh vô-hình tuyệt-đối, có một vài điều có thể khiến cho ta kết-luận rằng ngay từ khai-hiên-tập sách ấy đã phảng-phất có một cái khuynh-hướng nhất-nguyên có ý-vị siêu-tuyệt và thần-bí (*une tendance moniste idéaliste et mystique*), các nhà tư-tưởng lúc trước tuyệt-nhiên không chú-ý đến, nhưng về sau này kết-quả thành ra phái triết-học nhà Tống. Như trong Hệ-từ thứ ba có câu rằng: «是故易有太極, 太極生兩儀, 兩儀生四像, 四像生八卦. Bởi thế nên trong phép Dịch có Thái-cực, Thái-cực sinh lưỡng-nghi (là âm và dương), lưỡng-nghi sinh tứ-tượng (là thái-dương, thiếu-âm, thái-âm, thiếu-dương), tứ-tượng sinh bát-quái.» Cùng thiên Hệ-từ đó với mấy đoạn khác nữa, đủ chứng rõ ràng vạn-vật là do một cái nguyên-lý đời mà ra, mà cái nguyên-lý ấy lại là do một cái bản-thể duy-nhất độc-lập. Vậy thời đây là tự-nhi-nguyên-luận mà chuyển thẳng ra nhất-nguyên-luận vậy.

Những cái khuynh-hướng ấy, chắc là cổ lắm, thấy phảng-phất trong sách Khổng, mà trong sách Lão hồi đầu lại phát-biểu ra rõ-ràng lắm. Như trong sách Đạo-đức-Kinh suy-diễn ra lời văn cũng lạ.

Đương sách Khổng sang sách Lão, cái tinh-thần, cái phương-pháp nó khác hẳn nhau, đủ biểu rõ cái châu-tướng của hai đạo. Đạo Khổng thì như tấm gương phẳng-lặng, phản-chiếu cái tư-tưởng nhật-dụng của người Tàu, chỉ trông thấy hình-ảnh tâm-thường của đời người; đạo Lão thời lại ví như cái hồ nước chuyển-động, mặt người nhìn vào thấy mung-lung phiêu-diêu như mộng như thơ vậy.

Kinh Dịch là cái tiêu-biểu thứ nhất của luận nhị-nguyên; Đạo-đức-kinh là cái tiêu-biểu thứ nhất của luận nhất-nguyên. Mãi về sau này cái phương-diện thuần-lý của luận nhất-nguyên

mới bị phái đạo-giáo biến thành một cái luận phiếm-thần huyền-bí (*un pan-théisme mystique*), và mãi đến các nhà triết-học thứ nhất về đời Tống mới tìm cách điều-hòa cái triết-lý của kinh Dịch với cái thuyết vũ-trụ của Đạo-giáo, xướng ra cái thuyết trừ-danh về lẽ biến-hóa của vật-chất, gọi là thuyết *Thái-cực*.

Những cái tư-tưởng thuần-lý và thần-bí trong *Đạo-đức-kinh*, đến các tôn-dồ Đạo-giáo như Liệt-tử 列子, Trang-tử 莊子, mới đem ra suy-diễn một cách rất thấu-triệt và rất hùng-hồn.

Cứ cái vũ-trụ-luận của Liệt-tử thì Liệt-tử xem ra thật là một nhà tư-tưởng đặc-biệt. Ông cho cái thế-giới hữu-bình là ở một cái bản-thể tuyệt-dịch mà ra, gọi là *đạo*, lại gọi là « Cốc-thần » (谷神 *l'esprit de la vallée*), hay là « Huyền-tân » (玄牝, *la mère mystérieuse*). Mấy cái tên đó có trong *Đạo-đức-kinh*, nhưng Liệt-tử nói rằng lấy trong sách *Hoàng-đế-thư*, sách này có trước *Đạo-đức-kinh* mà *Đạo-đức-kinh* cũng là mượn những tên ấy ở đó.

Liệt-tử cho rằng sự sinh-tử là cái lý tất-nhiên của trời đất. « Sinh là *ký* mà tử là *qui* », người ta chết mới là về nơi căn-bản. Sống không thể cho là hơn chết, chết cũng không thể cho là hơn sống, vì sống, chết, còn, mất, thành, hủy, là lẽ tất-nhiên của tạo-vật cả, chỉ có thể nói một điều, là cuộc đời xoay như một cái bánh xe vô-cùng vậy. Người trí-giả đối với mọi sự phải nên thần-nhiên cả. Sống ở đời cũng tựa-hồ như không sống vậy. Đó là cái thái-độ đặc-biệt của phái Đạo-giáo: bắt đầu là một cái triết-học nhất-nguyên, kết-cục là một cái thái-độ đạm-bac. Ai cũng biết câu Liệt-tử nói rằng : « 言天地壞者亦謬。言天地不壞者亦謬。壞與不壞吾所不能知也。雖然彼一也。此一也。故生不知死。死不知生。壞與不壞吾何容心哉。 Nói trời đất có hoại

cũng là lầm, nói trời đất không hoại cũng là lầm. Có hoại hay không hoại, ta không thể biết được. Tuy-nhiên, sống là sống, chết là chết, cho nên sống không thể biết chết, chết không thể biết sống,... hoại hay không hoại, ta việc gì phải quan-tâm ? »

Trang-tử (thế-kỷ thứ 4 trước Gia-ló) có lẽ không thâm-trầm bằng Liệt-tử, nhưng mà sán-lan đặc-biệt hơn, trừ-danh về cái cách riêng của ông quan-niệm về chủ-nghĩa siêu-việt thuần-lý. Trang-tử cho rằng muốn tìm cái chân-tượng của vạn-vật không gì dễ bằng. Người ta chỉ phải thoát-li sự ngu-tối cùng những sự khuyết-diêm riêng của mình để mà suy-câu cái *đạo* ở ngay trong mình; hề đã tìm thấy ở mình thì tìm thấy ở muôn vật, vì đạo đâu ở giống nào cũng là một. Vạn-vật là đồng nhất-thể cả, ta phải lấy đó làm căn-bản cho mọi sự tư-tưởng của ta.

Xét Trang-tử dễ nghiệm thấy cái khuynh-hướng căn-bản về thần-bí nó phân-biệt hẳn Lão giáo với Khổng-giáo. Những thiên nghị-luận về bản-thể của *đạo*, xem ra cái cách lý-luận của Trang-tử mập-mờ và huyền-bí lắm. Thành ra nói nhiều mà không giải rõ được gì cả. Như nói rằng cái bản-thể của vạn-vật có thể nhận-thức được dễ lắm; cái bản-thể ấy là ở *đạo*, nhưng bản-thể của *đạo* thời sức người không thể tu-lượng được. Cách lý-luận như thế thì cũng khi tre con; không giải-quyết được sự khó, lại làm cho nó phiền thêm ra.

Sự tư-tưởng đã đến cái lối hư-vấn khuynh-khoáng như thế thời là thuần thần-bí rồi. Phàm suy-lý và phân-tích đã đến cùng thời tất là gây ra sự quan-niệm thần-bí về Tuyệt-dịch. Cái bản-chất của tư-tưởng người ta như thế, phần trí-tuệ thời muốn gia-công quan-niệm cho khắp vũ-trụ mà suy-diễn thành lời lẽ thực; còn phần tưởng-tượng và tín-ngưỡng thuần-tuý thời bao giờ cũng suy-câu tới cái lẽ huyền-bí, sức

người không thể tự-nghị được mà vẫn cứ bần-khoản trong tâm-trí, không bao giờ dòi. Có khi phần trí-tuệ tằng, thời quan-niệm về sự-vật được phân-minh chắc-thực. Nhưng nếu khó quá không bằng nổi thì những cái khuynh-hướng thần-bi ở đâu nó tiến lên, mà cái luận thần-bi thế nào dòi cũng biến ra cái luận phiếm-thần; xét lịch-sử tư-tưởng của loài người đâu đâu cũng thế.

Tư-tưởng của Đạo-giáo đến chỗ tuyền-dinh ấy là tự Quan-doãn-tử 關尹子, nhưng sách ngày nay cho là của Quan-doãn-tử mà lưu-truyền đến ta chắc là do những nhà trước - thuật sau biên-tập. Tuy nhiên trong sách cũng có nhiều đoạn, xem ra cở lảm; dù vậy và dù đặt Quan-doãn-tử vào dưới Liệt-tử và Trang-tử cũng khi trái thật, nhưng cứ lý thì cái thứ-tự ấy là phải, vì trong Quan-doãn-tử có nhiều những tư-tưởng về đạo - giáo trực-tiếp suy-diễn ở tư-tưởng Liệt-tử và Trang - tử mà ra. Quan-doãn-tử, cứ xét như bộ sách đề tên ông, thì có thể cho là nhà tư-tưởng cuối cùng của Đạo-giáo.

Sách Quan-doãn-tử chưa ai dịch ra văn tây, mà tưởng đáng nên dịch lắm. Cái quan-niệm của ông về đạo tự-tại khắp mọi nơi tức cũng là cái quan-niệm của Trang-tử; cái tinh-t túy của đạo ở người ta cũng như ở khắp trong vũ-trụ; ở đâu cũng là y-nhiên bất - dịch. Quan - tử nói :
 « 天地萬物皆吾精吾神
 吾魂吾魄. Vạn-vật trong trời đất đều là tinh, là thần, là hồn, là phách của ta cả. »

Trong học-thuyết của đạo-giáo có nhiều điều tinh-thâm lắm, nhiều nhà bác-học ngờ là có chịu ảnh-hưởng của ngoài, nếu quả thế thì cũng giải-quyết được một cách thỏa-đáng cái vấn-đề đạo-giáo với triết-học Ấn-độ quan-hệ nhau thế nào.

Có một điều đích-xác là Phật-giáo với Đạo-giáo hai bên có chỗ giống

nhau lạ-lùng. Các nhà phật hồi đầu mượn một phần nhiều những danh-từ ở đạo-giáo, mà mượn ngay từ khi đạo Phật mới bắt đầu mọc rễ ở đất Tàu, nghĩa là về đầu kỷ-nguyên Giátô. Trong lịch-sử đã từng có nhiều lần có người muốn dung-hóa hai đạo làm một cái học-thuyết nửa thuộc triết-lý, nửa thuộc tôn-giáo. Quan-doãn-tử là người đầu nhất làm sự dung-hóa đó, — có lẽ là làm một cách tự-nhiên, vô-ý-thức, — để điều-hòa cái duy-tâm-luận của Ấn-độ với cái phiếm - thần - luận của Liệt-tử và Trang-tử. Sau hết thời cái tôn-giáo thông-thường của người Tàu ngày nay chính là muốn tổng-hợp một cách thó-lược hai đạo Phật và đạo Lão, một bên thời có cái khuynh-hướng đa-thần, một bên thời có cái tín-ngưỡng về linh-hồn siêu-độ.

Triết-học nước Tàu, — ngay tự hồi cổ-sơ đã có cái tính-cách ấy rồi, — bao giờ cũng vẫn là một cái triết-học căn-bản vụ-thực, thường trực-tiếp quan-hệ với các nhân-sự ở đời; người Tàu cho rằng phạm quan-niệm về linh-tính, về vũ-trụ, về đạo-đức mà không có ích-lợi ngay cho sự-cư-xử ở đời thì không đáng chuyên-tâm chú-ý làm gì. Các nhà tư - tưởng nước Tàu chỉ tư-tưởng để suy-cứu lấy cái căn-bản cứu-cánh của sự đời, không phải là đối với cả vũ-trụ sâm-la, nhưng chỉ đối với một khoản nhân-sự mà thôi, mà trong nhân - sự cũng chỉ chuyên-chủ về việc chính-trị, việc xã-hội mà thôi; cái gì không thuộc về nhân-sự thì người Tàu cho là không quan-hệ gì, chứ không hề coi là việc cốt-yếu cần phải đem tâm đem trí mà suy-nghĩ. Cái đặc-tính ấy rõ-rệt cho đến nỗi có thể nói rằng người Tàu là tiêu-biểu cho cái luân-lý thực-dụng cũng như người Hi-lạp là tiêu-biểu cho triết-học, mà người Do-thái là tiêu-biểu cho tôn-giáo vậy. Vậy thời các

nhà tư - tưởng Tàu cũng như ông SOCRATE để lại cho đời sau nhiều những câu cách-ngôn về đạo xử-thế, hơn là những điều thuyết-lý về triết-học, và ngoài cái phạm-vi luân-lý không khiến cho trí người ta suy-cứu ra rộng hơn nữa.

Người Tàu cho vũ-trụ là biểu-hiệu một cái luân-lý tuyệt-luân, và người ta phải quan-sát vạn-vật để tìm lấy cách ăn-ở trên đời. Nhưng « Trời » (天) của người Tàu là một cái lẽ thiên-nhiên, chứ không phải là một đấng tri-thức. Dưới này bàn về tôn-giáo Tàu ta sẽ nói cái quan-niệm của người Tàu về Thượng-đế, về Thiên-chúa thế nào. Nay ta chỉ thừa-nhận rằng tư-tưởng người Tàu phần nhiều là thuộc về luân-lý, về nhân-sự cả. Dẫu là phái Đạo-giáo hay phái Khổng-giáo cũng thế cả, duy độ-lượng có khác nhau ít nhiều. Khổng-giáo thì công-nhiên lấy sự đời, lấy nhân-luân xã-hội làm mục-dịch sự học. Đạo-giáo thời lại chuyên-chủ về các phương-pháp có thể làm cho đời người được lâu dài ra. — Nói tóm lại thì các nhà tư-tưởng nước Tàu chỉ chú-trọng về đời người, về cái phần vật-chất, phần thực-tế ở đời. Đời người dẫu khuyết-diểm mà các nhà ấy cho là sung-sướng vô-cùng, nên không nói ra nhưng chỉ cầu-nguyện có một điều, là làm cho dài sự sống ra; chỉ hi-vọng có một điều: là giữ cho sống được mãi. Cái đặc-sắc của tâm-tính người Tàu như thế đủ chứng rằng tâm-tính ấy thô-thiền và thấp-hèn là dường nào. Cũng có ít nhiều nhà đem những thuyết nhân-nghĩa mà tô điếm thêm vào, nhưng cái quan-niệm về nhân-sinh, về vũ-trụ của người Tàu là một cái quan-niệm duy-kỷ rất tầm-thường vậy.

Luân-lý đạo Khổng thì ai cũng biết, không cần phải bàn kỹ làm gì. Nghiên-cứu về luân-lý ấy, tức là nghiên-cứu về tâm-tính người Tàu ở chỗ rất thuận-túy, rất đặc-biệt vậy. Không có học-

thuyết nào in sâu dấu-vết vào tâm-não người Tàu bằng đạo Khổng. Tự dân-gian cho đến các hạng quan-tư giàu có, đời đời vẫn tuân theo một cách cẩn-trọng. Người Tàu sùng-phụng ông Khổng, không phải là đạo ông có sâu-sắc gì, nhưng bởi ông có cái lẽ phải tầm-thường bao giờ chỗ nào cũng thích-hợp với sự-thực ở đời. Người Tàu tư-tưởng ít lắm, không hề chịu nhọc trí để tìm những lẽ huyền-vi, cho nên trọng ông thầy Khổng hơn các nhà triết-học khác.

Luân-lý ông Khổng gốc ở chữ nhân 仁; ông cho nhân là cái tiêu-chuẩn độc-nhất của tạo-vật cùng người ta. Khổng-giáo cho đạo tức là nhân. Đạo-giáo thời cho đạo là một cái mối siêu-hình thuận-túy; Khổng-giáo thời cho là chỉ thuộc về luân-lý mà thôi và qui-nạp ở một chữ nhân. Đạo nhân đó, Mạnh-tử giải-thích cũng khá tường, chính là gốc của xã-hội và là đầu trong các đức. Trăm đức cũng ở nhân mà ra, và chẳng qua là những trạng-thái khác nhau của nhân mà thôi.

Cả luân-lý ông Khổng là dựng lên trên một cái nền nhân đó. Người ta bằng ngày phải tu-luyện đạo nhân. Nếu mọi sự hành-vi mà theo được đúng như đạo nhân, nghĩa là không những biết kính người mà lại biết kính mình nữa (敬恭), bao giờ cũng một niềm thành-thực với người và thành-thực với mình, thì gọi được là người quân-tử. Người ta vốn tính thiện, lại hằng ngày sửa mình, giữ mình như thế, tất là cư-xử hợp với nhân, hợp với nhân tức là hợp với đạo, mà đạo tức là gồm cả các phép-tắc chi-phối trong vũ-trụ, trong nhân-gian.

Đối với luân-lý Khổng-giáo thì luân-lý Đạo-giáo coi ra nghèo-ngặt lắm; rút lại chẳng qua là một cái chủ-nghĩa duy-kỷ tiêu-cực. Phái đạo-sĩ tìm sự hạnh-phúc ở chỗ tịch-mịch, thoát ra ngoài cả mọi sự phiền-lụy ở đời, chỉ

dụng-công quan-niệm cái lẽ hồn-nhiên tuyệt-dịch của tạo-vật, chứ không xét đến những sự biến-thiên hoạt-dộng của tạo-vật. Cái tuyệt-dịch về luân-lý của phái ấy là ở cao hơn cả mọi sự lẽ-lối phép-tắc ở đời, hòa-hợp với cái đạo siêu-tuyệt, tức là một cái chủ-nghĩa nhất-thiết bất-dộng, gồm trong hai chữ *vô-vi* 無爲, nghĩa là «không làm gì, không dính-dáng, không can-thiệp». Phái ấy không mưu sự hạnh-phúc cho thiên-hạ, chỉ mưu sự khoái-lạc cho riêng mình mà thôi. Tuy vậy, trong luân-lý Đạo-giáo không phải là không có những tư-tưởng cao-thượng; nói rằng phái đạo-giáo là duy - kỷ, không phải là nói chỉ chủ cho thỏa-mãn những cái dục-vọng thô-bỉ, hay là đem cái chí muốn của mình mà ép-buộc cho kẻ khác đâu. Không phải thế: chủ-nghĩa của phái ấy là chủ-nghĩa «bất-đề-kháng»; cố làm cho trong lòng không có sự dục-vọng gì, hay là chỉ ham muốn có một điều mà thôi: là được bằng-yên tịch-mịch mà tư-tưởng về lẽ tuyệt-dịch. Nhưng nói rằng duy-kỷ, là quên cả việc thế-gian, dấu không làm hại gì ai, nhưng không muốn hại mình để làm lợi cho ai bao giờ.

Tuy vậy mà phái đạo-gia vẫn thường chăm về cái thuật trường-sinh cho cá-nhân, không phải trường-sinh cho linh-hồn sau sự chết, mà trường-sinh cho nhục-thể ở ngay đời này. Vì phái ấy cho rằng đời này cũng là một cái biểu-tượng của sự Tuyệt-dịch và cũng cùng một tinh-cách vĩnh-viễn như sự Tuyệt-dịch, người ta nên tìm lấy cái thuật được trường-sinh ngay ở cõi đời này. Thuộc về điều này, tư-tưởng của Lão-tử, Trang-tử, Liệt-tử cũng có vẻ cao xa; nhưng mà các môn-đồ của đạo-giáo ngày sau không hiểu nên cái quan-niệm thần-bí về sự trường-sinh càng ngày càng suy-biến đi mà thành ra một

mớ mê-tin, cùng những thuật-pháp li-kỳ về chất thần-đan, về rượu trường-thọ.

Thuyết *vô-vi* là thuyết tiêu-cực, muốn để cho vạn-sự cứ theo cái khuynh-hướng tự-nhiên mà đi. Theo đạo-gia thì người ta tự-nhiên cần phải sinh hoạt theo đạo, vậy thời không nên chịu chút ảnh-hưởng gì ở ngoài, không nên để phải phiền-lụy về những lẽ-lối phép-tắc gì. — Cứ thực ra thì một cái đạo như thế mà đem đến cực-doan, — mà đã từng có nhà đem đến cực-doan, — tất kết-quả thành một cái chủ-nghĩa hư-vô hoàn-toàn vậy. Hư-vô một cách tiêu-cực, vì phải hợp với đạo vô-vi, nhưng dù vậy cũng là phản-đối hẳn với các luật-pháp của xã-hội, với hết thảy cái gì có thể hạn-chế quyền tự-do của mỗi người. Bởi thế nên phái hư-vô đó chỉ mơ-màng cái hoàng-kim-thời-dại về đời cổ-sơ, theo ý họ thì đời bấy giờ ai cũng được hoàn-toàn tự-do, và thiên-hạ được thái-bình vô-hạn, yên vui vô-cùng. Cái chủ-nghĩa hư-vô đối với phái ấy là cái lý-tưởng cao nhất cho người ta và cho xã-hội.

Tuy-nhiên, cái luân-lý bất-can-thiệp của đạo-giáo khi đem ra thực-hành không đến nổi tới cực-doan như thế. Luân-lý ấy thực là một sự sáng-tạo của tư-tưởng người Tàu, mà tư-tưởng người Tàu như trên ta đã nói không bao giờ sao-những cái phương-diện thực-tiên của sự-vật; nhà triết-lý, nhà luân-lý Tàu bao giờ cũng cần muốn biết cái kết-quả thiết-thực của học-thuyết mình, và kẻ cũng là một sự lạ trong đạo-giáo là cứ lý - thuyết thì cứu-cánh là một chủ-nghĩa hư-vô, mà cứ thực-sự thì lại xui-giục cho người ta can-thiệp vào việc chính-trị cùng việc xã-hội. Thuộc về việc chính-trị xã-hội, các đạo-gia khuyên rằng nên để cho dân được mọi sự tự-do, đừng nên đặt ra lẽ-luật phiền-hà; đừng nên sửa-sang chính-đốn gì về công-nghệ, về xã-hội cả, để

cho bớt phiền cho người ta, và khiến cho dân được thuận-phác như trong cái tình-trạng thiên-nhiên hồi cổ-sơ. Như thế thì được thái-bình vô-sự và ai nấy đều được sung-sướng cả.

Khổng-giáo với đạo-giáo khác nhau về đường chính-trị là ở đó. Nói về trị-đạo thời một bên khuyên nên cứ để cho nhất-thiết tự-do, nhất-thiết tự-nhiên cả, một bên thời muốn cho người ta hằng phải đôn-đốc đến việc xã-hội, hằng phải tuân theo kỷ-luật đã định, hằng phải phục-tòng quyền chính-trị có tư-cách hành-động, thường-phạt, dạy-dỗ và mở-mang cho dân.

Nói tóm lại thời luân-lý đạo-giáo chú-trọng về cá-nhân và sự sinh-hoạt riêng của mỗi người, luân-lý của Khổng-giáo chú-trọng về xã-hội cùng lễ-luật của xã-hội. Đó là hai cái tư-trào về sau này sản-xuất ra một bên thời một người giữ cái chủ-nghĩa duy-kỷ tuyệt-đối như Dương Chu 楊朱, một bên thời một người giữ cái chủ-nghĩa lễ-dộ cần-nghiêm như Tuân-tử 荀子, hay là một người giữ cái chủ-nghĩa vị-tha rộng-rãi như Mặc Địch 墨翟.

...

Thuộc về tôn-giáo của người Tàu, có thể bàn được rộng rãi và giúp cho khám-phá được nhiều điều hay về cái tinh-thần triết-lý của người Tàu. Như cái chủ-nghĩa vật-linh (*animisme*) có thể giúp cho ta hiểu được sở-dĩ làm sao mà trong tư - tưởng tôn-giáo lại có phảng-phất sự sinh-hoạt cùng tính-tình của người ta như trong lịch - sử triết - học vậy. Nhưng xét rộng như thế thì ra ngoài phạm-vi bài này. Và lại các hiện-tượng về tôn-giáo tuy phiền-phức mà rút lại cũng là qui-nạp ở cái tôn-giáo-tâm cả.

Tôn-giáo là tiêu-biểu một cái tính-tình thuộc về xã-hội, khiến cho người ta tự buộc mình phải theo những cái quan - niệm mà tư-tưởng

minh truyền-phóng ra trong vũ-trụ, và thường-thường lại phú-dữ cho có sinh-lồn và có đặc-tính nữa.

Nay những sự sáng-tạo của tư-tưởng đó, người ta lại cho thêm cái tính-cách là « thảo » hay là « lục », là « nên » hay là « không nên », thời đó là thuộc về sự ứng-dụng của cái tôn-giáo-tâm đó mà thôi. Cái tôn-giáo-tâm ấy tùy thời tùy lúc, diễn-xuất ra ngoài bằng những hình-thức riêng, gọi là lễ, lễ-tiết khác nhau tức là phân-biệt ra các tôn-giáo khác nhau trong thời-gian và trong không-giãn.

Nay cái tôn - giáo - tâm của người Tàu sáng-tạo ra được cái quan-niệm gì là tối-cao? Người Tàu có cái lý-tưởng siêu-tuyệt gì giống như cái lý-tưởng « Thiên-chúa » của Âu - châu không, và cái lý-tưởng ấy thế nào? Vũ-trụ này là biểu-hiệu một cái mới đạo-đức tối-cao, mới ấy có giống như cái quan-niệm về đấng Tuyệt-đích trong thuyết độc-thần của Do-thái, nghĩa là giống như một ông Thiên - chúa toàn-trí toàn-năng làm chúa-tể cho vạn-vật không?

Đấng tuyệt - đích đó, đấng toàn-trí toàn-năng, đấng Thiên-chúa đó, mà người Tàu đặt cao hơn cả nhân-loại, cao hơn cả vũ-trụ, thì gọi là « Thiên » 天 (trời) hay là Thượng - đế 上帝.

Người Tàu quan-niệm ông Trời như thế, hồi đầu cho là có trách-nhiệm về sự sướng sự khổ của người đời; cầu cho Trời gia-ân giáng-phúc cho, cầu cho Trời lân-tuất đến mình. Trời là chỗ y-ý tối-cao của người ta, là gồm cả mọi sự uy - phúc ở đời. Vậy thời Trời đối với người có quyền tuyệt - đối, không muốn cho người ta sai cái ý-hướng của mình. Trời lại là toàn-trí nữa; Trời giám-đốc cho người ta thì - hành sự đạo - đức, tuân theo những luật-phép thiên-nhiên đã định, người ta chẳng qua là một cái đồ dùng ở trong tay Trời mà thôi;

người hiền, Trời thưởng, kẻ ác, Trời phạt, Trời làm ra luật-pháp mà Trời đốc cho người theo. Vậy thời số-phận người ta là thuộc ở sự hành-vi của mình ; không khi nào tránh được khỏi phép Trời.

Hồi đầu thì mới có cái quan-niệm về « Trời » như thế, sau mới thêm ra một ông Trời, gọi là Thượng-đế. Nhưng ông Trời đó đầu đã có cái tính đặc-biệt, mà cũng chưa giống ông Thiên-chúa trong sách Cựu-ước. Tuy trong ngôn-ngữ gọi là « ông Trời », nhưng chẳng qua là lối nói bao giờ cũng hay nói thành người như thế, chứ cái « nhân-cách » ông Trời ấy cũng phảng-phất mà không được rõ-rệt. Ông Thượng-đế đây không có trực-tiếp quan-hệ gì với người ta cả. Không từng lộ cho người biết, người sở-biết là chỉ biết cái oai-quyền của Thượng-đế, nghĩa là những khi giáng-hạ các tai-dị mà thôi. Sự tưởng-tượng của người Tàu bao giờ cũng có tiết độ, nên không thể sáng-nghĩ ra một ông Thiên-chúa chăm-chút đến những việc nhỏ-mọn của người đời, lúc nào cũng để mắt nhìn xuống cõi thế-gian và thường khi ra tay sấm-sét cho người sợ.

Như vậy thời cái tri thực-tiền của người Tàu đầu trong sự quan-niệm ông Thiên-chúa cũng từng lộ ra. Thế mới nghiệm ra cái luật chung rằng không phải là thần-thánh biến-đổi được hồn-tinh các dân-tộc, chính là các dân-tộc biến thần-thánh theo hình-ảnh mình. Lại có một điều lạ là ông Thiên-chúa Tàu đó, không những là một ông chúa-tể đạo-đức, lại là ông chúa-tể chính-trị nữa, giam-đốc việc trị dân và khiến cho dân được thái-bình an-lạc. Thiên-chúa có người đại-biểu ở đời, gọi là « Thiên-tử », khi Thiên-tử không xứng-nhiệm thì Thiên-chúa thay người khác. Người khác ấy đã được thiên-n mệnh thì phải đánh đổ ông Thiên-tử đương trị-vị mà thân

lên làm Thiên-tử để sửa lại những sự lầm - lỗi trước. Ấy người Tàu giải-nghĩa các đời vua thay đổi nhau là bởi thiên-mệnh như thế.

Ông Thượng-đế Tàu như thế thời cũng ví như ông thần « dân-ý », vì chăm-chút cho dân được sung-sướng và lại thường thấy vì dân can-thiệp đến những sự đổi thay chính-thể, thật đúng như câu cổ-ngạn La-mã : *Vox populi, vox Dei* (Ý dân là ý Trời). Thượng-đế không có quan-hệ với cá-nhân mà quan-hệ với quốc-gia, với toàn - thể quốc-dân. Vậy thời muốn biết ý Trời phải nên dò ý dân. Một đời khi cũng có thể biết bằng phép bói mai rùa và cỏ thi. — Và ông Trời ấy cũng không có đền thờ trong dân-gian, duy có ông vua tại-vị mới được quyền cúng tế theo thời-tiết đã định, người dân không được cầu - khẩn lễ - bái gì cả. Người ta chỉ có một cách thờ Trời là vâng mệnh Trời mà ăn ở cho phải đạo.

Như vậy thời hồi nguyên - thủy, « Trời » chẳng qua là cái vũ-trụ mơ-màng, người Tàu tưởng-tượng ra và cho có quan-hệ đến nhân-sự ; rồi sau mới kết - tinh lại mà thành một cái nguyên-lý về đạo-đức tiêu-biểu ra một ông Trời, một ông Thượng-đế rõ-ràng, còn những cái sức u-âm mơ-màng khi trước thời thành những luật-pháp thiên-nhiên của Vũ-trụ.

..

Phàm nói « triết - học nước Tàu », là ám-chỉ triết-học ông Khổng, mà thực ra triết-học Tàu đại-khái cũng chỉ là triết-học Khổng-giáo mà thôi. Triết học ấy phải xét về thế-kỷ thứ 3 trước Gia-tô, hồi đạo Khổng còn đương cạnh-tranh với các học - thuyết khác, thời mới hiểu được cái chân-tướng thế nào. Nhưng nếu nói về « triết-học Tàu », « triết-học Khổng » sau hồi Phục-hưng về nhà Tống, thời muốn hiểu rõ sự

duyên - cách trong học - thuyết, cần phải nhớ rằng giữa lúc Khổng-giáo suy-sút trong mấy trăm năm, Phật-giáo đã bành-trướng và ảnh - hưởng trong tư-tưởng người Tàu sâu-xa là dường nào.

Về thế-kỷ thứ 12, là lúc tư-tưởng người Tàu như tỉnh thức dậy, giữa lúc ấy thời xuất-hiện cái « triết-học cận-đại » của nước Tàu, các nhà Đông-phương-học gọi là thế, nhưng kỹ-thực là thuộc về giữa đời Trung-cổ.

Triết-học cổ-đại trước nhà Tần cùng với triết-học cận-đại về đời Tống đó là gồm hết cả cái tư-tưởng lịch - đại của nước Tàu. Triết-học cổ-đại thời giải-quyết các vấn-đề ngoài mọi sự ảnh-hưởng ngoài ; triết-học cận-đại thời tuy không hề sai đường lối cũ, nhưng có mượn nghĩa - lý Phật để nghiên-cứu vấn-đề xưa.

Đời Nguyên (1279-1363) thời khoan-đạo đại-độ, cho cả các phái, các giáo

được tự-do phát-siễn, tự-do nghị-luận nhưng cũng không có ảnh-hưởng gì đến tư-tưởng triết-ly nước Tàu. Nhà Nguyên có nhiều văn-sĩ có tiếng, mà không có một tay triết-học trứ-danh.

Nhà Minh (1368-1644) thời sản-đạo Vương Dương - Minh 王陽明 (1472-1529), thật là kẻ được cái học-thống đời Tống mà lại chỉnh-đốn phát-siễn thêm ra. Tuy ông cũng là nhà nho, tư-tưởng không thoát-li đạo Khổng, nhưng ông có đủ sáng-kiến mà siêng-minh được thêm cho đạo nho.

Ông như ngọn đèn sáng chiếu rọi một góc trời, nhưng ngọn đèn ấy tắt thời cổ triết-học nước Tàu lại tối-tăm mù-mịt hơn xưa. Đến đời nhà Thanh (1644-1912), thời nước Tàu lại mê ngủ hơn trước. Giấc ngủ ấy đã mấy trăm năm rồi, tưởng cái cuộc cách-mệnh tâm-thường mới rồi, cũng chưa đủ mà làm cho tỉnh-thức được.

THƯỢNG-CHI dịch

O jeunesse, jeunesse, je t'en supplie ! Songe à la grande besogne qui t'attend. Tu es l'ouvrière future, tu vas jeter les assises de ce siècle prochain qui, nous en avons la foi profonde, résoudra les problèmes de vérité et d'équité posés par le siècle finissant.

EMILE ZOLA

Avoir presque constamment présente à l'esprit la douleur d'autrui, songer qu'à l'heure où l'on est heureux d'autres ne le sont pas, et se proposer cette tâche de prendre quelque chose sur son bonheur personnel pour diminuer la douleur et le malheur des autres, je réduirai bien volontiers toute la morale à cela.

LÉON BOURGEOIS

Oi, thanh-niên, thanh-niên, ta xin khẩn-nguyện một điều, là xin đề tâm nghĩ đến công việc lớn-lao về sau này. Người là người thợ sau này, người phải xây nền đắp móng cho thế-kỷ tới đây, thế-kỷ này chúng ta thâm-tịa rằng sẽ giải-quyết được xong những vấn-đề châu-ly công-ly đã khởi ra từ thế-kỷ đương qua.

Bao giờ cũng tâm-niệm đến sự đau-đớn của kẻ khác, bao giờ cũng nghĩ rằng đương lúc mình sung-sướng đây có kẻ khác không được sướng và rấp bụng đem một phần cái sướng riêng của mình để làm cho giảm bớt cái đau cái khổ của kẻ khác, cứ như ý tôi, cả đạo luân-ly có thể rút lại bằng ấy cũng được.

XỨ-THỀ CHÂM-NGÔN

«... Tôi đương ham bận về việc văn - chương, thời chợt cái ý-tưởng tu-luyện ấy nó kích-động vào thần-trí tôi một cách rất mãnh-liệt. Hốt-nhiên tôi thấy như người bị bóng đè nghẹn cổ. Không phải là một cái hôn tôi, chính là cái hôn cả nước tôi như trần-trọc trong mình tôi để mà cố tỉnh thức dậy. Bấy giờ tôi mới hiểu rõ rằng chúng ta bây giờ cần không phải là cần về đường vật-chất, muốn được giàu-có, muốn được danh-giá, muốn được sung-sướng, muốn được quyền-thế đầu, chính là cần cho tâm-hồn ta được thanh-thời, được thanh-thời trong cõi tuyệt-địch, thanh-thời mà không có hiểm-thù gì những kẻ hiểu-thắng, không có cạnh-tranh gì với kẻ th am-tài, thanh thời cho được đặt mình ra ngoài những sự công-kích ngoài những sự báng-bổ của người đời...»

(Lời của ông TAGORE, nhà làm thơ ở Ấn-độ đời nay.)

Càng ngẫm-nghĩ, càng so-sánh tâm-thuật người đời xưa với người đời nay, càng hiểu rằng cổ-nhân hơn mình là bởi cái công hàm-duỡng. Thế nào gọi là hàm-duỡng? Hàm-duỡng là tâm-tươi cái tâm-hồn mình cho được mát-mẻ thanh-thời, quét sạch cả những khách-khí, không để cho bụi-bậm ở ngoài vẫn bám vào, giữ lấy trong-trẻo, sạch-sẽ, sáng-sủa, phẳng-lặng, như cái nhà pha-lê để chứa để nuôi cái linh-tính ở trong. Cổ-nhân biết hàm-duỡng như thế, cho nên trong bụng bao giờ cũng thanh-nhiên, không có ganh-đua với ai, không có ghen-ghét giai, không có ham-muốn điều gì, không có cầu-cạnh sự gì, không có mưu-mô, không có manh-khóe, đặt mình ra ngoài cả những sự khen chê của người đời mà chỉ một mình theo đuổi cái chí hoài-bảo của mình. Ngoại-vật đã không dao-động được mình thời thường được yên-ôn bình-tĩnh, trước là tồn-duỡng được tâm-tính mình, sau là tiếp đón được những khí thiêng bàng-bạc trong non sông, trong trời đất, để chung-đúc thành một khối tinh-trung mà đem ra đối-phó với những nghĩa cả ở đời. Trong sách đạo-giáo dạy rằng người đạo-sĩ, nếu biết khéo tu-luyện, tẩy-trừ khách-khí, ngưng-tụ tinh-thần, thời có thể tự mình kết được « thánh-thai »

ở trong lòng. Cổ-nhân không phải là ai ai cũng có «thánh-thai» ở trong lòng, nhưng ai ai cũng có tấm lòng trong-trẻo, sạch-sẽ, có thể cảm được những lẽ cao nghĩa lớn, mà không để bận đến những mưu nhỏ chước hèn.

Người đời nay hay thời không thế. Người đời nay có khôn-ngោan, tài-giỏi hơn người xưa, nhưng cái công hàm-duỡng không bằng người xưa. Tâm-thuật người nay thuần là cơ-mưu manh-khóe cả. Trong lòng đầy những khí cạnh-tranh, những tình ghen-ghét. Đêm ngày chỉ mưu-tính những cách hại người lợi mình, dăm-dăm đầu-đầu, không được lúc nào là thư-thái thanh-thời. Như thấy người hơn mình thời cảm-gan tím ruột, ra sức gièm-pha báng-bổ, thế nào cho đánh đổ được người mới thỏa lòng, mà không thời ngậm hờn chín suốt cũng cam-tâm. Thấy người hay không vui mừng cho người, lại phiền-não cho mình; thấy việc phải không sốt-sắng mà làm, lại khoanh tay mà nguyệt. Tự mình không làm gì, mà người làm thời đem lời tiểu-mạ. Thành ra trong lòng mỗi ngày một cáu-cặn, trong óc mỗi ngày một khô-khan; không sẵn-sàng đón được khí thiêng của trời đất, chỉ sẵn-sàng tiếp lấy khí độc của xã-hội. Không những không thể nào kết được « thánh-thai »

ở trong lòng, mà lại chỉ đủ gây lấy cái « ác-nghiệt ». Rút cục đến tạo thành ra một xã-hội nông-nàn, phàm người hơi có lòng thanh-cao một đôi chút đến chán-nản mà ngã lòng. Bấy giờ những lẽ cao nghĩa lớn ở đời, rồi không biết gửi thác vào đâu, cũng đến tiêu-trầm đi mất. Mà cái tình-trạng ấy rút lại chẳng qua chỉ là bởi người đời nay không có hàm-duỡng như cồ-nhân.

Vậy thời bọ ta trước khi ra thi-thố với đời phải nên hàm-duỡng lấy mình, phải nên giữ gìn, phải nên tu-luyệ thể nào cho trong lòng được thanh-thoi, « thanh-thoi cho được đặt mình ra ngoài những sự công-kích, ngoài những sự báng-bổ của người đời », thanh-thoi cho được đem cái hồn mình mà sáp-

nhập với hồn nước, - theo như lời nhà thơ Ấn-độ đã nói, - khiến cho mỗi khi tắc dạ bồi-hồi, tấm lòng khắc-khoải, tức là cái hồn nước nó tràn-trọc trong mình như muốn cố tỉnh thức vậy.

Khi cái công hàm-duỡng đã tới được trình-độ đó, thời ngoại-vật không sao dao-động được mình, và bao nhiêu những lời gièm-pha, lời báng-bổ, giọng ánh-ối, giọng mỉa-mai, khác nào như gió thoảng ngoài rèm, bao giờ cho lọt được đến ta mà lay được cái vật áo của ta.

Thanh bảo-kiếm phải trăm rèn mới được như thế, nhưng đã đến thế thì sức nào ở đời mà bẻ gãy được?...
T.C.

Giá báo mới

Xin nhắc lại các bạn đọc báo nhớ rằng bắt-đầu từ 15 Juillet 1924, giá báo đồng-niên định là 6\$ 00, nửa năm 3\$ 00, ngài nào gửi mua từ trước ngày 15 Juillet thì tính theo giá cũ, cho đến hết bạn mua trước, bạn sau sẽ tính giá mới.

Giá mỗi số là 0\$ 50, bắt đầu từ số 83.

Xin các ngài mua báo đồng-niên nhận được một hai số thời gửi tiền về trả cho. Gửi *mandat* xin đề tên ông Lê Văn-Phúc, chủ nhà Đông-kinh-ấn-quán, coi việc phát-hành báo *Nam-Phong* thâu-nhận.

Ngài nào thôi mua cũng xin viết thư cho ấn-quán thôi không gửi nữa.

N. P.



BÀI KÝ CHƠI CỎ-LOA

Người đi chơi cũng có lăm hạng, mà cuộc đi chơi cũng có lăm đường. Người thì ăn phải bùa phong-nguyệt, mắc phải bệnh phong-lưu, nào cầm, nào kỳ, nào tửu, nào thi; nào mấy ả giai-nhân, diu-dặt trong cơn thập-thủy; nào mấy ông tiên-lữ, đề-huê trong cuộc đồng-chu. Hạng người ấy không có mục-dịch gì, chẳng qua là chuyện chơi thì chơi cho phí, hết Tần sang Sở, hết Ngô sang Lào đấy thôi, cho nên đại-khái là vì sự lãng-mạn mà đi chơi. Lại người thì mới nhuộm được màu phú-quí, toan học những thói văn-minh; đồ ngoại-hóa đua nhau dùng, tiếng ngoại-quốc thì nhau nói; nghề nhảy-dầm cũng đã hơi võ-vẽ, cách ăn - mặc thì lại quá văn - minh, nay Tam-đảo, mai Đờ-son, xe hơi chạy lít, bên sừ Năm, bên sừ Tám, con bạc sáng lõe. Hạng người ấy thì lại có mục-dịch lăm, vì rằng chẳng đi chơi sao tỏ ra cái cơ-hội tao-phùng, chẳng đi chơi sao tỏ ra cái văn-minh khoái-lạc, cho nên đại-khái là vì sự xa-xỉ mà đi chơi. Lại người thì nguyên cũng là một hạng con nhà, gặp thi-buổi biển-canh, thích-đương vào cái kiếp đào-thải, ba gian nhà nát, không có lẽ quanh năm chỉ tối, chỉ ngồi nhìn cái bóng trăng sông, cho nên một chiếc dù tàn, àu thì cũng dạo cỏ tìm hoa, đề nói giọng mấy câu chuyện vãi; sách văn thì cũng văn, sách thơ thì cũng thơ, nhà thầy đã có cái nguồn cảm-khái; gặp chay thì cũng chay, gặp tạp thì cũng tạp, nhà thầy cũng chẳng quản gì cái đức lang-thang. Hạng người ấy bảo rằng có mục-dịch cũng không phải, bảo rằng không có mục-dịch cũng không phải, cũng là đi chơi cho qua tháng qua ngày, cho nên đại-khái là vì sự tiêu-sầu khiên-muộn mà đi chơi.

Lại người thì bình-sinh đã từng xem đọc đến quốc-sử, tư-tướng đến quốc-hồn, biết rằng cha ông mình không đến nỗi là uơ-hèn, non sông mình không đến nỗi là tịch-mịch; đọc đến cái lịch-sử công-nghiệp, thì trong lòng như ghệu như khơi; đọc đến cái lịch-sử tâm-tinh, thì trong dạ như đau như thắt. Dấu vết của những vị đế-vương, gây dựng ở nơi nao? Giọt máu của những đấng anh-hùng, lai-láng ở nơi nao? Cho đến nắm xương của những bậc giai-nhân thực-nữ, đương khi biển-cổ, mưa sầu gió thảm, cát lấp sóng vùi, ném gửi ở nơi nao? Cái thân muốn đi đến, con mắt muốn trông thấy, nơi xa không dám kể là xa mà bỏ nhãng; nơi gần cũng không dám kể là gần mà coi thường. Hạng người ấy cũng là trông ra non nước mà ngấm vào sử xanh, cái mục-dịch chỉ ở yêu-mến lịch-sử đấy mà thôi, cho nên đại-khái là vì đường lịch-sử mà đi chơi. Như ngày rằm tháng tám năm Khải-định thứ chín, lịch tây năm 1924 vừa rồi, tôi với ông Phạm Quỳnh, ông Nguyễn Hữu-Tiến, ông Nguyễn Háo-Vĩnh, ông Phạm Văn-Duyệt, cùng nhau đi chơi Cỏ-loa-thành, 古螺城 há vị gì đâu, cũng là vì chút cảm-tình với lịch-sử mà đi chơi vậy.

Cuộc đi chơi này, đã là cuộc đi chơi về lịch-sử, thì cái lịch-sử Loa-thành này thế nào, chắc là phải có một đoạn sử-bút khá dài, khá kỳ-di, khá ai-oán, khá lâm-li, ký-giả cũng không dám ngại phiền, xin tả rõ ra đây, đề những khách hữu-tình trong bạn đồng-bang ta, cùng xem mà cùng cảm.

Nói về An-dương-vương khi đắc-quốc về hồi kỷ-nguyên-tiền khoảng ba trăm năm. Cuối đời Hùng-vương, nước

ta đã có cái hình-thể phân-liệt, mà là cái thời-kỳ dân-tộc nước ta tình-trào đã tiếm-tiền xung-đột, vũ-lực đã tiếm-tiền phát-sinh. Ở phía tây-bắc nước ta có một họ, là họ Thục 蜀 quật-cường độc-lập, không theo chế-độ Văn-lang (1). Bấy giờ Hùng-vương có con gái là Mị-nương 媚娘, Thục-vương nghe tiếng là người đẹp, sai người sang hỏi, muốn lấy cái ái-tình hai họ, để kết làm nghĩa hôn-nhân. Hùng-vương có ý ghen-ghét nghi-ngờ, tỏ ra lòng cự-tuyệt. Thục-vương lấy làm oán-giận, dẫn con dẫn cháu, tất diệt lấy nước Văn-lang để báo thù. Thế là cái sóng tình phát-dạt trước mà cái sức võ kể tiếp sau, xem ra cũng hợp với cái trào-lưu tiến-hóa lắm : thế-gian bá lại có giống vô-tình mà làm nên được kinh-thiên động-địa hay sao ? Đến đời cháu vua Thục quả-nhiên có một người tên là Phán 泮, là người có sức mạnh, lại có mưu cao, liền đem quân sang đánh vua Hùng, quân vua Hùng sức yếu, không địch nổi, rồi triều Hùng mất, mà triều Thục mới dấy lên. Khi vua đã diệt được nước Văn-lang rồi, xưng vương-hiệu là An-duyong 安陽, cải quốc-hiệu là Âu-lạc 鄒貉 ; đời quốc-đô của Hùng-vương ở Phong - châu (2) xuống đất Phong - Khê 封溪 (3). Thế là cái vương-khi nước ta đã tự miền tây-bắc mà chuyển-tiến sang phía đông-nam. mà cái chính-thê tù-trưởng đã tiếm-tiền lên cái chính-thê quân-chủ vậy.

Kể độc sử phải nên biết cái trào-lưu tiến-hóa và cái địa - diềm cạnh-tranh của các dân-tộc. Nước ta bấy giờ đối với nước Ba - thực bên Tàu, còn cách đất Văn-nam, kể có mấy nghìn dặm, mà Văn - nam bấy giờ nhân-dân còn mọi-rợ, đạo-lộ chửa

khai-thông, nước ta với nước Ba-thục, đã có quan-hệ gì đến sự giao-thiệp với sự cạnh-tranh ; chỉ vì vua An - duyong là họ Thục, mà sách cựu-sử cho là người nước Ba-thục, thì thật là làm quá. Xem như cái tên Tây-Âu 西歐 với cái tên Lạc-Việt 貉越, là cái tên rất cổ của nước ta, mà vua An-duyong kiến quốc-hiệu là Âu-lạc, thì vua An-duyong đích là nòi giống Âu-lạc, điều đó không phải ngờ.

Nói về đức An-duyong khi đắp thành và chế nô. Vua định lấy đất Phong-khê làm quốc-đô, mới khởi - công đắp thành. Khi đắp thì đắp mãi, mà cứ lở mãi. Vua mới trai - giới, cầu-khẩn với trời đất non sông. Chợt có cọp Kim - qui 金龜 nổi lên ở bên sông đi lại, nói tiếng người, tự xưng là Thanh-giang-sứ 清江使. Vua mừng lắm, đón vào, hỏi cái cơ thành làm sao mà lở mãi. Kim-qui đem cái thuật trừ yêu-quái ra bảo vua, vua giết được con Kê-tinh 雞精 ở núi Thất - diệp 七曜. Từ đó, thành không lở nữa, đắp thành chỉ nửa tháng mà thành xong. Kim-qui từ già xin về. Vua ân-cần nói rằng đội ơn người, thành đã vững-bền ; nhưng nếu có giặc ngoài, thì lấy gì mà chống giữ ? Kim-qui trút cái móng ra cho vua, dặn vua rằng dùng cái móng này mà làm máy nô thì giặc nào cũng không sợ. Vua mới sai người trông-thần là Cao-Lỗ 皋魯 chế ra nô, dùng cái móng con Kim - qui làm máy, đặt tên là Linh-quang - kim-trảo-thần-nô 靈光金瓜神弩. Vua từ khi được cái nô ấy, dùng ra đánh giặc, giặc nào cũng tan.

Xét ra, thành ấy rộng nghìn trượng, quanh - co khuất - khúc, kể có chín tầng, giống như hình ruột ốc, cho nên gọi là Loa-thành. Lại giống như hình

(1) Quốc-hiệu vua Hùng.

(2) Nay thuộc tỉnh Phú-thọ.

(3) Nay thuộc tỉnh Phúc-an, huyện Đông-anh.

cái dây, vòng đi vòng lại, cho nên lại gọi là Khả-lũ-thành 可縷城. Lại giống như hình con rồng, ần-hiện biến-hóa, cho nên lại gọi là Tư-long-thành 思龍城. Những cái tên ấy, chứa tất cả tuỷ tự đời ấy, chắc là người sau ngợi-khen tỉ-nghĩ mà thành. Như người nhà Đường lại gọi thành ấy là thành Côn-luân 崑崙城, nghĩa là cái thành rất cao, như núi Côn-luân vậy. Khả tưởng rằng cái sức người bấy giờ đã thấy chu-chí, cái tay người bấy giờ đã thấy khéo - khôn. Lại những sự kim-quí thần - nõ như trên, đó là thuộc về cái tinh - chất của cổ - sử, nếu cho là sự hoang - đường, mà nhất-khái bỏ đi, thì lấy gì làm tài-liệu cho cổ - sử. Nhưng kẻ đọc sử phải biết rằng đời An-dương là cái đời đã biết thượng-vũ, chú - ý về việc quân. Mà cái tay Cao-Lỗ kia, chắc cũng là một tay tuyệt-trí tuyệt-xảo, khi chế ra nõ, chắc cũng có một cái máy bí-mật thần-kỳ dùng ra mà đối với thiên-hạ, chắc cũng có lẽ vô-địch.

Nói về quân Thục với quân Triệu khi xung-đột và giảng-hòa. Bấy giờ cách phía đông-bắc nước ta, cũng có một nước gọi là nước Nam-việt 南越; vua nước ấy là Triệu Đà 趙佗 xưng đế, đóng đô ở Phiên-ngung 番禺 (1), đem quân sang xâm - lấn nước ta, đóng quân ở Tiên-du-sơn 仙遊山 (2), đánh nhau mấy trận, vua đem thần-nõ bắn sang quân Triệu, bắn một phát, giết được quân Triệu một vạn người, bắn ba phát giết được quân Triệu ba vạn người. Đà thua chạy. Đà biết rằng trong quân Thục có thần-nõ, không có thể địch được, mới lui quân về giữ núi Vũ - ninh

武寧 (3) sai sứ sang giảng - hòa. Vua cũng mừng rằng vô-sự là hơn. Mới cho hòa, chia phía bắc sông Bình-kiang 平江 (4) thuộc về Triệu, phía nam thuộc về Thục. Rồi Đà sai con là Trọng Thủy 仲始 sang ở nước Thục để làm con tin (5).

Nói về nàng Mị-châu hết lòng ở với chồng. Triệu Đà nhân có con sang làm chi-tử, lại muốn kết-nghĩa hôn-nhân. Vua cũng nghĩ rằng đôi bên đã giảng-hòa với nhau, thì hai nhà cũng như một, mới đem công-chúa là Mị-châu 媚珠 gả cho Trọng Thủy, mà cho Trọng Thủy được ở gửi rề trong nước Thục. Cái mưu ông Triệu Đà hiểm-sâu như thế nào, và cái chí chàng Trọng Thủy tinh-quái như thế nào, cái đó không hề phải bàn. Nay cứ đem cái hiện-cảnh mà xem ra, thật cũng là một duyên kỳ-pgộ vậy.

Nguyên Mị-châu là người con gái báu của vua, khác nào như hòn ngọc ở trên tay. Mà chàng Trọng Thủy cũng là một vị đế-tử, có thiên-tư, có tài-mạo, khác nào là vẻ quỳnh-dao. Thật là kim-chi lại sánh với ngọc-diệp, ông thiên-công hình như đã có ý lăm thay! Nàng thì nhất-sinh chỉ một niềm nhu-thuận thật-thà, cái nhiệt-độ thuộc về tình-ái rất cao; khi còn bé thì hết đạo thờ cha, khi lấy chồng thì hết đạo thờ chồng. Trọng Thủy thường dỗ nàng, câu-khẩn với nàng cho xem cái thần-nõ, nàng liền lấy cho xem. Chao ôi! Cái thần-nõ ấy, thật là cái đồ quốc-bảo, mà lại là cái đồ quốc-mệnh, thế mà nàng đối với chồng, không có một chút nào ngần-ngại. Cái khối ái-tình của nàng, thật là hoàn-toàn đầy-đặn! Cái gương ái-tình của nàng, thật là sáng-

(1) Nay thuộc tỉnh Quảng-đông nước Tàu.

(2) Nay thuộc tỉnh Bắc-ninh huyện Tiên-du, tức Lạc-kha-sơn.

(3) Nay thuộc tỉnh Bắc-ninh huyện Vũ-giang.

(4) Tức sông Thiên-đức chảy xuống sông Lục-đầu.

(5) Tức là chi-tử: hai nước giảng-hòa, đem gửi con cho nhau để làm tin.

suốt sạch-trong! Trời kia nữ phụ đấy ư! Trời kia nữ phụ đấy ư!

Khi ấy, Trọng Thủy đã đòi cái máy nổ đi lúc nào, không ai biết cả; Trọng Thủy mới thác ra cơ về đất Bắc thăm cha. Khi từ-biệt với nàng, lại bảo nàng rằng mai kia thế nào cũng có ngày ta lại sang, vạn-nhất hai nước xảy ra có sự gì thất - hòa, vợ chồng ta kê bắc người nam, ước gì có cái dấu - vết để nghiệm riêng thế nào, khiến cho lại được gặp nhau. Nàng nói rằng: Thiếp có cái nệm gấm nhồi bằng nga-mao, thiếp thường để bên cạnh mình, thiếp đi đến đâu, thiếp rắc nga-mao ra đến đấy, chàng cứ nhận cái dấu ấy mà tìm, thì dù thiếp ở đâu chàng cũng có thể biết được. Chao ôi! cái lời bảo vợ, tuy không phải là cái lời tim gan, nhưng mà cái lời dặn chồng, thì thật là cái lời phỉ-óc. Cái bề ái - tình của nàng thật là chứa - chan lai - láng! Cái giầy ái-tình của nàng, thật là dài-dạ chiền-miền! Trời kia chẳng thấu cho ư! trời kia chẳng thấu cho ư!

Nói về đức An-dương khi thất-quốc, nàng Mị-châu phải hàm-oan. Trọng Thủy đi về bảo cha, cha là Triệu Đà mới quyết-chí sang xâm. Khi đó, cái sự thay đổi máy nổ, không những vua không biết, mà chính nàng cũng không biết. Chỉ ngày ngày trông sang đất Bắc, cánh hồng bay bổng, con mắt dăm-dăm, mong có một ngày lại được bắc nam xum-hạp, để cho vẹn nghĩa xướng-tùy đấy mà thôi. Ngờ đâu binh lửa chợt thấy âm-âm, hỏi ra thì là quân Triệu. Khi quân Triệu còn ở xa, thì vua vẫn thung - dung đánh cờ, lại cười mà nói rằng anh Đà kia không sợ thần - nổ của ta ư. Đến khi quân Triệu tiến lại gần, vua mới đem nổ thần ra bắn, thì máy nổ đã mất tự bao giờ rồi, nổ thần chẳng hóa ra

nổ gỗ; quân Thục liền cự liền thua, vua vội-vàng phải bỏ cả thành-quách, bỏ cả nhân - dân, chỉ một mình tay cầm thanh gươm ôm nàng Mị-châu lên mình ngựa, đặt ở sau yên, phớt xuống miền nam kịp chạy. Khi ấy, vua cũng chưa hiểu ra cái cơ nổ thần mà liệt máy là bởi vì sao, chỉ nghĩ rằng cha con là thâm - tình, cha con là chí - tình, may mà trời lại giúp cho, thì cha con lại có ngày về. Hay đâu, quân Triệu cứ theo cái lối có dấu - vết nga-mao mà đuổi, đuổi gần đến nơi tới núi Mộ-địa (1), vua cùng-đồ, phải nhảy xuống bề. Khi vua sắp-sửa nhảy xuống bề, thì con Kim-qui lại hiện ra đón, hét lên mà bảo vua rằng giặc ở đằng sau yên ngựa vua đấy! Vua ngoảnh lại, thì không trông thấy giặc, mà chỉ trông thấy con, vua mới tỉnh ra, giở gươm toan chém, thì Mị-châu có khẩn trời rằng: Tôi không dám phụ cha tôi, chỉ vì tôi một niềm trung-tín, mà bị người lừa, tôi thác xuống đây, tôi xin hóa ra làm châu ngọc, để tôi rửa sạch cái thù cái si cho cha tôi. Nói xong, thì nước mắt với nước máu nước triều cùng một mạch tuôn ra, mà lai-láng trong miền Nam-hải. Than ôi! than ôi! oan thay! oan thay!

Ký-giả luận rằng: Oan mà có thể giải được, cái oan ấy không kỳ, oan mà không có thể giải được, cái oan ấy mới kỳ. Năm mươi năm vương-nghiệp của An-dương, vì sao mà mây tan gió thổi? chín lần thành của Âu-lạc, vì sao mà cỏ mọc bìm-leo? Tội ấy tại ai? Đều cho giặc được chằng, hẳn không được; đồ cho trời được chằng, cũng không được; thế thì đồ cho nàng, nàng có thiêng, nàng cũng phải thừa - nhận. Nhưng binh - tình mà xét ra, trong nhân-luân đạo vợ nghĩa chồng, dù ai

(1) Nay thuộc tỉnh Nghệ-an xã Hương-ái.

man-muội mặc lòng thiên-tri. » Con người ta dù làm con, dù làm tôi, dù làm em, dù làm bạn, dù làm vợ, thế nào mặc lòng, cứ cho hết đạo là phải ; người mà hết được đạo, thì tức là cái người vô-tội, cái người hoàn-toàn. Vây mà nghìn năm trông lên, nghìn năm trông xuống, cứ để cho nàng phải thừa - nhận lấy tội mãi, thì chẳng hóa ra cái xã-hội không trọng trung-tín, không trọng ái-tình, cái xã-hội ác-liệt lắm ru? Song, cái tội nhục đến tiên-tổ, nhục đến phụ-thân, không phải là tội nhỏ, mà đức An-dương khi cùng-dồ thất-thế, cầm thanh bảo-kiếm, giơ tay chém con, không phải là vô-tình, cũng không phải là vô-án. Kỳ - giả nguyên cũng là một giống đa-tình, thâm-bĩ những phùng mắt trắng trong ngũ-luân ; bích-sinh vẫn sẵn lòng kính nàng và thương nàng ; khi chép truyện nàng, cũng muốn tìm ra lấy một cái triết-lý, để gỡ tội cho nàng, giải-oan cho nàng, mà cứ lúng-túng mãi. Lịch-sử nàng bích như có thất mà không có cõi. Cho nên khi luận đến lịch-sử nàng, mực với nước mắt cũng khá dồi-dào, duy đến triết-lý thì khô-khan. Rút lại chỉ phê vào lịch-sử nàng được có một câu rằng : « Đâu đón thay phận đàn-bà » mà thôi !

Nhân xét ra, lịch-sử nước Nam ta, có hai người đàn - bà, thiên - cổ vẫn phụ cái án vong - quốc. Một là nàng Thục Mị - Châu. Hai là bà Lý Chiêu-hoàng. Nhưng Chiêu-hoàng là người bị - động, mà Mị - Châu lại là người chủ - động. Vì Chiêu-hoàng còn chưa biết chi - chi, mà Mị - Châu đã tới kỳ to-liếu. Chiêu-hoàng ! Chiêu-hoàng ! Năm ba giọt nước ở trong cung hoa, khi té lên mặt gã Trần - nhi, chứa tất đã là giọt ý. Mị-Châu ! Mị-Châu ! một sợi lông ở trong nệm gấm, khi chứa tới sườn non Mộ - dạ, còn là một sợi tình. Duy Mị - Châu thì được sạch-sẽ

mà chết ngay, Chiêu-hoàng thì cứ lồi-thôi mà sống thừa mãi. Đến bây giờ, đem cái năm cỏ của bác Lê Phụ-Trần, mà so-sánh với hạt minh-châu ở miền Nam-hải, chẳng nào quý hơn ? Kể hữu-tâm về đường liêm-sĩ khắc biết.

Lại xét ra, lịch-sử nước ta, cũng có hai người đàn-bà kỳ-dị. Như bà Trưng khởi-binh dẹp loạn, mà báo-thù được cho chồng. Bà Triệu nhất - sinh chỉ ham-mê về sự cứu - quốc, mà không lấy chồng. Song những người đàn-bà ấy, là người đàn-bà đặc-biệt, đã siêu-thoát lên cái tầng không-khí ở trên xã-hội ; người đàn-bà làm vinh-danh cho lịch-sử, không phải người đàn-bà làm tâm-lý cho nhân-quần ; muốn cầu lấy tâm-lý trong xã-hội, thì phải xét đến những người đàn-bà thông-thường mới được. Nàng Mị - Châu ái-tình thông-thường, đạo-đức thông-thường, hành-vi thông-thường, tâm-lý thông-thường, thật là người đàn bà hồ-hấp được một thứ không-khí trong-sạch êm-đềm trong xã-hội, chính là một vị thực-nữ, một vị qui-nhân. Chứ đàn-bà mà đứng riêng ra ngoài khuôn xã-hội, làm quá ra ngoài lẽ thông-thường, thì phần nhiều là hồ-mang hồ-lửa, chứ phần ít là phát-bà ; phần nhiều là quỷ-quái yêu-ma, chứ phần ít là thần-thánh. Đến như cuộc đời dâu-bề, cơ tạo đa-đoan, đó là tội tại đâu, chứ cái thân yếu-diệu, so-sánh với lẽ cương-thường, tôi cũng xin quyết rằng người đàn - bà là vô-tội. Lẽ đó, tôi với ông Phạm Thượng-chi khi vào thăm miếu Mị-Châu trở ra, đã từng có ngậm-ngui thiết-tha mà bàn đến, nhân tự ra đây, đề sung lấy một nét mực tẩy-oan cho người hiền-nữ.

Xét như một đoạn quốc-sử tự ra như trên, thì cái sự đi chơi Cờ-loa-thành, anh em ta đã từng hàng ngày phăng-phất ở trong khi mộng-trông, giao-giục ở trong cuộc tiểu-đàm. Duy đến tiết Trung-thu năm giáp-tí vừa rồi, thừa cái hứng đi chơi trăng ở Tây-hồ,

lâm phương-pháp giải-nhiệt vừa xong, lại nhân có ông Nguyễn Hào-Vĩnh ở Nam-kỳ mới ra, sáu giờ sáng hôm rằm, mới hội cả lại ở nhà ông Thượng-chí. Chợ có một trận bão-phong từ phía tây-nam đưa một cơn khinh-vũ lại, ngày hôm ấy, cái không-khí viêm-nhiệt, tức-khắc chuyển-biến ra cái không-khí thanh-lương. Tính ra, từ Hà-nội lên Xuân-kiều chỉ cách có ba ga; khi ấy ngồi trong xe lửa trông ra, khỏi ga Yên-viên một chút, thì đã thấy một dãy cây ở đằng xa xa, từ-mù sâm-si ở trên cái mô đất, đó tức là Cồ-loa-thành vậy. Đến ga Xuân-kiều thì xuống xe, đi bộ vài mươi bước, trèo lên một cái đống như hình trán con voi, cao độ ngót vài trượng. Thân đống chia ra hai ngả, như hình cái cánh cung, một ngả vòng lên phía đông-bắc; một ngả chạy thẳng vào gần đến chỗ trung-tâm, rồi lại chuyển sang phía đông-nam. Nhận ra thì hai ngả tức là hai cái bờ thành, mà cái đống ấy tức là chỗ góc thành. Đứng trên đống mà trông ra bốn bên, đằng đông thì trực-tiếp ngay con đường Điền-Việt-thiết-lộ; còn tây nam bắc ba mặt, chỗ thì cánh đồng sâu, chỗ thì mô đất phẳng, chỗ thì dãy cây dài, chỗ thì thôn trúc biếc; sắc đất thì chỗ vàng chỗ đỏ; làn đất thì tầng-làng dọt-dọt nổi lên, chỗ thì bằng như cái chỉ đặt, chỗ thì dẹt như người cắt ra. Xem ra, hình-thể thì khuất-khúc quanh-co, còn ần có chiều vượng-khí; cỏ hoa thì lẫn-tăn u-uất, vẫn in có vẻ thương-tâm. Ông Phạm Văn-Duyệt sẵn có bộ máy chụp ảnh mang đi, mà khi trời bầy giờ lại vừa tốt, bắng bắt đầu chụp lấy một bức ảnh, để ghi lấy cái quang-cảnh thành cổ mà người kim.

Rồi cùng nhau từ trên đống đi xuống, noi một con đường cũng khá rộng ở bên thành đi vào. Con đường này là con đường để cho những các quý-khách đi vào thăm coi, cho nên

thường có vết xe, đi thẳng ra một cái chợ, gọi là chợ Sa, rồi vòng lên đường ngự-đạo ở trước đền. Tôi với các ông thì thùng-thỉnh đi bộ, đi rẽ ngay vào một xóm, gọi là xóm Hương-nhai 香街. Đến một chỗ, gọi là Ngự-xạ-dài 御射臺, chừng là chỗ vua An-dương khi xưa thao-luyện thần-quân, đương-diệu thần-nỗ ở đó. Bây giờ di-tích cũng không còn gì, chỉ có một tòa miếu cổ thấp nhỏ, mà gần đấy thì thấy hai cái cây to song-song mọc lên ở một phiến đất cao mà thoi. Lại chiếu một tấm ảnh nữa để làm ghi.

Khi ngóc-ngoách đi vào trong xóm, mới gặp được một người kỳ-lão đưa lối ra đình. Đình thì thấy đề bốn chữ «Ngự-triều di-qui 御朝遺規.» Hỏi ra thì tức là chỗ triều-hội bách-quan khi xưa đó. Đình trông cũng to-lát và sáng-khải khác thường, nhưng toàn là qui-thức tân-tạo khoảng ba-mươi năm nay, không phải là cổ-chế. Trước đình có một cái giếng đá, nước trong-sạch, nhưng cũng là cái giếng nhân-tạo, không phải là cái giếng thiên-nhiên.

Giáp ngay mé hữu bên cạnh đình, có một tòa miếu cổ, dân ở đấy gọi là «miếu bà chùa», tức là miếu thờ nàng Mị-Châu. Trước cửa miếu có một cây đa, cao lớn và cổ-quái lạ-lùng, ước chừng cũng là cái vật dã ngoại nghìn năm. Ngọn cây có thể xát mây, gốc cây với rễ cây thì ngoằn-ngede ngóc-ngoách, như hình mây, hình núi, hình long-xà, vùn ra hồ khắp một cái sân miếu. Trung-tâm cái cây, thì lại hồng ra một khoảng, như hình cái cửa tò-vò; dân ở đấy lấy gạch xây vào ở giữa ruột cây, để làm cái cửa ra vào ở trước sân miếu. Hỏi lịch-sử cái cây ấy, thì người làng nói trước kia nó còn to nữa và cao nữa, vì có một hồi khoảng ngoài mười năm nay, bị kẻ vô-lại bắt tổ ong để lấy mật, đốt lửa hun khói vào trong ruột cây làm hủy-thương.

Than ôi ! cái cây có tội gì, vì cái tổ ong gửi nhờ ở đấy mà nên tội, sự đời cũng nguy-hiêm, cuộc đời cũng nhiều nổi bất-bình lắm thay ! Đến bây giờ ruột cây thì hình như đã rộng cả rồi, chỉ có da cây với rễ cây chẳng-chặt với nhau, đề cổ sức mà chống lại với nắng mưa, xem ra thì lại càng kỳ-dị lắm. Ông Phạm Văn-Duyệt liền chụp lấy bức ảnh ngay. Vào trong miếu xem, thì vừa thấp vừa hẹp lại vừa sâu, rõ ra miếu cổ, mà có ý tịch-mịch u-trầm. Trong miếu chỗ thâm-cung, có một hòn đá, hơi giống cái hình vuông chữ nhật, chu-vi phẳng độ non già một thước vuông tây ; chỗ thì lồi lên như có hơi phồng ra, chỗ thì lõm vào như có sức co lại, phải đốt nến vào xem, thì mới trông thấy. Xem ra thì hòn đá thật là có tinh - tử, đủ khiến cho người ta cảm-động. Nghe đầu thừa nàng Mị-Châu thác đi được ít lâu, tự-nhiên thấy một hòn đá theo ngọn nước triều trôi về chỗ cổ - đò, dân ở đấy mới đem vào lập miếu đề phụng thờ, chùng là cái khối oan của nàng kết lại đó. Thương ôi ! Oan-tình chưa tỏ cho ai, khối oan mang xuống hạ - đải chưa tan ! Ai trông thấy hòn đá này mà chẳng ngậm-ngùi, ai trông thấy hòn đá này mà chẳng thương-tâm ! Nhưng chỉ tiếc thay dân ở đấy không biết lối bảo-toàn cổ - vật, lại lấy vôi tô-linh thêm vào, chỗ nào lồi - lõm quá thì miết vôi vào cho phẳng đi, lại đắp mãi vôi lên, muốn làm ra hình người, hình cái bệ cái ngai, làm cho nguyên-hình hòn đá sai đi. Biết đâu là vôi vẫn là chất vôi, đá vẫn là chất đá, có thể lừa-lợm thế nào được. Than ôi ! nàng Mị-Châu bị oan, hòn đá này cũng lại bị oan ! Đến bây giờ người nào khéo xem ra, thì cũng chỉ xem lấy cái ý hòn đá đấy mà thôi. Tôi lại sợ rằng quyền truyện *Thúy-Kiều* của cụ Tiên-điền ta, chùng độ một vài mươi năm nữa, sĩ-phu-xuyên-tạc chú-thích nhiều, phụ-

họa bản - tán nhiều, lạm-ý sửa - đổi nhiều, xã-hội xuất-bản nhiều, thì cũng lại bị oan như hòn đá kia vậy. Mà tôi lại sợ rằng cái oan của quyền truyện *Thúy-Kiều* nghìn năm vạn năm, cũng lại khó giải như cái oan của nàng Mị-Châu vậy. Trông lên mọi bức hoành-biên, thì cũng có mấy bài thơ đề-vịnh, đại-khái là của những các ông địa-phương-quan ở cận-thời mới đề, vàng son rực-rỡ. Duy có một câu của cụ Nguyễn-Tu-Giản 阮思儻 là hơi cũ một chút, cụ đề rằng : « *Thiên-tải-thượng, thị da phi, thùy năng biện chi, qui-trảo nễ-cơ truyền ngoai-sử. Ngũ-luân trung phụ dữ phu, quả thực thân dã, bạng-thai tỉnh-thủy độc thâm-tinh* 千載上。是耶非。誰能辨之。龜果孰親也。蚌胎井水獨深情。 » Bút tình thì thiết-thực, mà bút pháp thì lại quá-nghiêm. Nhưng cũng là một ngòi bút đại - nghị - luận, khác với vẻ phàm-thường.

Xem xong miếu, mới cùng nhau do một con đường ở ven xóm, đi sang mé tây, ra xem đền. Đền chính là chỗ ngự-điện đức An-đương khi xưa, bây giờ là nơi phụng-sự. Đira một chút, thì đã trông thấy một cái hồ, long-lanh bát-ngát, ở trước cửa đền. Giữa hồ có một cái bờ hình tròn, chu-vi phẳng độ vài ba mươi thước, trông y như cái vành nhãn-kính đặt vào, muốn ra thì phải có một cái thuyền nhỏ bơi ra, hay hoặc lội ra thì mới ra được. Hỏi ra thì tức là cái Ngọc-linh 玉井. Tương-truyền cái nước ở trong giếng ấy có thể rửa được châu-ngọc cho sáng ra. Nghe đầu thời xưa nước ta với nước Tàu giao-thiệp với nhau, phải đệ-niên lấy cái nước giếng ấy làm đồ tặng-vật ; biết rằng người Tàu khi xưa đối với lịch-sử vua An-đương, cũng có đặc-biệt cảm-tình. Ven cái Ngọc-linh lại có một cái cù-lao xinh-xinh nho-nhỏ mà bình tròn, cây - cối mọc lên xanh tốt. Hỏi

ra thì tức là cái Ngọc - đôi. Tương-truyền ở trong cái đồng ấy, vẫn có ngọc - uần châu - tàng. Bấy giờ vào khoảng chín giờ, mưa vừa mới tạnh, sắc nước với sắc trời in một màu đậm-bích, về cây với về nước ngâm có khí linh-quang. Trước đền có cái cửa lớn, xây ra chế-độ môn-lâu, nghiêm-trang thanh-nhã, mà hùng-vĩ khác thường, xem ra có đế-vương-khi-sắc, mà lại có ý-từ cổ - văn-minh. Trước cửa có hai con rồng đá, thật cổ, thật vĩ-dại, mà thật xảo thật kỳ. Bảo nhau đem bòm ảnh chụp lấy hai con rồng đá, rồi lên lầu. Khi lên lầu, đứng trong cái cửa sổ tròn mà trông ra, nào là cồn nọ, nào là bụi kia, bao nhiêu là tinh, bao nhiêu là cảnh, câu thơ Thái-Bạch, dễ dôi-dào ở trong cuộc đấng-lâm, nước mắt Tự-Tôn, thường chan-chứa ở trong con hoài-cảm. Cho nên xưa nay không gì thú-bằng cái cảnh lên lầu, mà cũng không gì buồn bằng cái cảnh lên lầu. Nhưng anh em ta thì không thế; khi mới sinh ra đời, không dám chọn ngày mà sinh, khi muốn võ nọ đời, cũng không dám cả gan mà võ, không phải là không có dạ thơ, nhưng thơ cũng không dám ngâm phi ngâm hoài; không phải là không có nước mắt, nhưng nước mắt cũng không dám lạm dụng về đường vô-ích; khi đấng-lâm du-lãm, âu cũng chỉ một niềm trông ra non nước mà ngấm lại sử xanh, dễ cầu lấy một cái gương cho thân-thể đó mà thôi. Cái bậc gạch ở đôi bên tả-hữu đi lên lầu, coi ra cũng khí treo-leo, gia-dĩ trời mưa mới tạnh, gạch mốc rêu trơn, đường lên xuống cũng hơi hiềm-tuấn. Ba người ăn mặc An-Nam, trông lướt-mướt ra dáng nhà nho, thế mà khi lên xuống lại thấy khinh-khoái nhanh-nhẹn. Hai người ăn mặc Tây, thì khi lên phải lúm-khúm mà lên, khi xuống lại phải lần từng bậc khi lâu lâu mà xuống. Xét ra thì là vì cái bậc xây không hợp-thức, mà

quần áo tây bó chặt vào người, hai chân không được tự-do. Khi xuống mới nói bỡn nhau rằng người An-Nam ăn mặc An-Nam, với người An-Nam ăn mặc Tây, đường nào hơn? Rồi cười to cả lên, cũng là một cái thú trong lúc đi chơi vậy.

Lại qua một cái đại-môn, lên một tầng giai-cấp nữa, đến một cái sân cũng khá rộng, trông lên thì chính - điện nguy-nga, đôi bên giải-vũ, trang-nghiêm dài-dợ; giữa sân lại có một con đường ngự-dạo, thẳng tự đại-môn đi vào, đường lát bằng đá, đá thì trông ra màu đá cổ, mộc-mạc sâm-si, coi cũng ra lối điện-đình. Vào đến đây, tưởng như là cái quán-thanh đi đánh Triệu, còn rộn-rịp những tiếng khải-hoàn, mà cái Linh-quang-kim-trảo-thần-nỗ của đức An-dương hãy còn dấu đó. Rồi nói với một viên thủ-từ, đại-khai trùng-môn, cù-cung bước lên chính-điện. Điện thấy đề là Chính-pháp-điện 正法殿, nét vàng còn sáng còn tươi, mà nét chữ với lối chữ thì thật cổ. Nào là tiền-điện, nào là nội-điện, nào là phương-đình ở trung-tâm, nào là dịch-đình ở đôi bên tả-hữu, nhưng rất là qui-chế mới sửa-sang lại, khoảng ba bốn mươi năm nay, không thấy cái gì là qui-chế cổ cả. Nghe những người kỳ-lão ở đây nói qui-chế cổ thì thấp hơn và rộng hơn, làm ra đủ có chín tầng, mà đường ngự-dạo lát đá đi thẳng mãi vào đến tận chỗ trung-tâm. Tiếc thay mình không được xem cái qui-chế ấy. Mà cái văn-minh thuộc về mỹ-thuật ở cận-đại, chữa tất đã hơn được cái văn-minh đời cổ-sơ. Tôi chỉ ước-ao rằng phạm những nơi đình chùa miếu-vũ ở các làng, dù có lâu ngày mà phải tu-tạo lại, thì cứ nên theo như qui-chế cổ mà làm, dù có muốn trang-sức thêm chăng nữa, thì làm riêng hẳn ra một tòa đình mới, cũng bất-phương. Khiến cho người xem biết thế là cái văn-minh thượng-

cờ, thế là cái văn-minh cận-đại, thế là cái văn-minh hiện-thời. Đó cũng là một sự quan-hệ về đường văn-hóa của nói-giống, quốc - dân ta cũng nên lưu-tâm.

Rồi vào xem tượng đức An-dương-vương, tượng là tượng đồng, đúc ra kiểu ngồi, cao lớn bằng người thật, cũng là đúc về hồi sửa-sang cung-điện mới đây, không phải là tượng cổ. Trông lên thì thấy mặc áo long-côn, đôi mũ binh-thiên, đôi tay chấp lại đang trước mặt cầm cái hốt, cũng ra một vị cổ - đế - vương. Nhưng coi ra thì là một vị đế-vương văn-nhược lúc thái-bình, không phải là một vị đế-vương thần-vũ khi kiến-quốc. Kề ra thì tượng đức An-dương nên đúc dáng đứng, mà một tay chống cái thần-nỗ, một tay vỗ vào trán con Kim-qui mới là phải. Sẽ biết rằng cái nghề đúc tượng của dân-tộc nước ta, còn kém về đường tinh-thần lắm. Âu cũng là vì khoa-học quốc-sử không phát-đạt, cho nên quốc-dân đối với lịch-sử còn ít có cảm - tình, mà khi phát - biểu ra mỹ-thuật còn ít có tượng-tâm đầy dư.

Rồi trở ra, xem đến mọi đồ bài-thiết ở trong cung-điện, cũng không có cái đồ gì là cổ-tích đáng ghi; thậm-chí hoành-biên với câu-đối cũng san-sát là đồ mới cả. Chỉ có một bức hoành đề một bài minh, ghi là Thiệu-trị tứ-niên, yết lên ở gian giữa rằng: « *Đề lĩnh sơn hà, thiên sinh hùng-vĩ. Âu - lạc khải-phong, Côn-luân triệu-địa. Uy chấn Viêm-giao, công thùỵ thanh-sử. Tái-sóc tư long, hải-nam sùng tự. Thành-quách do tồn, nhân-tâm vô dị. Miếu-mạo nguy-nguy, trảng lưu thiên địa.* 帝省山河。天生雄偉。甌駱啓封。崐崙肇地。威振炎郊。功垂青史。塞朔思龍。海南崇祀。城郭猶存。人心無異。廟貌巍巍。長留天地。」 Với một câu đối kèm ở đôi bên rằng: « *Xương-vũ thủ gian tồn vượng-khi, kim-thang chung - cổ điện hoàng - cư.*

蒼宇此間存王氣。金湯終古奠皇居。」 là có y-vị cổ. Và một bức « *Trung-nghĩa dân 忠義民* » ở bên cạnh, thấy đề là Lê-triều sắc-từ nữa mà thôi. Thậm-chí cái câu: « *Trắc giáng cửu thiên-linh, nhập kỳ môn giả do tướng thần-cung bảo-kiếm. Hưng vong thiên-tải hận, quá kỳ địa giả duy kiến cô-mộc hàn-nha.* 陟降九天靈。入其門者猶想神弓寶劍。興亡千載恨。過其地者惟見古木寒鴉。」 của ông Nguyễn Tư-Giản, thật là nét bút đại-gia trong văn-giới ở bản-triều, mà cũng thấy đem khắc chung với một bài thơ của một ông huyện-doãn họ Bùi.

Những người kỳ-lão có kể qua cho nghe cái lịch-sử đền này khoảng bốn năm mươi năm nay, về hồi Tự-đức trung-niên, có bị cái loạn thẳng giặc Trần về đóng ở làng, bao nhiêu đồ thờ qui-báu mất cả. Đến hồi Tự-đức nhị-thập-thất niên, quan Ninh-Thái hộ-đốc là ông Tôn-thất Thuyết 尊室說, quan tán - lý là ông Trương Đăng-Đệ 張登第 mới phụng-mệnh ra dẹp giặc, thần - lực cũng có trợ - linh; khi dẹp được giặc yên, hai ngài có đề khắc một câu đề làm kỷ-niệm rằng: « *Tặc-đạo Loa-thành tùy diệt một. Điện vô qui-nỗ dĩ uy linh.* 賊到螺城隨滅沒。殿無龕弩愈威靈。」 hiện nay hãy còn, dân vẫn giữ-gìn qui-báu, để làm một sự danh-dự cho đền. Lại có một hồi, khi Qui-quốc mới sang, một đạo quan binh về đóng đồn ngay ở chính-điện, pháo-đài với kỳ-đài lập ngay ở trên cái môn - lâu, nơi cổ-tích biến thành ra chỗ quân-doanh. Khi đó, những hoành-phi cổ với câu-đối cổ, các đồ làm củi được cũng có sai-lạc đi nhiều. Âu là vì qui - quan mới sang, còn đương chú - ý về quân - sự, chưa kịp nghĩ đến những sự sâu - xa; chứ nước Pháp là nước văn-minh, cũng vẫn sẵn lòng xem xét đến lịch - sử của người Nam, bảo - toàn lấy cổ-tích cho nước Nam. Hay cũng là vì đức

An-dương có thiêng, mà cái uy của Qui-quốc cũng có mạnh, cho nên tuy là nơi quân-doanh, nhưng cũng không phải là chỗ chiến-trường.

Xem đến bi-dình. Bi thì cò, đình thì mới, cái cung-điện cũng không rõ là bắt đầu kiến-tạo tự năm nào, đến đời trung-cổ mới có bi, cái thì đề rằng Thịnh-đức nhị-niên, cái thì đề rằng Vĩnh-thịnh cửu-niên, cái thì đề rằng Chính-hòa ngũ-niên, cái thì đề rằng Chính-hòa thập-niên, đại-khái là tán-tụng cái công-đức nhà thánh, và ghi-chép lại sự-thực một hai điều đó thôi; cũng có cái bia thì chỉ ghi về sự địa-giới của dân-xã, mà đối với lịch-sử trong cung-điện không quan-hệ gì. Những cái bia ấy cũng không lấy gì làm cở lắm, có chăng chỉ hai con rồng đá ở ngoài cửa là thật cở mà thôi.

Đứng trên chỗ bi-dình mà coi ra bốn bên, thì đợt thấp lại đợt cao, đợt cao lại đợt thấp, đất với nước có chiều ần-hiện, cây với cỏ có ý tổng-nghênh, coi ra vẫn có cái hình-thế long-bàn hồ-cử. Nhân lại nhớ đến đức Ngô-vương Quyền 吳王權 nước ta, về hội thế-kỷ thứ chín, cũng lại từng có định-dò ở đây. Cái công phá được Nam-Hán, bắt được Hoảng Thao của vua Ngô không phải là nhỏ, cái vận-mệnh hai-mươi-mốt năm của triều Ngô cũng không phải là quá ngắn-ngủi gì. Khi về đóng đô ở đây, chắc là có tu-bổ thành-trị lại, cho xứng-đáng là nơi hình-thế kim-thang. Thì lịch-sử cái thành này, đức An-dương là một vị thái-tổ, đức Ngô Quyền cũng là một vị thái-tôn. Thế mà đến ngày nay, di-tích của Ngô-vương, không còn một tí

gì cả; những khách qua chơi đây hình như chỉ biết có đức An-dương mà không biết có đức Ngô Quyền; chẳng những khách qua chơi, mà dân ở đây cũng vậy, nhớ đến ông tổ, há lại không nhớ đến ông tôn, điều đó kỳ-giả vẫn lấy làm bản-khoản lắm, mà đến nay cũng vẫn chưa tìm ra được cái cớ là tại vì sao. Chừng là cái lịch-sử đức An-dương cốt ở về cái lịch-sử Loa-thành, mà cái lịch-sử đức Ngô Quyền lại cốt ở về cái lịch-sử Đẳng-giang. Nhưng mà con cháu lũ chúng ta sau này qua chơi đây, nhớ đến ông cụ trèo lên thành mà giương nỏ, lại nên nhớ đến ông cụ lặn xuống nước mà cắm chông; nhớ đến câu chuyện hai vợ chồng ngấm chung với nhau một cái móng rùa mà thác oan, lại nên nhớ đến câu chuyện hai anh em ngồi chung với nhau một cái gai rồng mà trị nước, mới là phải.

Nhân nói qua về sự kiến-dò trong lịch-sử nước ta. Vua Hùng-vương với vua Lý Hậu-đế thì kiến-dò ở Phong-châu 峯州 (1). Vua Đinh Tiên-hoàng với vua Lê Đại-hành thì kiến-dò ở Hoa-lư 華閩 (2). Vua Tiên-Lý Nam-đế với vua Triệu Việt-vương thì kiến-dò ở Long-biên 龍編 (Tức Thăng-long). Nhà Lý nhà Trần nhà Lê nhà Hồ thì kiến-dò ở Thăng-long 昇龍 (3). Nhà Mạc thì kiến-dò ở Nghi-dương 宜陽 (4). Vua Nguyễn Quang-Trung với Bản-triều ta thì kiến-dò ở Thuận-hóa 順化 (5). Vua An-dương với vua Ngô Quyền thì kiến-dò ở Loa-thành (6). Sự kiến-dò có hai lẽ: Một là theo cái trào-lưu của dân-tộc khi tiến-hóa. Hai là theo cái hình-thế của giang-sơn để ứng-dịch. Lịch-sử nước ta khi xưa thường phải

(1) Nay thuộc tỉnh Phú-tho.

(2) Nay thuộc tỉnh Ninh-bình.

(3) Nay là đất Hà-nội.

(4) Nay thuộc tỉnh Kiến-an.

(5) Nay là tỉnh Thừa-thiên.

(6) Nay thuộc tỉnh Phúc-an huyện Đông-anh.

chống-chế với nước Tàu. Cho nên đất Hoa-lư, đất Nghi - dương hẻo - lánh ở phía hải - tần, là nơi tạm - định nhất-thời, không phải là nơi trảng-trị tiến - thủ. Duy có đất Thăng - long là chỗ trung - tâm yếu - điểm, mà lại vạch ngay con sông Nhị-hà làm cái hào trời, quân Tàu không có thể trực-tiếp được. Nhưng lại phải lấy đất Thanh-hóa làm nơi căn-bản, vậy lịch-đại thường gọi Thăng-long là Đông-đô, Thanh-hóa là Tây-đô, Thăng-long tức là cái đầu rồng, vùng Sơn - nam với vùng Hải-đông tức là cái đuôi rồng, mà Thanh-hóa tức là cái ờ rồng. Đó là theo về cái hình-thể giang-sơn mà kiến-đô. Còn như Phong - châu với Loa-thành, bây giờ thì là nơi tịch - mịch ở phía tây-bắc; nhưng về hồi thượng - cổ, miền Đông-nam chưa khai-thác, biết đâu không phải là chỗ trung-tâm. Lại như Thuận-hóa, từ Lê về trước, là một nơi tuyệt-trần ở cõi Nam, Bản - triều ta lịch-đại khai-thác mãi vào đến tận đất Nam-kỳ, hơn trăm năm nay, đất Thuận-hóa lại là chỗ trung-tâm, có Bản-triều mới có đất Nam-kỳ, có Nam-kỳ sẽ có kinh-đô Thuận-hóa. Đó là theo về cái trào-lưu tiến-hóa mà kiến-đô. Kể du-lich ở Loa-thành này, cũng nên hiểu ra cái lẽ ấy.

Đứng trên bi-đình ít lâu mới cùng nhau lại trở về đình, trà bánh nghỉ-ngoi, mà các ông viên-chức trong làng, cũng tỏ lòng vui - vẻ, tiếp-đãi một cách tử-tế lắm. Nhân hỏi thăm về sự cải-lương, kể ra thì xã đây cũng đã cải-lương được vài năm nay, nhưng cũng chưa có cái gì là thành-hiệu, phép dẫu hay, nhưng mà muốn cho có thành-hiệu, thì phải có người mới được. Ký - giả thường có đi du - lịch những các làng cải-lương, biết rằng không cứ làng lớn, hay làng nhỏ, không cứ cải-lương ít ngày hay là lâu ngày, hễ nhân - vật làng ấy mà có học-thức có công-tâm,

thì thành-hiệu cũng không khó.

Xã đây trường học cũng chưa có, còn phải ngồi tạm ở đình. Khi chúng tôi tự ngoài ga mới vào đình, thích gặp về buổi học sáng, được xem giảng học, học - trò trông cũng sạch-sẽ sáng-sủa; lại có vài chị nữ-học-sinh nhỏ-nhỏ, cũng ra dáng con nhà. Thầy giáo thì dạy về Pháp-văn, thầy giáo đứng xướng lên trước, rồi học-trò cứ theo thầy giáo mà cùng đọc lên sau, mà mỗi đứa học-trò phải cầm một cái thước để làm sênh, hễ đọc lên một vắn, thì cầm cái sênh cùng đập đánh chát một cái để làm nhịp, nhịp nghe cũng khá đều, mới nghe thì ngỡ là học về khoa âm-nhạc, coi cũng lạ thay. Nhưng phải biết rằng đứa trẻ con khi bắt đầu vào học tập chữ nước ngoài, còn phải uốn lưỡi, còn phải đánh vắn, tiến lên bậc nữa, còn phải học mẹo, tốn-phí bao nhiêu ngày tháng, bao nhiêu công-phu, đã hạ-cập đầu đến trí-thức cho phổ-thông, tính-tình cho linh-hoạt, học-trò mà có ngo-ngần ngậy - ngó cũng chưa nên vội trách gì thầy giáo. Ước gì khoa học quốc-ngữ có cái địa-vị xứng-dáng hẳn-hoi, khiến cho con-trẻ ở các chốn hương-thôn được học quốc - ngữ, trí - thức cũng dễ phổ - thông, tính-tình cũng dễ linh-hoạt, đứa nào thông-minh, thì kén lên cho học chữ Pháp để giúp cho quốc-gia về đường tiến-hóa, đứa nào trung-thường, thì mai kia nó sẽ đủ cái tư-cách làm được người thư-ký người thủ-quĩ, người chánh-tổng lý-trưởng, người hội-đồng, giúp cho dân-xã về việc cải-lương, thì quốc-dân đối với việc học, chắc là có thành-thực hoan-tâm, mà quốc-gia đối với việc học, cũng chắc là nhanh chóng có thành-hiệu vậy.

Dân đây là dân lớn, quân ra mười-bốn xóm, kể có nghìn người, cứ về lẽ phổ-thông giáo-dục ra, thì học-trò đông lắm mới phải, thế mà xem ra

cũng chưa có bao nhiêu, quan-giã cũng chưa hiểu ra là vì lẽ làm sao.

Xét ra, dân-xã đây tiếp-giáp hai tỉnh và hai huyện, lại tiếp-giáp bốn tổng và bảy làng. Lại có một cái chợ (chợ Sa) kể là cái chợ to nhất trong hạt Phúc-an, trâu bò, thóc gạo, vải vóc, đồ sứ đồ đồng, cho đến tạp-hóa đều đủ cả. Lại có một cái Ngũ-huyện-khê tức là cái sông Hoàng-giang tự phía hữu lượn qua trước thành sang phía tả, nông-gia cũng có thủy-nguyên, bần-dân cũng có nạn-loại. Lại nghề trồng trầu-không ở làng ấy, thì lại có công-phu và vui-vẻ lắm, lá trầu vừa ngon vừa dễ tẩm, cứ đến ngày một ngày sáu là ngày phiên chợ Cồ-loa, các ả bán trầu ở chợ Đồng-xuân đi về thật sớm, mà chờ trầu ra. Miếng trầu là đầu câu chuyện, các bà ăn đến luôn, cũng nên nhớ đến chỗ thổ-sản. Dân Cồ-loa về đường sinh-kế, cũng không đến nổi gian-nan, về đường văn-học, tuy bấy lâu ít có người hiển-danh, nhưng về đường phong-tục, thì con gái cũng mộc-mạc thật-thà, con trai cũng làm ăn chăm-chỉ, chưa nhiễm cái màu văn-minh dở-hơi, mà lẳng-lơ khai phóng, lêu-lồng tự-do. Thật là một dân tốt ở thi-buổi này. Nếu được giáo-dục mà phổ-thông ra, thì thật là một dân được hoàn-toàn tr-cách về sự cải-lương. Nhưng lại phải có các ông địa-phương-quan gia - ý cho, các người viên-chức trong dân - xã thực - hành cho, mới mong có thành - hiệu được. Đó là cái thông-lệ của cả dân-xã Bắc - kỳ này, chứ chẳng những gì dân Cồ-loa.

Ký-giã đối với cuộc đi chơi Loa-thành này, lại có một chút cảm-tình riêng. Là vì gia-thế nhà tôi, nguyên là người tỉnh Bắc-ninh huyện Đông-anh, hiện nay huyện Đông - anh đã sáp-nhập tỉnh Phúc-an, mà tôi đã là người tỉnh Hà - đông. Loa - thành này tức là chỗ tiếp - cận với quê - hương tôi khi xưa đó. Khi tôi đi với các ông

về chơi đây, tôi vẫn nhớ rằng chỗ này là chỗ ta lúc bé cắp sách theo anh đi câu dây, chỗ này là chỗ ta lúc bé xách hồ theo cha đi hóng mát đây. Khi tiếp những người đàn anh trong dân, thì lại là những người lúc bé ta đã được từng quen biết, nói riêng với nhau một vài câu chuyện thừa thiếu-thời, tưởng còn gì thú hơn nữa. Nhân hỏi đến lịch-sử các ả ca - công ở gần miếu cổ-hương, cũng có người trước kia mình đã từng quen biết, bây giờ thế nào? Nghe các người nói, thì phần nhiều là cái lịch - sử xuân - hoa, phần ít là cái lịch-sử thu-thực. Than ôi! Tự cổ hồng - nhan đa phận-bạc, buồn cho ai mà lại tiếc cho ai! Bấy giờ ngồi trông nhau, nào là tình cớ, nào là từ kim, ai nấy đều có vẻ lặng-lẽ cả. Nhân các ông viên - chức trong làng lại có phở rắng làng đây cũng sẵn có ả - đào. Mời nghe thì tôi vẫn còn ngờ, vì tôi vẫn biết rằng đất Cồ-loa không phải là đất giáo-phương. Sau nghe ra mới biết rằng làng đây mới có một họ theo-đòi về nghề nữ-nhạc, đã có một vài chị lành nghề; khi xuân - thu phụng - sự trong cung-diện nhà thánh, đã đủ tư-cách theo chị theo em mà vào dâng-hương và thét-nhạc múa-nhạc. Tôi với các ông đều có ý ngợi - khen, đó cũng là một cái phong - tục mỹ - ái của nước Nam ta. Nhân hỏi qua tục - lệ đình này, rồi phiên với các ông viên-chức cất người cho triệu ra đây. Khi các ả ra, thì thấy đội nón thắt, lồng quai mây, áo nâu-non, quần chõ, thắt lưng ra ngoài, nét mặt thì đầy - đồm, da thì ngăm-ngăm da dàu, tuyết-nhiên không có màu son-phấn gì cả, mà lại dẹt-dẹt bẽn-lẽn, coi ra khác với các ả ở Thái-hà ở Hàng-giấy và ở Bạch-mai lắm lắm. Kịp đến lúc hát, thì cũng không lấy gì làm hay, nhưng nghề trong thì cũng hơi đủ phách, mà nghề ngoài thì cũng hơi có giọng véo-von. Có mỹ-cảnh, có lương-

thần, âu cũng gọi là có thưởng-tâm có lạc-sự một chút, để tạm phá lấy cái khối sầu cho quan-niệm, vui vớt lấy cái ao hận cho cờ-kim. Than ôi ! nàng Mị-Châu khi xưa là người ở đây, mà người thiếu-nữ ngồi hát đó, há lại không phải là người ở đây ru ? Nghe tiếng phách tiếng sênh, mà mơ-màng tiếng tên tiếng nỏ, nghe giọng hồng - mac sa - mac, mà áy - náy giọng Đổ-quyên. Ngõ là phá được sầu, mà hình như lại tăng-sầu, ngõ là vui được hận, mà hình như lại tăng hận. Cho mới hay cái sầu cái hận cái cảm cái thương, cũng là một cái nguồn gốc trong tình-ái. Nhưng mà sầu-hận quá thì cũng bất-miền là gốc là si. Nay kẻ đạt - giả muốn phá-hận tiêu-sầu, thì phải nhờ có triết-lý mới được. Há chén rượu chệnh - choáng, mà đã đủ tiêu được sầu ; giọng hát véo-von, mà đã đủ phá được hận.

Hát xong, trời đã xế chiều. Ông Phạm Văn-Duyệt thì đi tiêu-dao ngắm cảnh. Ông Nguyễn Hữu - Tiến, ông Nguyễn Háo-Vĩnh thì đi ra Ngọc-tĩnh tắm mát. Sự tắm mát ở cái Ngọc-tĩnh ấy, ông Nguyễn Háo - Vĩnh vẫn có nhiệt-thành ước-ao ; ông lại lấy hai chai nước Ngọc-tĩnh để đem về Nam-kỳ, cũng đủ hiểu ra cái lòng ông đối với lịch-sử đối với cờ-tích nước nhà, có nhiệt-độ khác thường. Ông Phạm Quỳnh thì ngồi lại chuyện-trò với mấy ông viên-chức trong làng cho tỏ lòng thân-ái. Tôi thì dạo qua sang miếu bà Chúa, xét lại cái cờ-tích cho rõ-ràng. Bấy giờ, ở dưới gốc cây, sẵn có cái ghế, mà cung-hoa với không-khí thì lại hình - hươg thoảng mát khác thường. Tôi mới ngồi xuống, chỉ một mình với cái cây và khóm hoa, tự-hồ trông nhau mà không chán. Chợt có chị ả-đào chạy lại, khoản-khúc cái lễ nhất-kiến, ân-cần câu chu-ệu cờ-bang. Tôi nhân hỏi thử cái sự-tích bà Chúa thế nào, thì ả ấy cũng mập-mờ. Cho

mới biết quốc - văn mà không phát-đạt, thì quốc-sử cũng là tiêu-trầm.

Khi sắp - sửa về, lại cùng nhau chụp một bức ảnh tàu - đàn, vài ông viên chức trong làng với chị ả-đào cũng có dự ảnh. Các ông viên - chức lại tiễn-tống ra khỏi cửa đình, anh em ta lại có lời cảm ơn các ông viên-chức, rồi trở ra về. Khi về, lại do lối cũ, chị ả - đào cũng đưa chân ra khỏi ngõ Hương-nhai. Bấy giờ, ngày thì chiều, bóng cây với bóng trúc thì mát, trông ra những thức hoa cỏ lăn-tăn ở trên mặt thành, có ý gay-gắt với bóng tà-dương, lại khác với cái quang - cảnh buổi sớm ngày lăm.

Mới ra thăm mà nàng Mị-Châu. Mả thì ở giữa cánh đồng lúa, phải đi len-lỏi vào những bờ lúa con-con, mới ra được. Thấy một vùng vừa cỏ vừa đất, dài và vuông phồng đờ bốn năm gian nhà, xung quanh xây gạch, cao độ một thước An-Nam. Trên vùng đất có một cái bệ vuông bằng vôi, sắc vôi thì cũng đã cũ-kỹ lâu ngày. Xét ra, năm xương nàng Mị-Châu đã gieo xuống sừn bề Mộ-dạ rồi, không phải là có gửi ở đây, khi cái hòn oan-thạch theo ngọn nước triều ở Nam-bãi trôi về, thì đậu lại ở đây, rồi dân đây mới đem hòn đá về miếu phụng thờ, mà ở đây thì xây đắp lên làm mả. Nhưng dù thế nào mặc lòng, người đã oan, thì cảnh nào là cảnh chẳng oan. Đến bây giờ trông ra xè-xè nắm đất bên thành, rầu-rầu ngọn cỏ nửa xanh nửa vàng. Người trước đành đó, người sau thế nào ? Anh em ta cũng chỉ xin khẩn rằng quốc-dân ta làm thế nào cho học-vấn được bằng người, cho lễ - nghĩa liêm-sĩ được sáng-sủa, cho quốc-văn được phát-đạt, cho quốc-hồn được du-dương, cho nòi-giống Hồng-Lạc được nảy-nở, khiến cho mồ đây không đến nổi là vô-chủ, mà năm-năm tháng-tháng ngày-ngày, còn có kẻ viếng-thăm. Nhân chụp một bức ảnh làm kỷ-niệm.

Rồi lại quanh lên đường thành, nghỉ chỗ bóng mát một chỗ, ông thì đi dạo trên mặt thành, ông thì ngồi lặng trên vung cỏ, ông thì rủ nhau nhò lấy một vài cụm hoa. Đứng giờ rồi ra ga.

Khi về đến Hà-nội, thì trời đã hoàng-hôn, cùng nhau đàm-đạo lại một chút, rồi rẽ lối lên xe. Khi đó, các ông có ủy cho tôi làm một bài ký. Tôi nhân ngồi trên xe, trầm-ngâm chiêm-chuyên, cầu lấy một cái triết-lý để giải-oan cho người đời xưa, còn đương lúng-túng, nhác trông ra, thì đã hóa ra phong-cảnh hồ Tây, đi một lúc nữa, lại hóa

ra phong-cảnh bến Mạc. Tối hôm ấy tôi chơi trăng ở bến Mạc, mà bóng trăng thì suốt đêm cứ chẳng-vắng mặt-mờ, thỉnh-thoảng hơi hé ra được một tí, thì lại có một cái đám mây mong-mỏng che phủ ngay đi. Khác nao như một người đàn-bà trình-thực náu ở trong bức rèm thưa, có cái tình-tự u-ẩn gì, muốn nói mà lại không nói. Mới hay cái trận mưa sáng ngày, với cái bóng trăng tối hôm nay, thật là ngẫu-nhiên, nhưng mà hình như không phải ngẫu-nhiên vậy.

TÙNG-VÂN

HỌC-THUYẾT TÂY VỚI HỌC-THUYẾT TÀU

DARWIN VÀ TRANG-TỬ (1)

Tây-phương nhân chịu ảnh-hưởng cái thuyết Thượng-đế sáng-tạo muôn vật, nên trước thế-kỷ thứ 18, đối với vấn-đề cỗi-rễ các giống vật, không có một người nào dám xướng lên một cái thuyết khác nữa. Mãi đến đầu thế-kỷ thứ 19, mới có mấy nhà bác-vật-học, địa-chất-học, triết-học, dần-dần xướng lên rằng các giống vật phân-biệt nhau là bởi sự kế-tục biến-thiên, chứ không phải bởi sự sáng-tạo của Thượng-đế. Giảng đến cái phương-pháp biến-thiên, thời có người chú-trọng ở tập-quán, có người chú-trọng ở cảnh-ngộ, lại có người cho là bởi sự tác-dụng của lẽ « thiên-trạch » (天擇, nghĩa là sự chọn-lọc thiên-nhiên). Sau đến DARWIN, đem cái công-phu nghiên-cứu trong mấy mươi năm phát-huy cái luật « thiên-trạch » đến một trình-độ rất thấu-triệt, ví như kết-tính lại cho thành

hình, rồi khám-xuất cái lẽ sinh-tồn cạnh-tranh các giống động-vật thực-vật, và nhân đó lập nên một cái cơ-sở rất sâu rất bền. Năm 1859, sau khi sách « Vật-chủng nguyên-thủy » (物種源始, *The Origin of Species*) xuất-bản, DARWIN được cả thế-giới tôn làm sơ-tổ của cái luận tiến-hóa. Kỳ-thực cái luận tiến-hóa không phải tự DARWIN sáng-xuất, mà cái luật « thiên-trạch » vốn có một cái uyên-nguyên riêng, trong sách DARWIN đã từng thuật qua vậy. Cái công của ông chẳng qua là dám hăng-hăng hái-hái, mạnh-mạnh bạo-bạo, đem những tài-liệu đã quan-sát được trong một đời, mà phá đổ cái thuyết cũ của tôn-giáo mấy nghìn năm, cho nên mới được hưởng cái thịnh-danh không-tiền như thế.

Nước Tàu vốn không có chịu ảnh-hưởng của đạo Gia-tô như các nước

(1) Dịch một bài diễn-thuyết của ông Chương Hồng-Chiêu 章鴻釗 đọc ở trường Cao đẳng Sư-phạm Bắc-Kinh ngày hội kỷ-niệm sinh-nhật DARWIN, năm 1923. — DARWIN Tàu dịch là Đạt-nhĩ-văn 達爾文.

bên Tây, từ xưa đến nay, đối với cõi-rê các giống vật, không có chủ-trương cái thuyết sáng-tạo, chỉ biết rằng các giống khác nhau là bởi biến-thiên di-dịch mà thành ra. Lão-tử nói: «道生一。一生二。二生三。三生萬物。 Dao sinh một, một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh vạn-vật.» Liệt-tử 列子 nói: «易變而爲一。一變而爲七。七變而爲九。 Dịch biến thành một, một biến thành bảy, bảy biến thành chín.» Lai nói: «因形移易者謂之化謂之幻。 Nhân hình di-dịch gọi là hóa, gọi là ảo.» Sách *Dịch hệ-từ truyện* 易繫辭傳 nói: «生生之謂易。 Sinh sinh gọi là dịch.» Đó toàn là nói về cái lẽ biến-hóa tương-sinh vậy. Cho nên DARWIN giá sinh vào nước Tàu, chẳng qua chiêm được một địa-vị trong hàng chư-tử, chứ quyết không được là một người phát-minh ra cái thuyết về cõi-rê các giống vật. Ông chẳng qua quan-sát được tinh-thâm, dẫn chứng được chu-mật, đó là cái đặc-sắc của các học-giả Tây - phương gần đây, không phải trong văn-tự nước Tàu xưa nay từng có vậy.

Các học-giả nước Tàu xưa nay, thật chưa từng lấy sự quan-sát làm thủ-đoạn. Chả g qua trong khi trước-thuat chỉ chuyên-trọng về mấy cái nguyên-lý chủ - yếu, tịnh không dùng đến những sự thực quan - sát để làm tá-chứng. Ví như bát-quái và hào-tượng 八卦爻象 của kinh *Dịch*, thật cũng khó mà biết được cái chủ-ý của tác-giả thế nào. Sau Khổng-tử làm *Hệ-từ-truyện* nói rằng: «Họ Bào-hi trị thiên-hạ, ngừng lên thời bình-bi-h tượng ở trên trời, cúi xuống thì xét phép-tắc ở dưới đất, xem về chim-muông, cùng xét tới địa-nghi, gần nghiệm ở mình, xa nghiệm ở vạn-vật, bấy giờ mới làm ra bát-quái, đề thông cái đức thần - minh, đề định cái tinh vạn-vật.» Lai nói: «Cho nên tượng ấy là thánh-nhân nhân thấy các hình-tích

trong thiên-hạ mà nghĩ ra hình-dung, vẽ ra hình-thê các vật, thế gọi là tượng; thánh-nhân lại thấy cái động-cơ trong thiên-hạ mà xét cái lẽ hội-thông, đề thi-hành các điển-lễ, làm ra hệ-từ đề đoán sự cát-hung, thế gọi là hào.» Xem các lời nói đó, thời các tác-giả xưa nay không biết đã phí mất bao nhiêu công-phu quan-sát, mới làm được ra những bát-quái hào-tượng đó, ví với phép qui-nạp của các nhà khoa - học đời nay thường dùng không có khác gì, há thường chỉ bằng-không mà bịa-đặt ra sao? Cái đạo Đại-học là rất chú-trọng về gốc-ngọn của vạn-vật, về thủy-chung của vạn-sự, sở dĩ trị nước bình thiên-tạ, là trước phải dụng-công về cách-vật tri-tri đã. Cho hay các nhà triết-học, các nhà chính-trị xưa nay, đều trước phải ra sức dụng-công về sự-thực cùng vật-lý vậy.

Cái luật «thiên-trạch» của DARWIN, thật là kết-quả mười mấy năm nghiên-cứu của ông, trong học - thuyết Tây-phương, cũng hơi có uyên-nguyên từ trước, nhưng cùng với học - thuyết Đông - phương, chắc là không có cái quan - hệ trao - tiếp gì với nhau cả. Chẳng qua sách *Trung-dụng* từng có câu rằng: «故天之生物。必因其才而篤之。故栽者培之。傾者覆之。 Cho nên trời sinh ra muôn vật, tất nhân cái sức tự-nhiên của nó mà đốc-suất, mọc thời vun-đắp cho, đổ thời che-dậy cho». Mấy câu như thế, cùng với cái luật «thiên-trạch» của DARWIN chủ - trương, hoàn-toàn giống nhau, thành ra ngày nay quan-sát sự-thực, dẫn-chứng tương-tế mới đề-khởi ra, không ngờ cái luật «thiên-trạch» đã phát-minh ở nước Tàu tự hơn hai nghìn năm về trước rồi. Ngoại-giả, trong phái Lão Trang, cũng có nhiều thuyết giống với cái luật «thiên-trạch» đó. Duy muốn phân-biệt cho rõ-ràng thời nói rằng cái luật «thiên-trạch» của DARWIN chủ-trương chỉ

trọng về phương - diện hình-chất, mà luật thiên - trạch của người Đông-phương chủ-trương, thời lại bao-quát cả phương-diện tinh-thần.

Trên kia tôi đã nói các học-giả nước Tàu xưa nay, đều là chủ-trương rằng các giống vật khác nhau là bởi sự biến-thiên mà thành ra. Hôm nay hằng thử nói về học - thuyết một phái Trang-tử, đem cùng với học - thuyết của DARWIN so-sánh một lượt. Các giống-vật đã là bởi sự biến-thiên mà ra, thời tất phải có một cái phương-pháp biến-thiên thế nào. Nay nói đến phương-pháp thời các học-thuyết Đông - Tây có chỗ không giống nhau. Phương-pháp của DARWIN chủ-trương, là cái luật « thiên-trạch » đó. Cắt nghĩa ra thời là bảo-tồn những sự biến-dịch có ích cho sinh-vật, mà tiêu-diệt những sự biến-dịch có hại cho sinh-vật, nhân vì bởi ở lẽ tự-nhiên cả, nên gọi là « thiên-trạch ». Tất phải những sự biến-thiên có ích cho sinh-vật bảo-tồn lấy, tích-tụ lấy, rồi giống vật cũ tự-nhiên biến thành ra giống vật mới, biến - thiên càng nhiều thời vật-chúng càng nhiều. Như thế thời luật « thiên-trạch » tiện-thị có một cái công-dụng cải-lương, có thể từ cách tổ-chức bậc dưới đạt tới cách tổ-chức bậc trên được. Cái học-thuyết theo phương-diện ấy mà phát-huy ra, chính là thuyết tiến-hóa rồi. Cái nghĩa chữ « tiến-hóa » (進化, *évolution*) ấy, tuy không có bao-hàm cái ý-từ phát-siễn tiến-bộ, nhưng cứ phép « thiên-trạch » thời các giống vật biến-thiên chỉ theo cái mặt nào có ích-lợi cho mình mà phát-siễn ra, như thế là đã có một cái mục-dịch rồi, có mục - đích thời tiện - thị là có phương - hướng. Cho nên theo thuyết tiến-hóa mà bàn thời biết con đường đi là con đường thẳng, không phải con đường cong vậy. Trong liệt thư 7, chương thứ 4 sách « Vật-chúng

nguyên-thủy » của DARWIN đã từng nói: « Cái kết-quả sau cùng của luật thiên-trạch là mỗi giống vật hữu-cơ gặp vào những cảnh-ngộ nào như thế đều có cải-lương thêm ra, tất không khỏi khiến cho cách tổ-chức của số nhiều các giống sinh-vật trong thế-giới dần-dần có tiến-bộ thêm lên. » Chương thứ 7 lại nói rằng : « Cái khuynh - hướng tự-nhiên của các giống hữu-cơ-sinh-vật, là vụ phát-đạt cho mỗi ngày một tấn-tới, tuy chưa có bằng-chứng rõ-ràng, nhưng cái lý nó cũng dễ hiểu vậy... » Cứ xét mấy lời đó thì tiếng *évolution* dịch ra hai chữ « tiến-hóa », tưởng cũng là thích - hợp với cái ý-hướng của DARWIN vậy.

Nay xét đến cái phương-pháp biến-thiên của phái Trang - tử 莊子 chủ-trương, thời không thể xưng là « tiến-hóa luận » được. Trang-tử chủ-trương là chủ-trương cái luật « thiên-quân » 天鈞律. Quân 鈞 là cái bánh xoay tròn, người thợ nung dùng để chế những đồ tròn. Gọi là « thiên-quân » là nói Trời tạo ra vạn-vật cũng tức như người thợ nung xoay cái bánh tròn vậy. Lại có chỗ viết là « thiên-quân » 天均.

Thiên Tại-hựu 在宥 nói rằng : « 汝徒處無爲而物自化... 萬物云云. 各復其根. 各復其根而不知 » Người chỉ việc ngồi không mà vạn-vật vẫn tự-hóa... Vạn-vật phồn - thịnh, giống nào cũng trở lại gốc mình. Giống nào cũng trở lại gốc mình mà không biết.

Thiên Thiên - thụy 天瑞 trong sách Liệt-tử 列子 nói rằng : « 自生自化. 自形自色. 自智自力. 自消自息. Tự sống, tự hóa, tự có hình-sắc, tự có tri-tức, tự giảm, tự tăng. » Thế là đều « tự-nhiên nhi nhiên », « bất-kỳ-nhiên nhi nhiên », không có nhất-định phải có bảo-tồn những cá-thể nào có ích, tiêu-diệt những cá-thể nào có hại, như cách tác-dụng của luật thiên-trạch có mục-dịch, có phương-hướng vậy.

Trang-tử sao lại không chủ-trương sự biến-hóa có phương - hướng như thế? Là có ba lẽ như sau này: 1) Trang-tử cho rằng sự thủy-chung của lẽ biến-hóa trong vũ-trụ, không thể biết được. Thiên Sơn-mộc 山木 nói rằng: «化其萬物而不知其禪之者。焉知其始。焉知其終。Hóa muôn vật mà không biết nó thay đổi nhau thế nào, thời biết được nó bắt đầu làm sao, nó cùng - tận làm sao.» Thiên Canh - tang-sở 庚桑楚 nói rằng: «有乎生。有乎死。有乎入。有乎出。出入而無見其形。是謂天門。Có sống, có chết, có ra, có vào, ra vào mà không trông thấy hình, thế gọi là cửa trời.» Thiên Tác-dương 則陽 nói: «萬物有乎生而莫見其根。有乎出而莫見其門。Vạn-vật có sống mà không thấy cái gốc của nó, có ra mà không thấy cái cửa của nó.» Lại nói: «觀道之人。不隨其所廢。不原其所起。此議之所止。吾觀之本。其往無窮。吾求之末。其來無止。無窮無止。言之無也。與物同理。Người xét đạo, không theo cho đến chỗ đã bỏ rồi, cũng không suy cho đến chỗ còn chưa đấy, bàn đến đó là phải thôi... Ta xét cái gốc nó, ta thấy nó đi đến vô-cùng, ta cầu cái ngọn nó, ta thấy nó lại đến không dứt. Không cùng không dứt thì còn nói vào đâu nữa. Vật cũng cùng một lẽ đó.» Mấy câu đó đều là nói rằng xét không thể ra được thủy-chung của đạo; đã không biết rằng đạo bắt đầu thế nào, cùng-tận thế nào, thời làm thế nào mà chi-xuất được cái phương-hướng nó biến-hóa. — 2) Trang-tử lại cho rằng loài người thừa thấy được, không phải là thấy được cả bộ-phận hoàn-toàn, cũng không phải là thấy được cả bộ-phận trọng-yếu. Thiên Thut-hủy nói rằng: «何以知毫末之足以定至細之倪。又何以知天地足以窮至大之域。Sao biết được rằng một mảy-

may đủ định được cái mối rất nhỏ, mà sao biết được rằng cả trời đất đủ cùng được cái cõi rất lớn?» Thiên Canh-tang-sở nói rằng: «萬物出乎無有。有不能以有爲有。必出乎無有。而無有一無有。Vạn-vật ở chỗ không có mà ra, có không thể lấy có làm có, tất ở chỗ không có mà ra, mà không có vẫn là không có.» Thiên Tác-dương nói rằng: «有名有實。是物之居。無名無實。在物之虛。可言可意。言而愈疏。Có tên có thực ấy là chỗ vật ở, không tên không thực, ấy là chỗ hư-không của vật; khá nói khá tưởng, càng nói mà càng xa đi.» Thiên Đức-sung-phù 德充符 nói rằng: «眇乎小哉。所以屬於人也。譬乎大哉。獨成其天。Cái nhỏ tí-tỉ mới thuộc ở người, còn cái to-tát lớn-lao, chỉ có trời mới làm được.» Lại thiên Chu-mục-vương trong sách Liệt-tử nói rằng: «有生之氣。有形之狀。盡幻也。Cái hơi thở sống được, cái hình-trạng trông thấy, toàn là mộng-ảo cả.» Chúng ta thừa trông thấy xem thấy, đều chẳng qua là cái bộ-phận có danh, có thực, có hình, có khí mà thôi, tức như Trang-tử nói rằng: «Nói thừa hết được, biết thừa tới được, là hết vật mà thôi,» chứ không thể tới được chỗ bản-thể của mỗi vật, cho nên không thể cùng-cứu được cái phương-hướng trong sự biến-hóa của vật-loại. — 3) Trang-tử cho rằng nhất-thiết vật-loại ở trong vũ-trụ, đều không có dài ngắn, cao thấp, khálấy phân-biệt nhau được. Thiên Tề-vật-luận 齊物論 nói rằng: «其分也成也。其成也毀也。凡物無成與毀。復通爲一。Có phân thời có thành, có thành thời có hủy; phạm vật không thành cũng không hủy, thời lại thông làm một.» Thiên Đức-sung-phù nói rằng: «自其異者視之。肝膽楚越也。自其同者視之。萬物皆一也。Lấy chỗ khác nhau mà xét thời gan với mật cũng cách nhau như Sở với Việt; lấy chỗ

giống nhau mà xét thời vận-vật đều là một cả.» Thiên Thu - thủy nói : « 以道觀之。物無貴賤。以物觀之。自貴而相賤。以俗觀之。貴賤不在已。以差觀之。因其所大而大之。則萬物莫不大。因其所小而小之。則萬物莫不小。知天地之爲稊米也。知毫末之爲丘山也。則差數觀矣。以功觀之。因其所有而有之。則萬物莫不有。因其所無而無之。則萬物莫不無。知東西之相反而不可以相無。則功分定矣。以趣觀之。因其所然而然之。則萬物莫不然。因其所非而非之。則萬物莫不非。知堯桀之自然而相非。則趣操觀矣。萬物一齊。孰短孰長。 Lấy đao mà xét thì vật không qui-tiên ; lấy vật mà xét thời tự cho mình qui mà coi lẫn nhau là tiện ; lấy tục mà xét thời qui-tiên không ở mình ; lấy sai-biệt mà xét, nhân cho là lớn mà lớn, thời vận-vật không gì là không lớn, nhân cho là nhỏ mà nhỏ, thời vận-vật không gì là không nhỏ, đã cho trời đất nhỏ như hạt lúa hạt thóc, cái mây-may lớn như núi như gò, thời sự sai-biệt rõ vậy ; lấy công-dụng mà xét, nhân cho là có mà có, thời vận-vật không gì là không có, nhân cho là không mà không, thời vận-vật không gì là không không, đã biết Đông Tây là trái nhau mà không thể không cùng nhau được, thời cái công-phân định vậy ; lấy xu-hướng mà xét, nhân cho là phải mà phải thời vận-vật không gì là không phải, nhân cho là trái mà trái thời vận-vật không gì là không trái, đã biết Nghiêu với Kiệt là tự-nhiên mà trái nhau. thời cái xu-hướng rõ vậy. Muốn vật là nhất-tề cả : gì là ngắn mà gì là dài ? » — Muốn vật đã không có phân-biệt nhau vì thành-hủy, qui-tiên, lớn nhỏ, dài ngắn như thế, thì còn làm thế nào mà chỉ-xuất cái phương-hướng biến-hóa của nó được ?

Bacái lý-do ở trên đó, không phải là lời bàn hảo-huyền, có thể theo phương-diện khoa-học mà chứng-minh được. Thuộc về lý-do thứ nhất, chúng ta nghiên-cứu qua khoa cổ-sinh-vật-học (*paléontologie*), thường thường có cái cảm-tưởng như thế. Những giống sinh-vật về thế-giới trước, hốt-nhiên mà lại, hốt-nhiên mà đi, giống nào là tổ-tiên, giống nào là miêu-duệ, ở dưới các tầng đất, thật không có một cái chứng-cớ gì là xác - đáng. Ví như giống « trùng ba lá » 三葉蟲 về đời « hàn-vũ-kỷ » (寒武紀, *système cambrien*), quyết không phải giống động-vật hồi nguyên-thủy, nhưng về trước « hàn-vũ-kỷ » thì di-tích các sinh-vật ít lắm, gây dựng được ra cái cơ-thể phức-tạp như giống trùng ba-lá đó cũng không có giống nào, như thế thì nó ở đâu mà nó lại ? Đến đời « thạch-thán-kỷ » (石炭紀, *système carboniférien*) về sau, lại cũng không biết rằng nó biến đi đâu mất. Trước đời « nhị-diệp-kỷ » (二疊紀, *système permien*), suốt thế-giới không đâu thấy hình-ảnh các giống « bà - trùng » (爬蟲, *sauriens*, giống bò xuống đất), thế mà đến nhị-diệp-kỷ thì các giống bà-hình cự-lớn, như giống rồng rùa (龜龍, *oudenodon*), rồng răng cưa (鉅齒龍, *pareiosauras*), rồng gai dài (長棘龍 *dimetrodon*), cung - long (宮龍 *naosauras*), cò-tiết-long (古楔龍 *palwohetetria*), nguyên-thủy-long (原始龍 *protesauras*), đột-nhiên xuất-hiện ra. Lại từ « thạch-thán-kỷ » cho đến « nhị-diệp-kỷ », trong khoảng ấy các tầng đất thường-thường liên-tiếp nhau, xét đến các giống hóa-thạch, những giống thấy về trên « thạch-thán-kỷ » cùng dưới « nhị-diệp-kỷ », đại-loại giống nhau cả, như thế thì biết về thời-gian không có gián-đoạn gì mấy, trong vỏ đất cũng không có biến-động gì mấy, có làm sao tiên-lỗ giống « bà-trùng » kia lại đào không thấy di-tích gì ở trong các tầng đất như vậy ? Chúng

ta không cần phải nói xa-xôi làm gì, nói ngay tổ-tiên của loài người ta, chẳng phải là « trên trời dưới đất tìm khắp cả, bốn bề mang-mang chẳng thấy đâu » (上天下地求之遍。四海茫茫都不見。) dư? Về đời DARWIN còn nói rằng dễ lưu đời sau này sẽ phát-kiến thêm ra, nay kể ra cũng đã đến một trăm năm rồi, mà vẫn chưa có chứng-cớ gì, như thế thời cái lý-do thứ nhất đó, ta không thể không thừa-nhận cái xu-hướng của nó một chút vậy. — Cái lý-do thứ nhì thì một đứa con trẻ cũng biết bởi cái lý-do thứ nhất mà suy-chứng ra. Chúng ta đã không thể biết được chung-thủy của vạn-vật, thời ta thừa biết chỉ là một bộ, không phải toàn-bộ, mà cũng không phải là cái bộ-phận trọng-yếu. Lão-tử nói: « 萬物生於有。有生於無... 無者道之用。萬物生於有, có sinh ở không;.. không ấy là sự tác-dụng của đạo. » Liệt-tử nói: « 形動不生形而生影。無動不生無而生有。 Hình động không sinh hình mà sinh ảnh, không động không sinh không mà sinh có. » Cái cảnh-giới không đó, không phải là hoàn-toàn không có, nhất-thiết vật-loại đều là ở trong đó mà gây dựng lên cả. Nói cho nó thiết-cận ra nữa, ta cũng có thể lấy khoa-học mà giải-thích được. Trong các khoa-học, những khoa mà ta cho là rất thiết-thực, chẳng phải là khoa kỹ-hà-học và khoa toán-học dư? Khoa kỹ-hà-giảng-cứu không ngoài nét chấm, nét vạch, hình phẳng, hình đứng, nhưng mà ở dưới nét chấm, ở trên hình đứng, còn có gì nữa, thì ta dùng phương-pháp nào mà biết được? Những thể-tích ở trên tam-thừa, tứ-thừa, trong khi ta làm tính, thường - thường cũng có thấy, mà sao trong kỹ-hà-đồ vẽ không ra? Hoặc-giả phép kỹ-hà không thể diễn được, mà phép toán-học có thể diễn được chẳng? Nhưng ta biết rằng trong số-mục có hai cái phù-hiệu, một là số lẻ 〇, hai là số lớn vô-cùng ∞ ;

cứ lấy hình-thức và lấy nguyên-y mà suy - cứu, thì rõ là đại - biểu cho một thứ số, hoặc là đại-biểu cho một thứ số nối liền nhau, song không thể lại dùng một thứ chữ số mà biểu-xuất ra được. Trong phép tính « vi-tích-phân » (*calcul infinitesimal*) cũng có lúc dùng đến những phương-thức rất phức-tạp, nhưng mà cũng chỉ là một cách so-sánh đến cực-hạn mà thôi, mà lại cũng có khi không lấy gì làm nhất-định nữa. Trang-tử nói: « 無形者數之所不能分也。不可圍者數之所不能窮也。 Cái gì vô-hình thì số không thể phân được, cái gì không thể khu-lại được thì số không thể cùng được. » Như vậy thời còn thể biết làm sao được? Nay lại có một cách chứng-minh thiết-thực hơn nữa. Chúng ta nhận-thức được các vật-thê là nhờ cái quang-tuyến nó truyền-dẫn lại cho ta. Nhưng cái luồng sáng có dài có ngắn, trừ bảy thứ quang-tuyến thích-hợp với cái « rèm mắt » (眼簾 *réline*) chịu ánh sáng của ta, lại còn những quang-tuyến ngoài sắc đỏ (*rayons ultra-rouges*) và ngoài sắc tím (*rayons ultra-violets*) nữa. Nhưng cái luồng sáng của nó, hoặc quá dài, hoặc quá ngắn, không có thể thường-thường tiếp-cận với cái « rèm mắt » của ta được. Cho nên những vật - thê trong vũ-trụ, ví không do bảy thứ quang - tuyến ấy truyền-dẫn, thời không thể nào chiếu lên trên cái « rèm mắt » ta được. Thế mới biết rằng chúng ta thừa trông thấy chỉ là nhất-bộ, chứ không phải toàn-bộ. — Cái lý-do thứ ba thời tựa-hồ như hơi có ý-vị triết-học một chút. Nhưng cứ cái thuyết « tương-đối » (相對, *relativisme*) ngày nay mà xét, thời quyết không có gì là cái cao cái thấp tuyệt - đích, không có gì là cái ngắn cái dài tuyệt-đích, không có gì là cái lớn cái nhỏ tuyệt-đích, những tiếng thành, hủy, qui, tiện, thị, phi, hữu,

vô, toàn là những danh-từ tương-đối cả, quyết không phải là tuyệt-đối vậy. Trang-tử có thể cho là tị-tỏ của cái thuyết tương-đối, vì cứ con mắt ông mà xét, sự sống, sự chết, có sống, không sống, toàn là bình-đẳng như nhau hết cả. — Gồm cả ba lý-do ở trên thì xét ra không có điều gì là trái hẳn với phương-diện khoa-học đời nay, ta không thể không thừa-nhận cho cái luật « thiên-quân » của Trang-tử là có một cái giá-trị tương-đương vậy.

Cái luật « thiên-quân » của Trang-tử, là có bao-hàm cả loài người ta ở trong đó. Trang-tử nói : « 是以聖人和之以是非, 而休乎天鈞. Cho nên thánh-nhân hòa lẽ thị-phi, mà rút cục là ở luật thiên-quân cả. » Lại trong thiên Đại-tôn-sư có những câu như sau này : « 若人之形者, 萬化而未始有極也. Như cái hình của người ta, thật muốn lần biến-hóa mà chưa thấy cùng vậy; » — « 浸假而化予之左臂以爲雞, 予因以求時夜. 浸假而化予之右臂以爲彈. 予因以求鴉炙. 浸假而化予之尻以爲輪, 以神爲馬. 予因而乘之. 豈更駕哉. Giả-sử hóa cánh tay trái tôi làm con gà, tôi sẽ nhân đó mà bảo sớm tối; giả-sử hóa cánh tay phải tôi làm hòn đạn, tôi sẽ nhân đó mà bắn con chim hiều đề ăn chả; giả-sử hóa cái xương cụt tôi làm bánh xe, lấy thần làm ngựa, tôi sẽ nhân đó mà cưỡi lên, há phải đổi xe vậy thay; » — « 偉哉造化, 又將奚以汝爲, 將奚以汝適, 以汝爲鼠肝乎, 以汝爲蟲臂乎. Lớn-lao thay là Tạo-hóa ! Người muốn làm vật gì bây giờ ? Người muốn đi đến đâu bây giờ ? Hay là người làm gan con chuột ? Hay là người làm cánh tay con trùng ? » — « 今大冶鑄金, 金踊躍曰, 我且必爲鑊錐. 大冶必以爲不祥之金, 今一犯人之形, 而曰人耳人耳, 夫造化者必以爲不祥之人, 今一

以天地爲大鑪, 以造化爲大冶. 惡何乎往而不可哉. Nay người thợ nung đúc vàng, vàng nhảy-nhót lên nói : Tôi muốn làm thanh gươm mac-da, người thợ nung tất cho là vàng quái-gở. Nay có kẻ ngẫu-nhiên được hình người mà nói : Tôi muốn làm người, Tạo-vật tất cho là cái người quái-gở. Nay lấy trời đất làm cái lò lớn, Tạo-hóa làm người thợ nung lớn, thì muốn biến-hóa đến đâu mà chẳng được ! »

Xem như những câu đó thời nhân-loại biến-hóa vô-cùng, hoặc biến ra con gà, hòn đạn, bánh xe, con ngựa, hoặc biến ra gấu chuột tay trùng, cũng là không có gì là nhất-định cả. Đó là những cái hiện-tượng do luật « thiên-quân » suy-diễn ra nên phải có, mà Trang-tử nói vung ra một cách khuếch-khoảng đó mà thôi. Nhưng cái thuyết « tự-hóa » của Trang-tử, tuy không chủ-trương sự biến-hóa có phương-hướng, nhưng cũng nói sự biến-hóa có một cái « cơ » 機, cho nên thiên Chi-lạc có câu « 種有幾, 各隨其性, 有幾種 có cơ », mà kết-luận rằng : « 萬物皆出於機, 入於機. Vạn-vật đều xuất ở cơ; nhập ở cơ » (Những câu như thế, trong Liệt-tử cũng có). Trang-tử cho cơ là cái nguồn gốc của sự biến-hóa, mà rút lại cũng là qui-kết ở hai chữ đức, tính. Cơ đã phát-động thời tiếp-thụ trước nhất là tính, theo ở cơ mà ra là đức. Trang-tử nói : « 性者生之質, 性 là chất của sinh. » Lại thiên Thiên-địa nói rằng : « 其心之出, 有物探之, 故形非道不生. 生非德不明, 物得以生之謂德. Ở trong lòng mà ra thời có vật tiếp lấy, cho nên hình không phải đạo không sinh, sinh không phải đức không rõ, làm cho vật sống được gọi là đức. » Nếu không thể-sát cho đến chỗ cực tinh-vi, thì không phát ra được lời nghị-luận như thế.

Thuộc về luật « thiên-quân » có mấy

cái động-nhân đặc-biệt, thường-thường phụ-trợ cho sự biến-hóa của sinh-vật, ta nên dẫn mấy câu trong thiên *Tắc-dương* đề tham-khảo về điều ấy:

«少知曰。四方之內。六合之裏。萬物之所生。惡起。太公調曰。陰陽相照。相蓋。相治。四時相代。相生相殺。欲惡去就。於是橋起。雌雄片合。於是庸有。安危相易。禍福相生。緩急相摩。聚散以成。此名實之可紀。精之可志也。隨序之相理。橋運之相使。窮則反。終則始。此物之所有。Thiếu-tri nói: Trong tứ-phương lục-hợp, vạn-vật sinh ra là tự đâu? — Thái-công Điền nói rằng: Khi âm khí dương chiếu lẫn nhau, che lẫn nhau, trị lẫn nhau; bốn mùa thay đổi lẫn nhau, sinh lẫn nhau, diệt lẫn nhau; lòng dục lòng ác khi đi khi tới, nhân đó mà khởi lên; giống đực giống cái khi phân khi hợp, nhờ đó mà có được; an-nguy đổi lẫn nhau, phúc-họa sinh lẫn nhau, hoãn-cấp xô lẫn nhau, sự tan sự hợp nhân đó mà thành; ấy là danh-thực có thể ghi được, mà tinh-túy có thể dò được; tùy-tự mà có điều-ly, vận-dụng mà khiến lẫn nhau, cùng tất phần, hết lại bắt đầu, đó là cái lẽ cố-nhiên của vạn-vật.»

Đem đoạn ấy mà giải-thích thời hai câu «âm dương» là chỉ sự quan-hệ về khí-hậu; hai câu «dục ác» là chỉ sự quan-hệ về đặc-tính; hai câu «thư hùng» là chỉ sự quan-hệ về giao-cấu và di-truyền; bốn câu «an nguy» lại là chỉ sự quan-hệ về nhất-thiết các cảnh-ngộ sinh-hoạt; kỳ-thực thời chẳng qua là những bộ-phận có danh có thực, có thể ghi chép được cả. DARWIN ngoài cái luật «thiên-trạch» ra, thường nói đến nhiều những cảnh-ngộ đặc-biệt, nhiều những bản-tính đặc-biệt, nhiều những động-nhân đặc-biệt; bấy nhiêu cái có thể bao-quát cả trong mấy câu của Trang-tử được. DARWIN chú-trọng «thiên-trạch», Trang-tử lại chú-trọng về «thiên-quân», cho nên năm

câu «tùy-tự» là qui-kết ở cái bản-luận «thiên-quân» cả.

Chúng ta đọc sách của DARWIN thấy đối với sự giao-hỗ-quan-hệ trong các giống sinh-vật, khám-phá ra được nhiều điều rất có thú-vị. Trong chương thứ ba sách «Vật-chúng nguyên-thủy», nói về giống «hồng-sô» (紅葛, *trifolium pratense*) và giống «kế-mẫu-hoa» (繼母花 *heartsease*) là hai thứ cây sản ở nước Anh, phải nhờ đến giống ong đất (土蜂, *humble bees*) mới có thể thụ-thai được. Giống ong đất ấy mà ít đi hay hoặc tuyệt-diệt đi thì giống hồng-sô và giống kế-mẫu-hoa cũng ít đi và cũng tuyệt-diệt đi. Cái thể ong đất thường-thường bị chuột đồng phá-hoại, thành ra ong đất với chuột đồng lại có quan-hệ với nhau. Chuột đồng lại có quan-hệ với giống mèo ăn chuột, thành ra mèo đối với thực-vật lại có một thứ quan-hệ nữa. Cả một đoạn đó là tả cái tình-hình thực-tại, đủ tỏ được các giống sinh-vật đối với nhau có những mối quan-hệ rất phức-tạp. Những giống mèo ấy số nó ít hay nó nhiều, đối với các vật vô-cơ hữu-cơ khác lại có nhiều mối quan-hệ nữa, phải truy-cứu cho đến cùng mới rõ được, không thể trong một lúc mà dung-dị giải-quyết ngay. Cho nên DARWIN sau chỉ có thể nói rằng: «Nay ta thử huyền-tưởng muốn cấp cho một giống nào một thứ lợi-ích gì để cho nó thắng được nhất-thiết các giống vật khác, thực ta không biết phải nên làm như thế nào. Cho nên muốn quả-quyết nói về sự giao-hỗ-quan-hệ trong các vật hữu-cơ đối với nhau thế nào, thực không thể nói cho rõ được» (Sách «Vật-chúng nguyên-thủy», chương thứ 3, tiết thứ 6). Nay phải Trang-tử cũng có chú-ý về sự quan-hệ đó, chẳng qua là tả-thực ít mà tả-ý nhiều, song muốn biểu-thị những mối quan-hệ rất phức-tạp như vậy, xem ra tả-ý có lẽ lại còn

có thú-vị hơn là tả thực. Thiên Sơn-mộc 山木 nói rằng : « 莊周游乎雕陵之樊。視一異鵠自南方來者。翼廣七尺。目大運寸。感周之類而集於栗林。莊周曰。此何鳥哉。翼殷不逝。目大不視。蹇裳躩步。執彈而留之。視一蟬方得美蔭而。忘其身。螳螂執翳而搏之。見得而忘其形。異鵠從而利之。見利而忘其真。莊周怵然曰。噫物同相累。二類捐召也。捐彈而反走。虞人逐而誅之。 »

Trang Chu chơi ở rừng núi Điều-lăng, thấy có một con chim tước lạ tự phương Nam lại, cánh rộng bảy thước, mắt tròn một tấc, dụng vào trán Chu mà đậu ở bụi cây lặt. Trang Chu nói rằng : — Chim này là chim gì vậy ? Cánh to mà không bay, mắt lớn mà không nhìn. — Bèn dùng - dăng dùng bực, lấy đạn muốn nhắm bắn. Thấy một con ve, vừa được bóng mát mà quên cả thân. Con bọ ngựa lấy lá che mình muốn bắt lấy, mong được mà quên cả hình mình. Chim tước kia muốn thừa - cơ kiếm lợi, thấy lợi mà quên cả cái bản-chân của mình. — Trang Chu giật mình mà rằng : — Ôi ! giống vật vốn tương-lụy nhau, hai loài như gọi lẫn nhau. — Rồi quên cả đạn mà chạy về. Người Ngu đuổi theo mà chửi mắng. »

Trang-tử đem mình đề vào trong đám con ve, con tước, con bọ ngựa, cũng làm một cái phần-tử có quan-hệ ở trong đó, tuy-thị là một câu chuyện ngụ-ngôn, mà thật có hàm một cái thâm-vị vô-hạn, ta có thể nhân đó mà liệu-trởng những mối quan-hệ trong vũ-trụ phức-tạp là dường nào, thật không thể tư-nghị được vậy. Trang-tử lại nói : « 消息滿虛。一晦一明。 »

Thêm bớt đầy vơi, một tối một sáng. »

Luật « thiên-quân » tức là bao-quát hai cõi sáng tối đó vậy. Liệt-tử nói : « 一體之盈虛消息。皆通於天地。應於物類。 Một cái vật - thể, khi đầy, khi vơi, khi sáng, khi tối, đều có

thông với trời đất, ứng với vật-loại, »

câu nói ấy lại càng cai-quát lắm. Đại-đề phái « tự-hóa » đều là quan-sát những mối quan-hệ liên-tiếp nhau không cùng của muôn vật trong vũ-trụ, những mối quan - hệ ấy chỉ có trong cõi « thiên-quân » mới có thể trong chớp mắt thiên-biến vạn-hóa mà xuất-hiện ra ; nhân đó lại càng hiểu rõ thêm về cái luật « thiên-quân ». Luật « thiên-quân » ấy không những chỉ thuyết-minh về cái phương-pháp biến-thiên mà thôi, lại thuyết - minh được cái nguyên-nhân đầu nhất của sự biến-thiên nữa. Các vật-loại trong trời đất hình như là bám cả vào chung quanh cái bánh xe « thiên-quân », cứ lưu-chuyển luôn, một khắc cũng không dừng, già-sử trong đó có một cá-thể nào hơi có « đầy vơi thêm bớt » một chút, thì các vật-loại trong trời đất đều như sẵn-sàng mà đón lấy cái « cơ » ấy, cảm-chịu cái ảnh-hưởng hoặc ít hoặc nhiều, nhân đó mà sự biến-thiên dần-dần khởi lên vậy. Cho nên cái nguyên-nhân biến-thiên, không thể theo cái phương-diện phát-động đó mà suy tới đến đầu nguồn được, chỉ có thể cho là do trong những mối quan-hệ liên-tiếp không cùng đó mà phát-động ra vậy. Những mối quan-hệ ấy lúc nào nó gồm hai loài đậu cây thời sinh-xuất ra hai loài đậu cây, gồm loài bò đất thì sinh-xuất ra loài bò đất, gồm loài bú sữa thì sinh-xuất ra loài bú sữa, mà gồm loài người thì tức sinh-xuất ra loài người. Sự cấu-tạo của nhất-thiết các vật hữu-cơ, không thể chỉ theo cái bản-thể mà tìm được những mối quan - hệ trước sau, phải theo các vật-loại ở trong cõi « thiên-quân », mà tìm cái mối quan-hệ hô-giao thể nào. Liệt-tử lại nói : « 天地萬物。不相離也。私而有之。皆惑也。 Muôn vật trong trời đất, không thể dời nhau được ; muốn có riêng lấy một mình là lầm vậy. » Những lời đó không

phải là những cái ảo-tưởng vô-ý-nghĩa, xét những học-thuyết tối-lân phát-minh ra gần đây (như thuyết tương-đối), ở trong cũng có hàm những tư-tưởng như thế vậy.

Luật « thiên-trạch » là chú-trọng về cá-thể, cùng chú-trọng về một bộ-phần của cá-thể ; đem những sự biến-dịch của một bộ-phần mà tích-tụ lại, thời thành sự biến-dịch chung của cả cá-thể ; đem sự biến-dịch của các cá-thể mà tích-tụ lại thì thành sự biến-dịch chung của cả thể-giới. Cho nên luật « thiên-trạch » có thể gọi là một cái luật « phân-tích biến-dịch ». Luật « thiên-quân » là chú-trọng về toàn-thể, cùng chú-trọng về cái toàn-thể bao-hàm vô-ngoại. Vũ-trụ chỉ là một cái đạn-vị, muôn vật cùng nung trong một lò, chẳng qua nó lưu-chuyển luôn không dừng, nó giao-thác luôn không cùng, cho nên cứ lấy cái địa-vị tương-đối mà xét, thấy thường-thường sinh ra mọi mối biến-dịch. Nếu hợp lại mà xét thì cũng vẫn hoàn là một. Luật « thiên-quân » có thể gọi là luật « tổng-hợp biến-dịch. »

Cứ luật « thiên-trạch » thì các giống vật càng biến-thiên càng không bình-đẳng, muốn cho bình-đẳng cả, thì không rõ cái công-dụng của sự « thiên-trạch ». Cứ luật « thiên-quân » thì các giống vật càng biến-thiên càng theo về bình-đẳng, dấu cho bình-chất không bình-đẳng, địa-vị không bình-đẳng, mà tính-phận vẫn bình-đẳng. Đó là sự phân-biệt lớn nhất trong học-thuyết của hai phái vậy.

Trang-tử cũng có câu hơi giống như thuyết « thiên-trạch ». Như trong thiên *Canh-lang-sở* có nói rằng : « 人有修者乃今有恆。有恆者人舍之。天助之。Người ta có tu-dưỡng thời có hằng-tính, có hằng-tính dấu người có bỏ, trời cũng giúp. » Câu đó là nói rõ-ràng người ta mà tu-dưỡng có hằng thời trời tất bang-trợ. Song đó là theo về công tu-dưỡng mà định tiêu-chuẩn,

chứ không phải theo về sự lợi-hại mà định tiêu-chuẩn. Trang-tử lại đối với Huệ-tử nói rằng : « 天選子之形。子以堅白鳴。Trời đã chọn cái hình của người, người phải lấy kiên-bạch mà tỏ ra. » Đó chẳng phải là nói người ta là có do tay trời chọn-lọc dư? Song đó chẳng qualà đối về một địa-phương đặc-biệt mà lập-thuyết, không phải là chú-trọng một cái luật phổ-thông cho vạn-vật. Cứ hiện-tại mà xét, tựa-hồ như luật thiên-trạch là một cái phương-pháp đặc-biệt, mà luật « thiên-quân » là một cái phương-pháp phổ-biến. Làm thế nào mà phân-biệt được như thế? Nhấn vì luật « thiên-trạch » cũng có một số điều chưa thể giải đáp được phân-minh, đại-ước kê ra như sau này :

1) Luật « thiên-trạch » không thể thuyết-minh được cái nguyên-nhân tối-sơ của sự biến-thiên.

2) Luật « thiên-trạch » không thể thuyết-minh được những sự cấu-tạo vô-dụng của cá-thể, như cái đuôi dài và cái tai dài của con thỏ đồng và con chiuột đồng, như cái hoa, biện của các giống thực-vật giống nhiều giống ít, như các thứ quả hình-trạng khác nhau. (chương thứ 7 sách « Vật-chúng nguyên-thủy »).

3) Luật « thiên-trạch » không thể giải-đáp được làm sao cùng một giống vật mà không sản-độc ở đất khác, như giống kỳ-lân ở Nam Phi-châu không sản-độc ở các xứ khác (chương thứ 7).

4) Luật « thiên-trạch » không thể giải-đáp được cái nguyên-lý những sự sâu-biến.

5) Những sự-hạng ở ngoài lệ mà luật « thiên-trạch » không sờ-cập được, phải dùng đến phương-pháp khác (như luật sinh-trưởng, như luật tự-khởi biến-dịch) để thuyết-minh, mà hoặc cũng nhiều khi thuyết-minh không được (trong sách Darwin thường-

thường có nói).

6) Cứ luật « thiên-trạch » thì kết-quả phải có phát-dạt về đường lẩn-tối. Nhưng DARWIN đã phải nhận rằng không có bằng-chứng gì là đích-dáng.

7) Thuộc về luật « thiên-trạch », những câu như: « Duy chỉ lợi cho tự mình, tuyệt không vì sự lợi-ích các giống khác mà sinh-sản » (chương thứ 8), xét về sự hô-giao quan-hệ trong các giống, chưa thể giải-đáp được viên-mãn.

Đó là thô-cử mấy điều đại - khái, không thể tận-tường được. Nếu đem luật « thiên - quân » ra mà giải-đáp,

không những không có gì phản-trái, mà lại có thể giải-đáp được một cách rất giản-đơn. Tôi lại muốn thay Trang-tử mà chú-giải bằng một chữ : thuộc về luật « thiên-quân » có câu « 始卒若環, trước sau như cái vòng » chữ vòng đó, nếu giải nghĩa nó là cái vòng ốc (螺環), thì rõ-ràng lắm, mà không đến nỗi lẩn với cái thuyết luân-hồi của nhà Phật. Điều đó tôi sẽ nói tường trong một bộ sách sắp xuất-bản, đề là *Tự-giám* 自鑑, đây không thể thuật cho hết được.

HOA-ĐƯỜNG dịch

MỘT TẬP DU-KÝ CỦA CỤ LÂN-ÔNG (1)

Thượng-kinh ký-sự

上京記事

(*Nguyên hán-văn dịch ra quốc-ngữ*)

VIII

CHƯƠNG THỨ XVI

Về thăm cố-hương

Một hôm ông anh tôi với những bà con họ-hàng ở trong Kinh bàn nhau cải-táng một ngôi tiên-phần lại, định ngày rồi báo tin cho tôi biết, tôi đến xin phép quan Chánh-đường để về quê, ông nghi tôi cáo-biệt rồi về luôn Hoan-châu chẳng, cho nên tôi đến mấy bận mà không cho đàn mặt, tôi tiêu-tụy lắm không biết làm thế nào. Quận-hầu bảo tôi cứ vào trong phủ mà chào, tôi vào trong phủ đến Hậu-mã-trủ-sở ngồi đợi nửa ngày trời mới thấy ông ở trong Cấm ra, tôi kể đầu đuôi ông cũng không nghe. Tôi nói : « Tôi khứ gia-hương, li phần-mộ 20 năm nay, nghèo khó không lấy gì mà về thăm viếng, nay đội ân chiếu-mệnh, được trở lại

Kinh-thành, đã quá nửa năm trời mà chưa được về qua, cái tình kẻ nhân-tử như thế saodành, xin cụ lớn thương cho. » Lúc đó tôi vừa nói vừa ngắt, quan Chánh-đường nói : « Việc thuốc-thang nay hỏi đến luôn, nếu có chiếu-mệnh thì làm thế nào được ? » Tôi nói : « Từ làng tôi đến Kinh có nửa ngày đường, nếu có việc gì khẩn, thì khứ-hồi chỉ trong một ngày mà thôi, có ngại gì. » Ông nói : « Ông phải làm *khải* nói có việc cải-thổ xin phép 15 ngày về quê, lại ra Kinh phụng-thị thang-được. » Tôi xin một tháng. Ông nói : « Như thế có thu-xếp việc nhà, thăm hỏi bà con cũng đủ rồi. » Tôi cứ cố nài mãi, ông lại thêm cho 5 ngày nữa. Tôi biết thế không cưỡng được, bèn làm *khải* đệ vào rồi tạ-biệt ông mà về nhà trọ, mừng không biết là chừng nào.

(1) Xem Nam-Phong số 77, 78, 79, 80, 82, 83, 85.

mới đi sắp-sửa đồ hành-lý, mượn thêm mấy người lính đi tùy-bành, còn 5 người lính tiền-dũng cũ thì để coi nhà. Sáng sớm ngày 16 còn trăng, chúng tôi đã đi ra cửa Ông-mạc 翁莫門, cửa thành chưa mở, lính canh cửa thấy có thể hành-quân-phù mới mở cửa cho đi, đến bến Thanh-tri mới tang-lãng, tôi lên dò đề sang sông. Khi ngồi trong thuyền, nỗi-niềm man-mác, nên một vài câu đề tự-hoài rằng :

得 幸 猶 感 三 千 如 落
 與 承 懷 昔 島 流 今 魄
 親 詔 客 興 擎 合 復 江
 朋 命 思 今 雲 派 上 湖
 笑 來 却 情 立 橫 珥 三
 一 京 悠 未 遠 中 河 十
 番。國。然。已。天。土。船。年。

Ba mươi năm chân bước giang-hồ,
 Bát-tràng bến cũ lại sang đò.
 Nhi-hà đất rộng dòng man-mác,
 Tam-đảo trời cao khí mịt-mù.
 Nỗi cô niềm kim cang chán-ngán,
 Hồn quê đất khách luống mơ-hồ.
 Nay nhân chiếu-mệnh về Kinh-quốc,
 Vui với bà con cuộc chuyện-trò.

Thuyền đỗ bến Bát-tràng, xả-chu đăng-ngạn mà đi, suốt hai bên dọc đường làng mạc trù-thịnh, đình chùa mái ngói đỏ san-sát, hàng quán bán nước bán rượu liên-liền nhau, tôi cứ đi độ hơn một dặm thì lại cho tưng-nhân nghỉ lại, chống gậy ra du-lãm, bước đi một bước dây-dây lại dừng, sắp đến Liêu-xá là gia-hương của tôi, đi qua cái cầu gạch xây, ở con sông trước làng, vào nghỉ ở trong chỗ đình cũ của tiên-khảo tôi. Bấy giờ bác Lạng-son-trần đã có cái biệt-dinh ở trong làng, chỉ có bà chị dâu trưởng là vợ bác Tiên-thống-nhất-quan ở đấy đề dèn hương nhà thờ, bà đã ngoài 70, tóc bạc như tơ, mà linh-thần vẫn sáng-khien, thấy tôi bà vừa thương vừa mừng, xụt-xùi nói chuyện ; trong

khi lữ-thứ ấy tôi cũng lấy làm ngao-ngán vô-cùng. Sáng mai tôi ra chơi xem xung-quanh vườn đề tế-nhận ra những cái cơ-chỉ ngày nọ, đến dưới gốc một cái cây to, biết là chỗ nhà tâm-thất của cụ tôi ngày trước, cái vườn cau bấy giờ là cái chỗ nhà khách, nhà sân-đường ; đằng sau là chỗ nhà tư-thất, bên tả là nhà bếp, bên hữu là nhà học, những cái dấu chân móng cũ, gạch ngói vụn còn có thể tìm ra được cả, đi đến một chỗ nào thì tôi lại bần-khoản một lúc, nghĩ sự đời biến-đổi mà càng thêm đau lòng về mấy câu thơ Thủ-ly. Dùng-dăng không nỡ dời chân, đến nửa giờ mới về nhà, chào bà con họ-hàng. Đoạn rồi sửa một cái lễ một con sinh đề làm lễ tại nhà thờ, người làng cũng đưa lễ đến mừng tôi, trong họm già trẻ hơn mấy chục người, tôi chỉ biết mặt biết tên độ vài người, bèn tặng tiền lại và mời cùng uống rượu thảo bàn với tôi. Từ đó có ai đến chơi với tôi thì có người phải kể cái tên cúng cơm của ông cha trước về chi-phái nào, tôi nghĩ mãi rồi mới hiểu, xót tình ly-biệt mà bất-giác khóc òa lên rằng :
 “ Tôi từ xa cách quê-hương tình đốt tay đã 30 năm nay, về thăm thời vật đổi sao dời cả rồi, bà con đông đủ mà chẳng còn biết họ tên ai, tôi thực là một kẻ loang-toang quá, bèn cảm-hứng nên một đoản thiên rằng :

舍 相 花 松 悠 歷 契 故
 糊 見 草 楸 悠 歷 闔 鄉
 認 兒 舊 新 感 嬉 暗 一
 乳 童 辰 創 動 遊 然 歸
 名。輩。營。寺。情。地。生。省。

Cố-hương về đến chôn,
 Tình lại cảm thương hơn.
 Nô chơi qua những chỗ,
 Ngần ngại đứng đòi con.
 Chừa mới cảnh cây đẹp,
 Đình cũ cỏ hoa thom.
 Hỏi ông cha lũ trẻ,
 Lãn cả tên cúng cơm.

Hôm sau sắm vàng hương đi thăm các tiên-phần và lễ các nhà thờ, làm lễ thần ở ngoài miếu làng, xong rồi tôi rủ các cậu công-tử là em đường-đệ ra chơi và nói chuyện ở cái cầu của làng. Nguyên làng tôi có một cái đầm hình « hồ-lô », làng có hai thôn: một thôn ở trong đầm, một thôn ở ngoài đầm, giữa bắc một cái cầu để hai thôn đi lại, trên mặt cầu dựng thành nhà, lợp ngói, hai bên cầu bắc sân, ngoài rìa đóng cầu-lon gỗ, để du-nhân nghỉ-ngơi, những đàn-bà trong làng ra bán chè rượu cùng quà bánh ở đấy. Lúc tôi còn bé thích chơi ở đấy lắm, không ngày nào không ra, cứ đến đầu mùa hạ, mưa to, nước sông lớn chảy vào mạnh, tôi thường cùng với ông Lạng-sơn-trần là anh tôi ra đấy tắm, nài bơi, nài ngụp, đến khuya mới về; tôi còn nhớ bác Lạng-sơn có bảo tôi rằng: « Chúng ta còn bé, nên chơi bời cho thỏa-thích, chẳng sau lớn đi làm quan, xa cách giang-hồ, thì còn được nô đùa gì với nhau ở đây nữa. » Thế mà nay anh tôi quả-nhiên đấng-đệ, tôi thì xa cách chốn giang-hồ, chả phải là một cậu « sấm-ngữ » của trẻ con là gì? Bấy giờ tôi kể cả các chuyện cũ cho các công-tử nghe mà bất-giác lại động lòng hoài-cổ, bèn ngâm một đoản-luật rằng :

親歲樹橋重幾每少
朋月短橫來度望辰
幾催至依望飛每遊
在人今舊白黃杏玩
家。去。斜。曲。波。葉。嗟。處。

Những chỗ chơi khi nhỏ,
Nay càng ngán nỗi lòng.
Lá vàng bay mấy độ,
Sóng bạc lại về trong.
Cây con nay đã cỗi,
Cầu cũ vẫn hình cong.
Giục người ngày tháng chóng,
Năm nọ còn ai không.

Các công-tử nói rằng: « Rò sen đỏ, đến năm nay lan khắp ra cả mặt hồ, hoa lá xúm-xít, hương bay ngạt-ngào khắp làng, thực là một cái diễm hiêm có, vẫn tưởng trong làng thế nào cũng có người được dâng Long-môn, nay thấy bác phụng-chiếu về làng, ý-giả ứng vào cái diễm lành ấy đó. » Tôi cười mà rằng: « Phàm người ta xử thì bão-đạo, xuất thì trí-trạch, mới là đại-dụng, chớ như tôi là một kẻ khi-nhân, nay nhân cái việc yêu-hãnh, lầy làm thẹn lắm, đâu dám đưng vào cái diễm lớn kia được. » Các công-tử nói: « Bác đừng khiêu việc thần-ứng mới được. » Rồi chúng tôi dắt nhau lên gác chuông để nhàn-vọng, các công-tử lại giục tôi làm thơ, tôi vừa đang hứng-chí liền đọc rằng :

傾飛松樓飛古今蕭
巢鳥靜高蓮井日條
在應韻響瑞澄始亂
異知笙鍾吐留重後
鄉。倦。簫。鼓。香。月。光。景。

Tiên-diệu những cảnh qua hồi loạn,
Nay đã trùng-tu đã rõ-ràng.
Giếng cỏ trong veo ngâm tằm nguyệt,
Sen thơm bay mọc ứng diễm làng.
Lầu cao vang khắp tiếng chuông trống,
Thông vắng nghe ra dịp nhị đàn.
Bay mỗi chim kia nên nhớ tổ,
Lạc đàn lặn-đạn chốn tha-nhang.

Các công-tử cười mà rằng: « Thế ra chim bay kia đã biết mỗi rồi. » Tôi nói: « Du-tử bị cổ-hương, ai không bụng thể, phượng chi cái cuộc truy-hoan nơi tử-lý của tôi đến nay đã là muộn rồi. Đường-thi có câu: « Về làng sản-nghiệp hể rồi, chiến-thành còn mã mảy người thân-tri. » Thơ ấy thực trùng vào cái bệnh của ngu-huynh này đó. Còn đang trò-chuyện, chợt nghe thấy tiếng chuông lanh-lảnh. Tôi hỏi: « Tiếng chuông đâu ghẹo người làm vậy? » Các công-tử nói: « Chuông chùa Liên-xuyên đó. » Tôi nói: « Trụ-trì ở đó là ai? Các » công-tử nói: « Thiên-sư

họ Thủy ở đó. » Tôi mừng mà rằng : « Ngày xưa ngu-huynh cũng có bản-diện chí-giao với người », Bèn đi với các công-tử đến chơi. Mới đến thiền-quan đã thấy nhà sư chống gậy đứng ở bên sân Phật-đường, thấy tôi sư cụ mìnng-rỡ lắm, mời vào trong trai-phòng cùng ngồi uống nước nói chuyện, sư cụ nói ngay lên rằng : « Vãn nghe tiếng chỗ cao-ngọa của ngài, nước trong núi mát, cảnh-trí rườm-rà, loài viên-hạc đi từng đàn, bóng yên-hà rợp cả cửa, bản-lãng tôi vẫn muốn nhân « đầu-dà » đến đó, mà bạn không biết đường. » Tôi nói : « Người được cảnh mà thêm hay, cảnh được người mà thêm thú, trong chỗ sơn-viên nhà tôi cũng dễ chịu, ông anh tôi thích là nơi nhàn-tịch, có giùm một cái tiêu « già-lam » ở giữa những nơi cây rậm, ngoài cất một cái gác chuông để chiêu-mộ, thỉnh dăm ba tiếng cho sạch lòng trần. » Sư cụ nghe nói chấp ngay hai bàn tay lại mà nói to lên rằng : « Thanh-nhàn tu-vị như thế, nên đình-chung cũng không đòi được lòng. » Lúc đó mặt trời đã sắp lặn, tôi toan cáo-biệt, các công-tử nói : « Chỗ kỳ-viên này tuy ở nơi thôn-quê mà cái cảnh nhân-hoa u-thảo kia cũng đủ nên thơ, sao bác lại khiết-nhiên như thế ? » Tôi nói : « Xin đề một đoán-luật ở thiền - phòng đề lưu-biệt. » Sư nói : « Ngài có lòng cho thi còn gì quý-hóa bằng. » Liền đưa vào-phòng tứ-bảo đến tôi viết :

鐘香松海有無禪煙
鼓燈風月味塵房水
有供鼓窺覺登花江
和晨道金慈彼草村
音。夕。琴。相。心。岸。深。寂。

Nước mây làng tịch-mịch,

Hoa cỏ cảnh thiên-lâm.

Vô-trần lên giác-ngạn,

Hữu-vị nếm từ-tâm.

Trăng hề phô kim-tướng,

Gió thông gây đạo-cầm.

Chuông khuya cùng trống sớm,

Đông dả tiếng hòa-âm.

Đề rồi giả sư ra về, bấy giờ gặp ngày giỗ cụ Thượng-thư là chú tôi, ông Đốc-dồng tuy đi làm quan xa đến ngày ấy cũng về. Cùng xong hôm sau quan Đốc-dồng đặt tiệc ở chùa Từ-vân cho mời tôi với các ông công - tử đều đến dự-tiệc. Đến chiều các công-tử đem mấy bài thơ đề-vinh của tôi ra bình-phẩm, quan Đốc-dồng thấy có bài Qui-tỉnh với bài Đề-kiều là hơn, ông cũng hoa :

Họa bài Qui-tỉnh

何高亭人縈幽豪古
須志字民迴雅傑遼
隱應始恆一三每名
姓多經儉水賢辰勝
名。趣。營。德。情。廟。生。地。

Cô liên đất danh-thắng,

Hào-kiệt dễ dàu hơ.

Đền thờ hiền ba vị,

Đầm nổi nước từng cơn.

Dân quen nền-nếp kiệm,

Đình mới lửa-hương thơm.

Người hay hay lắm về,

Giấu gì tên cúng cơm.

Họa bài Đề-kiều

詩四對憑前文遊此
書望畔欄流途玩橋
禮忻竹詩轉還每居
樂析枝興後武嗟此
家。處。斜。爽。波。路。嗟。地。

Câu này cùng đất ấy,

Qua chơi những chạnh lòng.

Vân vũ đường đôi ngã,

Trước sau sóng gheên trông.

Thơ bên cầu nhâm - nhâm,

Trúc đối ngọn cong - cong.

Xung quanh nhà lẽ nhạc,

Mình chẳng chỗ nào không.

Bác Lạng-trần nói rằng : « Câu : vân vũ đường đôi ngã, trước sau sóng gheên trông, khi-tượng rất là hoàng-viên, thực nên giai-họa. » Lúc ấy các

cháu ngồi đông cả, ông Đốc-dồng nói : « Chúng bay còn nhỏ, không nhớ mặt cụ Quận nhà ta thì cứ trông mặt bác chúng bay đây. » Tôi cười mà rằng : « Cụ tu-micòn hùng-hậu nhiều, chứ tôi giống cụ thể nào được. » Các công-tử nói : « Nhìn kỹ không sai chút nào. » Chuyện-trò và uống rượu rồi say tit, đến khuya mới tan tiệc, các ông mừng cho tôi mới về quê chơi, không lấy gì làm vui, ông Đốc - đồng đưa giấy cho ông Viên-hình-quan là em rể dọn sẵn một cái thuyền rồi hẹn với ông Lạng-trấn, ông Viên-lễ-quan 員禮官 là em đường-đệ tôi, sắm-sửa rượu và đồ nhắm để làm cái hội đồng-chu với tôi, định phóng - chèo ra sông Hồ-lô thường-nguyệt phú-thi, và cứ thuận dòng nước đi chơi đến độ tuần - nhật mới về.

Đến hẹn, quan Viên-hình cho người nhà chèo hai cái thuyền đến, ông Đốc-dồng sai nhà bếp-sắm-sửa để đến chiều xuống thuyền.

CHƯƠNG THỨ XVII

Vào chữa thuốc trong Vương-phủ

Mới quá trưa đã thấy tên dịch-mục của quan Chánh-đường đem sáu người lính bản-dinh đến, tôi giật mình hỏi có việc gì. Anh ta nói : « Chúng tôi phụng Thánh-chỉ cho tuyên-triệu ngài về, cụ lớn tôi truyền đi từ nửa đêm, đến gà gáy sang dò, đi một mạch về đến đây, xin ngài về cho, không hoãn được nữa. » Tôi nghe nói tự-thân rằng : « Minh là thẳng bị hình-dịch-thật, nhưng tiếc thay ngăn-trở mất cái cao - hứng của mình, làm thế nào bây giờ ? »

Lúc ấy tôi không kịp đi từ-biệt các ông kia nữa, chỉ đến chào bà chị dâu tôi rồi ngậm-ngùi đặng-trình, hội-đạo đi, chiều đến trạm nghỉ ăn cơm xong lại đốt đuốc đi, trống hai đến bến Bát-tràng, bỗng nổi cơn sóng gió rất dữ, tôi bảo người dịch-mục rằng : « Cái

dò ngang này thì nhỏ, khó lòng sang sông được, mà vì có bắt thuyền buồm thì cũng không vào được cửa phủ đâu, chúng ta hãy nghỉ lại để sáng sớm mai sẽ đi cũng vừa. » Bèn vào hàng cơm cho lính nghỉ-ngoi, gà gáy độ-hà, cuối giờ thì tới dinh quan Chánh-đường. Tôi chỉnh-đốn áo-mũ vào trong phủ, bấy giờ Thánh - thượng hạnh - tức trong Đông - cung, quan Chánh-đường thì còn nghỉ ở ngoài cung Thập - tự, tôi vào chào, quan Chánh-đường thấy tôi mừng mà cười rằng : « Sao về chóng thế ? » Tôi nói : « Chúng tôi đi suốt cả đêm ». Quan Chánh-đường đuổi cả tả-hữu ra, gọi tôi lại gần, ghé tai bảo rằng : « Độ từ mười hôm nay Thánh-thượng ngự-hạnh cung Vọng - hà để xem thủy-quân đấu-chạy, nhân cảm-phong, và đã 6, 7 năm nay ngài vẫn bị một cố-tật, nguyên-khi nó suy-tồn sẵn, nên cảm một cái mà ra trầm-trọng ngay, ông phải hậu - chỉ ở đây nhá. » Nói rồi vào cung, tôi ngồi đợi đến gần hôm tối, quan Chánh-đường ra bảo thăm tôi rằng : « Bây giờ ngài đang lên cơn sốt âm-nhiệt, không vào được, ông ngủ lại ở đây, để sáng mai vào chào. » Tôi nói : « Tôi đi đêm sương gió, xin về nhà trọ điều-dưỡng, sáng sớm mai tôi xin vào ngay. » Được lời rồi tôi về nhà trọ sáng mai lại vào ; lúc ấy bọn lính hầu khênh võng cho tôi chạy hết sức, gặp người đi đường không kỳ sang hèn, họ cứ đánh giạt ra mà đi, đến cửa phủ tôi xuống võng đi vào, đã thấy quan Chánh-đường đứng đợi ở dưới thềm bảo tôi đi theo sau ông, đến cửa cấm bảo tôi rằng : « Ông đãi-mệnh ở đây nhá. » Ông vào một lát thấy quan Nội-sai Thạch-trung-hầu ra truyền-mệnh đưa tôi vào, đi vừa qua một cái hành-lang độ 10 bộ lên một cái cao-đường, sau cao-đường ấy có một cái phòng rộng là nơi ngự-tâm, quan Nội-sai dặt tay áo tôi và vén trướng gấm lên, đi qua mấy lần màn

trường nữa, tới một chỗ trung-gian thấy Thánh - thượng ngồi ngự trên một cái võng điều mắc ngang trên một cái sập thiếp vàng nuột, trên giải đệm gấm, về mé bên hữu sập ngự, có một cái ngự-sàng, quây một cái mùng cầm - sa bằng kim - tuyến, Quan Chánh-đường với quan Tham-đồng (người Việt-an) đang ngồi châu về mé bên tả sập ngự, thị-thần bấy giờ chỉ có Trạch-trung-hầu đứng thị-lập, cách ngự-tọa có một cái trường gấm mắc ngang, trong trường nghe có tiếng người nói khẽ, ý-giả bọn cung-tần thấy có khách đến tránh vào đấy. Trước sập ngự thắp một cây sập to cắm lên cây nền đồng, bấy giờ tôi đứng im ở đằng trước sập ngự cách độ hơn 10 bước, tôi giơ tay lên trán toan lạy xuống, quan Chánh - đường truyền cho chức-miễn, Thánh-thượng trông thấy tôi, ngài ngoảnh lại mà bảo quan Chánh - đường rằng : « Trông giống mặt thầy Liêu lắm, » vì thầy Liêu tức là chủ tôi. Quan Chánh-đường truyền tôi đến bên sập ngự để hầu mạch, tôi lom-khom bước vào, quan Tham-đồng bảo tôi ngồi xuống, quan Chánh-đường lại bảo tôi ngồi giữa, tôi bèn đi men vào, quan Chánh-đường với quan Tham-đồng ngồi hai bên tả hữu tôi, tôi ngồi giữa, ba người ngồi liền vai nhau, sau lưng là vách phấn, vách cách sập ngự độ hơn hai thước, chúng tôi ngồi nép vào bên sập ngự, Thánh - thượng bèn xuống võng ngồi lên trên đệm gấm, ngoảnh về mé bên tả để tay lên trên cái gối bằng gấm, rồi ban cho quan Chánh - đường xem mạch, rồi đến tôi, xem xong đến quan Tham - đồng xem, bấy giờ tôi cách mặt ngự-tiền chỉ độ vài thước, tôi cứ phải cúi đầu xuống không dám ngẩng lên. Quan Chánh - đường bảo tôi rằng : « Sở-kiến thế nào cho cứ thực mà tâu bày. » Tôi thưa rằng : « Thần cần-án ngự-mạch về tả hữu

quan - thốn đều hồng-sắc lấm mà lại huyền, còn tả-xích thì trầm-xác, hữu-xích thì tế-xác mà trọng-án đều vô-lực cả. » Ngự lại hỏi hai ông kia sở-kiến đồng-dị thế nào ? Hai ông cùng tâu sở-kiến cũng như thế, nhưng không thấy có mạch huyền, rồi cho ra ngoài và truyền tôi phải kê phương thuốc tiến- nạp. Tôi với hai ông cùng ra ngoài cung-môn đến Thị-ky-điểm ngồi, quan Chánh - đường sẽ kê hết cái bệnh-nguyên và cái hiện-chứng cho tôi nghe và hỏi nhỏ tôi về cái bệnh-thể thế nào. Tôi nghĩ trong bụng rằng hình-thể thì xấu - tước, cơ-phu thì can-khô, tiểu-thủy thì hoàng-tropic mà đại-tiện thì hoàn-cốc, hung-cách đầy, thỉnh-thoảng ợ hơi, lại có cơn sốt, miệng khát lưỡi nẻ, ho thất cả thanh đi, những chứng như thế là bởi tinh khô huyết kiệt cả, mạch lại cương-cấp, chỉ sợ cái vị-khi nó suy quá đi thôi, chứ nếu có phải tại các thầy chữa trước chưa biết tư-bổ mà không phải là tại bệnh, thì họa chẳng mới có thể vãn-hồi được. Tôi mới nói rằng : « Chưa dám quyết hay dở thế nào, hãy xin dâng một chén thuốc hễ thấy « lục - mạch » hòa-hoãn lại thời mới khỏi lo, hai ông giục tôi kê đơn, tôi kê rằng :

Tiêu-thần Lê Hữu-Trác cần-khải.
kê . . . (lược) . . .

Tư cần-khải.

Đến chiều hôm lại thấy quan Nội-sai Trạch-trung-hầu ra tuyên-triệu quan Chánh - đường, quan Tham-đồng và tôi vào châu mạch. Chúng tôi cũng lại xem như cách xem lần trước xong, Thánh-thượng ngự hỏi rằng : « Mạch đã hồng-sắc sao lại còn dùng quế phụ ? » Tôi thưa : « Thần trộm xem thấy ngự-mạch vô-lực thời dẫu có nóng sốt lấm cũng là giả-nhiệt, nay lại ban

cho được xem lại, quả-nhiên thấy mạch-tinh là thượng-hư hạ-thực, thời bài thuốc tiến lên ấy thật là đôn-đáng. » Ngự lại hỏi : « Đã nhiệt thì sao hung-cách lại đây mà cốc bất-hóa ? » Tôi thưa : « Tôi trộm xem thấy trong phương-thư có nói rằng : « Hễ ả mạch thấy vô-thần là cái hỏa nó phù-dura ngoài-cơ-biểu, thời biết rằng ngoại-nhiệt mà nội-hàn, thượng-thực mà hạ-hư, cho nên thấy chứng trung-mãn và bất-hóa. » Ngự lại hỏi : « Nội-hàn sao tiêu-thủy lại hoang-trọc ? » Tôi thưa : « Thần trộm xem trong Nội-kinh có nói rằng : Hễ trung-khi bất-túc thời nước tiểu phải biến-sắc, chứ không cứ nội-thực mới là nhiệt. » Thần-thượng nói : « Người này đã kiên-ngôn như thế tất có định-kiến, thời hãy cứ y như bài thuốc ấy mà bốc thử một chén nhỏ xem sao. » Hai ông đều thưa rằng : « Bài thuốc tiến ấy thực là đôn-đáng lắm. » Rồi ba người cùng bước ra nhà Thị-ky - điểm ngồi với nhau, quan Chánh-đường có ý ngần - ngại bảo tôi rằng : « Mạch đã hồng-sắc mà lại dùng quế phụ cho nóng thêm, ngộ không phải hỏa hư thì sao, mà ông kiên-thỉnh như thế, tôi sợ lắm. » Quan Tham-đồng nói : « Lửa cháy đồ dầu thêm, nếu không biết đích-xác thì sao dám làm liều. » Tôi nói : « Búa rìu kê đó, tôi lại không biết thế nào là họa-phúc hay sao, nhưng biết thế nào làm thế, cho hết cái ngu - thành của tôi; vả trước đã tiến lương-dược mà nhiệt không thoái lại càng đầy thêm, thời chắc là trung-hàn chứ còn ngại gì. » Quan Tham-đồng khen rằng : « Như thế thì có lẽ lắm. » Quan Chánh-đường cười mà rằng : « Thế bốc ngay đi. » Rồi sai Hữu-viện Thủ - phiên - quan đem hòm ngự - được lại, chúng tôi công-đồng cân đúng từng đồng từng lạng một, xong giao Thị-dược-quan đem sắc. Hai ông cùng về trú-sở, tôi ngồi lại nói

chuyện với quan Hữu - viện - y, bỗng thấy một người Mãn-hoạn đứng ở chỗ núi non-bộ gần nhà Quảng-đườn, cách tôi độ vài mươi bước, lấy tay vẫy tôi, tôi đứng dậy đi ra, y bảo tôi rằng : « Phụng-chỉ truyền của Thánh-mẫu cho bảo lão-sư vào thị-mạch, nặng nhẹ thế nào cho được cứ thực mà thưa. » Tôi nghĩ một lát rồi nói rằng : « Tôi là kẻ sơn-dã, nhất-đán được châu-chực thiên-nhan, lấy làm run sợ lắm, mười phần không nói ra được một, tuy đã biết được mạch-tinh rồi, nhưng còn sợ biện-nhận chưa đích, xin cho dâng một chén thuốc rồi thế nào mới biết, vậy nhờ quý-hầu xét cái chân-tình của tôi mà đồng-dạt lên cho. » Y vào trong Cấm, rồi tôi trở lại hỏi một ông quan thầy thuốc trực-nhật ở đó. Ông nói : « Đó là quan Nội-sai công - phiên Quản - thị - cán-quân Thần-trung-hầu 內差工番管侍幹軍坦忠侯. tôi mới ra cung Thập-tự xin phép về nhà trọ, quan Chánh-đường dặn mai phải vào sớm. Tôi ra về, đêm hôm ấy nửa canh năm tôi đã vào đến cửa phủ, cửa chưa mở, ngồi đợi mở cửa mới vào. Quan Chánh-đường thấy tôi, ông có ý vui mừng hơn - hỏ, tôi cũng mừng thầm rằng chắc quế-phụ không nhiệt hẳn ! Quan Chánh-đường nói : « Thuốc ấy tiến ngự một nước thì cũng hòa-biãn ngay, bớt ho, đũa gà gáy lại cứ theo y như bài bốc một thang nữa tiến ngự, uống một nước thì nước tiểu lợi mà bớt vàng, nóng cũng lui. » Ông bèn bảo tôi theo ông đi, đến cửa Cấm, dặn tôi đứng đợi ở ngoài, ông vào trước độ nháy mắt thì có mệnh ra truyền cho tôi vào, lại ban cho xem mạch. Thần-thượng ngự hỏi tôi rằng : « Uống thuốc ấy đã được thanh-thái, đã hơi muốn ăn, liệu thế nào ? » Tôi thưa rằng : « Dược-lực còn thiên, chưa kiến-công được, xin cho được chế một bài thuốc nấu thành cao nữa, cho nó khí thuận, lực-toàn, thì mới tư-bổ được. » Ngự ban

cho quan Chánh-đường ra chế thuốc nấu cao ngay. Quan Chánh-đường cùng tôi rảo ra nhà Thị - ky - điểm, ông về trú-sở ăn cơm sáng, dặn tôi ở lại đây mà rằng : « Sẽ được phụng-ban thời-phạn đấy. » Một lát thấy lính thị-trù bưng một mâm cơm đến, những đồ mĩ-vị bát-lát phải kể, từ đây cứ ngày ba bữa được ban cơm. Tôi ăn xong, đến chiều quan Chánh-đường đến Thị-ky-diểm bảo tôi cần thuốc chế cao, tôi bèn chọn lấy những vị thuốc tốt, chọn xong, quan Chánh-đường giao cho quan Thị-trà giám-đốc việc nấu cao.

Lại thấy Thẩn-trung - hầu hôm nọ đến bảo tôi rằng : « Phụng Thánh-mẫu chỉ-truyền cho đến nói cho lão-sư biết rằng : « Ngài thấy Thánh-thượng ngự-trà đã được thanh-thái lắm thì ngài lấy làm mừng quá. » Ngài lại ban hỏi lão-sư rằng : « Ngài thường có cái bệnh hiệp-thống đã hơn năm nay, nay ban cho lão-sư điều-trị, thì có chóng khỏi được không ? » — Tôi nói : « Đó là bệnh thường không khó gì, còn chậm hay chóng thì phải đợi thị-mạch mới biết được. » Thẩn-trung-tầu đi, rồi lại thấy Trạch - trung - hầu từ trong Cấm ra vào nhà Thị - ky - điểm nói rằng : « Phụng-chỉ ra ban-tứ cho lão-sư đây. » Quan Chánh-đường bảo tôi qui xuống, Trạch-trung-hầu đứng xuống lên rằng : « Cung-hỉ Thánh-chỉ ban xung lão-sư nhập-thị tấu-đối tường-minh, thả am mạch-lý, nhưng ban thưởng Thái-nguru nhất-chích, hựu dự ban lương - phục hậu-y, dĩ trọng nhập-thị. » Quan Chánh-đường bảo tôi đứng dậy, rồi nói với quan Trạch-trung-hầu rằng : « Xin bác chiếu-lệ cho. » Trạch-trung-hầu vào trong Cấm, rồi tôi không hiểu ra duyên-cớ làm sao, cứ hỏi căn-vấn quan Nội-viên nhất-thủ-phiên. Y nói : « Chiếu lệ là hễ khi có ban-tứ gì cho ai, thì lệ phải vậy. » Tôi hỏi : « Thái-nguru là cái gì ? »

Y nói : « Thái-nguru nhất-chích là chuẩn cho mười quan tiền. » Cái gì tôi cũng hỏi căn-kẻ, thực đáng bật cười cho tôi là một anh bất-am thời-sự. Đang nói dở thì nói về lúc bấy giờ có một chú « nặc-khách » tên là chú Bấy, xem thấy tôi bốc thuốc chú ta tự nói lên rằng : « Thánh-thượng giàu có cả trong bốn bề, ngự-đọc 6,7 năm nay, mỗi đơn bát-quá chỉ độ 3, 4 tiền qui, nay nên ban đến 1000 quan tiền, thế mới là vương-giả dụng chớ ». Bởi vì chú ta vốn được sung-banb, cho nên bạo nói không sợ gì. Từ đó tôi với chú ta chơi với nhau, trong cung người ta đã có tiếng khẩu-hiệu là « mười bốn », vì tôi là con thứ bảy, chú ta cũng tên là Bảy, 2 lần 7 vị chi đi 14. Tôi với chú ta ăn cùng mâm, ngồi cùng chiếu, giao-tình rất hậu. Nguyên-lai chú ta có biết thuốc về lối vương-đạo, trước kia chú ta thường thấy Thánh-thượng ngự - dụng tinh những lương - dược và tiêu đạo-phẩm, chú ta thường cố sức xin uống về mặt tu-bổ, nhưng trái chứng nên không dùng, chú ta vẫn lấy làm tức lắm. Nay thấy tôi bốc tuấn-bổ, thời đạo - đồng ý-hợp, cho lên trong khi ăn ở bát-lát phải nói cũng đủ biết là càng thêm thân-mật lắm.

Quan Chánh-đường bảo tôi rằng : « Ông phải về ngay mà sắm-sửa lấy mũ áo để sớm mai vào chầu, ban-tứ là việc hệ-trọng, không coi thường được đâu. Nếu mai ông vào chầu mà còn ăn vận thế này thì cho là bạc-thị quân-ân, sẽ phải tử-tội đó. » Tôi sắp ra đi, ông lại dặn bai ba lần nữa. Tôi nói : « Xin vâng. » Rồi tôi đi về. Ý-giả quan Chánh-đường biết cái bụng tôi vẫn không lấy sự ban lộc làm vinh-hạnh, vả ông tiễn tôi vào cho nên ông phải để ý trông nom như thế, mà tôi cũng bụng bảo dạ rằng mình đã không có cái bụng xé áo sen đốt quần áo như ai thì ở đây họ cho mình là kẻ chực treo

mũ giải mà chốn cũng là phải, tôi mới phải cho người đi mượn áo mũ của chỗ thân-bằng. Đến chiều hôm ấy thấy người dịch-mục của quan Chánh-đường đem 10 quan tiền lại nhà trọ tôi, canh hai lại thấy bọn lính thị-trù khênh một mâm cơm ngự-soạn đến ban-từ, xem những người lính có ý sợ hãi nói rằng : « Chúng tôi đi tìm khắp mọi nơi cho nên mới chậm đến bây giờ, xin ngài miễn-chước đi cho. » Tôi cũng cứ y lệ cho họ tiền, nhưng họ từ-tạ không dám lấy mà về. Sáng mai tôi đóng bộ mũ áo vào trong phủ, quan Chánh-đường trông thấy tôi ra phết quan-dạng có ý mừng lắm, bảo tôi rằng : « Chiều hôm qua Thánh-thượng đã cất con sốt, hung-cách đỡ dầy, nước tiểu đã trong, đêm nay lại tiểu-ngự ba lần thuốc cao. » Tôi nghe thấy cũng mừng thầm lại đi với ông vào thị-mạch, lúc ấy Thánh-thượng ngự ở trên võng giải nệm gấm, ngài cười mà bảo quan Chánh-đường và quan Tham-đồng rằng : « Hôm nay cử-động đã khinh-sảng lắm. Y-giả nhờ cái sức quế-phụ mới được kiện-vận như thế, bụng đã thấy đói, nếu cứ dùng bậy lương-được như trước chả là làm hư. » Quan Chánh-đường tâu rằng : « Chúng tôi thấy dùng quế-phụ thực là hải lắm, biết đâu rằng giả-nhiệt hề thấy quế thời mát. » Thánh-thượng nói : « Chắc người ta đã kinh-dụng lắm, người ta mới dám dùng chứ. » Quan Chánh-đường lại tâu rằng : « Con vốn lắm bệnh tự mình tìm thuốc, mới khắp các thầy, đến khi con phụng-mệnh vào Hoan-châu mới tương-thức được người này, người nhà quê, ăn nói thô-suất, nhưng đến cái uyên-áo trong y-lý thì tưởng các y-sĩ trong thiên-hạ bây giờ cũng không ai hơn được. » Bấy giờ tôi nghe thấy quan Chánh-đường nói mà tôi dợn cả tóc gáy lên, tự khiêu-khở trong bụng rằng mình thật là gột lá khế cũng không thoát khỏi được nữa. Tâu xong lại đưa nhau

ra Thị-ky-diêm. Ông Hầu-Châu 侯珠 là Tri-binh-quan cầm lấy tay tôi mà rằng : « Tờ hôm nay mới cỡi ra từng khúc ruột một. » Ông Hầu-Giem 侯焰 là Tri-hộ-quan thì ky-kèo quan Chánh-rằng : « Có người như thế sao bây giờ mới tiến vào ? » Quan Chánh-đường cười mà rằng : « Đã cử vào châu Thế-tử hai tháng trước, nhưng không dùng đấy chứ. » Nói thôi cùng vào Thị-ky-diêm ngồi chơi. Lúc đó tiếng tôi đồn rục trong phủ, lúc ngồi thường-thường thấy người đến nhòm ghé. Đến quá trưa thấy quan Nội-sai đến truyền-chỉ ban cho tôi vào châu Thế-tử, và truyền cho quan Chánh-đường rằng ; « Từ nay chỉ cho lão-sư được thị-được, còn không được dùng một tí thuốc nào của ai nữa. » Quan Chánh-đường vâng mệnh đưa tôi vào trong cung để đến chỗ tâm-thất ông Thế-tử. Tôi đi qua mấy mươi lần lâu gác tới nhà tâm-thất của Thế-tử thì cũng ở gần kề bên tả chỗ ngự-tâm, tôi theo quan Chánh-đường vào thị-mạch. Lúc đó thấy Thế-tử hình-thể gầy-guộc lắm, bụng to, da thì bóng, ửng xanh, rốn lồi hơn một tấc, hơi thở âm-ạch, mạch thời trầm-tế vô-thần, tôi tự nghĩ rằng lúc trước mình mới trông thấy Thế-tử thì còn có xương thịt, mạch còn hồng-huyền, bây giờ đến thế này thì không sao được nữa. Cỗ-nhân cho tứ-chứng là khó, chính là đó, nhưng chỉ nói là « cam » chứ không dám nói là « cổ » vì phải kiêng. Tôi xem rồi bái tạ lui ra, Quan Chánh-đường bảo tôi ra cung Thập-tự, ông ghé tai tôi nói thầm rằng : « Ông xem thế nào ? » Tôi nói : « Tinh-thần suy - kiệt lắm rồi, thế không qua được đâu. » Quan Chánh nghe tôi nói phát phiền thở dài một tiếng rồi nắm vật xuống sập. Tôi biết ý vì Thánh-thượng trạc-dụng ông lên, dãi ông làm tâm-phúc, lấy ông làm vũ-dực là chỉ định thác - cô đó thôi. Nay ông

bỗng nghe thấy tôi nói mới sinh ra cái quang - cảnh như thế. Ông lại hỏi : «Như thế mà dùng hết sức ông thì có khả-vọng được không?» Tôi nói : «Hoặc-giả vì uống những thuốc khắc-tước đã lâu đến khó kiệt cả tinh-huyết đi là tại thuốc chứ không phải tại bệnh, nay cắt bỏ thì cũng như cứu-hạn-phùng-cam-vũ,dộ trong mấy ngày mới biết hay dở được.» Quan Chánh-đường nói : «Thế thì ông đi chế thuốc ngay đi.» Tôi mới đem cái bài thuốc đã tiến-dệ ngày trước bội thêm lên. Chế xong, quan Chánh-đường đưa cho Phó-a-bảo Tri-hộ-quan cứ theo phép đem sắc thành cao. Chiều tối tôi xin về, quan A-bảo nói : «Cụ đã am-tường cách chế-tạo thì cụ phải ở đây mà phụng - thị ». Tôi nói dối tôi có bệnh yếu dạ, ở đây đi ra ngoài không tiện, quan A-bảo nói : «Thầy thuốc mà kêu có bệnh thì ai tin, ở đây có tiểu-thủy-điểm ở bên rìa bờ thành kia vắng mà sạch, trước có một cái ao, ra đó tiện lắm.» Tôi cứ đòi xin về, đề người môn-nhân là Hồ Tuy ở lại giám-tạo, quan A-bảo mới ưng cho. Tôi về nhà trọ sáng mai lại vào. Từ đây cứ mỗi lần vào xem mạch cho Thánh-thượng thì lại đến thăm cho Thế-tử, tôi thấy thuốc của Thế-tử đã sắc thành cao rồi mà chưa tiến-ngự, là vì có người thưa với bà Chánh-cung rằng : «Xưa nay thuốc của Thế-tử ngự - dụng, không dám dùng bạch - chuật với thực-địa bao giờ, vì chuật thì bế-khí mà thực thì trệ-tỳ, nay bốc đến 3, 4 lượng, thực đáng ghê quá, nếu uống vào thì đến đại-tiểu câu-bĩ chứ chả sai.» Vì thế bà Chánh - cung cho triệu người bắc-khách là chủ Bấy vào hỏi, nguyên chủ Bấy là một kẻ gia-thần của bà, vợ hẳn là một đứa thị-tỳ rất tin yêu, được tự-do ra vào trong cung-cấm, nên bà Chánh-cung mới triệu vào mà hỏi.Chủ khách ấy thưa rằng : «Uống lắm cái thuốc tiêu lợi mà cái bụng càng to, thì thực là

bệnh phúc-chương đó, nay dùng thuốc bỏ, chính là cái phép lấy bỏ làm tiêu đẩy chớ, ý thần cũng thế, xin cứ tiến ngự không ngại gì, nếu vạn-nhất có xảy ra việc gì, thần xin chịu tội cả nhà.» Bà Chánh-cung nghe chủ Bấy nói mới dám tiến-dụng. Chủ Bấy đến Thị-ky-điểm nói chuyện đầu đuôi với tôi, tôi lấy làm bất-bình, gắt rình lên với các thầy Viện-y rằng : «Thế-tử thật là người trời, thật là gan vàng dạ sắt, một năm nay uống bao nhiêu là thuốc mà thần-sắc vẫn y-nhiên, giá con nhà thường ta thì không thọ được một ngày, phải biết rằng bệnh phát ra không hư thì thực, thuốc chữa bệnh không công thì bỏ, dùng công-phạt lâu rồi mà bệnh không đỡ thì rõ là hư, hư thì phải bỏ, khắc-phạt đã không được mà tu-bổ lại không dụng thì còn dùng cách gì ; vả một năm nay sức mình đã cùng rồi, không gỡ lại được thì còn ghen-ghét gièm-pha vào làm gì nữa. Phàm con nhà nghề làm thuốc phải lo sự hoạt-nhân, thế thì cái lòng trung-ái của kẻ thân-tử ở trong nhân-thuật của họ ở đâu ? » Các thầy lang nghe tôi nói cứ cười nhạt, nguyên kẻ sàm-nhân đó vẫn cậy mình được sủng-hạnh, bình-nhật không coi ai ra gì, nay thấy tôi hơi khá một chút thì bất-miễn sinh ghen-ghét, khinh-miệt cái lời tôi nói, nên ai cũng oán. Chủ Bấy nói : «Tôi nghe thấy Thánh-thượng có ý hỏi về những thuốc hàn-lang, nếu cụ thầy mà chữa được rồi thì những kẻ bốc khắc-phạt sẽ phải cái tội chết đó.» Rồi tôi với chủ khách Bấy đều nói rằng chắc có lẽ thế. Khách Bấy lại nói : «Thế-tử uống thuốc cao và hôm nay, nhị-tiện đã thông-lợi, bụng mềm đã biết đói, cho nên cái tiếng vui mừng râm-ran ra cả ngoài.» Lúc đó khách Bấy đặc-ý hơn-hở ăn nói rất một giọng xâm-chọc, anh kia xem ra thẹn lắm, cáo bệnh không vào châu nữa. Khách Bấy nói thăm với tôi rằng : «Bà »

Chánh-cung mừng lắm, định ban trọng-thưởng cho cụ đó ». Tôi e bệnh không vượng hẳn lên được thì vị-tất đã thành-công. Bèn nói thực với chủ khách rằng: « Nhờ chủ hết lòng bầm lên cho tôi rằng hễ khi nào công đã vạn-toàn rồi thì tôi mới dám nhận cái trọng-thưởng ấy. »

Lại nói về bảy giờ Thánh-thượng ngự tiến thuốc cao đã được 6, 7 ngày rồi, các bệnh như đi đầu mất cả, chỉ còn không ăn được, tư-chỉ thì rời-rạc, biếng nói. Quan Chánh-đường hỏi thăm tôi rằng: « Bệnh lui mà sao tinh-thần lại càng mỏi-mệt? » Trước tôi còn lơ-mờ không dám nói, ông lại hỏi gặng 2, 3 lần. Tôi nói: « Trong phép 7 ngày thì ngũ-tạng truyền khắp một lượt, khí-hậu đi một vòng, đáng lẽ khỏe lên mới phải, nay bệnh đã đỡ rồi mà như thế-y giả khắc-tước lắm, nguyên-khi bại mất rồi, trong sách thuốc có nói rằng: « Vi-khí đã bại thì thuốc nào cũng hư ». Quan Chánh-đường nghe tôi nói, sợ hãi rụng-rời, bảo tôi rằng: « Làm thế nào bây giờ? ». Tôi nói: « Vi kim chi kế hăng phải tạm hoãn thuốc cao lại mà cứ ngay lấy vị-khí đi ». Ông giục tôi đi kê bài, tôi bèn kê bài để bốc đem sắc. Được vài ngày nữa bệnh lại phục lại cả, cách bại hôm sau là ngày 11 tháng 9 thì Thánh-thượng lên châu trời. Tôi cứ theo như mọi ngày vào thị-được trong Đông-cung. Hôm sau Thế-tử lên nối ngôi ra thị-triều ngoài phủ-đường để các quan văn-vũ vào lễ mừng. Lúc đó cũng ban cho tôi vào hàng Thị-tùng điều-trị. Thế-tử dang bệnh, còn phải kiêng nắng gió, mà phải ra ngoài bị phong-bàn cảm vào, về đến trong cung lại gây-gây rét, triệu tôi vào xem mạch, tôi bốc thuốc tiến ngự, các chứng đỡ cả, lại dám ra chường xuyên nắng lắm, các bệnh trước lại té ra, tôi biết cái thế không sao được, bèn xưng bệnh

không vào châu. » Được ba ngày lại cho hỏi bài thuốc.

CHƯƠNG THỨ XVIII

Từ đế-kinh về nơi sơn-thự

Lúc ấy may có một thầy lang ở Sơn-tây mới tiến vào, tôi mới được thư một tí, tôi tự nghĩ rằng mình phải kiến-cơ mà bước mới được, liền vào dinh quan Chánh-đường nói dối tiếp liền được mấy cái thơ trong nhà quê đưa ra nói người nhà có bệnh nguy-cấp lắm giục về, nhưng chưa dám rí rằng, nay sự-thể đảo - đầu rồi xin cụ lớn thương tình cho, Quan Chánh-đường có ý còn ngần-ngại, tôi lại nói: « Xin cho tạm về thăm xem sự-thể thế nào lại xin rangay. » Ông nói: « Sự-thể như bây giờ thế này mà ông lại bỏ mà đi dư? Thôi ông cứ vào trong phủ mà xin phép với khắp cả các quan cố-mệnh, rồi vào bái-tạ vua đã mới được về. » Tôi cứ y như lời ông, vào thì các quan cố-mệnh, người thì ưng người thì không ưng. Tôi tự nghĩ rằng phần ưng quá bán-số thì ta cứ về, bèn vào trong cung-cấm bái-tạ, đến cửa cung gặp chủ khách Bấy, bấn cầm tay tôi mà rằng: « Cụ thầy về nhà quê xa để tôi sớm hôm mong mỏi. » Hấn lại nói: « Bọn dong-y kia không làm cái gì được, chúng ta phải cố sức họa chảng có gỡ được không. » Tôi nói tôi về bất-nhật lại ra ngay. Chủ Bấy cười mà rằng: « Đã đi còn về gì được. » Tôi cười mà rằng: « Sao chú nói càn thế? » rồi dặt tay nhau đi vào, tôi thấy quan Phó-a-bảo đang bế ông vua con ở trong lòng, tôi lay xong bốn lay, ông vua con nói rằng: « Trè của thầy già ngọt lắm dễ uống, ta muốn uống. » Tôi nghe nói tự than thầm trong bụng rằng: bị lắm thuốc khổ-hàn làm hại nên xui ra như thế. Bèn bước rảo về bái-biệt quan Chánh-đường, ông phát

cho tôi 50 quan tiền hành-lý, tôi từ chỉ lĩnh có 10 quan. Rồi đến chào ông Quận-hầu, hai người cùng kề nõi nõi-nhung và cùng đưa thuốc-men quà-cáp tặng lẫn cho nhau, chuyện xong trà cạn, tôi đứng lên cáo-từ đi ra. Quận-hầu bước xuống bèn lạy đề đưa tôi ra ngoài cửa dinh, cậu biết tôi không trở lại nữa, cầm tay tôi mà rằng : « Tôi với cụ bao giờ lại gặp nhau ? » Rồi hai chúng tôi cùng nhìn nhau trừng-trừng, châu rơi lã-chã. Tôi sợ đi đường có sự gì trở-ngại chẳng, mới về nhà trọ chào chủ-nhân là Trạch-ưu-quan rồi dọn vụng sang nhà người cháu là kếp Hào, đóng gong đóng gánh xong, cho người đi mượn mấy người lính của những nơi thân-bằng để đi hộ-vệ, còn những ông bạn thân nào ở trong Kinh mà tôi không đến chào được thì tôi có viết thư đưa tạ cả. Tôi nói phao lên rằng tôi đi đường bộ, nhưng tôi sai vụng người đi thuê một chiếc thuyền đón ở bến Tràng-tín. Bấy giờ những chúng bạn ở trong Kinh như quan Trạch-trung, quan Kiên-hữu, quan Trạch-ưu và quan Tả-nhuệ, vân-vân, các ông biết tôi đã dọn vụng sang chỗ trọ khác, đều thân đến tiễn tôi cả. Ngày 12 tháng 10, sáng sớm tinh sương chúng tôi đi bộ ra Đĩnh-ngang, đấy có toán lính của Thị-nội Tả-quan đóng đề coi cái khúc thành ở đấy, tôi vào chào ông, xem ra ông có dáng bụi-ngùi với tôi, ông đưa tặng tôi một bao trà ngon và một bài thơ, lời tự rằng :

« Tôi từ ra đóng chốn Cẩm-thành này bấy lâu, không biết lấy gì kính tặng cụ được, tôi thực lấy làm không nguôi lòng chút nào, nay có một cân « bạch-hào » xin phụng-đề, gọi là một chút trước khi gửi cảnh mai sau này, xin cụ tiểu- nạp cho.

« Thơ rằng :

| | | | |
|---|---|---|---|
| 腸 | 分 | 相 | 傲 |
| 斷 | 岐 | 思 | 盡 |
| 山 | 萬 | 况 | 寒 |
| 西 | 里 | 又 | 霜 |
| 日 | 堪 | 憶 | 冬 |
| 暮 | 惆 | 懷 | 五 |
| 雲 | 悵 | 人 | 夜 |

« Dâu-dãi đêm đông sương lạnh-lẽo,
Nhớ ai lương những nhớ-nhung hoài.
Chia phôi muốn đậm lòng ngao-ngán,
Mây kéo chiều hôm khuất núi Đoài. »

Rồi chúng tôi ra đi đến bến chùa Tràng-tín thì xuống thuyền xuôi. Tôi ngồi trong thuyền trông lên ngắm xem cảnh-vật tứ bề, vừa pha trà uống vừa chuyện-trò hơn-hở, chẳng khác chi cá thoát lưới, chim xỏ lồng, hờn về vùn-vụt như tên bay, hẳng ngẳng cổ trông lên những chỗ núi non đen dầm như mực về mé tây kia, hề thấy chỗ nào cây cối ăn vào thăm-thẳm thì lại ngỡ là chỗ gia-sơn của mình, bèn ngâm một bài đề tự-hoài rằng :

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 惟 | 西 | 山 | 雲 | 舟 | 馬 | 忙 | 拜 |
| 有 | 邊 | 如 | 若 | 去 | 諳 | 攜 | 別 |
| 雙 | 萬 | 有 | 多 | 中 | 舊 | 琴 | 龍 |
| 峯 | 岫 | 意 | 情 | 流 | 路 | 劍 | 樓 |
| 似 | 皆 | 爲 | 來 | 返 | 回 | 出 | 九 |
| 我 | 蒼 | 開 | 却 | 棹 | 程 | 都 | 陞 |
| 峯 | 翠 | 顏 | 暑 | 難 | 易 | 門 | 寒 |

Bái-biệt lâu rồng lạnh-lẽo ra,
Cưỡi đàn vôi già chốn kinh-hoa.
Ngựa chạy thẳng dong quen lối cũ,
Thuyền khôn trở lại giữa dòng xa.
Mây cũng vị tình che bóng nắng,
Núi nhường hiền ý mỉm cười ta.
Ngàn tây muốn ngọn xanh xanh biếc,
Hai ngọn kia như núi cửa nhà.

Bấy giờ nước sông chảy xiết, thuyền nhẹ buồm xuôi, quá trưa đến tuần Lãn, tôi xả-chu đặng-lục, vào chơi chùa Nguyệt-đường. Chùa ở trên núi, tùng-quan kề bên đường cái, qua cổng tôi cái ao bán-nguyệt, xung-quanh bờ

ao cây - cối tum-bùm, thông reo liêu rủ, rồi vào đến dãy tường hoa, có cửa thông vào trong chùa. Hai bên sân cửa chùa có hai quả núi đất, mỗi bên núi dựng một cái gác chuông, giữa là Phật - cung, còn những điện, đường, đình, các, tòa nào cũng cao lớn rộng-rãi, tứ-phương bát-diện đều một vẻ kim-bính huy-hoàng, đường đi diều hành-lang hàng mấy trăm cửa, hai dãy đối nhau, áp-giải bằng tinh một thứ đá trắng, ngoài cầu-lơna đều những hoa thơm đua nở, tôi đi du-ngoạn hồi lâu rồi than rằng : Kề các nơi chùa-chiền không đâu hơn đây được, thực là danh-hạ bất-hư, nhưng cái cuộc nhân-lực hữu-hạn thì có bao giờ bằng cái vẻ thiên-nhiên vô - cùng được, cho nên những bậc tao-nhân, mặc-khách đều hay yêu mến những cái khí-vị lâm-toàn là vì thế, bèn đề một bài thơ lên trên vách chùa rằng :

但 松 雙 九 曲 迴 重 半
 恨 欹 樓 品 檻 廊 重 月
 庭 滿 鍾 香 斜 疊 樓 池
 無 地 鼓 燈 分 出 閣 塘
 獻 留 動 凝 種 飛 擁 不
 菓 幽 黃 白 竹 花 前 二
 猿。寂。昏。晝。軒。塔。村。門。

Qua ao bán-nguyệt tới thiền-quan,
 Xan-xát lâu-dài ngất trời ở làng.
 Dãy trúc la-đà theo khúc-ham,
 Đường hoa quanh-quất diều hành-lang.
 Tháp chín tầng cao đèn sáng quắc,
 Chuông hai gác đối tiếng kêu vang.
 Cảnh cũng a-nhàn chùa cũng tĩnh,
 Quả dăng sao vắng vượn từng đàn.

Đề rồi tôi sang Hiên-nam-dinh chào quan Thư-ký, ông là người Hoan-châu có quen tôi, trước đã làm việc với quan Chánh-đường ở bản-trấn. Ở lại đây vài ngày để cân thuốc bắc và sắm ít đồ tàu, rồi mượn 6 người lính

trấn-binh đi đưa đường. Ngày 16 tôi về làng Nguyễn-xá, huyện Hoài-an để hỏi thăm chỗ họ-mạc về bên tiện-nội. Sáng 18 thì tới Nguyễn - xá, tôi mời sắm lễ một con sinh đem cáo - yết ngoại-đường, rồi tự-tĩnh với bà con thân-quyển. Bấy giờ tôi tính cái số người nhà với lính vệ - tòng đến 20 người, mà kẻ đường chính-sứ đi từ Kinh ra đến đây chỉ có một ngày, vì tôi sợ có sự gì trở-ngại nên phải đi quanh - quẩn đến 7, 8 ngày, tiền lương sắp cạn, không thể ở lâu được nữa, ngày 19 mới chào bà con ra đi. Nguyên những phong-cảnh về một dọc con đường mà tôi đang đi đây là lúc tôi còn bé về ở quê ông bố nuôi vùng đó, ngày nào cũng du-ngoạn khắp cả, các động về mé nam như : Hương-tích, Giải-oan, Tiên-am và Tuyết-sơn; các núi về mé tây như : Hương - đài, Hương - chản, Vân - mộng và Tiên-sơn, đều là những nơi danh-lam thắng-cảnh tuyết - phàm, mà chỗ nào cũng có vết chân tôi cả, nếu đi đường thủy thì trông xem được hết, tôi mới mượn một chiếc quan-thuyền của quan phủ làng Nguyễn-xá để xuôi ra đình Hà-xá, đây là làng ngoại-gia của tiên-khảo tôi, nay con cháu đã suy-dồi cả, vì tôi có đến cũng không biết nói với ai được, nên phải đỗ thuyền vào bên đình, trông lên chỗ tiên-phần mà vọng-bái mấy vái, rồi lại nhờ sào đi từ làng Triuh-tiết đến làng Phù-viên, ước 4, 5 dặm, hai bên bờ sông xan-xát những cảnh vui chùa đẹp còn y-nhiên như xưa, chỗ nào mà lúc tôi thiếu-thời đã có chơi qua, dù xa dù gần đều có thể tế-nhận ra được, nhưng quan-cảnh hàm-tĩnh, khiến cho tôi lại phải động lòng nhớ đến những người ngày nọ bây giờ còn ai ? Đang khi thở vắn than dài bỗng nghe chuông chùa Mãn-nguyệt văng-vẳng mấy tiếng, càng thêm bồi-hồi, bèn ngâm một luật giải chút-tinh-thoải rằng :

不許鐘聲到客舟。山僧苦試吟懷苦。雪山西出浸寒流。香積南浮凝晚翠。鄧舍漁村白鷺洲。河亭夜渡黃花岸。如今復觀舊長遊。一別江村三十秋。

Ba mươi năm cách chốn giang-thôn,
Nay dạo qua xem cảnh vẫn còn.
Hoa nở bên Hà vàng rực tối,
Cò ăn đáy Đặng trắng phau còn.
Ngọn núi Tuyết nhỏ làn nước lạnh,
Bóng chùa Hương ánh lúc chiều hôm.
Sư biết khách thuyền ngâm-ngợi khổ,
Đừng cho nghe thấy tiếng chuông đờn.

Tối hôm ấy đến làng Châu-câu, đờn bộ vào hàng trọ, sáng mai dậy đi, từ hôm ấy cứ đi suốt ngày đến tối mới nghỉ, vài ngày đến Vĩnh-dinh, tôi vào yết quan Thự-trấn, kể nỗi cửu-biệt cùng ông.

Nói về bọn lính vệ-tùng mỗi một lần, tôi lại mượn thêm mấy tên lính nữa đưa về. Mồng 2 tháng 11 đến nhà, vợ con ra mừng, kể nỗi hàn-huyên; hôm sau tôi cho bọn lính vệ-tùng tùy-tiện kẻ về nhà, người phó Kinh, rồi sửa một con sinh làm lễ cáo gia-đường và cho mời làng xóm chúng bạn đến chơi giải tình mong nhớ, đó cũng là thường chẳng phải kể chi nữa. Mới được độ vài hôm nghe thấy nói quan Chánh-đường bị hại mà toàn-gia tan-nát cả. Tôi than rằng: « Đền vũ-tạ, thú ca-lâu, nhất-đán thành nơi nhện giăng giế khóc, mà phủ-quí thực như một đám phù-vân. » Tôi lại mừng thầm cho tôi

rằng mình ăn-thần nơi nham-huyệt, cùng với thông chảng nghĩ chi chi, nhất-đán bị-triệu, phải lợm-khộm vào chốn Kinh-kỳ, gần một năm trời, trăm van ngàn nỉ, mới được tha ra, vì bằng cái sơ-tâm kia không kiên được mà đi mang lấy một chức quan gì đó, thì ngày ni danh chưa thành mà thân đã bị ngục rồi, ăn-năn sao kịp, may mà vẫn giữ được lời thề-thốt với chốn cố-sơn, tuy ở trong đám lợi-danh mà không bị cái lợi-danh nó làm mê mình được, mình cứ tự ngóng-ngheh mà đến, rồi lại cứ tự ngắt-nguồng mà về, cố-sơn họp mặt cùng ta, ngả-nghiêng trên đá dưới hoa một mình. Đang khi mơ-màng phảng-phất, chợt nghe thấy xào-xạc câu chuyện trên kia, giật mình tỉnh dậy, tự nghĩ trong bụng rằng mình không đến nỗi dễ cho thiên-hạ mỉa-mai cũng chỉ vì không tham dấy thôi. Sau nhân khi cung cầm chén rượu dư-nhàn rồi, bèn cầm bút chép đầu đuôi việc ấy làm một thiên ký-sự đề làm một cái gương sáng cho con cháu sau này biết đường xử-thế phải tùy duyên thủ phận, tri túc tri chí, mà lấy chữ « bất-tham » làm vinh-hạnh hơn hết. (1)

Hoàng-triều Cảnh-hung năm 44
qui-mão tháng trọng-đông.

Hải-thượng LÃN-ÔNG ký

NGUYỄN TRỌNG-THUẬT dịch

Hết

(1) Cải-chỉnh bài « Thượng-kinh dư-ký » của cụ Lãn-ông. — Chỗ tự cuộc loạn đời Lê-mạt, nói:

« Chúa Trịnh truyền đến đây là Trịnh Xâm » là sai, vì trước đời Cảnh-hung là Trịnh Giang, đến đầu Cảnh-hung là Trịnh Doanh, mãi đến Cảnh-hung 28 mới đến Trịnh Xâm, thì đời là: « Chúa Trịnh truyền đến đây là Trịnh Giang rồi đến Trịnh Doanh ». — Lúc có chỉ triệu cụ Lãn-ông là việc quan Chánh-đường tâu mà tiêu-chú rằng: quan Chánh-đường ấy là ông Nguyễn Hoàn là sai, vì trara thì ông Hoàn vốn là quan triều có dự-chức cố-mệnh đại-thần mà trấn xứ Nghệ, bình giặc bè, về triều làm Tham-tụng (tể-tướng), chịu trách-cố thì là ông Hoàng Đình-Bio cháu thân-tiết ông Hoàng Ngũ-Phúc, vậy đời là: Hoàng Đình-Bảo 黃廷寶. — Chỗ nói về phủ-tử chúa Trịnh đều phát-bệnh có dẫn điển Biền-Thước vì Tể Hoàn mà nói: « Bệnh tại cốt-tỷ », vậy đời là: « Bệnh đã vào đến cốt-tỷ thì đầu ông Biền-Thước sáng... », cho đúng.

VĂN-CHƯƠNG TRUYỆN KIỀU (1)

IV

VII.— Văn tả tình

Sự-vật với tâm-tư ảnh-hưởng lẫn nhau thành ra một cái cảm-giác trong ý-thức; cái cảm-giác ấy gọi là tình-cảm. Tình-cảm ảnh-hưởng đến chí - ý, đến sự hoạt-động, đến cả sự cảm-giác của ta nữa, phát-lộ ra bằng những hiện-tượng thiên-hình vạn - trạng: cùng một cảnh-ngộ, mỗi người cảm một cách, vì tâm-tính không ai giống ai. Vì vậy hiểu được tâm-tính người ta là khó, tả được tình-cảm người ta cho đúng lại càng khó lắm nữa.

Truyện Kiều cảm người ta một cách rất sâu-xa là vì tác-giả hiểu-thấu nhân-tình thế-thái, chính tác-giả cũng đã từng lịch-lãm phong-trần, lại thêm được cái văn-tài thiên - bâm: văn tả-tình trong truyện Kiều thực là tuyệt-bút.

Còn gì đau lòng người hơn là tình li-biệt! Con trai con gái luyến-ái nhau, giải đồng-tâm đã đính-ninh khăng-khít mà bỗng phải chia tay, thì cái tình ấy lại có một vẻ não-nùng riêng. Kim Trọng tiếp thơ cha gọi về hộ-tang chú:

Máng tin xiết nỗi kinh-hoàng!

Bằng mình lên trước đài trang tự-tình.

Xiết nỗi kinh-hoàng là tình-cảm, chữ « bằng » tuy tả cái thái-độ chàng Kim tất-tả vội-vàng lật-đật mà cũng là tả-tình. Muốn thấu tình chàng Kim, ta nên nghe lời chàng tình-tự với nàng Kiều:

« Sự đâu chưa kịp đôi hồi!

« Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ.

Tình-cảnh ấy thì khổ thực! Ông xanh kia cũng ác lắm thay!

« Trăng thề còn đó tro tro,

« Dám xa-xôi mặt mà thừa-thốt lòng!

« Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,

« Mỗi sâu khi gỡ cho xong còn chầy. »

Lời nào cũng chứa-chan tình-cảm, nếu trong lòng thực không súc-cảm thì có đâu nên được những lời thấm-thía đó.

« Gìn vàng giữ ngọc cho hay,

« Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời. »

Câu này thì khéo lắm và rất thanh-tao. Thúy-Kiều vốn đa-tình, đa-cảm và cái tình của người đàn-bà bao giờ cũng thâm-thiết hơn cái tình của người đàn-ông, nên nàng

Tai nghe ruột rối bời-bời,

Ngập-ngừng nàng mới giải lời trước sau.

« Ruột rối bời-bời » tả-tình, chữ « ngập ngừng » tả cái thái-độ nàng Kiều trước khi mở miệng, mà cũng là đề tả-tình.

« Ông tơ ghét bỏ chi nhau?

« Chưa vui xum họp đã sầu chia phối.

« Cùng nhau trót đã nặng lời,

« Dẫn thay mái thóc dăm đời lòng tơ?

« Quân bao tháng đợi năm chờ,

« Nghĩ người ăn gió năm mưa xót thắm!

« Đã nguyện đôi chữ « đồng tâm »,

« Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai!

« Còn non còn nước còn dài,

« Còn về còn nhớ đến người hôm nay! »

Lời lời khăng-khít đĩnh-ninh, chứa-
chan tình-tử, nghe Kiều nói giọng thiết-
tha khăng-khít, rõ biết tình nàng đối
với chàng Kim đã sâu, đã nặng lắm
thay!

Đôi tình-nhân sắp phải biệt-li, cái
thời-khắc mau như tên bắn. Còn đang
nhỏ to tình-tự thì mặt trời đã lấp-ló
đàng đông.

Dùng-dăng chưa nở rời tay,
Vàng đồng đầu đã đứng ngay nóc nhà.
Ngai-ngung một bước một xa,
Một lời trân-trọng châu sa mấy hàng.

Có phải như vẽ ra cảnh li-biệt
không? Tả tình mà đến như bốn câu
này thì hay quá!

Vợ chồng sắp phải li-biệt chén
rượu tiễn nhau:

Cầm tay dài thở, ngắt than,
Chia phôi ngừng chén hợp tan nghe lời!
Thực là cực-tả ra cái cảnh đôi vợ
chồng đang mặn-nồng âu-yếm nhau
mà phải chia tay, chữ « *ngừng* » và
chữ « *nghe* » như vẽ ra cảnh, ra tình.

Đến khi chồng đã lên ngựa, vợ còn
đứng trông theo:

Dậm hồng bụi cuốn chinh-an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.

Trông theo mãi đến khi chồng đã
khuất mấy ngàn dâu xanh rồi mới
ngâm-ngùi trở lại phòng riêng, một
mình vô-võ:

Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.

Hai người cùng buồn, cùng đau lòng
vì nỗi biệt-li, một người chiếc bóng
song the, suốt năm canh thương nhớ,
một người thì vô-võ một mình trên
con đường xa vắng-lắc!

Đến câu này thì hay quá:

Vàng trắng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường!

cùng một ý với hai câu hán-văn này,
thường thấy các cụ khen là tuyệt-bút:

Thùy bả ngọc-bôi phân lữ-đoạn,
Bán trăm thủy đề bán phủ không.

Nhưng hai câu Kiều có phần tài-
tình hơn nhiều.

Tình-nhân tương-tư nhau cũng là
cảnh rất náo-nùng. Những cảnh đó
cụ Nguyễn Du tả cũng rất khéo. Chàng
Kim gặp nàng Kiều, trở về nhà, trong
lòng canh-cánh, luôn luôn nghĩ đến
người hội Đạp-thanh:

Sầu đông càng lắc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê!

Thế là chàng Kim sầu-não quá nên
không thể nào khuấy, cả ngày vô-
vấn chỉ nghĩ đến ai, nên ngày dài
dằng-dặc, một ngày buồn tẻ, coi bằng
ba thu. Thế mà đêm đến, chàng cũng
không ngủ được, vô-vấn trông vành
trăng khuyết, vẫn-vơ đối ngọn đèn tàn.

Tuần trăng khuyết, đĩa dầu hao,
Mặt mơ-trông mặt lòng ngao-ngán lòng.

Câu đờ đã mang nặng gánh tương-
tư thì còn thiết gì đến sách, đến bút,
đến đàn!

Phòng vẫn hơi giá như đồng.
Trúc xe ngọn cỏ, tơ trùng phím loan.

Ngồi nghe tiếng gió đập vào màn,
cũng nhớ đến ai; vì nỗi nhớ ai, vị trà
mất ngon, mùi hương kém ngát:

Màn tương phất phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ, trà khan giọng tình.

Kiều đã lấy Từ Hải. Bấy giờ Từ đề
Kiều ở nhà đề đi khởi-nghĩa. Nàng ở
nhà buồn không bước ra khỏi cửa,

Nàng thì chiếc bóng song mai,
Đêm thâu dằng-dẳng bật cài thea mây.
Sân rêu chẳng vẽ dấu giày,
Cổ cao hơn thước, liễu gày vài phân.

Hai câu sau tả cảnh mà là tả tình. Kiều không bước ra đến sân, nên sân rêu phủ kín, cỏ cũng không buồn nhỏ, mọc cao hơn một thước, cây cảnh cũng không buồn sửa-sang, nên liễu gãy đi mất đến vài phân.

Một mình lại nghĩ nhớ đến gia-hương, thương cha nhớ mẹ :

Đoái thương muôn dặm tử phần,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa.
Xót thay, huyền cỗi xuân già !
Tấm lòng **thương** nhớ biết là có người ?

Lại nghĩ đến cố-nhân :

Tiếc thay chứt nghĩa cũ-càng !
Dấu lia ngó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dù nổi chỉ hồng,
Nên ra khi đã tay hồng tay mang.

Cái tình nàng Kiều đối với Kim-lang, là vật vô-hình mà tác-giả dùng cách tỉ-dụ so với vật hữu-hình là cái ngõ sen, tuy đã gãy nhưng cái tơ nó còn vương với nhau, thì thực là đúng mà khéo quá.

Nghĩ đến đường kia nổi nọ, nàng Kiều cảm lòng sao được, mà không ngồn-ngang tắc vàng !

Sau hết nàng lại nhớ đến chồng nàng khi bấy-giờ, tức là Từ Hải, đi đã lâu ngày, nàng trông đợi đỏ đôi con mắt mà chưa được tin-tức gì.

Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời dăm-dăm !

Trong truyện Kiều văn tả-tình còn nhiều lắm, nhưng đọc một vài đoạn trên này cũng đã rõ đại-khái cái lối văn ấy của tác-giả thế nào, không cần kể hết.

VIII — Văn tả cảnh

Xét trong những truyện xưa đề lại cùng những tiểu-thuyết ngày nay, thì nghiệm được rằng văn tả-cảnh ta rất nghèo, rất kém vậy. Đọc một bài văn xuôi tả-cảnh ngày nay, thì tả rất ít mà

lời tán-tụng rất nhiều, ví như tả một cảnh vườn thì nào như gấm như hoa, nào trăm hoa đua nở, nào chim kêu vượn hót, nào hồng tia khoe tươi... Cảnh đã không tả, lại dùng những sáo cũ rích, khiến nên văn tả-cảnh vô-vị quá. Có người nói rằng: « Tiếng nước ta nghèo nên văn tả-cảnh của ta kém. » Lời phân-đoán ấy lắm. Truyện Kiều đầy đầy những đoạn văn tả-cảnh tuyệt khéo, là một cái chứng rất đích-dáng rằng không phải vì tiếng ta nghèo nên không sản-xuất được những áng văn tả-cảnh tuyệt-bút. Theo thiên-kiến của ký-giả thì có ba lý-do sau này :

10 Ta kém đường « mỹ-dục », nghĩa là ít giáo-dục về mỹ-thuật.

20 Ta thâm-mĩ không sành,

30 Ta kém trí quan-sát.

Một bức danh-họa của Tây với một bức tranh in Nhật-bản, chắc hẳn phần nhiều người nước ta còn thích bức tranh in sách-sẽ, nhãn-nhụi, xanh đỏ, rực-rỡ... hơn là bức danh-họa Tây trông hình như lem-nhem, nét bút nguệch-ngoạc, màu sắc lang-lở... Sự phân-đoán cái đẹp đã không phân-minh, trông cái đẹp đã không biết được đẹp vì cái gì, thời đứng trước cảnh thiên-nhiên phân-tích làm sao cho được những vẻ đẹp của tạo-vật ? Đã không phân-tích được những vẻ đẹp, thời cảm-tình dù có cũng hồ-đồ, như thể văn miêu-tả tất cũng mập mờ, không đúng được. Chủ-đích văn tả-cảnh là để cho kẻ đọc hình-dung được cảnh-vật mà sinh cảm, sinh tình, như đứng trước cảnh thiên-nhiên vậy. Nhà hội-họa dùng thước vẽ mà họa nên tranh, nhà làm văn thì dùng chữ mà vẽ nên cảnh, nhưng nhà làm văn lợi hơn nhà hội-họa là tả được cảnh những cảm-giác mà ngọn bút nhà hội-họa đành chịu không hình-dung ra được, như hương thơm, vẻ hoạt-động của sự-vật, Cụ Nguyễn Du thực là một nhà văn tả-thực

dại-tài, những áng văn tả - cảnh của cụ vị như những bức tranh tuyệt-bút của nhà danh - họa. Những bức cảnh của cụ có đặc-sắc là cảnh nào cũng gọn-gàng, ít nét, chừa-chan tinh-tử, độc-giả trông - tượng hình-dung ngay ra được.

Cảnh xuân cụ tả có hai câu:

Cỏ non xanh rợn chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

Thanh-thứ êm-ái biết là bao nhiêu ! Đọc hai câu ấy mà tưởng chừng như hô-hấp cái thú-vị êm-dềm trong-trẻo của mùa xuân. Mùa xuân cảnh-vật tốt-troi xinh - đẹp. nhưng còn gì tốt-troi hơn cỏ non xanh không? còn gì xinh - đẹp hơn hoa lê trắng không? Mùa xuân biết bao là vẻ đẹp, nhưng cụ Nguyễn khéo chọn lấy một vài vẻ mà tả được cái khi - vị của cảnh - sắc xuân-thiên. Những chữ cụ dùng chữ nào cũng êm-ái nhẹ - nhàng, chữ nào cũng như vẽ ra cảnh xuân mà chữ nào cũng hình như làm-nhuận cái khi-vị mùa xuân vậy.

Cảnh hạ cụ tả ba lần mà không lần nào giống lần nào :

Lầu lầu ngày gió êm trang,
Thưa hồng rậm lục đã chùng xuân qua...
Dưới trăng quỳên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập-lòe đâm bông....
Mãng vui rượu sớm trà trưa,
Đào đã phai thắm, sen đã nảy xanh.

Cảnh hạ cụ tả ba lần, mà không lần nào tả kỹ bằng cảnh xuân trên kia, là vì những câu trên này thuộc về chỗ tự-sự của tác-giả. Ta đọc những đoạn truyện có những câu đó thì biết người trong truyện bấy giờ cũng không có ý ngắm cảnh mà giả-sử có đề ý đến cảnh, cũng không nhận ra ngoài những vẻ mùa hè tác-giả đã tả. Còn như mùa xuân trên kia phải tả kỹ hơn là vì bấy giờ tài-tử giai - nhân dập-diu nó-nức chỉ cốt thưởng xuân.

Cũng vì lẽ đó mà cảnh thu cụ cũng chỉ phác-họa vài nét sơ-sài, tuy-nhiên vài nét đó cũng đủ tả rõ mùa thu vậy

Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cảnh bích đã chen lá vàng....
Thú quê thuận-hức bèn mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô....
Sen tàn cúc lại nở hoa....

Tả cảnh chiều hôm, chị em Kiều đi tảo-mộ về :

Tà-tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ-thần đan tay ra về,
Bước lần theo ngọn tiêu khe,
Nhìn xem phong-cảnh có bề thanh-thanh.

Rõ ra buổi chiều mùa xuân, đồng - điền tịch - mịch, cảnh - vật thanh-thanh, chị em Kiều du - xuân trở về, dắt - diu nhau bước một đi thông - thả, có dáng nghĩ-ngợi buồn-rầu. Chữ « tà-tà » với chữ « thơ-thần » dùng khéo lắm, hai chữ ấy cùng đi với nhau, âm-hưởng điều-hòa, nghe rất có vị. Hết bốn câu ấy đến, ngay bốn câu này :

Nao-nao giòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho-nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè-sè nấm đất bên đường,
Rầu-rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.

Ta đọc bốn câu này hình-dung ngay được cảnh, hiểu thấu ngay tâm-tình của khách du-xuân trở về. Nhà hội-họa đọc đoạn văn này tất cũng động lòng cảm-hứng mà họa nên được một bức cảnh tuyệt đẹp. Có bốn câu mà nên được bức cảnh là vì chữ dùng khéo quá, chữ nào cũng như vẽ ra cảnh, mà không có chữ nào đệm, chữ nào thừa. Hai câu cuối không nói là mã, mà ai đọc cũng biết ngay là mã, thế mới khéo.

Chim hôm thoi-thót về rừng,
Đóa trà-mi đã ngậm trăng nửa vành.
Tư ông đồng lấy động bóng cành...

Câu thứ nhất tả cảnh chiều hôm, câu ấy không nói gì đến mặt trời, không

nói gì đến bóng chiều, mà đọc lên ai cũng biết ngay là buổi chiều, ấy mới thần-tinh, Hôm ấy Sở-khanh hẹn đến đêm đưa Kiều đi trốn, bấy giờ Kiều đang ngồi đợi. Trong cái cảnh đợi ấy, biết bao là tình thế mà cụ không tả tình cụ chỉ tả cảnh, cụ tả cảnh, mà thành tả tình, Kiều lặng ngồi đợi Sở, tơ rối trăm vòng, nhìn vắn nhìn vợ, thuyền-thoảng thấy lẻ-tẻ một vài con chim bay về tổ; lát nữa thì trăng nửa vành đã lên lấp-ló sau đóa trà-mi, bên tường đông gió hiu - hiu thổi, khiến cho chuyển-động bóng cảnh. Cảnh tự chiều hôm đến tối không phải chỉ có thế mà thôi, nhưng chỉ có những cái ấy là lọt vào mắt nàng Kiều, là cảm lòng rằng Kiều lúc bấy giờ. Trông chim kia lẻ-loi về tổ mà tưởng đến mình chiếc thân đất khách bao giờ về được quê nhà. Trông thấy mảnh trăng lấp-ló sau đóa trà-mi, mà bùi-ngùi tắc dạ, nhớ đến lời gần-bó cùng ai, kia trăng còn đó, mà đâu là người thệ-hải minh-son?

Nhật thừa gương rọi đầu cành,
Ngon đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu.

Rõ ra cảnh đêm khuya nhà học-trò ngon đèn mờ tỏ, bên ngoài thì mặt trăng đã lên đến ngọn cây, trông qua cành lá thấp-thoảng bóng trăng chỗ thưa chỗ nhạt.

Đêm thâu khắc vội canh tàn,
Gió cây trút lá, trăng ngàn ngậm gương.
Lối mòn cỏ lạt màu sương,
Lòng quê đi một bước đường một đau.
Tiếng gà xao xác gáy mau...

Đây cũng là cảnh đêm, nhưng lối tả lại khác hẳn lối cảnh đêm trên kia. Trên kia là cảnh vườn khuya, con gái lần sang với trai thì chỉ để ý vào chỗ « ngon đèn trong suốt, trướng huỳnh hắt-hiu » mà thôi. Đây thời là Kiều đi trốn, đêm hôm thân gái dặm trường canh khuya, tai nghe gió thổi trông lên chỉ thấy trăng ngàn ngậm gương,

trông xuống chỉ thấy lối mòn cỏ trắng, lại mấy tiếng gà gáy mau như gọi mỗi lo của người đi trốn.

Đoạn văn sau này cũng tả nàng Kiều đang đêm đi trốn.

Mịt-mù dặm cát đời cây,
Tiếng gà diêm nguyệt, dấu giày cầu sương.
Canh khuya, thân gái, dặm trường,
Phần e đường sá, phần thương dải-dầu.

Cảnh ban ngày có hai câu này :

Long-lanh dấy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

Cảnh vui-vẻ đẹp-đẽ biết bao nhiêu ! Những chữ dùng cũng toàn là chữ đẹp-đẽ cả, như « long - lanh » « biếc » « vàng ». Hai câu ấy có 14 chữ, tác-giả dùng có 14 nét bút mà vẽ được một cảnh trên trời dưới nước mông-mênh. Câu :

Long-lanh dấy nước in trời,

Như vẽ ra một giải tràng - giang, nước trong như lọc, phản-chiếu màu xanh biêng-biếc của bầu trời. Câu :

Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng,
thì như vẽ ra một cảnh trời mây từng mây như xây nên một lớp thành có ánh kim-ô chói-lọi.

Đánh gianh lợp túp thảo-đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.

Đây lại là một bức cảnh sơ-sài mà lớn-lao biết bao nhiêu ! Một túp nhà gianh tro-trội ở dòng sông, cảnh-vật quanh-hiu tịch-mịch, mà trông lên thì đám mây vàng, trông xuống thì làn nước biếc... Có hai câu thơ mà nên được một bức tranh cầm-tú, có 14 nét mà vẽ được một vẻ lớn-lao nước biếc trời xanh.

Nhà hội-họa, lầu hồng gác tía không ưa vẽ, chỉ tìm những nơi vách đất « nhà gianh » đình siêu miếu đồ... Vì những chỗ đó có nhiều vẻ rất ưa nhìn,

có nhiều ý rất thú-vị.... Con mắt nhà thi-sĩ cũng giống con mắt nhà hội-họa, rất thích tả những cảnh tiêu-diêu hoang-hủy, như nhà cháy :

Tro than một đống, nắng mưa bốn tường.

Như nhà bỏ hoang :

Bến nơi đóng cửa cài then,
Rêu trùm kẽ gạch, cỏ lên mái nhà,

Như nhà nghèo :

Nhà gianh vách nát tã-toi,
Lau cheo rèm nát, trúc cài phen thưa.
Một sân đất cỏ giẫm mưa,
Càng ngao-ngán nổi, càng ngơ-ngần nhường!

Cũng là như vườn Thúy bỏ hoang :

Đầy vườn cỏ mọc lầu thưa,
Song trắng quanh - quẽ, vách mưa rã-rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông !
Lè-sè én lạnh lầu không,
Cỏ lan mặt đất, rêu phong dấu giầy.
Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về này những lối này năm xưa !

Vườn bỏ hoang mà tả đến thế thật là tuyệt-bút. Vườn Thúy xưa kia vui-vẻ xinh-dẹp biết bao! Nào « sân đào », nào « hoành-dương », nào « vàng gieo ngấn nước, cây lông bóng sân », nào « lơ-thơ tơ liễu buông mảnh, trên cành con oanh học nói ! » Thế mà bây giờ thì lạnh - lũng buồn-tẻ đến thế kia ! Vườn hoang ai người đoái tới mà lau chằng dầy vườn, mà cỏ không lan đất, mà rêu không phong kín dấu giầy ! Lối năm xưa đi về, kia gai góc mọc đầy, kia tường đất tã-toi, một bóng người chẳng thấy ! Một chiếc én cũng không còn ! Cảnh ấy thì người ngoại-cục trông cũng phải buồn, huống-hở chàng Kim tìm người yêu, mà gặp cảnh ấy lòng đau biết đâu mà kể.

Ta nên nhận rằng cụ Nguyễn Du tả cảnh là để tả tình, nên cảnh của cụ bao giờ cũng thích-hợp với tâm-lý người

trong truyện ; bởi vậy mà văn tả-cảnh của cụ hay, dễ cảm-động lòng người. Khi Kim kiều gặp nhau lần thứ nhất, đôi bên cùng liếc, đôi lòng cùng ra, khi biệt nhau cụ viết ngay ;

Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha,

thì có phải cảnh hợp tình không ?

Lại khi Kim tương-tư, vội đi tìm Kiều thì chỉ những mong cho chóng tới, cảnh nào mà vui cho được lòng chàng

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngầm trong vắt thấy gì nữa đâu !

Đến nơi thời thấy cao tường kín cổng,
khó lòng tin lại mối đi, cái cảnh ấy mới nảo-nùng thay !

Lơ-thơ tơ liễu buông mảnh,
Con oanh học nói trên cành mỉa-mai.

Mấy lần cửa đóng then cài,
Đầy thêm hoa rụng, biết người ở đâu !

IX. — Triết lý và luân lý truyện Kiều

Phàm tiểu-thuyết, kịch-bản có giá-trị lớn-lao của các nhà đại-tư-tưởng sản-xuất, bao giờ cũng có hàm một cái nghĩa sâu-xa quan-hệ đến nhân-đạo. Phát-biểu cái nghĩa sâu-xa ấy, tức là phát-minh cái triết-ly của tiểu thuyết kịch-bản ấy vậy. Nhà đại-bí-kịch MOLIÈRE viết bao nhiêu là kịch, mỗi kịch khiến cho nghìn vạn người cười, cười vỡ bụng, cười chảy nước mắt, thế thì ai chả đoán rằng tiên-sinh thuộc về phái lạc-quan. Nhưng đoán thế là lầm : không có nhà văn-sĩ nào chầu-dời, giận dời bằng MOLIÈRE tiên-sinh. Những tiếng cười của tiên-sinh là những tiếng cười ngậm cay nuốt đắng, những tiếng cười kết nên bởi những quang-cảnh thâm-sâu của nhân-loại, những tiếng cười ấy há chả có triết-ly lắm dư ? MOLIÈRE tiên-sinh, Nguyễn Du tiên - sinh cùng các nhà đại-tư-tưởng trong văn-giới đều mang một

tấm lòng « đau - đớn vì những điều trông thấy » mà những áng văn-chương của các nhà, dù vui-vẻ đến đâu cũng hàm một cái phong-vị bi-ai thảm-đam, ngụ một cái ý-nghĩa mẫn-thế cứu-thời, những mong tìm phương cứu vớt người đời thoát nơi khổ-hải.

Cụ Nguyễn Du là một nhà văn tả-thực, cụ đã hiểu thấu cái bộ máy phức-tạp màu-nhiệm của tâm-lý con người, thế mà đến khi cụ tả một nhân-vật nào, một sự-vật nào, cụ lại đem con mắt sành-sỏi nhà triết-học soi thấu vào gan ruột mỗi hạng người trong xã-hội, không những cụ cực-phân những hiện-tượng bề ngoài mà cụ lại còn cùng-cứu đến cả những sự biến-đổi của ý-thức và tư-tưởng. Đã thế, chính cụ cũng từng lịch qua nhiều cảnh bi-đát, làm tê-tái lòng cụ khiến nên áng văn cụ để lại cho đời sau là một khúc đoạn-trường, là một bản đàn ai-oán, nghe như mưa sầu gió thảm, như tiếng khóc lời than, ai có chút thương-tâm mà không cùng cụ rơi dôi hàng lệ.

Vậy thời cụ Tiên-diên đem hòa lẫn những chất bi-ai của thế-vị với những mối tình uất-ức trong lòng, kết nên một áng văn-chương tuyệt-đỉnh là truyện *Kim-Vân-Kiều*. Người chủ-động trong truyện là cô Kiều, mà cô Kiều tức là cụ Nguyễn Du, cụ mượn cái thân-thể cô Kiều để hình-dung cái thân-thể của cụ. Cụ đem cái phẩm-giá của một người bày tôi thờ vua mà ví với một người đàn-bà thờ chồng. Người đàn-bà thờ chồng quý ở chữ *Trình* thế nào thì người bày tôi quý ở chữ *Trung* như thế. Đàn-bà thờ hai chồng là đàn-bà *thật-tiết*, người đời mỉa-mai, mà bày tôi thờ hai chúa là bày tôi *bất-trung*, người đời mỉa-mỉa. Người đàn-bà không may chồng thất-lộc, phải ở vậy suốt đời, mới là đàn bà *thủ-tiết* người bày tôi không may nhà vua

mạt-vận, phải nộp ấn từ quan mới là *tận-trung*. Người bày tôi gặp vận nước đảo-diên, giang-son về tay giặc mà tham giàu sang thờ giặc, thời không khác gì người đàn bà bán thân nuôi miệng trong xóm lâu-xaph. Một người bày tôi triều trước thờ vua triều sau, không khác gì gái lạc chồng đi lấy lẽ kẻ khác, cái cảnh ông quan bị thương-ty khuất-nhục cũng đau-đớn bằng cái cảnh cô tiểu-tình bị nanh vuốt sứ-tử Hà-đông. Chị đàn-bà lạc chồng đi lấy lẽ kia sau này trông thấy mặt chồng há chẳng xấu chẳng nhục lắm ư? Kê bày tôi quên chúa triều trước thờ chúa triều sau, đến khi gặp tiên-vương nơi chín suối há chẳng xấu chẳng nhục lắm ư? Ấy những ngụ-ý thâm-trầm của truyện *Kiều* đại-khải là thế đó.

Cô Thúy-Kiều là người con gái tài-sắc tuyệt vời, không may gặp cơn gia-biến thành gái phong-tinh, nhưng tấm gương trong lồng - lộng, cô vẫn là người « tiết-nghĩa » đủ làm gương cho nữ-lưu, Cụ Nguyễn Du là người bày tôi thao-lược nghĩa-khí, không may vận nước đảo-diên, phải thờ hai chúa, nhưng tác lòng son trời, lợi, Cụ vẫn là người « trung lương » đủ làm gương cho kẻ nhân-thân. Cụ Nguyễn Du đã mượn cô Kiều để tả cái tâm-sự riêng của cụ, để rải tỏ cùng non sông cái chí khí, cái tư-tưởng của cụ thời cái tâm-lý của cụ tức là cái triết - lý truyện *Kiều*, ta muốn phát - biểu cái triết-lý truyện *Kiều* không gì bằng đem lịch-sử của cụ mà đối-chiếu với cuộc đời cô Kiều, để lĩnh-hội lấy cái tâm-lý cụ.

Cụ Tiên-diên tin cái lý-thuyết « định-mệnh » của đạo Phật, tin rằng muôn việc tại trời, trời đã cho làm người thời

Bất phong-trần phải phong-trần,
Cho thanh-cao mới được phần thanh-cao.

Thế mà dù là có tài cao chí lạ chẳng nữa nhưng chữ *mệnh* ghét chữ *tài* nên

Có tài mà cậy chi tài,
 Chữ tài liền với chữ tai một vần.

Chính những người có tài lại thường hay gặp phải những điều không may, có khi một đời chặt-vật lao-đao, ấy cũng bởi cái công-lệ «bỉ sắc từ phong» của tạo-hóa. Tuy nhiên có tài mà không có tâm cũng chẳng ra di, không có tài mà có tâm thời dù có phải trải qua nhie nổi gian-lao ở đời, dù có vì chữ mệnh bắt buộc mà phải giấn mình vào những nơi ô-uế, nhưng cái gương trong của tấm lòng son không chút bụi trần, thời vẫn là người trong sạch không thẹn với non sông, không đắc-tội với luân-lý.

Thiện-cần ở tại lòng ta,
 Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.

Cụ Nguyễn Du là quan nhà Lê, cha ông cũng thụ-lộc nhà Lê, đến khi giặc Tây-sơn khởi-loạn, cướp mất giang-sơn, cụ nhất-dịnh đi ngao-du chứ không chịu làm quan với giặc. Ôi! Cụ biết vị nghĩa-vụ, không cần cái ấn phong-hầu như-nhuộc, chẳng cũng khi-khái lắm ru? Chẳng cũng cao-thượng lắm ru? Cai bả lợi bùa danh vẫn có một cái ma-lực rất mạnh, ta từng thấy có kẻ cao-danh trong hoạn-giới mà cũng không biết coi trọng cái phẩm-giá làm người, có khi phạm những điều rất đê-bạ, bại-lý thương-luân đề bảo-thủ lấy quyền cao chức trọng, chẳng đáng lắm ru? Chẳng đáng thương lắm ru? Bọn đó hiểu được truyện Kiều há chẳng nhục lắm ru! Đến sau nhà Nguyễn nhất-thống sơn-hà, đức Gia-long triệu cụ ra làm quan, cụ cũng muốn từ, nhưng từ không được, bắt buộc phải ra thờ nhà Nguyễn, cụ tất cũng biết đức Gia-long là chúa thánh, nhưng theo cái lý-tưởng riêng của cụ thời cụ đã thờ nhà Lê mà nay thờ nhà Nguyễn là bất-trung, cũng như người con gái đã có chồng mà đi lấy chồng

nữa là *thất-tiết*. Nên cụ ra làm quan chẳng qua là *gượng kéo mà*... đó thôi, nên cụ đối với chức-trách, đối với quốc-sự có cái thái-dộ *thờ-ơ* chệnh-mãng, ít nói-năng, ít bàn-luận, có khi nhà vua đã phải quở-trách. Đến cái cách đối-đãi của bọn thượng-ti mới lại khiến cho cụ đau lòng, lạ gì cái thói kiêu-bạc của bọn quyền-thần, vả cụ là bầy tôi triều trước mà tính lại khi-khái, không tra nịnh hót phỉnh-phờ.

Vào luồn ra cúi công-hầu làm chi?

đó chính là cái chi-khi mà cũng là cái khổ-tâm của cụ khi cụ thờ nhà Nguyễn vậy. Bấy giờ cụ không những làm quan gượng, mà nổi đời cũng đã lấy làm chán lắm rồi!

Đã không lấy sống làm vui,
 Tấm thân nào biết thiết-thời là thương.

Nên chi cụ gặp khi mang bệnh, nhất-dịnh không uống thuốc để chóng tới ngày về nơi lạc-cảnh. Ta xem thế thì biết cái tâm-lý cụ Nguyễn Du, cái triết-lý truyện Kiều là một cái gương sáng-sủa vô-cùng, lưu-truyền đến thiên-cổ cho người đời soi chung. Cái triết-lý truyện Kiều cao bao nhiêu, thì luân-lý truyện Kiều cao bấy nhiêu. Cụ Nguyễn Du đem tâm-sự riêng của mình bộc-bạch với non sông, mà thành ra cụ dạy đời cái cách thờ vua giúp nước, cái cách vợ thờ chồng, con thờ cha, cái cách làm người ở đời cho xứng-đáng, cái luân-lý cao-quí vô-cùng ấy, thực là lời lời nhả ngọc, hàng hàng gấm thêu, ta nên thấp hương cảm tạ cụ mà kính lĩnh đem ra thực-hành.

Học đến đây tất có người muốn hỏi rằng: «Cái luân-lý trên này siêu-việt quá, duy chỉ có những người học rộng nghĩ sâu, biết cái lịch-sử cụ Nguyễn Du, rõ cái tâm-lý riêng của cụ, hiểu thấu cái triết-lý truyện Kiều

mới lĩnh-hội được. Nhưng truyện Kiều không phải chỉ có những người trí-thức đọc, truyện Kiều lưu-hành khắp trong dân-gian, vậy chẳng hay ngoài cái luân-lý cao-xa kia, truyện Kiều có một cái luân-lý thông-thường cho phần nhiều người ít học trong xã-hội chăng ? » Xin đáp rằng: « có. » Tục-ngữ ta có câu : *Con trai chớ kể Phan Trần, con gái chớ kể Thúy-Vân Thúy-Kiều*, ý bảo truyện Kiều hời-dâm, không nên để cho con gái đọc. Câu tục-ngữ ấy có phần đúng và phần không đúng. Vâng, truyện Kiều cũng như hầu hết các tiểu-thuyết — vì tiểu-thuyết nào cũng có truyện tình — đem đề cho những con gái ít học-hành, kém giáo-dục, không chút lịch-duyet việc đời, thì hại thực, thì khiêu - động dục-tình thực. Nào các cô đọc đến chỗ Kim Kiều dan-dịu vãng-lai, có biết mắng con người lẳng-lơ đem khuya bỏ nhà đi nói chuyện với trai đầu ? Các cô có chính vì phạm-hạnh kém nên đọc đến những chỗ ấy lại lấy làm thích, lại tưởng chừng như mình ở vào cái cảnh vai chủ-động mà mong có khi được lịch cái cảnh hình như chứa-chan khoái-tặc của cô Kiều. . . Các cô có nghĩ đầu rằng cái tờ tình nó ràng buộc Kim Kiều, đã khiến cho đôi tình-nhân ấy về sau khổ-thống không kể xiết.

Nhất là lối văn-tả-thực, tả càng đúng bao nhiêu, càng dễ cảm lòng người bấy nhiêu. Cụ Nguyễn Du tả-tình tài quá, cụ tả càng khéo thì văn cụ lại càng hại cho bọn thiếu-niên kém giáo-dục. Các cô, các cậu đọc những lời văn cao-nhã sau này :

Hoa đèn càng tỏ thức hồng,

Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.

Sóng tình dường đã xiêu-xiên,

Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi.

tả tưởng-tượng mà hình - dung ngay đến cái cảnh phòng khuya tịch-mịch, ngọn sáp tờ-mờ, một đôi trai tài gái

sắc, đang thì xuân-xanh, ái-ân tình-tự, âu-yếm mặn - nồng, bề tình lai-lãng, tấm-yêu nồng - nàn mà to-tưởng cái thú trăng-hoa, sinh lòng dâm-dục. Nhưng đó nào phải là lối truyện Kiều. Tội nhân chính là phụ-huynh các cô, các cậu kia, không biết con em mình học-hành giáo - dục còn thấp kém, không nên vội cho đọc truyện Kiều. Truyện Kiều là một truyện phong tình nhưng gồm đủ cả trung, hiếu, tiết, nghĩa, thật là một tấm gương luân-lý sáng suốt vô-cùng. Chính gái nặng-deo tình mà đến khi gặp cơn gia-biến biết quyền-tình vì hiếu, bán mình chuộc tội cho cha, gái như thế chả giỏi lắm ru ? Chả đáng cho muôn đời kính-phục lắm ru ? Ông trời độc-địa, giãn má bằng vào chốn Bình-khang ô-uế, thế mà cô Kiều vẫn giữ được tấm lòng trong-sạch, soi gương không đến nổi thẹn với bóng, đến khi gặp cố - nhân, cố-nhân càng thêm kính, thêm nể, thêm luyện-ái bội-phần thời đủ biết cô tiết - liệt là nhường nào ! Còn như Kim Trọng có nghĩa biết bao nhiêu ! Kim trở lại vườn Thúy, biết truyện người yêu đã phải vì cha bán mình, xiết bao thương xót ; một lời vàng đá cũng nghĩa vợ chồng, Kim rước cha mẹ Kiều về phụng-dưỡng thay nàng, coi như cha mẹ đẻ. Đời nay, đã mấy ai tình được thế ? Nghĩa được thế ? Hay là nhan-nhãn chỉ những truyện bạc-tình phụ-nghĩa ? Ta há lại chả thương nghe có người học-thức hần-hoi, lúc hàn-vi thì chồng chồng vợ vợ, mà khi làm nên đã vội chê vợ không xứng-dáng, lăm-le những nơi quyền-quí đó ư ? Giàu đôi bạn, sang đôi vợ, ôi ! thói đời bạc đen !

Vậy thời truyện Kiều treo cao cái gương : trung, hiếu, tiết, nghĩa, cái giá-trị luân-lý của truyện Kiều cũng chẳng kém gì cái giá-trị mĩ-thuật vậy.

Tuy-nhiên cụ Nguyễn Du không hề

giảng đạo-đức, cụ há đại gì mà đem tiền-thuyết làm nơi giáo-đàn. Nhưng mà nhân-vật của cụ có sinh-hoạt, luân-lý của truyện *Kiều* chính do sự sinh-hoạt ấy mà phát-sinh. Có khi ta thấy người tiết-liệt hiếu-nghĩa mà ta hâm-mộ, có khi ta thấy kẻ độc-ác bạo-tàn mà ta ghét, ta kinh. Sở-khanh xô-lá tiếng dề muôn đời, ai đọc truyện *Kiều* đến hồi « tích-việt » mà không nghiêng rằng thông-mạ tuồng bất-lương ? Thúc-sinh bốc rời quen thói, mài-miệt chốn lầu xanh, sợ vợ như cọp, mà còn dờ trò cưới vợ lẽ, tiếng xấu thiên-cổ còn lưu-truyền. Ấy các nhà tiền - thuyết muốn gián - tiếp răn đời, thường dùng lời văn khéo-léo, tả cái tư-cách xấu-xa, cái thái-độ dề-hạ, cái hành-động dề-mạt. . . của những nhân-vật trong truyện, khiến cho độc-giả khinh, ghét, giận những tuồng vô-liêm-sĩ, cái lương-tâm của độc-giả nhờ đó mà thêm sáng-suốt, cái lòng đạo-đức của độc-giả nhờ đó mà tự-nhiên phấn-khởi vậy.

Có người nói rằng : « Truyện *Kiều* là một áng văn-chương tuyệt-diệu, cái giá-trị mỹ-thuật của truyện *Kiều* thì không dám cãi, nhưng truyện *Kiều* quả là dâm-thư, truyện *Kiều* quả là vô-luân-lý. » Truyện *Kiều* không phải là dâm-thư, cái giá-trị luân-lý của truyện *Kiều* siêu-việt có, thông-thường có, trên này ký-giả đã biện-luận rõ-ràng, thiết-tưởng không cần trả lời câu nói quá-nghiêm đó cũng được. Nhưng trong câu nói ấy có một cái vấn-đề chung về văn-chương, ký-giả tưởng nên lược-giải để kết-luận bài này nhân thế, Cái vấn-đề

ấy là : « Văn vô - luân - lý có văn-chương không ? « Văn vô-luân-lý có mỹ-thuật không ? »

Người ta bản-tính lành. Một người ăn ở trái ngược luân-thường đạo-lý không phải là người có giá-trị. Cái giá-trị con người, cái giá-trị các công-trình của con người là cái giá-trị luân-lý vậy. Nghĩa là cái gì vô-luân-lý không thể có mỹ-thuật được. Đành rằng đạo-đức không đủ sản-xuất cái giá-trị mỹ-thuật, nhưng không đạo-đức thì cái giá-trị mỹ-thuật không có, hay là chỉ hình như có bề ngoài đó mà thôi. Ông SCHUMANN có nói : « Phép-tắc của luân - lý cũng là phép - tắc của mỹ-thuật. » Trong sách « Phép phê-bình văn-chương » của ông RICARDOU có câu : « Một công-trình văn-chương mà lấy cái vô-đạo-lý làm bản - chất cốt-yếu của chân-tướng con người, mà người không tả, chỉ tả có con « vật người » thì bội-phần vô-mỹ-thuật ; cái công-trình ấy đã trái sự thực thì không thể nào giống sự thực được ; cái công-trình ấy nó giảm giá-trị ta, nó làm nhục ta ; nó có thể gọi lòng hiếu - dị của ta được, nhưng cái cảm - tình nó phát - sinh ra không phải là cái cảm-tình văn-chương... » —
Vậy thời :

Văn vô-luân-lý không phải là văn-chương chân-chính. Cái gì vô-luân-lý không thể có mỹ-thuật được.

Truyện *Kiều* đáng là một nền văn-chương bất-hủ, một là vì cái giá-trị văn-chương, hai là vì cái giá-trị luân-lý vậy.

Vũ ĐÌNH-LONG

MẠNH-TỬ QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH ⁽¹⁾

孟子國文解釋

VII

XII

也。救。長。不。之。民。者。問。鄒
如。上。誅。則。莫。三。曰。與
之。之。則。不。之。十。吾。魯
何。死。疾。可。死。三。有。閔。
則。而。視。勝。也。人。司。穆
可。不。其。誅。誅。而。死。公

Dịch-âm. — Châu dũ Lô hống. Mục-công vấn viết : « Ngô hữu-tu tử-giả tam-thập tam nhân, nhi dân mạc chi tử dã; tru chi tắc bất khả thưng tru, bất tru tắc lập thị kỳ trường-thượng chi tử nhi bất cứu, như chi hà tắc khả dã? »

DỊCH-NGHĨA. — Nước Châu với nước Lô đánh nhau. Vua Mục-công nước Châu hỏi rằng : « Người quan chức của ta chết ba mươi ba người, mà dân chẳng đứa nào chết; giết nó thì không thể giết cho xiết được, chẳng giết thì nó cứ thù ghét người trên, trông thấy người trên chết mà nó không cứu, làm thế nào thì phải? »

Chú-giải. — Hống = Đánh nhau xô sát đn-ào.
Hữu-tu = Người làm quan có chức-sự.

後。者。曾。莫。君。而。民。孟
得。反。子。以。之。之。老。子
反。乎。曰。告。倉。之。弱。對
之。爾。戒。是。廩。方。轉。曰
也。者。之。上。寔。者。乎。凶
君。也。戒。慢。府。幾。溝。年
無。夫。之。而。庫。千。壑。饑
尤。民。出。殘。充。人。矣。壯。歲
焉。今。乎。下。有。矣。者。散。君
而。爾。也。司。而。之。

Dịch-âm. — Mạnh-tử đối viết : « Chung-niên cơ-tuế, quân chi dân, lão nhược chuyên hồ câu hác, tráng giả tán nhi chi tứ-phương giả kỹ thiên nhân hi, nhi quân chi xuong lâm thực phủ khổ-sung, Hữu-tu mạc dĩ cáo, thị thượng mạn nhi tàn hạ dã. Tăng-tử viết « Giới chi, giới chi, xuất hồ nhĩ giả phân hồ nhĩ giả dã. » Phủ dân kim nhi hậu đắc phân chi dã, quân vô vụ yên.

DỊCH-NGHĨA. — Thầy Mạnh thưa rằng : « Năm kém dơi dịch-tễ, dân nhà vua người già yếu thì lẫn xuống ngòai bang, người mạnh-khỏe thì tan-tác đi bốn phương kể mấy nghìn người. Mà kho đụn nhà vua đầy thóc thừa tiền, các quan chẳng biết bảo vua cấp phát cho dân, thế là người trên bạo-mạn không nghĩ gì mà làm tàn-ngược kẻ dưới đấy. Thầy Tăng-tử có nói : « Rắn đấy, rắn đấy, những sự do ở thân mày thì lại bảo lại ở thân mày. » Nay dân mới được dịp báo lại đấy, vua đừng trách họ.

Chú-giải. — Chuyên = Ngã lẫn-lộn. Câu-hác = Ngồi rãnh, hang hốc. Xuong lâm = Kho thóc. Phủ khổ = Kho tiền. Mạn là ý bạo-mạn khinh thường, không nghĩ gì đến dân. Vụ = Lỗi, là ý trách-móc.

矣。死。親。政。君
其。其。斯。行
長。上。民。仁

Dịch-âm. — « Quân hành nhân-chính, tu dân thân kỹ thượng tử kỹ trường hi. »

(1) Xem N.-P. số 78, 79, 80, 83, 84, 86.

DỊCH-NGHĨA. — Vua nay làm nhân-chính thương yêu dân, tự khắc là dân yêu-mến người trên mà cố chết với người trên vậy. »

(Tống-bình. — Kinh Thư có nói : « Dân là gốc nước, gốc vững thì nước yên. » Nước ở-dĩ đặt ra có kho tàng, có phải là vị ai đâu, chỉ là vì dân đấy. Khi được mùa thì thu lại, khi mất mùa thì phát ra, để cứu cho dân những lúc cơ-cung khổn khổ, cho nên dân vẫn sẵn lòng yêu mến người trên, khi người trên có ngay-nạn, thì dân lại hết sức cứu cho người trên, khác nào như con em hộ-vệ cho cha anh, chân tay chống giữ cho đầu mắt đó. Vua Mục-công không biết trách mình, mà lại đổ tội cho dân, há chẳng lầm lăm ru ! (dịch lời tền-nho).

XIII

乎。乎。楚。聞 小 問 滕
事 事 於 國 曰。文
楚 齊 齊 也。滕 公

Dịch-âm. — Đẳng Văn-công vẫn viết : « Đẳng tuyền-ước dã, gián ư Tề Sở, sự Tề hồ ? sự Sở hồ ? »

DỊCH-NGHĨA. — Vua Văn-công nước Đẳng hỏi rằng : « Đẳng là nước nhỏ, ở chen vào giữa khoảng nước Tề, nước Sở, thế thì thờ nước Tề chẳng ? hay là thờ nước Sở chẳng ? »

Chú-giải. — Tề, Sở = Hai nước lớn và mạnh.

則 死 與 也。一 也。謀 孟
是 而 民 築 焉。無 非 子
可 民 守 斯 鑿 已。吾 對
爲 弗 之。城 斯 則 所 曰。
也。去。效 也。池 有 及 是

Dịch-âm — Mạnh-tử đối viết : « Thị mưu phi ngô sở cập dã. Vô dĩ, tắc hữu nhất yên, tác tư-tri dã, túc tư thành dã, dữ dân thủ chi, hiệu tử nhi dân phát khứ, tắc thị khả vi dã. »

DỊCH-NGHĨA — Thầy Mạnh thưa rằng : « Mưu ấy thì tôi xin chịu. Nếu

còn muốn nghe nữa, thì tôi có một điều thế này : Đào ao ấy cho sâu, đắp thành ấy cho cao, cùng dân giữ nước. Vua cố chết giữ lấy, mà dân cũng chẳng bỏ đi, lẽ ấy thì nên làm. »

Chú-giải. — Hiệu = Cũng như chữ tri 致, nghĩa là cố sức mà giữ, đến chết thì thôi.

Đây là nói ông vua nên giữ nghĩa đưng bỏ nước, mà lại phải yêu dân, khiến cho dân cũng cố chết mà cùng giữ với mình, không nên nay thờ nước này mai thờ nước khác, đó chỉ là câu-may câu-thả cho qua lăm mà thôi.

XIV

何 恐。薛。人 問 滕
則 如 吾 將 曰。文
可。之 甚 築 齊 公

Dịch-âm. Đẳng Văn công vẫn viết : « Tề-nhân tương trúc Tiết, ngô thậm khủng ! Như nhi hà tắc khả ? »

DỊCH-NGHĨA. — Vua Văn-công nước Đẳng hỏi rằng : « Người nước Tề sắp lấy đất nước Tiết đắp làm thành, ta sợ lắm, làm thế nào được đây ? »

Chú giải. — Tiết = Tên nước nhỏ, ở gần nước Đẳng. Văn-công thấy nước Tề sắp lấn nước Tề thì có cơ bức đến nước mình cho nên sợ.

得 而 居 岐 侵 居 昔 孟
已 取 焉。山 之。邠。者 子
也。之。非 之 去 狄 太 對
不 擇 下 之 人 王 曰。

Dịch-âm. — Mạnh-tử đối viết : « Tịch-giá Thái - vương cư Mân, Địch - nhân xâm chi, khứ chi Kỳ-sơn chi hạ cư yên. Phi trách nhi thủ chi, bất-dắc dĩ dã.

DỊCH-NGHĨA. — Thầy Mạnh thưa rằng : « Xưa kia Thái vương nhà Chu ở đất Mân, người rợ Địch đến lấn, vua phải đi sang dưới núi Kỳ mà ở, không phải là chọn lấy đất hay mà ở đâu, là bất-dắc-dĩ đấy.

爲如功繼業者子苟
善彼則也。垂矣。孫爲
而何天若統。君必善。
已哉。也。夫爲子有後
矣。強君成可創王世

Dịch-âm. — Cầu vi thiện, hậu thế tử-tôn
tất hữu vương-giả hĩ; quân-tử sáng-nghiệp
thùy-thống, vi khả kế dã. Nhược-phù thành
công tắc thiên dã, quân như bỉ hà tai, cường
vi thiện nhi dĩ hĩ. »

DỊCH-NGHĨA. — «Nếu hay làm điều
thiện, thì con cháu đời sau hẳn là đầy
được vương-nghiệp. Người quân-tử
dựng ra cơ-nghiệp, truyền lại thế-thống,
để cho con cháu khá noi theo đấy thôi.
Đến như sự thành-công thời nhờ trời.
Sức vua làm thế nào được nước Tề
kia, chỉ nên cố gắng-gượng làm lấy
điều thiện mà thôi. »

Chú giải. — Thiện là những sự tu-đức hành-
nhân.

Bây là nói vua nên hết sức về những sự
của mình nên làm, để đời mệnh trời về sau,
chớ không nên phục-tông, hoặc kháng-cự
với người ta, đều là việc éo-le không chắc
gì cả.

XV

曰。之。養者免事王不滕
仁。去人吾焉。之居得文
人。邪。者土乃。以邪。免公
也。躪害地。屬犬狄焉。問
不。梁人。也。其。不。人。如。曰。
可。山。二。吾。耆。得。之。何。滕
失。邑。三。聞。老。而。免。事。之。則。小
也。于。何。也。告。焉。之。以。孟。國
從。岐。子。之。之。事。之。皮。子。也。
之。山。患。君。之。事。之。以。珠。不。曰。事
如。下。乎。子。曰。之。以。人。之。所。得。免。者。大
歸。居。無。君。以。其。所。去。以。欲。得。焉。大。則
市。焉。我。將。所。以。去。人

Dịch-âm. Đẳng Văn - công văn viết :
« Đẳng tiên-quốc dã, kiệt lực dĩ sự đại-quốc,
tắc bất-đắc miễn yên, như chi hà tắc khả ? »
Mạnh-tử đối viết : « Tịch-giả Thái-vương
cư Mân, Dịch-nhân xâm chi, sự chi dĩ bi-tê,
bất-đắc miễn yên; sự chi dĩ châu ngọc, bất-đắc
miễn-yên. Nãi chúc kỳ kỳ-lão như cáo chi
viết : « Dịch-nhân chi sở dục giả ngô thổ
địa dã. Ngô văn chi dã, quân-tử bất dĩ kỳ
sở dĩ dưỡng nhân giả hại nhân, nhị tam tứ
hà-hoan hồ vô-quân, ngã tương khứ chi. »
Khứ Mân, du Lương-son, ấp vu Kỳ-son chi
hạ cư yên. Mân-nhân viết : « Nhân-nhân dã,
bất khả thất dã. » Tông chi giả như qui thị.

DỊCH-NGHĨA. — Vua Văn-công nước
Đẳng hỏi rằng : « Đẳng là nước nhỏ,
hết sức để phụng-sự nước lớn mà chẳng
được khỏi nó xâm-lãng, làm thế nào
thì khỏi được ? » Thày Mạnh thưa :
« Xưa kia Thái-vương ở đất Mân, người
rợ Dịch đến lấn, phải đem đồ da đồ
lụa để cung-phụng mà không được
khỏi; đem loài chó loài ngựa để cung-
phụng cũng không được khỏi; lại đem
đồ châu-ngọc để cung-phụng cũng
không được khỏi. Mới tập-hợp những
người kỳ-lão trong nước mà bảo rằng :
« Người rợ Dịch nó muốn ấy, là muốn
lấy thổ-địa của ta đấy. Ta có nghe
rằng : Người quân-tử không nỡ đem
cái vật để nuôi người đó mà lại làm
đến hại người. Các người lo gì không
vua, ta sắp đi đây. » Rồi bỏ đất Mân đi,
qua Lương-son, lập ấp ở dưới núi Kỳ
mà ở. Người đất Mân bảo nhau rằng :
« Ông vua nhân-đức đấy, không nên
bỏ ». Rồi theo vua đi như thể về chợ.

Chú-giải. — Chúc 屬 = Hợp-tập. Thổ-địa =
Đất-cát sinh ra các vật-liệu để nuôi người,
nếu lại vì tranh đất mà đánh nhau giết
người, thì lại hóa ra hại người mất, cho nên
Thái-vương không nỡ mà phải bỏ đi.

去。效能身守或
死爲之也。曰。
勿也。所非世

Dịch-âm. — « Hoặc viết: thế thủ dã, phi thân chi sở năng vi dã, hiệu tử vật khĩr.

DỊCH-NGHĨA. — «Hoặc lại có thuyết rằng: «Đất nước là của tổ-tiên truyền đời giữ lấy, không phải tự mình làm ra được, thời nên cố chết giữ lấy chớ bỏ đi.

者。斯擇君
二於請

Dịch-âm. — «Quân thỉnh trạch ư tư nhi giả».

DỊCH-NGHĨA. — «Xin vua kèn chọn trong hai lẽ ấy mà làm.»

Chú-giải. — Đây là nói quốc-gia gặp khi hoạn-nạn thì có hai lẽ xử-trí: Một là dời nước đi chỗ khác để mưu sự sinh-tồn là đạo quyền-nghi. Hai là cố giữ lấy nước, liều chết chớ bỏ là đường chính-nghĩa; Văn-công nên tự xét lấy đức mình, lượng lấy sức mình, kén chọn trong hai đường ấy mà xử.

Tổng-bình. — Cứ như lời thầy Mạnh bàn trên này, tự thiên-kiến của thế-lục mà xem ra, thì cho là vô-mưu. Nhưng, sự-thế nước Đấng đã bé-nhỏ yếu-hèn như vậy, cái sự nên làm chẳng qua chỉ có hai lẽ ấy mà thôi; bỏ hai lẽ ấy thì là mưu quý-quyệt, kể tung-hoành cả. Phàm những kẻ, việc chỉ cầu tạm xong, công chỉ cầu tạm thành, chỉ cậy về lối trá-mưu, không theo về đường chính-lý, thì không phải là đạo thánh hiền.

(Trích dịch lời tiên-nho)

XVI

公之乎。身見司司請魯
曰後禮以孟未所曰。平
諾喪義先子。知之。他公
踰由於曰。所今日將
前賢匹何之。乘君出。
喪者夫哉敢興出。嬖
君出者君請。已則人
無而以所公駕必臧倉
見孟爲爲曰。矣。命倉
焉。子賢輕將有有者

Dịch-âm. — Lỗ Bình-công tương xuất, bễ-nhân Tang-Thương giả thỉnh viết: «Tha nhật quân xuất, tác tất mệnh hữu-tư sở chi. Kim thặng-dux dĩ giả hĩ, Hữu-tư vị tri sở chi, cảm thỉnh.» Công viết: «Tương-kiến Mạnh-tử.» Viết: «Hà tai quân sở vi khinh thân dĩ tiên ư sắt-phu giả? Dĩ vi hiền hồ? Lễ nghĩa do hiền-giả xuất, nhi Mạnh-tử chi hậu-tang du tiên-tang, quân vô kiến yên.» Công viết: «Nặc».

DỊCH-NGHĨA. — Vua Bình-công nước Lỗ sắp ra đi. Kể bễ-nhân là Tang Thương xin hỏi rằng: «Mọi khi vua ra đi, thì tất bảo cho kẻ dưới biết rằng đi đâu. Nay xe vua đã sắp ngựa rồi, mà kẻ dưới chưa biết vua đi đâu, dám xin hỏi?» Vua nói: «Toan đi yết-kiến thầy Mạnh.» Tang Thương nói: «Sao vua lại khinh-thân đề đi thi-lễ trước với kẻ sắt-phu thế? Vua cho Mạnh-tử là hiền chăng? Tôi trộm nghe: Lễ nghĩa bởi người hiền mà ra, mà Mạnh-tử tang mẹ làm to hơn tang bố, vua đừng nên đi yết-kiến nữa.» Vua rằng: «Ừ.»

Chú giải. — Bễ = Thân và yên, Bễ-nhân là người yên riêng. Hữu-tư = Các quan nhỏ chia giữ mọi việc. Sắt-phu = Kể bình-thường vô-vị và vô-danh Tiên-tang hậu-tang = Thầy Mạnh bố mất trước là tiên-tang, mẹ mất sau là hậu-tang Du = Hôn, ý Tang Thương ché thầy Mạnh hậu với mẹ, bạc với cha, là không biết lễ nghĩa không phải là hiền

謂 禔 後 後 哉 喪。人 不 樂
 踰 衣 以 以 君 是 曰。見 正
 也。衾 五 大 所 以 孟 孟 子
 貧 之 鼎 夫。謂 不 子 軻 入
 富 美 與 前 踰 往 之 也。見。
 不 也。曰 以 者。見 後 曰。曰。
 同 曰 否。三 前 也。喪 或 君
 也。非 謂 鼎。以 曰。踰 告 奚
 所 棺 而 士。何 前 寡 焉

Dịch-âm. — Nhạc-Chính-tử nhập kiến viết:
 « Quân hề vi bất kiến Mạnh-kha dã? » Viết:
 «Hoặc cáo quả nhân viết: «Mạnh-tử chi hậu-
 tang du tiên-tang, thị dĩ bất vãng kiến dã.»
 Viết: «Hà tai quân sở vi du giả? Tiên dĩ sĩ,
 hậu dĩ đại-phu, tiên dĩ tam đỉnh, hậu dĩ ngũ
 dĩ nh du? » Viết: «Phi, vị quan-quách y-
 khâm chi tử dã.» Viết: «Phi sở vi du dã,
 bần-phú bất-đồng dã.»

DỊCH-NGHĨA. — Nhạc-Chính-tử vào
 yết vua hỏi rằng: «Làm sao vua không
 đi yết-kiến thầy Mạnh-Kha?» Vua
 nói: «Hoặc có kẻ bảo quả-phân rằng:
 «Thầy Mạnh tang mẹ làm to hơn tang
 cha, vì thế nên không đi yết-kiến nữa.»
 Chính-tử nói: «Vi sao vua bảo rằng
 hơn? Hay vì tang trước theo lễ quan
 Sĩ, tang sau theo lễ quan Đại-phu, tang
 trước dùng ba cái đỉnh, tang sau dùng
 năm cái đỉnh vậy?» Vua rằng:
 «không, vì là đồ quan-quách y-khâm
 tốt đẹp vậy.» Chính-tử nói: «Nay thế
 không phải là hơn đâu, là vì lúc nghèo
 lúc giàu khác nhau đấy.»

Chú-giải. — Nhạc-Chính-tử = Tên là Khắc,
 là học-trò thầy Mạnh, mà làm quan ở nước
 Lỗ Đỉnh = Cái đồ đựng con sinh để tế lễ.
 Tế ở nhà được dùng ba cái đỉnh, là lễ quan
 Sĩ được dùng năm cái đỉnh, là lễ quan
 Đại-phu. Phạm tế-lễ Ba đỉnh hay năm đỉnh,
 là phải tùy chức-phẩm người con mà làm,
 chớ không bắt bẻ là nậu với bạc được. Duy
 đồ quan-quách y-khâm, thời tùy ý hiếu-tử
 muốn làm hậu hơn cũng được. Thầy Mạnh

sắm đồ liệm-táng [mẹ hậu hơn cha, là vì
 trước còn nghèo mà sau mới giàu, đó cũng
 là tùy-thời hợp-lễ, chớ không phải hậu với
 mẹ mà bạc với cha đâu.

遇 氏 之 行 行 君 嬖 告 樂
 哉。之 不 止 或 是 人 於 正
 子。遇 非 使 以 有 君。子
 焉 魯 人 之。不 臧 君 見
 能 侯。所 止 果 倉 者 爲 孟
 使 天 能 或 來 也。沮 見
 予 也。也。尼 也。沮 見
 不 臧 吾 之。曰。君。也。克

Dịch-âm. — Nhạc-Chính-tử kiến Mạnh-
 tử viết: « Khắc cáo u quân, quân vị lai kiến
 dã Bế-nhân hữu Tang-Thương giả tử quân,
 quân thị dĩ bất quả lai dã. » Viết: «Hành
 hoặc sử chi, chi hoặc vật chi, hành-chỉ phi
 nhân sở năng dã. Ngô chi bất ngộ Lỗ-hầu,
 thiên dã. Tang thị chi tử, yền năng sử du
 bất-ngộ tai. »

DỊCH-NGHĨA. — Nhạc-Chính-tử yết-
 kiến thầy Mạnh nói rằng: «Khắc này
 bảo với vua, vua đã có lòng lại yết-kiến
 thầy, vì có kẻ bế-nhân là Tang-Thương
 nó ngăn vua, cho nên vua không quả-
 nhiên lại nữa.» Thầy Mạnh nói: «Khi
 hành, hoặc có kẻ xui đi, khi chỉ hoặc
 có kẻ ngăn lại; sự hành-chỉ đó nào
 phải tự người làm được đâu. Ta mà
 chẳng được gặp Lỗ-hầu là tại trời vậy,
 chứ cái gã họ Tang, sao hay khiến cho
 ta chẳng được gặp đâu.»

Chú-giải. — Tử, Nát = Đều là ý ngăn-trở.
 Đây là nói thánh-hiền xuất hay xử, đều có
 quan-hệ đến thời-vận thịnh hay suy, khi
 hành, khi chỉ tuy rằng bởi người, nhưng sở-
 dĩ hành hay chỉ là thực bởi tự trời cả.

ĐÔNG-CHÂU dịch
 (Còn nữa)

GUƠNG TỰ-DO

(Đoản-thiên tiểu-thuyết Tàu)

Bắc-kinh là nơi phồn-hoa văn-vật, thế mà nay thành vắng khuyết ngọc, chỉ thấy bạn uyên-ương đất-dầu từng đôi; cỏ nội hoa hèn, cũng mượn màu xuân-sắc nhơn như lấm vẽ; cái chốn trang-nghiêm sán-lạn khi xưa, ai ngờ lại biến thành ra cái nơi tàng-ô nạp-cấu. Từ năm canh-ti biến loạn đến giờ lại càng tệ lam, cái hói trẻ Bộc trong Dầu khung hồ nào là không có, phò-sá tiêu-dieu, sinh-kế kém-cỏi, nhân-dân cái quen thói ăn-chơi, không chăm gì về đường sinh-lý cả. Khi đói khát túng đến, thì không nghĩ gì đến liêm sỉ nữa. Những nhà hào-môn đại-tộc, nếu phòng-nhàn không cầu-tận, tươi hay sinh ra những thói đốn gió chớ trắng, trèo tường khoét vách, chẳng may khi không, xấu-xa không thể nói ra được. Ông cái thói dâm-ô của Trầm Vệ không ngờ lại sinh ra ở chốn phồn-hoa đô-thị ngay này. Những người hơi có trí-thức tự xưng là văn-minh ấy lại hay mượn hai chữ tự-do không quản gì hi-sinh cái nhục thế di để đua đản với xã hội. Tuy cũng có kẻ biết giữ danh-dự không chịu dù mỡ dưa dẫu, nhưng tuổi hậu còn non, lơ tinh dễ vương, mắt xanh dễ cũ phân-biệt được kẻ đờ người hay, nếu sa chân một cái túi di-bạn đến nghìn đời, trong gia-dình đã sinh ra ác-cảm, thì có khi phải mang tiếng uơ-nhuốc, danh chịu ân-hận mà chết. Nạn truyện Phương Tuệ-Lan sau này cũng giống truyện nàng Vương Kiều Loan bách-niên tương-lận ở trong bộ *Kim-cổ-ký-quan* chẳng khác gì máy. Sao trong đăm ôn-nhu lại lắm kẻ tán-nhấn như thế? Ta chép truyện nàng Tuệ-Lan này ta chỉ muốn mượn thanh trường kiếm chém đầu những kẻ bạc-hạnh nam-nhi để giải-oan cho vô số những u-lồn nữ-tử phiêu-linh ở dưới hủ.

Phương Tuệ Lan người Yên-kinh, vốn ở một phố ngang về phía thành nam. Cha khi trước là một nhà buôn, mất sớm, sản-nghiệp để lại cũng khá giàu. Mẹ vốn là con nhà đại-gia, khí nhỏ đã thông kinh-sử, sau lại nghiên-cứu tân-học, nghiêm-nhiên là một tay học giỏi ở trong nữ-giới cũ xưa nay. Khi Tuệ-Lan sắp sinh ra, mẹ có mộng thấy một người tặng cho một cành đào, nên khi sinh ra bèn đặt tên là Lan. Lan tính thông-minh, khi lên năm sáu tuổi, mẹ dạy cho đọc sách, đọc qua vài lượt đã hiểu biết ngay được ý-nghĩa, đó cũng là cái tiền sinh tuệ-nghiệp không phải vua dẫu. Đến khi lớn, đẹp tuyệt trần mềm-mại như cành xuân-lẻu, không phải sơn-phấn gì mà xinh đẹp một cách tự-nhiên, ai trông thấy cũng tưởng là thần-dien giáng-thê, bảo rằng nua ai có phúc mà sinh ra được cái hoa hoa giải-ngũ kia! Trong họ có người sành nghề xem tướng, người mẹ bèn mượn xem cho Lan. Thầy tướng nói rằng: «Cô này người thanh-quí, chỉ tiếc rằng phúc bạc mà thôi, không cho học thì may ra con kia.» Mẹ vốn là người cả thông-thạo, nghe lời thầy nói, cũng guọng gạt dẫu mà ương-lộn, vẫn dạy tam vô lý.

Lan không có anh em trai, chỉ có người em gái tên là Tuệ-Quỳnh, kém Lan ba tuổi, mà thông-tuệ cũng như chị. Người mẹ nâng niu hai cái em Tuệ-Lan chẳng khác gì như hai hòn ngọc minh-châu. Thang ba nam nhâm-ù, nước Tàu đã thành-lập ra dân-quốc rồi, có một người nữ-sĩ xuống-lập lên một nhà trường «Chính-nghị nữ-học-hiệu», nghe tiếng mẹ cô Lan hay chữ, đón làm bà hiệu-trưởng. Lan với Quỳnh đều vào nhà trường cùng học, nhất-duong sư đệ, đôi chim phụng tiếng hát véo-von, nào là tình mẹ con, tình chị em, tình thầy trò, đều dung-hợp làm một

nhà, trong chốn trường học mà kiếm cả cái thú vui gia-đình, thực là một cảnh nhân-sinh hạnh-phúc không gì bằng.

Tính Lan vốn rất thông-tuệ, lại được nhờ mẹ giáo-dục cho, học-thức càng ngày càng tấn-tới, mỗi một lần thi, tất là đỗ đầu. Ai cũng khen là chim sỡ-phụng thanh hơn lão-phụng, ả tiều-kiều không bằng đại-kiều, thực là vẻ thanh-lan chẳng chút trần-ai, thân bạch-bích rõ màu cao-khiết. Vầng trăng thấp-thoáng, vờn tuần chạc tuổi thanh-xuân; tơ-liều la-dà, đang độ ra màu tình-tứ. Thế mà lại ở chốn kinh-sư là nơi phồn-hoa đô-hội, thiếu gì những kẻ thanh-niên công-tử, lên xe xuống ngựa, quần áo bảnh-bao. Nhưng Lan vẫn cậy mình là bậc thanh-tài tú-chất, coi những bọn lau-nhau lác-các ấy có để vào đâu. Chỉ là mình lại thương mình, then bóng xót-xa, buồn tênh nông-nổi! Ngờ đâu chẳng đầy ba tháng nữa phút xảy ra một điều oan-nghiệt lạ đời.

Khi ấy có Chương Vũ-Thiến là người Bảo-dương, trước đã sung làm một viên Quản-đái lục-quân. Sau khi Vũ-xương khởi-nghĩa cách - mệnh yên rồi, Chương xin nghỉ về quê, chợt vợ mất, Chương bèn mượn tiếng du-lịch đi chơi Yên-kinh, chú-ý cốt đi dòm - dò giai-nhân để mưu tục-huyền. Tháng mười năm trước gặp ngày hội kỷ-niệm Cộng-hòa Dân-quốc, trong đám hội chợt trông thấy một người con gái ăn mặc lối nữ-học-sinh. Mà mặt tươi như hoa, vẻ người rất là phong-vận. Chương thêm rõ dãi, sau hỏi ra mới biết là cô Lan. Chương muốn bấn tin giam hỏi, nhưng chừa nhờ ai làm tiên-dung được. Chợt có Hà-mỗ là bạn đồng-học với Chương, mà lại là bà con thân với Phương-thị, thời thường đi lại chơi nhà. Chương biết là quen thân, bèn nhờ Hà làm mối hộ, và hứa rằng hễ xong việc thì xin hậu-báo. Hà vốn là anh hiếu-sự, tự nhận đảm-đương việc làm mối, đến nói chuyện ngay với mẹ nàng Lan, tán-dương tài-mạo và gia-hế Chương, bảo rằng sau này bấn làm nên to. Ý bà mẹ đã hơi

chuyên, sau hỏi đến tuổi thì tuổi Chương hơn Lan đến 10 tuổi. Ý bà mẹ không ưng, hỏi lại Lan, thì Lan hình như có ý thuận, nhưng bảo để xem mặt đã rồi mới quyết định. Bà mẹ chiều ý Lan, dặn Hà đến hôm ấy đưa Chương cùng đến chơi hiệu chụp-ảnh nọ thì sẽ gặp nhau. Chương vốn là đứa khinh-bạc thiếu-niên, khéo bộ chải-chuốt, dẫu lớn tuổi hơn Lan, nhưng mà đáng bộ sáng - sủa, trông ra vẻ đẹp-đẽ phong-lưu, không kém gì Phan-lang tài-mạo. Lan trông thấy bằng lòng ngay.

Lan dẫu là người thông-tuệ nhưng không có con mắt tinh đời. Đương khi mới gặp Chương thì trông đôi con mắt trừng-trừng như thẳng giặc, cái thái khinh - bạc đã hiện ra nét mặt, có thể ở đời với nhau được đâu. Nhưng Lan xem người chửa sành, không biết giám-biệt kẻ chân-tài, chỉ thương-thức cái bộ ngoài của anh Chương, không biết rằng ngoài tuy vàng tồ ngọc c' uốt mà kỳ-thực trong là một nắm hồng nát đó thôi. Từ khi trông thấy Chương, trong bụng lại càng hâm-mộ cái tài-mạo của Chương, cái thái-độ của Chương, trong cái óc non-nớt yêu-kiều kia lúc nào cũng thường in cái ảnh anh Chương. Bà mẹ Lan vốn là một người nữ-trượng-phu, lại thêm nhiễm cái cách văn-minh mới, vẫn cho bốn chữ « hôn-nhân tự-do » là cái sinh-mệnh thứ hai của người con gái, không có ngăn cấm gì cả. Nhưng con mắt bà dẫu già mà sành-sỏi, chứ không thể giấu được, khi trông thấy Chương vẫn biết là đồ hoa-hề chớ không phải thực, phờng quạ con như-nhạc ấy có phải sánh với phụng-hoàng được đâu. Nhưng xem Lan ra có ý thuận, bà vì nặng lòng yêu con gái quá, nên cũng vẫn trừ-trừ. Sau xem ra Chương là một đứa thiếu-niên kiêu-khí, tinh-tinh chửa được đứng-dẫn, sợ làm lụy đến thân-thể con mình chẳng. Và lại Chương tuy là phái lục-quân, nhưng không có chức-nghiệp chính-dáng gì cả, có lẽ dẫu lại để cho con mình là một đóa y-do-hoa đến nỗi phải hèn trời sông đất,

thời. » Chương liền nắm tay Lan giả cách yêu-úi mà rằng : « Tôi thực là phiền lụy nàng lắm ! Đêm hôm hôn-ba vối vối, con gái yếu-ớt sao chịu được. Chỉ cốt rằng đòi ta nói lời cứ giữ lấy lời, thì tao - phùng hậu-hội còn dài, bà-tất phải cứ hôm nay đương xừ vào cái chốn hiềm-nghi này thì sao. Huống chi trong nhà khách-sạn này đông người lắm, nếu phải người đi kiểm-soát nó do biết nói lộ ra ngoài, khi bấy giờ cái danh dự tôi thì cũng chẳng tiếc gì, nhưng còn như nàng thì sao, hay là nàng hãy cứ thuê xe về đi. » Chương vừa nói vừa đưa mắt lăm-lét nhìn mặt Lan, con mắt lẳng-lơ đưa tình ấy nào có muốn tiến đưa ai ra về đâu.

Lan nghe Chương nói, cúi đầu lẳng-lặng, coi cái vẻ thẹn thò nào-tuyệt trần đời, rồi thổ-thẻ mà rằng : « Bấy giờ đêm đã khuya rồi, anh bảo tôi đi đâu nữa, anh đã chắc rằng cuộc nhân-duyên này đã êm-ái rồi hay sao. Nay tôi bảo cho anh biết, làn xuân sóng lặng đã bị người quấy vẩn rồi đấy. Tôi lại đây là muốn bàn với anh xem tình thế nào đây. » Chương nghe nói giật mình hỏi có sao, Lan bèn thuật lại lời người cậu nói và nói tỏ rằng ý mẹ không thuận. Chương nghe nói ra ý buồn-bã, chép miệng nói : « Bấy giờ làm thế nào được. » Lan nói : « Anh chớ lo, bụng tôi như sắt đá, thế không lấy ai đâu, hôm nay chẳng quản gì xấu-hỗ mà lại đây là trước đem cái thân này hiến cho anh, để cho mẹ tôi biết rằng thân tôi đã thuộc về tay anh, thì tất là không ngăn - trở được nữa. » Chương cả mừng. Ngán thay cho cái thân băng-thanh ngọc-khiết như nàng Tuệ Lan, phải thất-thân về một đũa khinh-bạc là Chương Vũ-Thiến từ đêm hôm ấy. Trời mờ sáng, Lan trở dậy, đình-ninh gấn-bó, thế-thuyết mọi lời, quyết làm cho đạt được mục - đích mới nghe. Nếu mà không thành thì đầu chết cũng đành. Lúc bước ra về lại còn nắm tay Chương dặn rằng : « Lần này chỉ là một lần thôi chớ không thể tái-lai được, đó cũng là trời

tối đùng cùng mà tưng đất làm xằng, chớ anh đừng nghĩ tôi là đồ liễu ngô hoa trường, mà ai vin ai hái cũng được đâu. Anh đừng có tin đi mới lại thư-lin luôn mãi, mà sự bại-lộ ra thì oan-gia ! » Chương gật đầu, rồi dắt tay Lan tiến ra về. Lan khi ấy thời đã đảo hoen-quẹn má, liễu xơ-xác mày, đôi dòng châu-lệ lã-chã bước ra đi, buồn tênh nông-nổi !

Lan xâng sượng phạm nguyệt, mà sáng lên về. Mẹ hỏi đêm qua đi đâu ? Lan nói dối rằng : « Chiều hôm qua khi mẹ chưa về, có hai người chị em bạn học đến thăm con, rủ con đi xem hát để cho đỡ buồn. Con không nỡ trái ý bạn, có đi xem hát. Khi tan hát thì đêm đã khuya lắm, nên mới ngủ chơi tại nhà chị em bạn, nhà ấy cách rạp hát độ mười lăm bước. » Mẹ nghe Lan nói cũng chưa chắc tin, nhưng cũng không ngờ rằng có điều gì. Rồi bà mẹ đi đến trường học, thì thấy các học-trò tụ-thầm nói chuyện với nhau, có kẻ bảo rằng : « Đêm hôm qua Lan bị kẻ gian-nhân dỗ đi. » Bởi vì khi Lan đi đến với Chương, chợt có một người anh cô nữ-học-sinh đi chơi về ngang đường bắt gặp Lan đi vò-vò một mình ở đầu ngõ. Người ấy vốn biết Lan, lấy làm lạ, đi dò theo sau, thấy Lan vào một nhà khách-sạn. Khi người ấy trở về nói chuyện với người nhà. Nữ-học-sinh biết chuyện, sáng sớm đến trường học gặp chị em bạn đều tụ-thầm nói chuyện với nhau. Nguyên Lan bình-nhật ở trong trường học lần nào thì cũng đỗ đầu, công-khóa hơn cả, nên bạn học nhiều người ghen-ghét. Lan lại hay cậy tài khinh-rẻ bè bạn, vì thế ác-cảm lại càng lắm. Nay nghe có sự ám-muội, thôi tha-hỗ mà nói xấu, tiếng ong tiếng ve, khôn bưng được miệng người. Người mẹ thấy học-trò thì-tào, sau hỏi rõ biết đầu đuôi, lấy làm tức giận lắm, vội-vàng trở về tìm Lan trở vào mặt mà mắng rằng : « Con nhãi kia ! Đêm hôm qua mày đi đâu, mặt mày mày đầy không biết xấu-hỗ, mà mày dám nói dối tao. Con nhà ông cha dòng-dõi mà

dám làm sự hèn-hạ thế, thôi từ nay danh-giá trong sạch của ông cha, may làm mất đi hết cả. » Người mẹ vừa mắng vừa khóc, cầm gậy đuổi đánh Lan. Quỳnh vội - vàng giằng lấy gậy. Mẹ liền khóc, Quỳnh khóc, Lan cũng khóc, trong một nhà tiếng khóc om-xòm. Chợt thấy người cậu đến, đều cùng gạt nước mắt, Lan và Quỳnh đứng dậy đi ra. Cậu hỏi người mẹ rằng: « Chẳng hay việc gì mà khóc thế? » Người mẹ nghĩ rồi kể lại thuật chuyện cho nghe. Cậu làm bộ nhần-nở, một lát mới giọng cười mà nói yên-úi rằng: « Tôi chắc rằng như con cháu nó là đứa minh-mẫn quyết không mắc lừa kẻ gian, xin chị đừng buồn, đã biết đâu hư thực thế nào, không khéo lại chẳng mắc phải tiếng oan đó chẳng. » Người mẹ nghe lời cũng hơi nguôi lòng. Song nghĩ mình mắc phải sự xấu, bèn từ chức hiệu-trưởng đem hai chị em Lan về ở nhà. Từ bấy giờ phòng giữ Lan càng nghiêm nhặt, không cho đi khỏi nhà ra một bước, chị em bạn học có đến thăm chơi cũng từ chối hết cả, không cho Lan ra tiếp. Lan từ đấy hình như mình ở riêng trong một vùng trời đất chông gai, chẳng khác gì như tù giam lỏng vậy.

Vô-tình thiết-tỏa, khóa chặt một vườn xuân-sắc ở trong, oanh đã không hay lọt cửa hang sâu, én nào thấy lên qua bên rèm kín, buông không gió thổi, viên tinh mưa sa, suốt ngày nước mắt tuôn mưa, tình dài giọt ngấn ngàn-ngờ một mình ! Một hôm Quỳnh tiếp nhà giầy thép đưa một phong thư đến, vừa khi mẹ vắng nhà, liền đưa cho Lan xem ngoài phong-bì thì rõ chữ Chương đề, mừng lắm, vội mở ra xem; tưởng rằng trong thư hẳn có tin mừng gì đây, thư này dễ thường là một thang thuốc tặc-mệnh cho người bạc-mệnh đây chẳng. Để đầu xem được mấy hàng, biến ngay sắc mặt, thì ra cái chàng bạc-hạnh kia nó đoạn tình trái ước, phong thư ấy chẳng khác gì nó đưa cái hùa tuyệt-mệnh cho nàng. Vì trước kia mà Chương hỏi Lan, chẳng qua là nặng tấm lòng ham sắc, chớ có chung-tình chân-chính gì đâu. Quán khách đêm

khuya, tình-cờ gặp-gỡ, chàng ta đã thỏa tấm lòng. Đến khi nghe việc võ-lữ, Chương bèn mượn mối đi hỏi nơi khác, nay đã định-nghị rồi, nên mới đưa thư đề báo cho Lan biết. Ý bảo rằng: duyên tốt vì đầu ngăn-trở, thề xưa nên nổi hững-hờ, xin từ đây quyết-tuyệt, duyên thừa đề đợi kiếp sau. Trong thư lại viết đòi cả cái nhẫn giao-ước khi trước, đề tỏ ý là quyết-tuyệt hẳn. Lan xem thư xong, nghe tức cổ lên không khóc được mà cũng không nói ra được, trong trí-não lúc bấy giờ tưởng hình như bị cái vật gì nó kích-thích rất mạnh, nghĩ cái thân mình đến như thế thì cũng là sống thừa ở trong trời đất mà thôi!

Án tình-phụ đã rành-rành ra đó, biết rằng than-thở cùng ai, tưởng Lan khi ấy tức giận Chương đến cầm gan tim ruột. Ai ngờ bề oán dấu thâm, mà tơ tình chữa dứt, lại còn nghĩ quanh nghĩ quẩn, không lấy cái sự phụ-dinh khinh-bạc oán trách gì Chương, lại còn bảo rằng chữa gặp mặt Chương, đã biết đầu bụng Chương, lời thề còn đó lẽ nào lại quên, chẳng qua là thấy sự trắc-trở khó lòng, tức mình mà nói ra đó chẳng. Minh chỉ giận gia-dinh nhà mình lắm kẻ gièm - pha xúc - siểm khiến cho cái lương-duyên ấy trắc-trở lời-thời. Song duyên kia hãy còn tí-tí, thì lòng này cũng quyết mười-mươi. Nếu sự mà quả không thành thì đành là có một chết; nếu Chương mà quả vô - tình, thì cũng đành là có một chết là xong. Ngỡ như vậy, bèn viết thư trả lời Chương tịch không có một lời gì oán trách Chương bạc-hạnh cả, chỉ mong Chương kiên giữ lấy lời ước, đề cầu được kết-quả vuông tròn. Nếu tài cùng sức kiệt mà đến nỗi nào chàng nữa, thì cũng đành đem cái nhẫn vàng ấy chôn theo, đề tỏ lòng thủy-chung như nhất, chớ biết đâu Hợp-phố mà mong châu về. Lan viết thư rồi mật đưa cho Quỳnh bảo bỏ vào hòm thư nhà bưu - điện, và dặn Quỳnh đừng có nói cho mẹ biết. Thư hồng bay bằng tuyết với, hồn quê vơ-vẩn bên trời xa xa.

Từ khi thư gửi đi rồi, bóng mây khuất nẻo, tin nhận vắng tanh. Lan từ đây bỏ cả phần-sấp vuốt-ve, vóc mai ngày một gầy mòn tiêu-tụy, thậm-chi kém ăn kém ngủ, lúc nào vắng người thì giọt lệ tưng-tám đầu lại lấm-tã tuôn mưa. Mẹ dẫu biết mà có ý thương, nhưng đã bắt giữ con như chim vào lồng, có lẽ nào lại xỏ lồng, cho con bay xa chạy. Huống-chi trước kia vẫn không thuận gả cho Chuong đã khước đi rồi, lẽ nào sau này lại vồn-vã vợ vào. Giá mà hẳn chưa đời bụng, nước đổ bốc lại đầy thùng, nhưng mình lại phải cầu người, chẳng hóa ra kém lựa lắm ru.

Được độ hơn một tháng, thấy người cậu lại chơi nói chuyện : Chuong đã cưới lấy người khác rồi, và người con gái ấy có nhan-sắc và nết-na. Lan khi ấy đã tiêu-tụy không còn ra vẻ người nữa, bỗng đâu nghe tin ấy như sét đánh vào tai, giọt lệ tuôn mưa, khóc ngắt người đi, tối đến thì bồn-lĩa chiêm bao, đem theo cái bộ nhẫn vàng thiệp đi mà thạc. Mẹ đã ân-hận một nỗi về con gái thất-trình, lại thăm-thương nỗi con chết đau-dớn, tâm-hồi ý-lãnh cháu ngắt không còn muốn ở chốn Kinh-kỳ làm gì nữa. Khi chôn Lan xong rồi bèn đem Quỳnh về ở nhà quê. Đóa hoa tí-muội đã gãy thiệt đi mất một bông, lẽ nào lại để cho bông hoa này phát-phơ trên ngọn gió. Còn Chuong kia từ độ tháng ba đã tốt đời

duyên mới, có biết đâu trong đám hoa lặn cỏ héo có tiếng oan-hồn oan-nữ rửa mắng đũa bạc-hạnh tình-lang. Hỡi chị em đồng-bào ta ơi ! nên ngắm cái gương tự-do đó mà tỉnh hồn mê mộng !

Lời phê-bình của Trâm-Á. — Lỡ chân một cái, đổ di-hận đến nghìn đời ; ngãnh cổ cho mau, sao thủ-thần cho trọn kiếp. Ghê thay cho nhâm-tính hiểu-trá, chạm đầu là bẫy cạm dấy, kẻ dại vẫn thừng mắc, kẻ khôn mới biết tránh. Song đến cái cạm ái-tình thì càng thông-minh lắm lại càng mê-mẩn nhiều. Hai chữ liên-tài, làm cho lắm kẻ buồng-the lắm-lỡ ; nghìn thu di-hận, chỉ vì cây tai phóng-túng tự-do ; đêm xuân khi tỉnh giấc nồng, thì có thu đã xanh đầu má, ấy cái hết-quá tự-do nó như thế, thương lắm thay !

Vương Hiến-Dân thêu ra bài ký-sự trên này là sau khi Tuệ-Lan chết chửa đầy một tháng, truyện này có thể làm gương cho những gái tự-do được, nên ta nói nhuận-sắc lại mà in ra đây, để làm giám-giới về sau.

Than ôi ! Cái đã thất-tiết, mẹ dấm tin lồng, sống làm con trũng tình-ái, thác làm con ma oán-sầu. Tự mình tác-nghiệp, chớ đổ oan cho kiếp má hồng, liễu thác nào xong, còn bó nọ che thân ngọc trắng. Lấy chính-nghĩa mà bắt ra, thì Tuệ-Lan đáng nên trách ; lấy si-tình mà lượng cho, thì Tuệ-Lan cũng nên thương ! Chuong kia là một đóa nét trắng-hoa, lòng nham-hiềm, đưa một bức thư mà làm cho người con gái vất phần phải đến chết, cái tội ấy dẫu tránh khỏi lưới trời, nhưng nghìn muôn người ai cũng phải thóa-mạ cho cái chàng Bội-phụ-tình ấy.

Hỡi ! Đồng-bào nữ-giới ta ơi ! Nên coi cái gương nàng Tuệ-Lan đó, chớ ham cái hư-danh phóng-túng tự-do, mà mắc phải cái thực-họa danh nhờ chết uổng. Nhân-duyên việc lớn, phải nên nghĩ đến thân-gia ; tình-ái lắm to, chớ để hoài mất danh-dự. Ai ơi ! Nghĩ lại kẻo lắm !

Nguyễn hán-văn
của Từ Trâm-Á
ĐÔNG-CHÂU dịch

BÀN GÓP TRUYỆN KIỀU (1)

Tôi xưa nay thường nghe nói người đánh trống qua cửa nhà sấm, mà nay tôi lại làm điều múa riu qua mắt thợ, thì cũng tự biết rằng hiển-tiểu cử-tôn độc-giả mà thôi. Song tôi vốn là người hay xem tuồng, xem truyện, xem báo, thú thì mua, thú thì mượn của bà con, để có những thì-giờ rảnh việc trong gia-đình thì lại xem sách, ngày thì nững

buổi lữ trẻ đi học vắng, tôi thì những khi lữ trẻ ngủ yên rồi, hễ rồi tay khâu vá thì lại xem báo, xem truyện, không biết mỗi tay chán mất bao giờ. Nhưng hiềm một nỗi trí lực nồng-nổi, ý-kiến hẹp-hòi, nên mắt có nhiều coi, miệng có nhiều đọc, mà óc vẫn ít hiểu. Tôi cũng biết quyền truyện Kim-Vân-Kiều của cụ Nguyễn Du tiên-sinh làm ra,

(1) Bản-chỉ mở ra mục này để cho các bạn đọc báo rộng bàn về nghĩa truyện Kiều. Còn ý-kiến trong các bài đã có tác-giả ký tên, bản-chỉ không giữ trách-nhiệm. — N. P.

rõ đủ thứ người, không thiếu một thứ người nào. Ai đã coi truyện *Kiều* qua, chắc cũng hiểu, bất-tất phải kể ra, thêm chán mất liệt-vị khán-quan; truyện thật là đủ cả hí nộ, ai lạc, vịnh nhục, lợi hại, văn-chương của cụ thực là nhả ngọc phun châu, đủ cả thiện, ác, oán, ân, cương-cường nhu-nhược, nhân-tính thể-thái, đủ giọng đủ ngón, đủ phẩm-giá người, đủ đức-tính người; văn-chương cụ tôi cũng bất-tất phải khen, vì có khen chẳng nữa, cũng là khen thừa. Chỉ hiềm vì bấy lâu tôi vẫn hiểu lầm, sai cả nghĩa văn của cụ đi, tới nay được nghe lời bình-luận và diễn nghĩa của ông Nguyễn Như-Ngọc ở quyền *Nam-Phong* số 75, số trang 221, và lời bàn của ông Nguyễn Tường-Tam ở quyền *Nam-Phong* số 79, số trang 31, cùng lời bàn của ông Nguyễn Triệu-Luật ở quyền *Nam-Phong* số 81, số trang 229, mấy vị bác-học thi-sĩ dụng-cộng nghiên-cứu, mà phẩm-bình tô-diêm lại những chữ sai-lầm, thực là như gắm thêm hoa. Tôi xin nhắc lại mấy câu bình-luận của ông Nguyễn Như-Ngọc, như về câu :

Sấm-sanh nếp tử xe châu,
Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa,

mà cho là người khách viễn-phương thu xếp ra về, thì trí-khi cao, tư-tưởng rộng thực, đến như bọn thoa-quần bất-tài thiên-học như chúng tôi cũng phải phục tài! Trước tôi cứ nghĩ lầm rằng :

Có người khách ở viễn-phương,
Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.

Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
Thì đã trâm gãy bình rơi bao giờ.

Buồng không lạnh ngắt như tờ,
Đầu xe ngựa đã rêu lò-mờ xanh.

Khóc than khôn xiết sự-tình,
Khéo vô-duyên mấy là mình với ta.

Đã không duyên trước chẳng má,
Thì chi chút ước gọi là duyên sau.

Sấm-sanh nếp tử xe châu,
Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa,

thế chính là người khách viễn-phương ấy chôn cho nàng Đạm-tiên đó. Nàng Đạm-tiên mới chết, nên chưa ai biết rằng chết, hãy còn nức tiếng, nếu chết đã lâu, chắc phải có một vài người biết mà truyền-ngôn đi, thì ai không biết Đạm-tiên chết rồi, còn đến làm gì. Còn câu

Buồng không lạnh ngắt như tờ,
Đầu xe ngựa đã rêu lò-mờ xanh.

thì đến nàng Đạm-tiên còn ốm, chưa chết, cũng đã có rêu lò-mờ xanh rồi, chứ không lựa là chết. Tuy có đào ngay xưa cũng còn hơi có giá-trị một chút, những bạc vương-tôn qui-khách mới có thể đến hát được, thế mà vẫn mang tiếng rằng ca-xương vô-loại, và « tịch quyền nhân-tính tận », thì khi ốm ai là kẻ loan chung phượng chạ, khi chết ai là người tiếc lục tham hồng, mà chả sấn rêu nhà mốc!

Câu :

Khóc than khôn xiết sự-tình,
Khéo vô-duyên mấy là mình với ta,

bởi người khách viễn-phương còn trông thấy xác Đạm-tiên, nên mới khóc than, vì đã nghe thấy tài, lại trông thấy sắc, nếu tiếc quá, mà sắm-sửa quan-quách thuê người thuê xe đem mai-táng cho, và ước-nguyện duyên sau. Nếu đến nơi đã thấy Đạm-tiên chết từ bao giờ, buồng không bỏ đó, thì tội gì đi hỏi thăm ai, biết ai mà hỏi thăm, ai đưa ra mả Đạm-tiên, biết Đạm-tiên đẹp hay xấu, một cái mồ vô-chủ ở bãi tha-ma, còn có giá-trị gì, mà không tình-nghĩa gì, chẳng quen biết bao giờ, thì tội thân gì, hơi đầu mà thổ than khóc-lóc, ước-nguyện duyên sau? Còn câu

Sấm-sanh nếp tử xe châu,

thì có phải là sấm cái áo quan gỗ thị đề lên cái xe đem đi chôn chảng? chữ tử, 梓, mộc bên chữ lân, là gỗ thị, tục bên Tàu hay đóng hậu-sư bằng gỗ thị, còn xe châu là xe đàn-bà đi, hoặc có buồng rèm thêu, đính kim-kính, ngân-kính hay kim cương thủy-soạn gì đó, nên gọi là xe châu, cũng như xe hương chảng? Hay là tục bên Tàu đời bấy giờ dùng trâu kéo xe như ta dùng ngựa bây giờ chảng? Cho nên có câu « xe trâu dùng bánh cửa ngoài ». Bên ta bây giờ cũng có xe trâu xe bò, song chỉ để vận-tải hàng-hóa thôi. Còn câu :

Bụi hồng một nắm mặc dầu cỏ hoa,

có phải là cái mồ Đạm-tiên chảng? Lấy ý chữ « thiên-địa phong-trần hồng-nhan đa-truân », cho nên cụ Nguyễn Du làm câu bụi hồng một nắm là nói mồ kê mệnh bạc. Còn như mặc dầu cỏ hoa, thì lấy ai thăm viếng mà chảng mặc dầu cỏ hoa? Thế mà ông Nguyễn Như-Ngọc cho câu

Sấm-sanh nếp tử xe châu,

Bụi hồng một nắm mặc dầu có hờa.

là người khách viễn-phương thu-xếp ra về,
nếp tử cho là cái nếp hay cái hộp, cái cặp
 màu tía, *xe châu* là xe đẹp-đẽ, *bụi hồng* là bụi
 đường xe đi, *mặc dầu có hờa* là mặc phong-
 cảnh với mỗ Đạm-tiên ở đó, như thế thời
 cao-kiến thực, không mấy người nghĩ tới. *Nếp*
tử hẳn là cái «cặp» da hay cái «va li» da, *xe-*
châu hẳn là xe ô-tô hay là xe mô-tô đi tối
 thấp đèn sáng quắc như ngọc dạ-quang,
 cho nên gọi là *xe châu*, và bụi làm đường
 lên, nên gọi là *bụi hồng*: triết-lý thật

Mấy bài của ông Nguyễn Tường-Tam ở
 Nam-Phong số 79, trang 31, có nói rằng
 trong câu văn ta xưa nay thường hay tránh
 chữ thì, chữ mà và khen cụ Tiên-diên khéo
 xếp đặt câu văn, nên chữ mà cũng có giá-
 trị, vậy tôi xin hỏi ngài đã khen câu

Có tài mà cậy chỉ tài.

sao ngài không nhắc thêm đến câu

Người mà đến thế thì thôi

nữa? Vì câu văn đó, cụ lấy cả chữ mà với
 chữ thì. Còn như câu ngài diễn-nghĩa

Chỉ em thơ-thần dang tay ra về,

tôi mới hiểu là thế, trước tôi cứ nghĩ
 rằng

Chỉ em thơ-thần đan tay ra về,

nghĩa là đan tay, cũng thí-dụ như đan-diu
 dắt tay nhau ra về, song còn có ý tiếc lương-
 thời mĩ-cảnh, nên có chữ thơ-thần, hình như
 chỉ em dắt tay nhau, gót sen lưng-thững ra
 về, nhưng bất-đắc-dĩ bóng đã xế, nhà còn xa
 mà phải về, nếu đã nhất-định dang tay ra về
 thật, sao còn đi thơ-thần mà gặp mỗ Đạm-
 tiên? Khi đã viếng mộ Đạm-tiên rồi, Vương
 Quan giục về, Kiều còn ở nấn lại, Đạm-tiên
 hiện lên, chuyện-trò cảm ơn nhau, lại vịnh
 bài thơ, vach vào cây nữa, cũng khá lâu, thế
 mà khi về cũng còn

Dùng-dàng nửa ở nửa về.

Mấy lời của ông Nguyễn Triệu-Luật ở
 Nam-Phong số 81, trang số 229, bề chữ

Lẻo-dẻo đi về chiêm-bao

là không phải, in là *lạc nẻo* hay *khuyết nẻo*,
dứt nẻo mới phải, thì khi nghĩ quá. Tôi
 thiên-nghĩ *lẻo-dẻo* mới đúng, mới công-phu,
 mới mẫn-nông, vì chiêm-bao là cái mộng-
 hờn vô-hình, thì mấy lần khóa kín song the

mà chẳng vào được, thí-dụ như câu

Chiêm-bao mê-mẩn liền liền,

Trùng-dài trước mặt, Hạnh-nguyên bên mình,
 ở Nhị-Độ-Mai, và câu

Chiêm-bao lẩn-quất ở bên giảng-dài;
 trong truyện Phan-Trần, cùng câu

Xum-vầy mấy lúc tình-cờ.

Chẳng qua trên gối một giờ mộng xuân,
 ở Chinh-phụ-ngâm.

Còn như ông bề chữ và gât là không phải,
 bờ cỏ mới phải, cũng hơi nghiệt, câu trước
 mỗ bước ra là đang mỗ lối mới bước tới, hay
 lối bước ra về, thì đã đành, song nếu cụ đặt
 là trước mỗ trông ra thì non và khổ-độc, cho
 nên đặt chữ bước ra cho xuôi câu văn và
 dễ ngâm; tôi thiết-nghĩ khẩn thì phải có vái
 vả lại cái lễ-nghi của Tàu sùng-tín bụt thần
 ma quỷ hơn bên An Nam ta nhiều, xem ngay
 như các hiệu Khách và các nhà Khách ở
 bên ta, cứ buổi sáng buổi chiều, thấp hương
 la-liệt trong nhà, trước sân, ngoài hè, trong
 bếp, chuông lợn, chuông trâu, găm giường,
 ngoài cửa, đằng sau, đủ mười hai chỗ, vái
 lạy vái dề, thế đủ biết. Kiều cho Đạm-tiên là
 tử-giảriet-luân, mà «súp ngời và gât trước
 mỗ» Đạm-tiên thật, chả lẽ khẩn vái lại không
 gât đầu.

Bây giờ tôi cũng xin phép các ngài và chu-
 tôn độc-giả đề khoe dốt mấy câu, gọi là
 «vụng đần thúng giữa đường», mong rằng
 có vị nào phủ-chính lại cho thì lấy làm cảm-
 tạ lắm, vì pương-ngôn có câu: «học thầy
 chẳng tầy học bạn», trong sách cũng có chữ:
 «tam nhân hành, tất hữu ngã sư», tuy có
 nghĩ sai nghĩa câu văn-chương hay ca-đạo
 cũng chẳng quan-trọng gì, song rộng thêm
 được chút trí khôn, thì cũng có điều bổ-ích.
 Như câu

Kề từ lạc bước chân ra,

Cái thân liêu những từ nhà liêu đi.

tay cũng có lẽ lạc nghĩa là Kiều phải bước
 lưu-lạc, liêu nghĩa là cũng thí-dụ như câu

Trời này mưa nắng còn nhiều,

Nắng mưa ta sẽ lựa chiều (hay liêu chiều)
 ta che.

song in là

Kề từ nước bước chân ra,

Cái thân liêu những từ nhà liêu đi,

dễ hiểu hơn, vì Kiều bán mình cho người ta
 đó, chứ có phải đi lạc đâu, nghĩa là kể từ
 lúc cái nước đời nó bắt Kiều phải bán
 mình, thì Kiều cũng liêu cái thân Kiều

phải sao chịu vậy, hay là tới đâu hay đó, miễn là chuộc được tội cho cha Kiều thôi, cho nên có câu

Thà rằng liêu một thân con,

và câu

Cũng liêu nhứt một hai lời,

câu

Cũng liêu nhắm mắt đưa chân.

Kiều rất là một người thông-minh và hiểu-nghĩa, song tài-sắc quá, anh-hoa phát-tiết ra ngoài, nên con tạo ghen mà bắt phải bạc-mệnh, thừa-trừ cho bỏ ghét cái đời tài-hoa đó thôi. Trong sách cũng có chữ «*đồng-nhan tự-cổ thiên đa oán*», xem như câu Thúc-sinh kêu ở cửa công rằng:

Nàng đã tình hết xa gần,

Từ xưa nàng đã biết thân có rầy,

thì biết rằng Kiều cũng là người biết điều, song có được như ý Kiều đâu, tình một đường hóa một nẻo, cho nên có câu rằng:

Kiên-trình chẳng phải gan vừa,

Liêu mình thế ấy, phải lừa thế kia.

Thế chẳng phải Kiều một liêu ba bảy cũng liêu là gì. Lại còn một nỗi Kiều là người đa-sầu đa-cảm, biết Đạm-tiên bao giờ mà khóc mướn thương vay là một, điều thứ hai Kiều tuy không phải là con nhà trâm-anh thế-phiệt, lịnh-tộc cao-môn gì, song cũng sinh-trưởng nơi phong-lưu hào-phú, đương phong gấm rũ là, cao tường kín cổng, thế mà tang-thương biến-cải, đến nỗi dầy gió dạn sương, ong chường bướm chán, lao-tâm khổ-tử, trong mười-lăm năm, thanh-lâu hai lượt, thanh-y hai lần, mà Kiều vẫn không phiền-muộn xấu-xa chút nào, xem như câu

Ông bà nhìn mặt cầm tay,

Dung-quang chẳng khác chi ngày bước ra,

thế chẳng hóa ra Kiều cũng liêu mà không nghĩ chi đến điều oan - khổ lưu-li hay sao?

Còn câu

Mười phần xuân có gầy ba bốn phần, là Kiều nhiều tuổi thì gầy đi một ít, chứ cái dung-nhan bẽ-nguyệt tu-hoa, ngư-trầm nhạn-lạc kia có khác chút nào đâu. Xem như thế thì cứ lấy câu

Cái thân liêu những từ nhà liêu đi, cũng phải.

Lại còn nỗi cứ bảo cồ-nhan thực-thà, sao Kim Trọng với Kiều cũng thế liêu thế đối?

Tiên thế cùng thảo một chương,

Tóc mây hai món dao vàng một đôi.

Vàng trắng vàng-vặc giữa trời,

Đình-ninh hai miệng một lời song-song.

Lời thế còn đó tro-trơ,

Dám xa-xôi mặt mà thơ-thốt lòng.

Đã nguyên hai chữ đồng-tâm,

Trăm năm thế chẳng óm cầm thuyền ai...

Thế mà sau chàng Kim Trọng thì lấy Thúy-Vân, ả Thúy-Kiều thì lấy gã Mã-Giám, rồi mười-lăm năm ôm đàn sang mấy mươi thuyền, thế là nghĩa-lý gì? Hoặc-giả thần-linh đời bấy giờ cũng không thiêng như bây giờ chẳng?

Còn như cụ đặt câu văn

Đêm khuya thân gái dặm trường,

thì chỉ đáng khen cụ đặt có sáu chữ, mà rõ-ràng ba nghĩa hay, kêu lên như tiếng nhạc tiên ở chân trời mà thổi, chứ không đáng thương Kiều, vì

Xâm-xâm đề nẻo vườn khuya một mình,

và

Nàng rằng quăng vắng đêm trường,

thì hỏi đó ai bắt Kiều đi đêm một mình thế?...

Vũ ĐOAN-TRANG nữ-sĩ

Tiêu-tự Nhất-chi-mai

(Thanh-hóa)

L'esprit est un isolé, tandis que le corps est dans sa propre patrie; aie donc pitié d'un étranger, atteint de nostalgie, qui est bien éloigné de sa demeure.

DJELAL-EDDIN

Poète Arabe, 13^e siècle

Tinh-thần là một kẻ tha-hương, thân-thể mới thật ở đất nước mình; phải nên ái-ngại cho kẻ tha-hương, đau lòng thương-nhớ vì xa-cách quê-hương.

(Lời một nhà làm thơ Ả-rập về thế-kỷ thứ 13)

VĂN-UYÊN

Thơ văn cổ

(Thơ văn nôm của các cụ ngày xưa làm rất nhiều, nhưng ít biên chép để lại, nên lâu ngày mất dần đi. Xin các bạn đọc báo ngài nào nhớ sao được bài nào gửi về cho bản-chi, bản-chi sẽ sẵn lòng đăng vào mục này để bảo-lưu lấy văn-chương cũ.)

Tình khứ-lưu

(Bài này của quan Bàng - nhưn thị - trạng-nguyên người làng Văn-bồng, thuộc tỉnh Ninh-bình. Quan Bàng họ Võ, đỗ Bản-triều chế-khoa bãng-nhơn (1), lúc vào đình-đội tiền quan phó-bãng Áng-ngũ vinh-qui)

Tình chung kể ở với người về,
Cạn chén quan-bà biết mấy he.
Cá nước rồng mây cùng một hội,
Áo xiêm xe ngựa bỗng đôi bề.
Trời nam sức-nức hương đưa quế,
Đường bắc xanh-xang gió thổi hèo.
Nhấn với non sông đã thỏa chữa ?
Ơn vua đến thế mới là ghê !

Chim bồ câu

(Bài này truyền là của quan cử Tuệ, tri - phủ Nho-quan, bị cách chức, sau vì có thơ này lại được phục-chức)

Đen trắng coi ra nghi cũng mầu,
Trăm chim bồ đề ví bồ-câu.
Lên mình cửa nguyệt không tên đạn,
Dán cánh cung mây có bạn-bầu.
No đói chẳng khuấy lòng cố-chủ,
Lừa dối cho tỏ nghĩa hà-châu.
Gật-gù sánh lẽ con cùng cháu,
Còn lỗi lên trời muốn bảo nhau.

Tự-giác

(Bài này truyền là của cụ huyện Thư-diên (xưa là làng Giá-hộ, câu nào cũng dùng ba vần cặp díp, nghe đầu quan Hoàng La-ngạn có họa, nhưng không được văn ba, chỉ có một câu vận hai như câu: « Mỡ gỗ chưa hề khua lổc-cổe, kèn than đâu đã thổi tó-loe », còn dùng vần một cả. Bài nguyên xương như sau)

(1) Nhấn, đây xin nhắc ngài nào có bụng sao-lục thừng thơ văn của các cụ đời xưa, nên biếu rõ họ tên các cụ để truyền về sau cho rõ.

(2) Nên so bài này với bài đăng trước ở trang 353 số Nam-Phong 12.

(3) Cũn đi rồi lại về.

Tiếng gà hên gối té-tè-te,
Bóng ác trông ra hé-kê-hè.
Núi một tòa cao chon-chót-vót,
Hoa năm sắc nở óe-tòe-loe.
Chim tình bãng-hữu kia-kia-kìa,
Ong nghĩa quâ-thần nhẽ-nhẽ-nhe.
Danh-lợi chưa hề tí-tí-tì.
Ngủ trưa - rrra dậy khỏe-khỏe-khoe (2).

Nợ phong-lưu

(Bài này truyền là của cụ Mên Quán-vinh, nghe đầu lúc bình-sinh cụ ăn chơi rộng mà nhà thanh-bạch, cứ vay nợ tiêu hoài, các trái-chủ vẫn biết tiếng cụ cứ đến khoa thi mới phát-tài, vì họ đã biết có hồi cụ vào lính mũ áo và ăn yến thay cho một ông Cử Bắc. Một tay cụ làm k ông biết bao nhiêu là quyền át-bàng, đó cũng là cụ mượn cái văn-chương cử-nghiệp làm trò chơi, cho rộng đường phóng-túng đấy thôi.)

Đố biết bao nhiêu vốn lãi lời ?
Phong-lưu thôi mắc nợ to rồi !
Giày trắng mượn cả kho vô-tận,
Ngày tháng tiêu trần của cánh-lai (3).
Văn-trữ viết cho thiều-hạ giữ,
Tinh-danh ghi để thế - gian coi.
Hãy xin trời đất cho sinh-tức,
Thề có van ai có chịu ai.

Câu đối

Đố Non-nước

(Truyền rằng vua Lê Thánh-tôn khi ngự tới bên Non-nước vịnh một câu)

Trời đất nay mà trời đất ấy,
Nước non xưa cũng nước non này.

Dán ngày tết

(Truyện là của ông Hai con quan Ân Giá-hộ).

Đây ấy ai vắn máy luồn-hoàn, đưa
thoi ngọc để xoay trời đất lại,

Ừ mới biết rằng tay tạo-hóa, tung
then xuân cho rạng nước non ra.

..

Văn phở-khuyên

(Truyện là của ông nho Côi-tri làm, ông tính
tiền công, tạm lấy mỗi chữ một quan tiền, thế
mà làng tính trả ông rồi, còn làm chùa không
hết tiền quyên cúng. Thế mới biết rằng văn-
chương vô-giá)

Từng mắng rằng :

« Ở lành rồi lại gặp lành », then báo-
ứng quỷ-thần khép mở ; « làm phúc ắt là
được phúc, » khuôn tài-bồi tạo - hóa
đúc ló.

Việc từ-bi xem cũng nhiệm-màu ;
đường phươg-tiện phải cùng xan-xẻ.

Ngôn-niệm :

Bản-ấp..... Tên long-tự (1)
Danh-lam dấu cũ ; thẳng-dịa nền xưa.
Hàng Bồng-lai Phươg-trươg mở-mang
ra, tranh Ma-Hiệt (2) sẵn dán giăng
và g. thảo-thụ ; cảnh Thửu-linh Tào-
khê thu nhất lại, thơ Thiều-lãng từng
vờn-vẽ khách yêu-hà.

Mô trúc-phong lóc-cóc đạo từng hồi,
giục-giã đàn chim về lắng kệ ; khánh
thạch-giản la h-canh khua mấy tiếng,
rủ-rê bày cá ới nghe kinh.

Vả là tay hiền-trươg đặ bày, muôn
trươg đỉnh Phù-dung coi biếc-biệt ;

nếu chẳng có nhân-công chau-chuốt
một trùng non Đâu-suất (3) đứng xanh rì.

Tuy rông vào đôi chữ « tích-tà », dạ
quân-tử phải ghi làm thiết-thạch ; song
nhác thấy một đườg « khuyến-thiện »,
lòng nhân-nhan sao nỡ để kinh-trần (4).

Rấp rủ nhau nhất-độ kinh - doanh,
hồ thu-thủy lại thêm vàng phách-hỗ ;
ví không cậy thập-phươg tư-cấp, cừu
thiên-kim nào phải chiếc dịch-hồ. (5)

Vậy nên :

Mượn chữ nam-vô ; khuyên lòng cố-
hữu.

Việc doanh-tạo « kẻ giúp công người
giúp của » dẫu đông Ngô tây Sở nơi xa-
xôi còn gắng sức nữa đông-châu ; lòng
lín - thành « nhiều làm phúc ít làm
duyên », đã bắc-dần nam-tào sỏ ghi-ký
khấp chưa tên nào lậu bút.

Văn là đạo « không-không sắc-sắc »,
phải miễn mình « niệm-niệm tâm-tâm ».

Chớ mượn điều « Phật bắt cầu ai »,
niềm hòa-khí bỏ lạnh-lùng trong tắc
đất ; rồi thấy buổi « Thiên vô tư phú »,
bóng từ-vân che mát - mẻ cả phươg
trời.

Khương (6) mấy nhà « tích-thiện »
có thừa-lừa, dòng bách-hế đôi tuôn ra
như bích-thủy ; danh những kẻ « lập-
công » không nát-nứt, bia thiên-thu còn
đứng mãi với thanh-san.

LÊ XUÂN-SINH sao-lục

(1) Tên chùa và phủ huyện xã ấy.

(2) Ma Hiệt 摩詰 = Tên tự ông Vương Duy 王維 tài vẽ tranh thủy-mặc.

(3) Đâu suất 兜率 = Côi Phật.

(4) Kinh trần 荆秦 = Gai góc rờm-rậm.

(5) Tấm da ở nách con hổ, phải chắp nhất lại nhiều thì mới may thành được một tấm cừu.

(6) Khương 慶 là phúc, kinh Dịch có chữ: « Tích thiện chi gia, tất hữu dư khương. »

Văn tế sống

Bài văn này Bản-chí đã lục-dăng trong *Nam-Phong* số 13 trang 99. Song xem ra còn có chỗ sai, và sự-tích cũng chưa biết được tường. Nay mới tiếp được lai-cáo của ông Đoàn-Ngọc-Mạnh sao-lục lại bài văn này, so với bản văn trước cũng có chỗ hơi khác. Và ông nói khi xưa ông thân ông có làm việc thương-chánh tại Văn-yên, huyện Kỳ-anh, tỉnh Hà-Tĩnh, có biết truyện này vào độ hơn 20 năm nay ở huyện Kỳ-anh, tổng Hà-trung làng Đan-du có cô con gái chừng 21 tuổi, có phần nhan-sắc, đã nhiều người hỏi không lấy ai cả. Khi ấy có cậu học-trò hay chữ đến hỏi, cô cũng không lấy. Sau có lấy anh làng chài. Anh học-trò vì hỏi không được tức mà làm ra bài văn này, rồi đem bày hương án ra giữa chợ Thanh-thị, đọc bài văn này lên để tế sống. Được ít lâu, bài văn này truyền đi các nơi, người ta đọc rầm cả lên, cô ta nghe thấy lấy làm xấu-hổ, bèn tìm mình tại con sông Vinh-giang là nơi anh chồng làm chài ở đó. Anh học trò thì cách một năm nữa cũng bị cọp bắt mà chết. Bài nguyên-văn sao-lục như sau :

Văn-tế

Than rằng: vàng lộn cùng thau ; ngọc lẫn với đá.

Kén khách mà không gặp khách, nổi vuông-tròn thương phận gái thuyên-quyên ;

Trao duyên chẳng lựa mỗi duyên, thấy đôi-lúa ngán thay người thiên-hạ.

Thế đã đành song còn chút chưa đành ;
Lặng cũng dở nói ra càng thêm dở.

Nhớ cô xưa :

Dự bậc nữ-trung ; vốn người lịch-sự.

Lưng eo vú đánh, ngọc chuốt vàng trau ;

Má phấn răng đen, miệng cười hoa nở.

Trải lúc chơi đình nhớn quán, nhớn-nhờ dải đào yếm thắm, nét chài-lơ nhìn hết khách tài-hoa ;

Đòi phen đi chợ về quê, lân-la điếu thuốc miếng trầu, đường ăn ở xiêu lòng người bạn lúa.

Ngoài phong-lưu mọi vẻ đủ rồi ;
Trong khuê-khôn trăm điều lỗi cả.
Phụng-dưỡng treo gương hiếu-kính,
nết trung-trinh thay mặt nam-nhi ;

Cử canh nề mực kiệm-cần, đường công-tác ra tay thực-nữ.

Gần xa nào-nức, chữ sắc chữ tài ;

Ông bươm xôn-xao, làng Đồn làng Hạ.

Nhà phú-hữu ao liền ruộng mẫu, những mong-mỏi duyên ưa phận đẹp, bấy năm tròn chờ-đợi ước non sông ;

Khách văn-chương tai thanh mắt hiền, những ước-ao gái sắc trai tài, mấy tháng chờ đi về tin nhận cá.

Dấu lòng kia hay nghĩ hay suy ;

Thời đó cũng là đôi là lứa.

Phải phận nữa, kết duyên người nhất-sĩ, may-mắn rồng mây gặp hội, ắt chồng loan vợ phượng xum vầy ;

Ép duyên chẳng, chẳng mỗi kẻ nhì-nông, sớm lưra trâu ruộng cấy bừa, cũng dọn lúa kho tiền chan-chứa.

Sao cô chẳng biết đường toan liệu, chẳng nghĩ dũa so với phước, những chắc nào trướng ếm, nào màn the, nào vông diều, nào sáo vẽ, thấy vang son mà giục dạ mơ-mang ;

Vậy nên cô luống những đợi-chờ, quán bao dạ cạn như đèn, cũng có khi lên huê, khi xuống nguyệt, khi trên Bộc, khi trong Dầu, đem sắt đá để ghi lòng cậu mợ.

Những tưởng ông Tơ đánh-dập đó, bực bố-kính đành lựa chốn trăm-anh ;

Nào ngờ con Tào ghét-ghen gì, đưa thành-thị xui vào miền biên-dã.

Giai-tế hình-dung xem cũng khá, tóc rẽ tưa, da đồng diều, phỏng chừng trong một áng mây người này ;

Tân-lang tuổi-tác đã bao nhiêu, hạt cau gốc, quả mướp sơ, phỏng đâu đã bốn tuần thêm lễ nữa.

Nài mai ép trúc, nổi căn duyên chéch-mác bởi vì đâu ;

Chè múống óm dền, bễ ân-ái phụ-phàng
chỉ lấm nữa.

Duyên-phận ngàn thay cho duyên-phận,
trám gài lược dất, lưỡng công-trình trau-
chuối bấy lâu ;

Chồng con sao khéo những chồng con,
nón gọ quai mây, ngó hình-dạng ra chiều
buồn-bã.

Đành bên nước mười-hai là phận, trong
gia-đạo chưa có người toan liệu, sao cô
chẳng kiếm nơi gần gụi, nỡ để mẹ thầy tuổi
lạc, biết lấy ai : khi mưa dàu nắng lửa
gió kếp sương đơn ;

Đành quả mai ba bảy phải lo, trong
hương-thôn cũng có kẻ yêu vì, sao cô
chẳng nghĩ đến nguồn-cơn, nỡ đem thân-
phận liêu-bồ, gieo vào nơi : nước biếc rêu
tanh cát vùi sóng vỗ.

Hay là cô nếm thử mùi đời mặn nhạt, nên
chẳng quân đồng chua nước mặn, lối
sinh-nhai toan ngày tháng đủ no ;

Hay là cô muốn dò dạ thế cạn sâu, chẳng
tham nơi thuyền vắn chèo dài, câu thích-
chí được sớm trưa nghiêng-ngửa.

Hay là bởi mẹ thầy lần-quần, quen
những thói mớ tôm mắng cá, qua lại ít
nhiều ngọng miệng, ép-ủng duyên cô
bóng-nổi thế, nặng tiền-tài mà nhẹ gánh
tình-chung ;

Hay là vì mối-lái đèo bông, chẳng nhằm
lái vào lộng ra khơi, nói phò mặt rớt
vào tai, dõ-dành phận gái ngần-ngờ tình,
già nhân-sự dễ non quyền tạo-hóa.

Duyên xích-thăng ước trăm-năm có lẽ,
phòng một ngày chi không nghĩ thiệ thơn ;

Phận hồng-nhan hai-mươi một tuổi
tròn, chi nên tội nỡ đưa thân dày-dọa.

Lúc vãng-sinh đi qua miền Thanh-thị (1)
cầm nổi duyên nài phận ép, vật sâu-nhân
cây cỏ héo rầu-rầu

Buổi hồi-môn về tới chốn Vinh-giang (2)
ngán thay vợ trẻ chồng già, cảnh liêu-khách
cây cưa cười ra-rả.

Thôi thời thôi :

Hồng ngâm khỉ vọc, liễu ủ đào phôi ;

Mình ngọc ngáu vầy, hoa tàn phấn rã.

Mây Hồng-lĩnh (3) khi tan khi hợp, tui
thân cô lưu-lạc nước non xa ;

Nước Thủy-triều con ngược con xuôi,
thương phận gái nổi chìm quê-quán lạ.

Muốn lấy nhân-duyên than di gió, gió
bay cửa biển, dáng phất-phơ thêm giục
mấy cơn sâu ;

Toan đem phận-số trách bà trắng, trắng
rọi dầu non, chiều lơ-láo không soi vào
tấm dạ.

Toan quyết lẽ thời trả lẽ, duyên phong-
nhã chẳng vương tròn như trước, thời
cũng đã câu vào miệng cá, khôn nổi đưa
mối chỉ xẻ làm hai ;

Tình rằng duyên lại phụ duyên, tình
gối-chăn không êm-ấm như xưa, thời làm
chi ván đã đóng thuyền, khôn lẽ cắt dây
đồng chia lấy nửa.

Hoa lưu đồng - khâu ửng trường-tại,
phận hồng-nhan bao quản bước truân-
chiên ;

Thủy đáo nhân-gian định bất-hồi, cửa
xuân-lỏa tha-hồ ai khép mở.

Tơ một mối không vương người bạch-
điện, nợ tình chi mà nói nói nữa làm chi ;

Giấy ba hàng đưa thăm chị hồng-nhan,
đã đành lỡ thời thôi thôi đành chịu lỡ.

Ai-tai thương-buồng.

ĐOÀN NGỌC-MẠNH sao-lục

(1) Thanh-thị là cái chợ ở Văn-yên.

(2) Vinh-giang là con sông chảy ra biển, trước cửa sông ấy thì có đèo bà Hải-khâu.

(3) Hồng-lĩnh-sơn ở về Can-lộc tỉnh Hà-tĩnh.

THỜI-ĐÀM

Việc Thế - giới

Đại-hội-đồng Vạn-quốc. — Việc quan-hệ nhất trong khoảng tháng 9 tháng 10 tây là việc đại-hội-đồng Hội Vạn-quốc họp lần thứ năm ở GENÈVE để bàn về cách phòng-bị cho t.ế-giới được hòa bình. Kỳ hội-đồng này trọng-thê hơn cả mấy kỳ trước, vì dư-luận trong thiên-hạ trước kia đối với Hội Vạn-quốc xem ra vẫn hoài-nghi, bây giờ mới có ý chú-trọng. Cho nên hôm khai hội có ba ông thủ - tướng ba nước đến dự - hội, là thủ - tướng Pháp HERRIOT, thủ-tướng Anh MACDONAL và thủ-tướng Ti THEUNIS. Còn các đại-biêu khác cũng toàn là người tai mắt trong các nước cả. Ông thủ-tướng Pháp có diễn-thuyết, được cử-hội hoan-nghênh, đại-khai nói rằng muốn phòng-bị cho thế - giới được hòa-bình, thì các nước phải gi. m binh-bị và hoặ. xây ra sự gi. phân - tranh phải đem ra một tòa án Vạn-quốc xử, nhưng muốn giảm binh-bị thì các nước phải cam-đoan giúp đỡ phòng-bị cho nhau khi hữu-sự, và muốn cho tòa án Vạn-quốc phán-đoán có hiệu - lực, thì phải đặt phương-pháp đàn - áp những nước nào muốn kháng-cự lại. Nghĩa là ba vấn-đề giảm-binh (désarmement), phòng - bị (sécurité) và trọng-tài (arbitrage) có mật-thiết quan-hệ với nhau, không thể dời nhau mà giải-quyết được. Hội-đồng đều biểu đồng-tinh như thế, và giao cho đại-biêu nước Grèce là ông POLITIS và đại - biêu nước Tcheco-Slovaquie là ông BENÈS thảo một bản chương-trình về các khoản đó. Chương-trình ấy được đại-biêu cả 48 nước dự-hội-đồng duyệt-y và sẽ tư cho các Chính-phủ xét, hễ được số nhiều ưng thuận thì có thể đem thi-hành được. Duy về vấn-đề giảm-binh-bị thì phiền - phức khó-khẩn, trong chương-trình không thể nói hết được,

vậy định đến tháng 6 sang năm sẽ đặt một đại-hội-nghị để xét riêng về việc ấy.

Cũng trong kỳ đại-hội-đồng vừa rồi, Chính-phủ Pháp bàn xin lập ở Paris một hội đặt tên là « Quốc-tế Văn-hóa hợp-tác hội » (*Institut international de coopération intellectuelle*), thuộc quyều giám-đốc của « Ủy hội Văn-hóa hợp tác » (*Commission de coopération intellectuelle*) hội Vạn-quốc và mục-đích là để truyền-bá những tư-tưởng hòa-bình nhân đạo của Hội Vạn - quốc và gây lấy cái mối liên-lạc trong những hàng tri-thức và kẻ học-giã của các nước. Hội-đồng đều nhận lời của Chính - phủ Pháp.

Hội-đồng họp từ ngày mồng 1 tháng 9 đến ngày mồng 3 tháng 10 mới giải-tán.

Hiện nay trong thế-giới duy còn có ba nước lớn chưa có chân Hội Vạn-quốc là nước Mĩ, nước Đức, và nước Nga. Nước Mĩ thì vì không muốn can-thiệp đến việc Âu-châu, nên chưa muốn vào hội. Nước Đức và nước Nga thì từ trước đến nay Vạn-quốc vẫn có ác-cảm, không chịu nhận vào hội. Nhưng kỳ này đã ngộ ý nếu hai nước ấy chịu tuân theo hiệp-ước thì cũng sẵn lòng nhận cho vào hội.

Kỳ đại-hội đồng vừa rồi có xảy ra một việc thuộc về phái-bộ nước Tàu. Nguyên hội-đồng năm nay phải cử mấy nước vào chân hội-nghị thường-trực, nước Tàu không được cử, phái-bộ Tàu cho là hội-đồng có ý thiên-vị, giữa buổi họp xin lui về đề tỏ ý không bằng lòng, nói sẽ trình về Chính - phủ Bắc-kinh. Nhưng ngày nay cũng biết Bắc kinh còn có chính-phu nào nữa không? N u nước Tàu có Chính-phủ hẳn-hoi thì chắc hội Vạn-quốc cũng phải đãi tử-tế. Nhưng nước có lớn mà thế-lực không có thời người ta cũng có ý rẻ-rúng.

Song cái tôn-chỉ của hội Vạn-quốc là phải lấy công-lý làm trọng hơn cường-quyền ; các nước có chân hội bất-cứ lớn nhỏ mạnh yếu, đều phải bằng-đẳng nhau cả, nếu lại còn có lòng bỉ-tửu thì sao cho có công-lý. Cho nên ba nước Á-châu có chân Hội Vạn-quốc là nước Nhật, nước Tàu và nước Ba-tư (Perse) đã từng xin với Hội rằng trong khi cắt-cử các hội-đồng hội-ng nghị không nên phân-biệt giống trắng giống vàng, cứ nên lấy địa - thế, dân-số, địa - vị trong lịch-sử của mỗi nước làm tỉ-lệ.

Nước Pháp đối với nước Đức và nước Nga. — Nước Pháp từ khi có tòa Nội - các HERRIOT đối với các nước cừu-địch cũ, đã có ý khoan-dung, chứ không ra mặt căm giận như trước nữa. Đối với Đức thì hiện đương điều-định để đình-định một bản thương-ước. Đối với Nga thì mới có điện gần đây nói rằng Chính-phủ Pháp đã thừa-nhận Chính-phủ Xô-viết nước Nga. Sự thừa-nhận này không can-thiệp gì đến những điều-ước của nước Pháp đã ký với các chính-phủ Nga trước, nghĩa là những quyền-lợi của người Pháp ở Nga vẫn giữ như cũ. Hai nước sẽ cử đại-biêu để thương-thuyết về các vấn-đề kinh-tế và khôi-phục sự thông-thương. Hai nước lại cam-đoan không can-thiệp đến việc nội-chính của nhau.

Hạ Nghị-viện nước Anh giải-tán

— Nội-các Mac DONALD nước Anh ngày nay là thuộc đảng lao-động. Đảng này lên cầm quyền được cũng là nhờ hai đảng bảo-thủ và tự-do bất-bình với nhau, nhưng hai đảng sau ấy không ưa gì đảng lao-động, nên nay lại muốn hiệp nhau để đánh đổ. Nhân việc ký điều-ước với nước Nga hai đảng ấy phản-đối Chính-phủ. Chính-phủ xin vua hạ-lệnh giải-tán nghị-viện. Nghị-viện đã bị giải-tán ngày mồng 9 tháng

10, đến ngày 29 thì khởi-hành tổng-tuyên-cử, không biết kỳ tuyên-cử này, đảng lao-động có được phần hơn không, nếu không thì Nội-các Mac DONALD sẽ đồ và lập một Nội-các thuộc về đảng tự-do hay đảng bảo-thủ như từ xưa đến nay vẫn thế. Hai lãnh-tự đảng tự-do là ASQUITH và LLOYD GEORGE diễn-thuyết công-kích đảng lao-động dữ lắm. Hạt nào đảng lao-động có thể-lực thì hai đảng tự-do và bảo-thủ họp nhau lại để chống, nhưng không phải là công-nhiên kết-liên với nhau. (1)

Đại-văn-hào nước Pháp Anatole

France tạ-thế. — Ai là người học chữ Pháp tạt cũng đã biết tiếng ông ANATOLE FRANCE. Ông là tay cự-phách trong làng văn nước Pháp ngày nay, khắp trong thế-giới ai ai cũng phải công-nhận như thế. Dẫu có người không phục cái tư-tưởng của ông, — vì khi trở về già ông theo về phái quá-khích, — nhưng không ai là không chịu văn ông là tuyệt-bút. Văn ông thật là « trong như tiếng hạc bay qua », sáng-sủa, rõ-ràng tựa-hồ như dễ-dàng mà thật là khéo-léo. Ở giữa thời-đại này nhiều nhà văn-sĩ hay tham mới chuộng lạ, viết những lối văn phiến-phức kỳ-quặc, văn ông thật là bảo-tồn và tiêu-biểu được cái tinh-thần cố-hữu của nước Pháp. Mấy năm nay, ông đã già yếu lắm. Ngày 13 tháng 10 vừa rồi, có tin ông mới tạ-thế, thọ được 80 tuổi. Ông sinh ở Paris năm 1844, bắt đầu làm văn từ 1868, trước còn viết trong các báo-chương tạp-chí, sau làm sách, không mấy năm là không xuất-bản một quyển sách mới, phần nhiều là sách tiểu-thuyết mà là lối lý-tưởng-tiểu-thuyết. Ông có chân hội Hàn-lâm tự năm 1896. Nhà nước Pháp định làm lễ quốc-táng. Quan thầy thuốc mổ lấy óc để thí-nghiệm và ướp xác bằng thuốc thom. Hôm cắt đám, đem quan-tài đặt trước cửa Hội Hàn-lâm, cho học-trò các trường trẻ ở trước. Quan Giám-quốc và các quan chính-phủ đều đến dự lễ đứ

(1) Mới có điện về việc tuyên-cử nước Anh, nói rằng đảng bảo-thủ đắc-thắng và sẽ lập một tòa Nội-các Baldwin

mặt cả. Các nước đều gửi điện phân-tru, Chính-phủ Đức cũng phái đại-sứ đến chia buồn cùng quan Thủ-tướng Pháp. — Làm thân một người văn-sĩ ở nước văn-minh, kẻ cũng về-vang thay!

Tiếng Pháp ở Ai-cập. — Các nước ở phía đông Địa - trung - hải xưa nay vẫn chuộng tiếng Pháp lắm, không ai bắt buộc mà từ hàng thương - lưu cho đến trong dân-gian, ai là người sảo có học - thức cũng là thông tiếng Pháp cả, cho tiếng Pháp là thứ tiếng văn-minh nhất trong thế-giới là cái lợi-khi cho các dân-tộc được khai-phóng về đường tinh-thần, đường chính-trị. Trong các nước ấy, nước Ai-cập (Egypte) lại là trọng pháp-văn hơn cả, coi hầu như một thứ quốc-văn vậy. Các hội buôn bán có giao-thiệp với ngoại-quốc đều thư - từ bằng tiếng Pháp cả. Sở Thương-chính, sở Bru-chính, sở Thống-kế (*administration de la Statis ique*), đều làm công-văn cùng niên-hư báo-cáo bằng tiếng Pháp. Sở Vệ-sinh, sở khám bệnh các tàu bè cũng thường dùng tiếng Pháp. Hội - đồng thành-phố *Alexandrie* bàn việc bằng tiếng Pháp. Quốc vụ-hội-nghị và Tài-chính ủy - hội mới một tháng đây còn làm biên-bản bằng chữ Pháp cả. Hội-dồng lập-pháp cũng nghị-luận bằng tiếng Pháp và thảo dự-án các luật bằng chữ Pháp. Quan Ngoại-vụ không dùng một viên quan-lại nào trong bản-bộ mà không biết tiếng Pháp. Những tòa án xử việc người Ai-cập và người Âu-châu đều thi-hành các việc án bằng chữ Pháp, và thầy kiện cãi cũng cãi bằng tiếng Pháp. Kinh - tế-hội - nghị bàn việc bằng tiếng Pháp. Phái-bộ Ai-cập mỗi khi thương-thuyết với Chính - phủ Anh đều dùng tiếng Pháp, như gần đây bàn việc với LORD MILNER và LORD CURZON cũng vậy. Quan binh Anh hiểu dụ dân cùng thư-từ với các bộ đều dùng chữ Pháp. Quan-báo thời in hẳn một bản riêng bằng chữ Pháp. Duy có LORD ALLENBY là hay làm tờ hiệu-dụ và

tờ chu-tri bằng tiếng Anh, nhưng sau thì thôi. Bao nhiêu quan - lại nhà nước đều biết tiếng Pháp cả, người nào không biết hay biết không thông thạo học thêm cả, có người trong khi nghỉ sang tận Pháp để học tiếng Pháp. Hết thầy các hội đều dùng tiếng Pháp, dấu hội của người Anh cũng vậy. Như ai viết thư cho nhà ngân-hàng *Anglo - Egyptian Bank* hay *Davies Bryan* bằng tiếng Ả - rập, thì tất nhận được thư trả lời bằng tiếng Pháp, chứ không phải bằng tiếng Ả - rập hay tiếng Anh. Đến các công-ti như công-ti Vận-hà, công-ti *Héliopolis*, công-ti xe-điện, công-ti nước và khí, cùng hết thầy các hội buôn và các công-ti mỗi khi phải viết thư cho Chính-phủ Ai-cập đều dùng chữ Pháp. Quan Ngoại-vụ Tổng - trưởng Ai-cập bây giờ không những là thông-hiểu tiếng Pháp mà lại thường làm thơ làm văn bằng chữ Pháp vậy. — Nói tóm lại thì nước Ai cậ tuy ở trong vòng thế-lực của nước Anh mà không trọng tiếng Anh bằng tiếng Pháp, như vậy thì tiếng Pháp có một cái giá-trị đặc-biệt, bất-tất phải cưỡng-bách! mà người ta cũng tự-nhiên học.

Sự khai - phóng của Ấn - độ về đường công-nghệ. — Người Ấn - độ mỗi ngày một hiểu rõ những quyền - lợi của quốc-dân mình, không những quyền-lợi về đường chính-trị, cả đến quyền - lợi về đường kinh-tế. Và cái công-lệ của các xã-hội như thế, sự độc - lập về chính-trị bao giờ cũng có quan-hệ với sự độc-lập về kinh-tế, hai đàng không thể rời được. Ấn-độ khai-phóng về đường công-nghệ, là một sự rất hệ-trọng cho nước Anh. Đến ngày mà người Ấn-độ quay lấy được sợi, dệt lấy được vải mà mặc, thì thành *Manchester*, đất *Lancashire* nước Anh đến nguy mất. Mà hiện nay, sở *Bombay* đã có mấy nhà máy sợi lớn rồi. Lại những các công-ti làm sợi, làm chè, các nhà máy gạo, máy đường, máy gai, các mỏ than,

đều có cô-đồng là người Ấn-độ cả. Nay về đường kinh-tế, nước Ấn-độ đã thoát khỏi t-ời-kỳ áu-trĩ, và hiện đủ sức để độc-lập vậy. Xem như một việc sau này thì đủ biết: mới rồi có đặt một hội-đồng xét về vấn-đề thuế thương - chính về sắt và thép, hội-đồng đều đồng-thanh xin đặt lệ «bảo-hộ mậu-dịch», nghĩa là đánh thuế nặng những hàng sắt nhập - cảng để giữ quyền-lợi cho nghề sắt gang trong bản-xứ. Nghề này gây dựng lên được, phát - đạt lên được, thực là cái chứng rõ - ràng rằng Ấn - độ gần đây có tiến - bộ về đường kinh-tế. Mà nghề mới phôi-tha tự năm 1902, hồi bấy giờ có một nhà công nghệ làm sợi ở Ấn-độ mới bắt đầu mở một xưởng chế sắt ở thành *Bombay*. Công-ti *Tata Iron and Steel Works Co*, là một công-ti toàn vốn của người Ấn-độ cả, năm 1910 mới bắt đầu làm gang và năm 1913 mới làm được thép. Trong khi chiến-tranh thì công-ti đình-lắm. Năm 1919, có ba lò đúc sản được 232.000 tấn gang và 1.600 tấn «sắt măng-ga-ne» (*ferro-manganèse*). Trong công-ti dùng 4 vạn 4 nghìn 5 trăm người Ấn-độ và 200 người Âu. Cả một thành 10 vạn người, thành *Jamsheedpar*, tập-hợp các công-nghệ lớn trong nước. Nhờ được công thợ rẻ và thợ làm nhiều giờ hơn các nước, Ấn-độ có thể sản được sắt hạ giá hơn cả thế-giới duy sắt ấy là sắt thô mà thôi, đem luyện thì không bằng sắt của các nước. Bởi thế nên sợ sắt của ngoại - quốc cạnh-tranh, hội - đồng mới xin đánh thuế nhập-cảng các sắt ngoài tới 25 phần trăm giá-ngạch. Lại bàn nên đặt tiền thưởng để giúp cho nhà máy bản-xứ chế lấy các xe lửa, khối phải mua của ngoài. Các máy dùng về việc canh - nông mua của ngoài nghe đầu cũng đánh thuế 25%. — Như thế thì tình-hình công-nghệ nước Anh ra thế nào? — Ở Ấn-độ bây giờ không những người Anh bỏ vốn để lập nghề, mà người Ấn-độ tập-hợp tư-bản để mở-mang công-nghệ cũng nhiều. Người bản - xứ mỗi ngày một khuynh-hướng về đường

công-nghệ. Đó là cái triệu-chứng độc-lập về kinh-tế, mà sự độc - lập này có lẽ là nguy-hiêm cho nước Anh hơn là độc-lập về chính-trị.

Vấn-đề độc-lập Phi-luật-tân —

Muốn đối-phó với sự vận-động độc-lập của người Phi-luật-tân, Nghị-viện Mĩ hiện đương xét hai cái dự-án về chính-thể Phi-luật-tân. Một cái là của «hội-đồng việc các đảo» ở Nghị-viện thảo, định cho Phi-luật-tân được độc-lập, nhưng trước phải có các nước hiệp-ước đảm-bảo cho nước Phi được hoàn-toàn lãnh-thò, hoàn-toàn các quyền độc-lập về chính-trị. Hiệp-ước ấy sẽ ký trong mấy nước Tàu, Pháp, Đức, Anh, Ý, Nhật, Hòa-lan, Bồ-đào và Mĩ. Một cái dự-án nữa là của một ông nghị-viên *FAIRFIELD* thảo, định cho Phi - luật - tân được rộng quyền tự-trị trong ba-mươi năm, rồi hết hạn ba-mươi năm ấy sẽ điều-tra dân-ý xem hết thấy người Phi có nguyên được hoàn - toàn độc-lập không. Nước Mĩ không đặt chức toàn-quyền ở Phi-luật-tân nữa, quan Giám-quốc Mĩ chỉ cử một ủy-viên làm công-sứ để thay mặt Chính-phủ Mĩ mà thôi. Người Phi sẽ được quyền cử lấy quan Tổng-đốc của mình. Viên công-sứ thì có quyền định các việc lập-pháp hành - pháp cho đến khi quan Giám-quốc quyết - định. Các việc thông-thương với nước Mĩ thì sẽ định ở *Washington* cả. Người Phi được quyền lập lấy hiến-pháp của mình, nhưng phải có quan Giám-quốc và Nghị-viện Mĩ duyệt-y mới được thi-hành. Phi-luật-tân mở quốc-trái cũng phải có quan Giám-quốc Mĩ ưng-thuận mới được.

Hội-đồng việc các đảo đã bỏ vé quyết-nghị nhận cái dự-án của ông *FAIRFIELD*, 11 vé thuận, 6 vé không thuận. Nhưng bỏ cái điều về sự điều - tra dân-ý về độc-lập và thay một điều khác nói rằng hai - mươi năm sau khi Phi-luật-tân được tự-trị, thì quan Giám-quốc sẽ tuyên-bố cho độc-lập, sẽ rút hết cả quân-lính Mĩ về và không còn để một cái dấu-vết gì về chủ-quyền

người Mỹ ở Phi-luật-tân nữa. Trong hội-dồng có 6 người không thuận, thì sáu người này là muốn cho Phi-luật-tân được độc-lập ngay lập-tức. Mấy người ấy về đảng dân-chủ. Xem thế thì đảng dân-chủ tốt cho Phi-luật-tân lắm, nhưng đảng này hiện hãy còn thiếu-số, nếu phương-châm chính-trị nước Mỹ chưa thay-đổi thì cách xử-trí Phi - luật - tân cũng chưa thay-đổi ngay được.

..

Địa-vị người dân-bà ở Nhật-bản. — Nhật-bản là một nước Á-dông. Địa-vị người dân-bà trong xã-hội trước kia đại-khái cũng như ở nước ta. Nhưng từ khi duy-lân đến giờ thời mỗi ngày một thay đổi, dân-bà đã bắt đầu ra vận-động việc xã-hội. Như gần đây có mấy nhà nữ-sĩ, mấy người vợ mấy nhà chính-trị có danh-giá, và mấy các bà các cô thông-hiểu về các vấn-đề xã-hội, xướng-lập lên ở Đông-kinh một hội đặt tên là « Lao-động phụ-nhân hội » (*Rodo jujin kai*, tên bằng tiếng Anh là *Women's Laborers Party*). Hội đó mới lập ra đã được mấy trăm người theo. Hội có hai mục-dịch, một mục-dịch cận-tiếp, một mục-dịch có ý xa-xôi hơn. Mục-dịch thứ nhất là nâng cao cái trình-độ người dân-bà lao-động trong xã-hội; mục-dịch thứ nhì là dùng người dân-bà làm một cái nguyên-động-lực về chính-trị. Thực-hành hai cái mục-dịch ấy không phải là việc dễ. Cái đặc-sắc của hội này là trong một hội kiêm đủ cả các hạng dân-bà. Một hạng là những nhà quyền-quí phong-lưu. Tur-bản Hội là phần nhiều của bọn giàu-có này cả. Hạng nữa là hạng các dân-bà về trung-lưu xã-hội, mỗi người phải đóng vào Hội ít ra là một đồng (*Yen*). Còn một hạng thứ ba là hạng những người phải lao-động mà kiếm ăn. Hạng này nhiều hơn nhất và được nhờ Hội ích-lợi nhiều. Chương - trình của Hội rộng lắm, kết-quả là phải được cho người dân-bà có quyền chính-trị. Hiện nay thời Hội

chuyên-chủ về các việc xã-hội thuộc về phần dân-bà. Như vận-động cho hội-dồng thành-phố giúp lập những hàng cơm cho bọn dân-bà lao-động đến ăn được rẻ và lành, lập những sở nuôi trẻ con cùng những vườn ấu-trĩ, những bệnh-viện cho dân-bà làm ăn; lại muốn giúp cho sự bôn-nhan trong bọn dân-bà lao-động nữa.

Cô KOBAYASHI là một tay lĩnh-tự trong Hội đã nói rằng: « Chúng tôi cũng biết việc chúng tôi làm là khó-khăn, vì phần nhiều dân-bà hãy còn chưa hiểu, cho những sự vận-động như thế này là không có lợi-ích gì. Như mỗi khi chúng tôi họp-tập thì số dân-ông đến họp lại nhiều hơn dân-bà mà phần nhiều dân-ông là hiệu-kỳ, muốn lại xem xem thế nào, chứ không có ý hiệp-sức với chúng tôi. Hiện nay thời nói chuyện quyền chính-trị của dân-bà hãy còn sớm quá. Ngay ở Âu-châu chỉ em cũng còn chưa được hưởng hoàn-toàn quyền chính-trị. Người nào được hưởng chút quyền-lợi cũng là khó - nhọc vận-động bao nhiêu lâu mới được. Chúng tôi đây trước nhất hằng muốn cho dân-bà được độc-lập và có tư-cách. Nay số những người làm các xưởng thợ và các nhà máy nhiều lắm. Đến ngày mà những người ấy biết tư-cách của mình thì quốc-gia tất phải biết đến. »

Việc nước Tàu. — Kỳ trước nói rằng trận Giang-tô Triết-giang chẳng qua là khai mào cho trận Phụng-tiên Trục-lệ đó mà thôi. Nay quả như thế. Ngày 13 tháng 10, quân Triết-giang thua, tướng Lou YONG-TSIANG (Lư Vinh-Tường) phải chạy trốn vào một chiếc tàu Nhật-bản, quân Giang-tô tràn vào đóng Thượng-hải. Thế là trận Tô Triết xong, mà trận Phụng Trục mới bắt đầu kịch-liệt. Quân TCHANG TSO-LIN (Trương Tác-Lâm) ở Phụng thiên (*Moukden*) xuống, quân Ou PAI-FOU (Ngô Bội-Phu) ở Thiên-tân (*T'ien-tsin*) lên, hai bên giao-chiến nhau rất dữ ở Sơn-hải-quan (*Chan-hai-kouan*), gần đường Trường-thành-khi bên nọ được, khi bên kia được, một tháng nay chưa phân thắng-phụ. Nhưng trun

gian ở Bắc-kinh xảy ra một sự biến lớn : tướng FONG YU-TSIANG (Phùng Ngọc-Tường) đóng quân ở Nam-uyên, gần Bắc-kinh, tiến lên chiếm Kinh-đô, bách Tổng-thống TAO KOUN (Tào Côn) phải từ-chức và đặt lâm-thời chính-phủ lấy họ WANG (Vương...?) làm thủ-tướng. Điện Bắc-kinh ngày 24 tháng 10 nói rằng: « Tổng-thống TAO hôm nay từ-chức. Ông PEI-FOU đánh ở Sơn-hải-quan. Tướng FONG YU - TSIANG có ý muốn hợp cả những người tai mắt trong nước, kể cả SUN YAT-SEN, THANG TSO-LIN và TOUAN KI-CHOUÏ (Đoàn Kỳ-Thụy), là đầu đảng An-son (An-phúc) trước, để làm việc thống-nhất và chỉnh-đốn tài-chính. Tướng-quân hôm nay đến thăm công-sứ các nước, bày tỏ chương-trình của mình và xin liệt - cường giúp đỡ. Cả Bắc-kinh bây giờ là ở trong tay tướng-quân. Đêm ngày thứ tư 22, cắt cả mọi đường giao-thông với ngoài, đóng cả các cửa thành, rồi đem sư-đoàn thứ 11 từ - từ đóng khắp trong hành. »

Nguyên tướng FONG YU - TSIANG (Phùng Ngọc-Tường) vẫn là thuộc phái Trục-lệ, nhưng gần đây thấy cái thế-lực của Ông PEI-FOU (Ngô Bội-Phu) mạnh quá, có ý ghen-ghét, nay thừa-cơ Ngô tiến quân lên mặt Trường-thành, vào chiếm Bắc-kinh để giữ giáo đánh lại, khiến cho Ngô vừa phải đối-phó với mặt trên mặt dưới, tất phải nguy. Hoặc-giả nói Phùng làm việc đó là đã âm-mưu với THANG Tso-LIN (Trương Tác-Lâm) rồi. Trong phái Trục-lệ Phùng xưa nay cũng là tay có tiếng. Lại là theo đạo Thiên-chúa, người ta vẫn thường gọi là « Co-đốc tướng-quân » (*le général chrétien*), nên vẫn được người ngoại-quốc, nhất là người Mỹ, có lòng tin chuộng. Vả trí quân cũng có kỷ-luật, nên binh-lực mạnh, hướng-lai vẫn có cái chí lớn mà chưa lộ ra. Từ nay có lẽ sẽ ra đóng một vai đầu trên sân khấu nước Tàu vậy.

Hiện nay thời hai vai lớn vẫn là Ngô và Trương. Tư-cách hai người này thế nào? Báo *Journal de Pékin* có một bài bình-phẩm về hai người, đại-khái nói rằng: « Trương hùng-cú đất Mãn-châu, không khác gì vua Bông-tam-tĩnh. Tuy xuất-thân tầm-thường, nhưng người có chí-khí to và tư-tướng mới. Mấy năm nay cai-trị đất Mãn-châu, giữ được yên-đàn và lại mở-mang được thịnh-vượng. Lại hết sức chăm-chút về việc giáo-dục. Thường họp-tập những người thanh-niên lai-tiến đi du-học ở ngoại-quốc về đề giao

cho tổ-chức và trông nom việc học trong xứ. Mới đây lại mở một trường Đại - học ở Phụng-thiên, mời những ông giáo các nước đến dạy. Trương lại khuynh-hướng về chủ-nghĩa nữ-quyền, muốn cho người đàn-bà cũng có địa-vị xứng-đáng trong xã-hội; hiện ông có lập ra một hội đàn-bà cưỡi tàu bay. Trương là một bậc tân-nhan-vật, mà Ngô thời thuận là cựu-nhan-vật, nhất-thiết - khư-khư giữ theo đạo Khổng-Manh cũ, câu-nệ không biết tùy-thời. Tuy vẫn thường tự-xưng là không biết việc chính-trị, nhưng kỳ-thực thì chính-phủ Bắc-kinh là ở trong tay ông. Song ông không chăm-chút gì đến việc dân-chính, phó mặc cho người dưới làm xằng, thành ra đâu có thế-lực mà thật không ích-lợi gì cho dân. Lại không thiết đến việc giáo-dục, chỉ biết có vũ-lực mà thôi. Muốn cho binh-lực của mình vô-địch, thường dùng những cách không chánh-đáng, có khi hại cho nước. — Nói tóm lại thì hai tướng đương chi-phối nước Tàu bây giờ đều là chi vị quyền-lợi thế-lực của mình cả, muốn cho quyền - lợi thế-lực ấy mỗi ngày một tăng-tiến thời đến quốc-gia điêu-đảo, nhân-dân đồ-thán, tướng cũng không ngừng vậy. »

Ngô được tin Phùng làm biến ở Bắc-kinh liền tuyên-bố không chịu cho Tổng-thống từ-chức. Có điện ngày 28 tháng 10 đã tập-hợp 10 vạn quân ở Thiên-tân để tiến đánh Bắc-kinh. (1)

Về phía Nam thì vì việc tịch-thu đồ khí-giới, thương-đoàn xung-đột với Chính-phủ Quảng-đông. Quân Chính-phủ đánh được, đốt cháy cả phần thành - phố của thương-đoàn đóng, thiệt hại có tới 70 triệu bạc. Trong tỉnh-thành khủng - hoảng cả. Hàng nghìn người chạy trốn sang Hương-cảng. Liệt-cường đem đến Quảng-đông 8 chiếc tàu chiến để giữ cho người ngoại quốc. Ngày 11 tháng 10 lại có điện Thượng-hải báo một tin lạ lùng như sau này: « Theo điện của Hội Thương-nghiệp Quảng-đông đánh cho Hội-quán Quảng-đông ở Manille (Phi-luật-tân, thời hôm qua Tôn Văn đã tuyên-bố lập « Số Viêt » (là chính-phủ cộng-sản) ở Quảng-đông truyền tịch-biên cả tài-sản và khí-giới của các nhà buôn. Dân trong thành nôn-nao lắm, phải tuyên-quân-luật; hàng trăm nghìn người chạy trốn. » — Đã lâu nay ai cũng biết rằng Chính-phủ Quảng - đông có quan-hệ với đảng quá-khích nước Nga, nhưng không ngờ dám làm mau và làm bạo đến thế

(1) Điện sau cùng thì báo tin rằng quân Ngô thua hẳn và Ngô phải chạy trốn,

Việc trong nước

Trường Cao-đẳng mới. — Trong bài xã-thuyết trên kia đã nói qua về sự đổi trường Pháp-chính ra một trường « Đông-Pháp Cao-đẳng Học hiệu » (*Ecole des Hautes Etudes indochinoises*) và nói cái chủ-ý của quan Học-chính trong sự cải-cách ấy thế nào. Nay tưởng nên nói thêm về thể-thức và chương-trình nhà trường như sau này.

Mục-đích nhà trường là để dạy bậc học cao-đẳng về pháp-luật, chính-trị, lịch-sử, văn-học, triết-học. Những học-trò tốt-nghiệp ở trường ra có thể bổ làm các quan hành-chính tư-pháp ở các xứ trong cõi Đông-Pháp. Trường có học-trò ăn lương và học-trò trả tiền: học-trò ăn lương thì theo như thể-lệ các trường cao-đẳng khác; học-trò trả tiền thì mỗi tháng bốn đồng, nộp làm ba tháng một. Muốn xin vào học phải có bằng tú-tài Tây hay tú-tài bản-xứ. Hạn học là ba năm, hết ba năm có thì lấy văn-bằng trường Cao-đẳng. Bắt đầu từ năm 1927, các chức quan hành-chính và tư-pháp ở các xứ Đông-Pháp phải chọn trong học-trò tốt-nghiệp trường Cao-đẳng, không có đủ thời mới lấy người ngoài. Nhưng trước khi thực-thụ phải làm hạn-bổ trong năm năm. Trường Pháp-chính cũ bắt đầu năm nay chỉ còn có năm thứ nhì và năm thứ ba, đến cuối năm học 1925-1926 thì hết; năm thứ nhất năm nay là thuộc về trường Cao-đẳng mới.

Chương-trình trường Cao-đẳng chia làm hai phần: một phần học pháp-luật và chính-trị, một phần học lịch-sử và phổ-thông. Phần pháp-chính thì kiêm cả các khoa pháp-luật hành-chính, như hình-luật, dân-luật, thương-luật, tố-tụng luật, vạn-quốc công-pháp, vạn-quốc tư-pháp, luật Lê-triều, luật bản-triều, luật mới hiệu thi-hành ở Đông-Pháp, v. v. — Phần học phổ-thông có những khoa như sau này: 1) Học về văn-chương Pháp; 2) Học so-sánh về các triết lý và luân lý; 3) Lịch-sử các văn-minh lớn của Tây-phương và Á-đông (tôn-giáo và mĩ-thuật); 4) Địa-dư và lịch-sử cổ kim của Đông-Pháp và các nước lớn cõi Á-đông; Học về các điều-ước giao-hệ đến Đông-Pháp; — 5) a — Học về Hán-Việt văn-chương và khảo-cổ; b — Giảng-thuyết về các ngữ-ngôn văn-tự ở Đông-Pháp ngoài tiếng An-Nam; — 6) Giảng về kinh-tế-học và so-sánh các học-thuyết về kinh-tế ở Âu-châu và Á-đông.

Trong chương-trình ấy có phần học phổ-

thông là mới lạ hơn cả. Từ khi người ta học chữ Pháp đến giờ, chỉ thuần theo về mặt « Tây-học » cả, tự nay mới có một phần « Đông-học », nghĩa là học về tôn-giáo, mĩ-thuật, chế-độ, văn-chương các nước Á-đông, và nhất là nước Nam ta. Trong các khoa đó, có một khoa Hán-Việt văn-chương lại là mới lắm. Chính-phủ đặt khoa ấy vào chương-trình, thế là đã công-nhận rằng văn-chương Tàu và văn-chương ta cũng đáng học và đáng dạy. Quan Học-chính tổng-trưởng có cử bản-chí chủ-bút dạy khoa ấy. Ông Phạm Quỳnh đã thảo một cái chương-trình đề hội-đồng Học-chính duyệt-y, đại-khái gồm cả văn-chương Tàu, từ Kinh-Truyện cho đến Khang Lương, văn chương nôm từ Trần Lê cho đến ngày nay, chủ-ý là toát-lược những điều cốt-yếu, những nghĩa-lý lớn trong kinh sách nước Tàu nước ta mà phổ-diễn ra theo phép phê-bình, phép khảo-cứu của Thái-Tây ngày nay. Theo lệ trường Cao-đẳng thì bài phải giảng bằng tiếng Pháp cả, mỗi tuần lễ giảng một giờ. Ông Phạm đã khai giảng ngày thứ bảy 25 tháng 10 này. Kỳ sau sẽ in bài giảng ấy bằng chữ Pháp và sẽ dịch ra quốc-văn nữa. — Về vấn-đề học cao-đẳng ở Đông-Pháp, ông ALBERT MAYBON là một nhà làm báo có tiếng chuyên-trị về việc Á-đông, mới rồi có một bài xã-thuyết trong báo *Dépêche Coloniale* ở Paris, đại-khái nói rằng Chính-phủ nên rộng cho người An-Nam học những khoa cao-đẳng về văn-chương triết-ly, chứ không nên chỉ khu-khu cho học những khoa thực-dụng, mà thôi. Vẫn biết rằng ở đời cạnh tranh này, phải học những cái gì có thể dùng được ngay, sự đó là cần, vẫn biết thế, nhưng những nghĩa-lý cao-thâm không phải là sự vô-dụng, vì đời này cạnh-tranh không chỉ về đường vật-chất mà cả về đường tinh-thần nữa. Ông nói như ở Nhật-bản người ta ham học cho đến nỗi trường Đại-học của nhà-nước không đủ chỗ cho học-trò, nhiều người riêng và Hội riêng đứng lên lập trường Đại-học, mở nhà thư-viện, nhà in sách, v. v. dần-dần gây lên được một cái triết-học mới thông-hành trong quốc-dân. Ở Tàu cũng vậy, tuy chưa bằng Nhật-bản, nghĩa là chưa gây được một cái triết-học làm tiêu-chuẩn cho sự giáo-dục quốc-dân, nhưng cũng mời thầy các nước đến dạy nhiều lắm. Như trường

Đại-học SAINT-JEAN ở Thượng-hải, lập từ năm 1879, dạy đủ các khoa như một trường Đại-học Âu-châu vậy. Lại như Đại-học Tàu ở Bắc-kinh, ông TSAI YUEN-PEI (Sái Nguyên-Bồi) làm đốc, cũng là tổ-chức hẳn như các trường Đại-học Âu-Mĩ và công-nhiên phản-đối cái lối Khổng-học hẹp-hòi như cũ. Đại-khái người Tàu theo về Tây-học không phải chỉ theo cái phần ứng-dụng, phần thực-lợi mà thôi, lại muốn biết đến chỗ nghĩa-lý cao-thâm, tinh-thần siêu-việt nữa. Dân An-Nam cũng là một dân Á-Đông, không lẽ không chịu ảnh-hưởng cái phong-trào đó. Người Pháp phải nên biết thế, chứ đừng nên cưỡng lại. Người Pháp không thể để cho người An-Nam thành một dân kém-dốt ở cõi Á-đông này, để như thế thì mang tiếng với thiên-hạ. Ông nói rằng năm 1918 ông ở Nhật-bản, thấy các báo Nhật-bản công-kích cách chính-trị ở Đông-Pháp, trách rằng người Pháp không muốn dạy người An-Nam, ông phải viết báo cãi lại. Nhân có một viên quan to Nhật-bản đến thăm ông, nói rằng : « Người Nhật chúng tôi lấy làm lạ là thấy các ông cai-trị người An-Nam mà người An-Nam không biểu-lộ được chút tư-tướng, chút học-vấn gì cả. Cho nên có nhiều người không xét kỹ trách các ông là không muốn dạy người An-Nam. Về phần tôi thì tôi tưởng rằng hiện nay các dân-tộc Á-đông đang háng-hái về sự học-vấn mà độc có dân An-Nam lặng ngắt như không, như thế là bởi các ông không chịu thi-hành cái chính-sách đồng-hóa. Bụng các ông thì tốt thật, nhưng tôi tưởng thế cũng quá. » — Ông MAYBON kết-luận bài xã-thuyết rằng : « Giữa lúc các dân Á-châu khuyh-hướng về tây-học, ta há nên không đem những văn-chương triết-lý của ta mà dạy cho người An-Nam sao ? Văn-chương triết-lý của ta, đó chính là cái làm cho ta được danh - dự ở cõi Á-đông này. »

Nữ-học-sinh Pháp sang du-lich bên ta. — Hiện nay có mười hai cô nữ-sinh-viên các trường Đại-học và cao-đẳng Pháp sang du-lich bên ta, đi khắp Nam-kỳ, Cao-miền, Trung-kỳ, rồi đến Bắc-kỳ. Cuộc du-lich này là do một nhà báo lớn Le Jour-

nal ở Paris tổ-chức, Chủ-ý các cô là muốn khảo-sát về dân-tinh phong-tục, thăm xem những cổ-tích thắng-cảnh. Trong bọn có người chuyên về y-khoa, có người chuyên về luật-khoa, có người chuyên về triết-học, có người chuyên về mỹ-thuật, toàn là những tay thông-minh lỗi-lạc trong nữ-giới của qui-quốc. Bản-chi có tiếp được cái thư của một người học-sinh An-Nam ta ở Paris (thư ấy đăng ở Phụ-trương sau đây) nói rằng hôm sắp xuống tàu, Hội Học-sinh An-Nam có làm lễ đón các cô và diên-thuyết chúc mừng, ước-ao rằng các cô sang bên An-Nam sẽ khảo-sát được nhiều điều hay và khi trở về cứ thực-tình kể lại cho người qui-quốc biết. Chúng ta đây cũng ước-ao như thế, vì các cô là những tay học-thức cả, và lại có cái tri tự-do, chắc biết phân-biệt sự thực sự giả và xem tới được cái chân-trưởng, hiểu thấu được cái chân-tình, không như các nhà du-lich khác khi về nước làm sách về An-Nam, không là những chuyện mơ-hồ thì là những lời tán-tụng, khiến cho du-luận qui-quốc không biết rõ về bên ta thế nào.

Hội ảnh « Bảo-cổ ». — Gần đây có mấy tay tài-tử về nghề ảnh lập ra một hội chụp ảnh chơi, mà mục-dịch cốt là bảo-tồn lấy hình-ảnh những nơi danh-lam cổ-tích, cùng những thắng-cảnh của sơn-thuy, phong-tục trong dân-gian xứ Bắc-kỳ. Mục-dịch ấy thật là hay lắm, và cũng là thuộc về chủ-nghĩa bảo-tồn quốc-tuy vậy. Những đình chùa cổ của ta biết bao nhiêu mà kể, nhưng phần nhiều làm bằng vật, liệu ít chịu nắng mưa, dần dần đổ nát-cò nhiều dân làng hí-tân hiếu-kỳ đem chừa theo lối mới cả, làm cho mất hẳn qui-mô thể-chế cũ di. Lại về phong-tục thời cũng mỗi ngày một thay đổi : như ngày nay còn mấy nơi thấy các bà các cô đội nón nghệ quai thao mà đi giép cong-nữa không ? Chỉ mấy năm nữa là cái « mới » ấy mất hẳn, tức là mất hẳn một cái hình ảnh của nước « Cổ-Việt-Nam » ta Nay

có một hội chủ-ý vừa luyến-lập nghề ảnh cho thật khéo thật tài mà lại vừa dùng nghề khéo ấy để lưu-tồn lấy những hình ảnh phẳng-phất của lễ - quốc thiên-niên, há chẳng phải là một cách chơi nhẽ và có ý-tử dư? Vậy bản-chức lời chúc mừng các ông khỏi-xương ra Hội ấy và ước - ao rằng chẳng bao lâu sẽ lập thành được một cái album đủ các cổ-lien các tỉnh Bắc-kỳ.

Cuộc thi thơ văn quốc-âm. —

Ông Ngô Tam-Thông, điền chủ ở làng Tân-giai, tổng Bình-an tỉnh Vinh-long (Nam-kỳ), muốn khuyến-kích tướng-lệ các nhà thơ văn trong ba kỳ, đặt ra một cuộc thi thơ văn, có ba phần thưởng: hạng nhất 300\$, hạng nhì 200\$, hạng ba 100\$.

Thi làm một bộ tiểu-thuyết hoặc băng văn xuôi, hoặc băng văn vần, theo ba thể như sau này, nhưng đều phải có ngụ-ý về luân-lý :

1o Tiểu-thuyết về sự-tích nước nhà, rút trong Nam-sử (roman historique);

2o Tiểu-thuyết về truyện phiêu-lưu (roman d'aventures);

3o Tiểu-thuyết về thể-tục (roman de mœurs).

Làm băng văn xuôi thời quyển viết phải ít ra là 150 tờ giấy rộng (papier écolier), nghĩa là 300 trang; làm băng văn vần thời quyển viết phải ít ra là 100 tờ giấy rộng, nghĩa là 200 trang.

Ông Ngô Tam-Thông có nhờ một hội-đồng các quan-thần Nam-kỳ đứng chủ-trương cuộc thi này, chánh Hội-đồng là quan Đốc-phủ Lê Quang-Liêm tức Bày, hiện làm Đốc-phủ tại tỉnh-lỵ Bà-ri-a.

Các nhà thơ văn Nam-kỳ, Trưng-kỳ, Bắc-kỳ ai muốn dự thi cuộc này, xin viết thư cho quan Đốc-phủ Lê biết trước ngày 1er Décembre 1924 kê rõ tên tuổi nghề nghiệp và chỗ ở.

Hạn nộp quyền đến 1er Juin 1925 thời hết.

Khi nhận được cả các quyền thi rồi, hội-đồng sẽ họp để chấm, đánh số điểm từ 10 cho

đến 20 mà lại có nhân lên (coefficient) theo như sau này:

| | | |
|---------------------|----------|---|
| Về lời văn | nhân lên | 2 |
| Về nghĩa truyện ... | — | 2 |
| Về luân-lý | — | 4 |

Nói tóm lại là chú-trọng độ - nhất về những sách có hồ-ích cho đường đạo-đức đường-phong hóa mà lời văn gọn-ghe, dễ nghe, lời truyện đặt-đề khéo léo.

Hội-đồng chấm đến 1er Novembre 1925 thì phải xong cả, và trong khoảng tháng Décembre 1925 sẽ phát thưởng đại hội Khuyến-học Sài-gòn. Nên thưởng vào các văn-sĩ Trưng-Bắc-kỳ thời sẽ gửi thưởng về nơi sở-tại.

Ai viết thư hỏi-han gì về cuộc thi xin viết cho quan Đốc-phủ Lê đề la:

Monsieur Lê Quang-Liêm dit Bày, đốc-phủ-st à Baria (Cochinchine).

Giới-thiệu sách mới.

1. — Ông TROMBETTA, Đốc-học trường Pháp-việt, mới xuất-bản một quyển sách dạy tiếng Pháp cho học trò các lớp đồng-ấu, dự-bị, và sơ-dãng các trường tiểu-học, đề là *Lecons illustrées de français*. Sách làm theo chương-trình, có 150 bài, mỗi bài lại vẽ thành tranh cho học-trò dễ hiểu. Bán tại *Imprimerie d'Extrême-Orient*, giá mỗi quyển 1 đồng.

2. — Ông Nguyễn Đổ-Mục, là tay dịch tiểu-thuyết Tàu có tiếng, lại mới dịch bộ *Tục Tái-sinh-duyên* (sự tích Mạnh-lệ-quân), hiện đã xuất-bản một tiên-biên, sách giấy 192 trang giấy lớn, giá bán 9 hào, bán tại « Trung-Bắc báo-quán ».

TẬP KỸ - YẾU CỦA HỘI KHAI - TRÍ - TIẾN - ĐỨC

Giấy xin vào Hội, — Trong tháng vừa rồi có những ông kê tên sau này có giấy xin vào Hội, hạn trong hai tháng trong các hội-viên ngài nào có điều gì dị-nghị xin viết thư về cho hội biết.

Xin vào chân tán-tro

Ông Phan Văn-Vị, cựu hội-dồng Bịa-bạt, Bang-da, Trà-vinh-Nam-kỳ. (đã nộp 100 đồng vào hội)

Xin vào chân chủ-trì :

1. — Ông Bùi Tất-Thịnh, seeré aire, Maison J. Besnard à Thái-bà ấp Hà-dông. (do ông Tạ-Đỉnh Thọ giới-thiệu).

2. — Ông Đỗ Văn Thao, cựu Lý-trưởng, làm ruộng, xã Kim-quan, tổng Kim-quan, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây.

3. — Ông Đỗ Văn Chiên, cựu thư-ký xã Kim-quan, tổng Kim-quan, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây.

4. — Ông Đỗ Văn Quy, làm thợ, xã Gia-bình, tổng Tang-dổ, huyện Bạch-hạc, tỉnh Vĩnh-yên.

5. — Ông Kiều Văn-Tou, làm ruộng xã Đại-dồng, tổng Đại-dồng, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây.

6. — Ông Nguyễn Văn - Lan, cựu Phó-lý, làm ruộng xã Kim - quan, tổng Kim - quan, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây.

7. — Ông Nguyễn Văn-Lịch, cựu phó-lý, làm ruộng, xã Kim-quan, tổng Kim - quan, huyện Thạch-thất, tỉnh Sơn-tây.

8. — Ông Nguyễn Trọng-Toàn, cựu Hương-trưởng, làm ruộng, làng Gá-trạch, tổng Kim-thị, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà đông

9. — Ông Phạm Viết Chính, buôn bán, nghề Tả-hàng, tỉnh Sơn tây. (tám ông trên này do ông Đỗ Văn-Thiên giới-thiệu).

10. — Ông Phạm Hiền Duyệt, Phó tổng làng, Thuận nghiệp, tổng Thuận vi, huyện Thư-trì, tỉnh Thái-bình.

11. — Ông Phạm Đình - Tấn, nhất trường, làng Dũng thúy, tổng Vô ngại, huyện Thư-trì, tỉnh Thái bình.

12. — Ông Phạm Gia Thoại, Thủ-quĩ làng Thuận-nghiệp, tổng Thuận-vi, huyện Thư-trì, tỉnh Thái-bình. (3 ông này do ông Nguyễn đình-Long giới-thiệu).

13. — Ông Phạm Văn Quyền, commerçant 42 Rue du Cuivre Hanoi. (do ông Đỗ Văn Thiên giới-thiệu).

14. — Quách đình-Cừu, Chánh-tổng tổng Kim - bôi, xã Hạ bì, quan Lang châu Lương-sơn tỉnh Hòa-bình. (do ông Đinh Công Nhiếp giới-thiệu).

15. — Vũ Đình.Thuận, Giáo-học trường Pháp-việt Hà-giang, quán làng Trương-dương, tổng Trương-dương, phủ Thường-tín Hà-dông (do ông Nguyễn xuân-Lan giới - thiệu).

Xin vào chân thường hội-viên:

16. — Ông Đào Văn-Ât, học-trò, làng Mĩ-giang, tổng Thượng-hiệp, phủ Quốc oai, tỉnh Sơn-tây.

17. — Ông Hoàng Văn-Quảng, học trò, làng Mĩ-giang, tổng Thượng-hiệp, phủ Quốc-oai tỉnh Sơn-tây.

18. — Ông Vũ Ngọc-Băng, Insituteur, 44 Rue Hà-trung Hanoi.

Xin ra hội.

Ông Phạm văn Lộc, 31 Rue Neyret Hanoi (Ông nay kể từ 1er novembre 1924 không, có chân Hội Khai-Trí nữa.)

Hội-viên mới

Những ông kê tên sau này có giấy xin vào Hội đã đăng báo trong số 85 (Juillet 1924) nay hết hạn hai tháng không có ai đi-nghĩ được nhân vào Hội kể từ ler Novembre 1924

Vào chân chủ-trì

Nguyễn Văn-Đỉnh, — Nguyễn Văn-Quế, — Trần Văn-Lễ, — Nguyễn Hữu-Nghĩa, — Nguyễn Quang-Thực, — Lê Đình Nhân, — Nguyễn Cao-Cương, — Nguyễn Như-Thành, — Tạ Văn-Tín — Nguyễn Huy-Ái, Nguyễn Văn - Toàn, — Lê

Như Bãng, Nguyễn Vinh - Lan, — Lê Vũ Khang — Nguyễn Văn Đạt, — Hoàng Văn Trung. — Hà Sĩ-Đệ.

Vào chân thường-hội-viên.

Trần Huy - Liệu, — Hoàng Đức-Tiến (Cả thấy 19 Ông).

Đấu-xảo mĩ-nghệ. — Nhân vì ít người gửi giấy về dự Đấu-xảo, nên Hội định năm nay hoãn cuộc đấu-xảo mĩ-nghệ.

Duy chỉ có phần đấu-xảo các kiểu nhà thi văn giữ.

Bổ-di

Bài « Học-thuyết Tây và học-thuyết Tàu » trang 218 cột thứ 2 dòng thứ 28 dưới câu : *Lại có chỗ viết là « Thiên-quân 天均 », in sót một đoạn sau này, xin bổ thêm vào cho đúng :*

« ... là có cái ý quân-bình, tùy cái bánh xe lưu-chuyển, đường bán-kính của bánh xe bao giờ cũng bằng nhau, tự-nhiên vẫn quân-bình vậy.

Thiên *Ngụ-ngôn* sách Trang-tử nói rằng : « 萬物皆種也。以不同形相禪。始卒若環。莫得其倫。是謂天均。天均者天倪也。 Vạn-vật đều một giống cả ; không cùng hình nhau nên thay đổi lẫn nhau, trước sau như cái vòng tròn, không thể phân-biệt ra luân-loại ; thế gọi là thiên-quân, thiên-quân ấy là phân-biệt tự trời. » — Lại thiên *Thiên-địa* có câu rằng : « 天地雖大。其化均也。 Trời đất tuy lớn, sự biến-hóa đều quân-bình cả. »

Như thế thời cái thuyết « thiên-quân » của Trang-tử là nói các giống vật đắp-đổi nhau mà biến-hóa, đồng-hình biến làm bất-đồng-hình, nhưng ở

dâu mà lại, rồi đi đến dâu, thời rút lại cũng không biết manh-mối thế nào cả, như cái bánh tròn nó xoay tít, nên gọi là thiên-quân, mà chúng ta gọi là « luật thiên-quân » của Trang-tử. Cứ theo cái phương-pháp ấy thời sự biến-thiên của các giống vật, là không có mục-dịch, không có phương-hướng, con đường đi là đường cong, không phải đường thẳng, cho nên học-thuyết của Trang-phái chỉ là một cái thuyết « tự-hóa » vậy.

Thiên *Thu-thủy* trong sách Trang-tử có câu rằng : « 物之生也。若驟若馳。無動而不變。無時而不移。何爲乎。何不爲乎。夫固將自化 Vạn-vật sinh ra, như đuổi như chạy, hề động là tất biến, không lúc nào mà không dịch. Sao lại thế mà sao lại chẳng thế ? Ấy là vì cái lẽ tự-hóa vậy. »